

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TƯ PHÁP**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

**LÊ MINH TIẾN**

**KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN (AFTA)  
VÀ THỰC TIỄN HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI – 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TƯ PHÁP**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

**LÊ MINH TIẾN**

**KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN (AFTA)  
VÀ THỰC TIỄN HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Luật quốc tế**

**Mã số: 62.38.01.08**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Thuận**
- 2. TS. Lê Thành Long**

**HÀ NỘI – 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.  
Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực.  
Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai  
công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**Tác giả luận án**

**Lê Minh Tiến**

# MỤC LỤC

Trang

CÁCH VIẾT TÊN CÁC QUỐC GIA ASEAN TRONG LUẬN ÁN	
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b> .....	7
1.1. Nhóm công trình nghiên cứu tổng quan về hợp tác kinh tế của ASEAN và Khu vực thương mại tự do ASEAN.....	7
1.2. Nhóm công trình nghiên cứu những tác động của AFTA đối với ASEAN, đối với từng quốc gia thành viên và mối quan hệ giữa AFTA với các hoạt động thương mại ngoại khối.....	13
1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về Khu vực thương mại tự do ASEAN và những vấn đề liên quan đến Việt Nam .....	19
1.4. Đánh giá tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án...	26
1.5. Những vấn đề về AFTA và thực tiễn hội nhập của Việt Nam cần tiếp tục được nghiên cứu.....	29
<b>CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ HIỆN NAY</b> .....	32
<b>2.1. Tự do hoá thương mại và Khu vực thương mại tự do</b> .....	32
2.1.1. Tự do hoá thương mại.....	32
2.1.1.1. Bản chất và nội dung của tự do hoá thương mại.....	32
2.1.1.2. Cấp độ của tự do hoá thương mại.....	35
2.1.2. Khu vực thương mại tự do.....	38
<b>2.2. Lịch sử hình thành, phát triển và những đặc thù của AFTA</b> .....	44
2.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của AFTA.....	44
2.2.2. Đặc thù của Khu vực thương mại tự do ASEAN.....	47
<b>2.3. Vai trò của AFTA trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay</b> .....	53
2.3.1. Những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay.....	53
2.3.1.1. Sự ra đời của Cộng đồng kinh tế ASEAN - khuôn khổ thể chế mới của hợp tác kinh tế ASEAN.....	53

2.3.1.2. Sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do và xuất hiện các FTA thế hệ mới.....	59
2.3.1.3. Sự xoay chuyển trong chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.....	62
2.3.2. Vai trò của Khu vực thương mại tự do ASEAN.....	64
2.3.2.1. Vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN .....	64
2.3.2.2. Vai trò của AFTA đối với các nền kinh tế thành viên .....	67
<b>CHƯƠNG 3: NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN</b>	
<b>AFTA .....</b>	<b>75</b>
<b>3.1. Những vấn đề pháp lý của AFTA .....</b>	<b>75</b>
3.1.1. Cơ chế pháp lý thực thi AFTA.....	75
3.1.2. Tự do hoá thuế quan.....	79
3.1.3. Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan.....	83
3.1.4. Quy tắc xuất xứ.....	85
3.1.5. Thuận lợi hoá thương mại hàng hóa.....	90
<b>3.2. Thực tiễn thực hiện AFTA .....</b>	<b>93</b>
3.2.1. Thực tiễn thực hiện AFTA của ASEAN .....	93
3.2.2. Thực tiễn thực hiện AFTA của một số quốc gia thành viên .....	102
<b>3.3. Tồn tại, thách thức và biện pháp tăng cường hiệu quả AFTA .....</b>	<b>109</b>
3.3.1. Đối với nguyên tắc hoạt động của ASEAN.....	109
3.3.2. Đối với thể chế pháp lý của ASEAN.....	111
3.3.3. Chênh lệch khoảng cách phát triển trong khu vực.....	113
3.3.4. Tác động của xu hướng liên kết ngoại khối đối với yêu cầu thực hiện AFTA.....	114
3.3.5. Đảm bảo vai trò trung lập và trung tâm của ASEAN trong các tiến trình khu vực.....	116
<b>CHƯƠNG 4: THỰC TIỄN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP AFTA CỦA VIỆT NAM .....</b>	<b>121</b>
<b>4.1. Thực tiễn thực hiện nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam .....</b>	<b>121</b>
4.1.1. Tự do hoá thuế quan.....	121
4.1.2. Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan.....	126
4.1.3. Quy tắc xuất xứ.....	127
4.1.4. Thuận lợi hóa thương mại hàng hóa.....	130

4.1.4.1. Lĩnh vực hải quan.....	130
4.1.4.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và biện pháp vệ sinh dịch tễ.....	135
<b>4.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam ....</b>	<b>137</b>
4.2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thông lệ quốc tế .....	139
4.2.2. Cải cách thủ tục hành chính liên quan đến thực hiện các nội dung pháp lý của AFTA .....	141
4.2.3. Phát triển đội ngũ thực thi pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế nói chung và AFTA nói riêng.....	142
4.2.4. Tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế... ..	143
4.2.5. Nâng cao nhận thức về những vấn đề pháp lý liên quan đến hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng cho cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp.....	144
<b>4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam .....</b>	<b>145</b>
<b>4.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA.....</b>	<b>145</b>
4.3.1.1. Xây dựng các văn bản luật riêng biệt để thực thi các liên kết kinh tế khác nhau mà Việt Nam là thành viên.....	145
4.3.1.2. Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành những quy định mới để bảo vệ lợi ích của quốc gia, doanh nghiệp trong quá trình hội nhập.....	145
4.3.1.3. Thường xuyên rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật hiện hành bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam.....	147
<b>4.3.2. Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ hội nhập hiệu quả AFTA.....</b>	<b>148</b>
4.3.2.1. Đơn giản và hiện đại hóa các thủ tục hành chính liên quan đến việc thực hiện AFTA, đặc biệt là thủ tục về thuế và hải quan .....	148
4.3.2.2. Xây dựng cơ chế hiệu quả trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và đào tạo cán bộ, công chức phục vụ việc thực thi pháp luật trong các lĩnh vực liên quan đến AFTA .....	150
<b>4.3.3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp nhằm tận dụng tối đa các lợi ích từ AFTA.....</b>	<b>152</b>
4.3.3.1. Nhà nước cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia .....	152

4.3.3.2. Doanh nghiệp chủ động hoàn thiện để tăng cường năng lực hội nhập AFTA nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung .....	152
<b>4.3.4. Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan đến hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung và hội nhập trong ASEAN nói riêng.....</b>	<b>153</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>157</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>163</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ</b>	

## CÁCH VIẾT TÊN CÁC QUỐC GIA ASEAN TRONG LUẬN ÁN

Tên viết theo Website chính thức của ASEAN	Cách viết trong Luận án
<i>Tên các quốc gia đã được Việt hóa và đang được sử dụng phổ thông thì sử dụng tên đã được Việt hóa*</i>	
Cambodia	Campuchia
Lao PDR	Lào
Thailand	Thái Lan
Viet Nam	Việt Nam
<i>Tên các quốc gia chưa được Việt hóa hoặc đã được Việt hóa nhưng sử dụng chưa phổ biến thì viết theo tên chính thức trên website của ASEAN*</i>	
Brunei Darussalam	Brunei
Indonesia	Indonesia
Malaysia	Malaysia
Myanmar	Myanmar
Philippines	Philippines
Singapore	Singapore

---

\* Căn cứ để xác định tên quốc gia đã được Việt hoá và sử dụng phổ biến: Viện ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	VIẾT ĐẦY ĐỦ
1.	AEC	<i>ASEAN Economic Community</i> Cộng đồng kinh tế ASEAN
2.	AEM	<i>ASEAN Economic Ministers</i> Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN
3.	AFTA	<i>ASEAN Free Trade Area</i> Khu vực thương mại tự do ASEAN
4.	AHTN	<i>ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature</i> Hệ thống hài hòa thuế quan ASEAN
5.	APEC	<i>Asia - Pacific Economic Cooperation</i> Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
6.	APIS	<i>ASEAN Framework Agreement for the Integration of Priority Sectors</i> Hiệp định khung về hội nhập các ngành ưu tiên ASEAN
7.	APSC	<i>ASEAN Political - Security Community</i> Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN
8.	ARF	<i>ASEAN Regional Forum</i> Diễn đàn khu vực ASEAN
9.	ASCC	<i>ASEAN Socio - Cultural Community</i> Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN
10.	ASEAN	<i>Association of Southeast Asian Nations</i> Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
11.	ASEAN 10	Mười nước thành viên ASEAN
12.	ASEAN 4	Các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (cũng là CLMV)
13.	ASEAN 6	Các nước Brunei, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore và Thái Lan

14. ASEAN+1 ASEAN và một đối tác ngoại khối
15. ASEAN+3 ASEAN và ba nước đối tác Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản
16. ASW *ASEAN Single Window*  
Cơ chế hải quan một cửa ASEAN
17. ATFWP *ASEAN Trade Facilitation Working Program*  
Chương trình làm việc về thuận lợi hoá thương mại ASEAN
18. ATIGA *ASEAN Trade in Goods Agreement*  
Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
19. ATR *ASEAN Trade Repository*  
Cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN
20. BTA *US-Vietnam Bilateral Trade Agreement*  
Hiệp định thương mại Việt - Mỹ
21. CCA *The Coordinating Committee on the Implementation of the ATIGA*  
Ủy ban điều phối thực thi ATIGA
22. CEPT *Common Effective Preferential Tariff*  
Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
23. CLMV Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam  
(cũng là ASEAN 4)
24. CTC *Change in Tariff Classification*  
Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá
25. EAEU *Eurasian Economic Union*  
Liên minh kinh tế Á - Âu
26. EAS *East Asia Summit*  
Cấp cao Đông Á
27. EFTA *European Free Trade Association*  
Hiệp hội thương mại tự do châu Âu

28. EMU *Economic and Monetary Union*  
Liên minh kinh tế - tiền tệ
29. EU *European Union*  
Liên minh châu Âu
30. EVFTA *Vietnam - EU Free Trade Agreement*  
Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu
31. FDI *Foreign Direct Investment*  
Đầu tư trực tiếp nước ngoài
32. FTA *(1) Free Trade Area, or (2) Free Trade Agreement*  
(2 nghĩa) (1) Khu vực thương mại tự do, (2) Hiệp định thương mại tự do
33. GATT *General Agreement on Tariffs and Trade*  
Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
34. GDP *Gross Domestic Product*  
Tổng sản phẩm quốc nội
35. GEL *General Exception List*  
Danh mục loại trừ hoàn toàn
36. HS *Harmonized System*  
Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa
37. HSL *Highly Sensitive List*  
Danh mục nhạy cảm cao
38. IL *Inclusion List*  
Danh mục cắt giảm thuế quan ngay
39. MFN *Most Favoured Nation Treatment*  
Đối xử tối huệ quốc
40. MRA *Mutual Recognition Agreement*  
Thỏa thuận công nhận lẫn nhau
41. NAFTA *North American Free Trade Area*  
Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ

42. NATO *North Atlantic Treaty Organization*  
Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
43. NSW *National Single Window*  
Cơ chế hải quan một cửa quốc gia
44. NTBs *Non-Tariff Barriers*  
Hàng rào phi thuế quan (số ít NTB: rào cản phi thuế quan)
45. NTM *Non-Tariff Measure*  
Biện pháp phi thuế quan
46. NTR *National Trade Repository*  
Cơ sở dữ liệu thương mại quốc gia
47. OECD *Organization for Economic Co-operation and Development*  
Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
48. PSR *Product Specific Rules*  
Quy tắc (tiêu chí) cụ thể mặt hàng
49. PTA *Preferential Trade Agreement*  
Thỏa thuận thương mại ưu đãi
50. PTC *Preferential Trade Club*  
Câu lạc bộ thương mại ưu đãi
51. QGTV Quốc gia thành viên
52. QR *Quantitative Restrictions*  
Các hạn chế số lượng
53. RCEP *Regional Comprehensive Economic Partnership*  
Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
54. ROO *Rules of Origin*  
Quy tắc xuất xứ
55. RTA *Regional Trade Agreement*  
Hiệp định thương mại khu vực
56. RVC *Regional Value Content*  
Hàm lượng giá trị khu vực
57. SEOM *Senior Economic Officials Meetings*

- Hội nghị quan chức kinh tế cấp cao ASEAN
58. SL *Sensitive List*  
Danh mục nhạy cảm
59. SMEs *Small and Medium-sized Enterprises*  
Doanh nghiệp vừa và nhỏ
60. SPS *Sanitary and Phytosanitarys*  
Các biện pháp vệ sinh dịch tễ
61. TBT *Technical Barriers to Trade*  
Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
62. TEL *Temporary Exclusion List*  
Danh mục loại trừ tạm thời
63. TEU *Treaty on European Union*  
Hiệp ước về Liên minh châu Âu
64. TFEU *Treaty on the Functioning of the European Union*  
Hiệp ước chức năng của Liên minh châu Âu
65. TPP *Trans-Pacific Partnership Agreement*  
Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
66. TRQs *Tariff Rate Quotas*  
Hạn ngạch thuế quan
67. WCO *World Custom Organization*  
Tổ chức hải quan thế giới
68. WTO *World Trade Organization*  
Tổ chức thương mại thế giới.

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

STT	KÝ HIỆU	TÊN BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ	Trang
1.	HÌNH 2.1	Cấu trúc nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN	55
2.	BẢNG 2.2	Số lượng các FTA giữa các nước ASEAN với các đối tác ngoại khối	60
3.	BẢNG 3.1	Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CEPT	80
4.	BẢNG 3.2	Xoá bỏ thuế quan theo ATIGA năm 2010	82
5.	BIỂU ĐỒ 3.3	Kết quả cắt giảm thuế quan trong AFTA (2003-2015)	94
6.	BIỂU ĐỒ 3.4	Thuế quan trung bình của các nước ASEAN (từ năm 2003 đến nay)	95
7.	BẢNG 3.5	NTBs đang duy trì tại các nước ASEAN (tính tại thời điểm 2015)	97
8.	BẢNG 3.6	Một số chỉ số kinh doanh của các nước ASEAN (giai đoạn 2007 - 2014)	101
9.	BẢNG 3.7	Các dòng thuế của các nước ASEAN 4 trong Biểu cam kết ATIG	106
10.	BẢNG 4.1	Mức độ hài hoà tiêu chuẩn khu vực ASEAN của Việt Nam	136

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Tự do hóa thương mại hiện nay không còn là một xu thế mà đã trở thành một thực tiễn sôi động và phổ biến của nền kinh tế thế giới. Để phát triển, các quốc gia phải xây dựng mô hình “kinh tế mở”, chuyển từ xu hướng bảo hộ thương mại (bảo hộ mậu dịch) sang thương mại tự do nhằm khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền kinh tế mỗi nước. Tự do hóa thương mại không những tạo thuận lợi cho các nước đang phát triển mở rộng thị trường, có thêm vốn và công nghệ, tập hợp lực lượng để bảo vệ lợi ích của mình mà còn giúp cho các nước này cải cách cơ cấu và thể chế nền kinh tế.

Khu vực thương mại tự do ASEAN được thành lập năm 1992 trên cơ sở Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho AFTA (CEPT) ký năm 1992 (các hiệp định này đã được sửa đổi, bổ sung bằng 13 nghị định thư sau đó) [162]. Theo đó, các rào cản thương mại đối với hàng hoá dần được dỡ bỏ cùng với các hoạt động thuận lợi hoá thương mại hàng hoá được xúc tiến, tạo ra một thị trường rộng lớn với quy mô 2,6 nghìn tỷ USD và hơn 622 triệu người của ASEAN [155]. AFTA đã và đang mang lại những lợi ích rất lớn cho các nền kinh tế thành viên, doanh nghiệp, người dân ASEAN và được xác định là nội dung trọng tâm của một trong các trụ cột để xây dựng thành công Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN, ngày 26/02/2009, các nước ASEAN đã ký Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA). Hiệp định này chính thức có hiệu lực vào ngày 17/05/2010 sau khi tất cả các quốc gia thành viên hoàn thành thủ tục phê chuẩn. Một mặt, Hiệp định ATIGA được xây dựng trên cơ sở tích hợp và nâng cấp các quy định về thương mại hàng hoá của ASEAN nằm rải rác trong nhiều văn bản trước đây dưới các dạng hiệp định, nghị định thư, kế hoạch, chương trình, sáng kiến, gói cam kết... Mặt khác, Hiệp định đã bổ sung nhiều quy định mới so với trước đây, trong đó đáng chú ý là các nội dung mới về xoá bỏ hàng rào phi thuế quan, quy tắc xuất xứ và thuận lợi hoá thương mại, nhằm điều chỉnh toàn diện tất cả các lĩnh vực hợp tác về thương mại hàng hoá trong ASEAN.

Nhận thức được ý nghĩa của việc hội nhập ASEAN nói chung và AFTA nói riêng, các văn bản của Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định vị trí trung tâm của ASEAN trên các lĩnh vực trong tiến trình hội nhập của Việt Nam: “... đặc biệt chú

trọng việc tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN giữ vai trò trung tâm, nhằm tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối, củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực” [40], “... ưu tiên đóng góp xây dựng và khai thác hiệu quả sự tham gia của nước ta trong Cộng đồng kinh tế ASEAN và hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các nước đối tác...” [42], “... hỗ trợ hiệu quả các địa phương, doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về các cơ hội và thách thức của hội nhập, đặc biệt là về Cộng đồng ASEAN” [11]. Theo tinh thần này, từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã triển khai một cách tích cực và từng bước tiến trình hội nhập ASEAN nói chung và AFTA nói riêng. Các nước ASEAN đã trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Việt Nam (sau Trung Quốc), tổng giá trị thương mại trong AFTA của Việt Nam đã đạt con số khoảng 41 tỷ USD vào năm 2015 [105]. Tham gia AFTA không những mang lại các tác động tích cực trong việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu mà còn góp phần thúc đẩy tiến trình cải cách và cơ cấu lại nền kinh tế nước ta trong những năm vừa qua.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhất là từ khi Hiệp định ATIGA được ký năm 2009 cho đến nay, bối cảnh hợp tác khu vực đã có nhiều thay đổi. Sự hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do và xuất hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sự xoay trục của các cường quốc trong chính sách đối ngoại đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương... cùng với quan điểm, cách tiếp cận và sự tham gia các hiệp định thương mại tự do của các quốc gia trên thế giới hiện nay rất khác so với trước đây đã tạo ra những tác động lớn và trực tiếp tới quá trình thực hiện AFTA, cả tích cực lẫn tiêu cực. Bối cảnh đó đòi hỏi ASEAN và các nước thành viên phải có những điều chỉnh và phản ứng chính sách kịp thời để đảm bảo thực hiện hiệu quả AFTA cả ở cấp độ khu vực và cấp độ quốc gia nhằm thúc đẩy hơn nữa thương mại hàng hoá nội khối, góp phần xây dựng thành công Cộng đồng kinh tế ASEAN và phát triển các nền kinh tế thành viên.

Để thực hiện được điều này, cần phải có những nghiên cứu, đánh giá một cách toàn diện và có hệ thống về các vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn thực hiện AFTA. Trong đó, các vấn đề lý luận về AFTA cần phải được nghiên cứu một cách sâu sắc và có hệ thống; các quy định pháp luật hiện hành của AFTA (nhất là các quy định có những nội dung mới so với trước đây trong ATIGA và các văn bản kèm theo) cũng như thực tiễn thực hiện AFTA (đặc biệt là sau khi Hiệp định ATIGA



được ký năm 2009) cần phải được phân tích và đánh giá trong bối cảnh hợp tác đã có nhiều thay đổi. Đặc biệt, đối với Việt Nam, quá trình hội nhập AFTA kể từ khi gia nhập cho đến nay cần phải được phân tích, đánh giá một cách toàn diện, khách quan và khoa học trong mối quan hệ với đặc thù nền kinh tế quốc gia, quan điểm và định hướng hội nhập của Đảng và Nhà nước ta để không những có được các giải pháp tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA mà thông qua đó còn rút ra được những bài học kinh nghiệm cho các tiến trình tự do hoá thương mại rộng lớn và phức tạp hơn mà Việt Nam đã và đang chuẩn bị tham gia như TPP hoặc EVFTA.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài “*Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*” là rất cần thiết hiện nay.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài**

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ một cách có hệ thống những vấn đề lý luận và pháp lý về AFTA (trọng tâm là làm rõ các quy định của ATIGA và các văn bản kèm theo); đánh giá thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối ASEAN và một số quốc gia thành viên, trong đó tập trung đánh giá toàn diện thực tiễn thực hiện nghĩa vụ thành viên của Việt Nam để chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân; trên cơ sở đó, đề xuất các cải cách đối với AFTA trong bối cảnh hợp tác mới và phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam.

Phù hợp với mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ của đề tài sẽ bao gồm:

- Tổng kết, hệ thống hoá và làm sâu sắc thêm các vấn đề lý luận về tự do hoá thương mại, khu vực thương mại tự do, lịch sử hình thành và phát triển của Khu vực thương mại tự do ASEAN. Nghiên cứu đặc thù, vị trí và vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN và các nền kinh tế thành viên, những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác hiện nay và những tác động của chúng đối với AFTA.

- Nghiên cứu toàn diện các vấn đề pháp lý của AFTA theo các văn bản pháp lý hiện hành (nhất là đối với các quy định mới trong ATIGA và các văn bản kèm theo): Tự do hóa thuế quan, xoá bỏ hàng rào phi thuế quan, các vấn đề về quy tắc xuất xứ và thuận lợi hóa thương mại.

- Xem xét, đánh giá thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối ASEAN và một số quốc gia thành viên, tập trung vào giai đoạn sau khi ATIGA 2009 được ký kết. Đồng thời, phân tích những tồn tại và thách thức đối với AFTA trong bối cảnh mới hiện nay và đưa ra các đề xuất cải cách đối với AFTA.

- Xem xét, đánh giá toàn diện quá trình hội nhập AFTA của Việt Nam kể từ khi gia nhập cho đến nay. Đồng thời, đưa ra các đề xuất về phương hướng và giải pháp tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài bao gồm:

- Các vấn đề lý luận về AFTA (trong đó tập trung vào các đặc thù của AFTA và những điều kiện hợp tác mới trong bối cảnh hiện nay);
- Các vấn đề pháp lý của AFTA, đối tượng trọng tâm là các quy định hiện hành của ASEAN (Hiệp định ATIGA và các văn bản kèm theo);
- Thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối ASEAN và của một số quốc gia thành viên, trong đó trọng tâm là thực tiễn hội nhập của Việt Nam.

Với mục tiêu, nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu nói trên, các nội dung của đề tài được giới hạn ở những phạm vi cụ thể như sau:

- Về các vấn đề lý luận về AFTA: Đề tài tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản nhất về AFTA, như bản chất, nội dung và cấp độ của tự do hoá thương mại; khái niệm và các lĩnh vực hợp tác của khu vực thương mại tự do; lịch sử hình thành và phát triển, đặc thù của AFTA; vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN và các nền kinh tế thành viên; những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác quốc tế hiện nay và tác động của chúng đối với AFTA;

- Về các vấn đề pháp lý của AFTA: Đề tài nghiên cứu toàn diện các vấn đề pháp lý hiện hành của AFTA: Tự do hoá thuế quan; xoá bỏ hàng rào phi thuế quan; quy tắc xuất xứ; và thuận lợi hóa thương mại hàng hoá;

- Về thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối ASEAN và một số quốc gia thành viên: Đề tài nghiên cứu thực tiễn của toàn ASEAN và tập trung nghiên cứu thực tiễn của một số quốc gia thành viên có điều kiện thực hiện AFTA tương đồng với Việt Nam, đồng thời đề xuất các cải cách đối với hoạt động của AFTA trong bối cảnh hợp tác mới;

- Về thực tiễn hội nhập AFTA của Việt Nam: phạm vi nghiên cứu là thực tiễn hội nhập tất cả các mặt hoạt động của AFTA trong toàn bộ quá trình hội nhập AFTA, kể từ khi Việt Nam gia nhập cho đến nay. Trên cơ sở đó đề xuất phương hướng và một hệ giải pháp có tính tổng thể nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA cho Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

### **4. Phương pháp nghiên cứu của luận án**

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng triệt để các quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Luận án cũng được tiến hành trên cơ sở quán triệt sâu sắc các quan điểm về đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, đặc biệt là quan điểm và định hướng

về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập ASEAN, chiến lược hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp và cải cách nền hành chính quốc gia.

Luận án được thực hiện dựa trên cách tiếp cận:

- Cách tiếp cận liên ngành: đề tài được nghiên cứu trên cơ sở kết hợp cách tiếp cận của nhiều ngành khoa học khác nhau như luật học, quốc tế học, kinh tế học...;

- Cách tiếp cận thực tiễn: Các đối tượng nghiên cứu của đề tài luôn được nghiên cứu, xem xét trong mối quan hệ với các đặc thù kinh tế - văn hoá - xã hội, luôn được gắn liền với thực tiễn thực hiện AFTA của ASEAN và các quốc gia thành viên và đặc biệt là thực tiễn thực hiện AFTA của Việt Nam.

Luận án vận dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và các phương pháp nghiên cứu cụ thể, như: diễn dịch, quy nạp, phân tích, tổng hợp, so sánh, hệ thống hoá, khái quát hoá.

### **5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án**

Luận án là công trình nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện các vấn đề lý luận, pháp lý, thực tiễn của AFTA và quá trình hội nhập của Việt Nam. Luận án có các đóng góp mới về mặt khoa học sau đây:

Một là hệ thống hoá và làm sâu sắc hơn các vấn đề lý luận về Khu vực thương mại tự do ASEAN. Đặc biệt, luận án đã chỉ ra, phân tích và làm rõ đặc thù, vị trí và vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN và các nền kinh tế thành viên, những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác khu vực hiện nay và những tác động của chúng đối với AFTA.

Hai là làm rõ một cách toàn diện những vấn đề pháp lý theo các quy định hiện hành của AFTA (theo ATIGA và các văn bản kèm theo), gồm: Tự do hoá thuế quan, xoá bỏ hàng rào phi thuế quan, quy tắc xuất xứ và thuận lợi hóa thương mại hàng hoá.

Ba là phân tích, đánh giá một cách toàn diện thực tiễn thực hiện AFTA của ASEAN và một số quốc gia thành viên. Đặc biệt luận án đã chỉ ra, phân tích và làm rõ những tồn tại, thách thức đối với AFTA trong điều kiện hợp tác mới; trên cơ sở đó đề xuất các cải cách đối với AFTA.

Bốn là đánh giá toàn bộ quá trình hội nhập AFTA của Việt Nam, kể từ khi gia nhập cho đến nay. Luận án đã phân tích các kết quả, hạn chế và nguyên nhân, trên cơ sở đó, Luận án đã đề xuất phương hướng và một hệ giải pháp tổng thể nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án.**

Kết quả nghiên cứu của Luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện và làm sâu sắc thêm những vấn đề lý luận về tự do hoá thương mại, khu vực thương mại tự do nói chung và AFTA nói riêng, qua đó góp phần phát triển và hoàn thiện những kiến thức lý luận trong khoa học luật quốc tế và kinh tế quốc tế. Luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy và học tập về pháp luật quốc tế và thương mại quốc tế, nhất là các vấn đề về Pháp luật ASEAN và thương mại hàng hoá quốc tế.

Những phân tích, bình luận và kết luận khoa học về các quy định pháp luật hiện hành của AFTA (nhất là về các nội dung mới trong ATIGA và các văn bản có liên quan) sẽ là những kiến giải có giá trị cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập và thực hành liên quan đến thương mại hàng hoá trong ASEAN.

Các đề xuất cải cách đối với AFTA mà luận án đưa ra có giá trị tham khảo tốt đối với ASEAN và các quốc gia thành viên trong việc đảm bảo hiệu quả thực thi AFTA trong bối cảnh hợp tác mới hiện nay.

Phương hướng và hệ giải pháp tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam mà Luận án đưa ra sẽ hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan quản lý trong hoàn thiện chính sách, pháp luật đáp ứng yêu cầu vừa đảm bảo thực hiện chủ động, tích cực nghĩa vụ thành viên AFTA, vừa bảo vệ tối đa lợi ích của quốc gia và các doanh nghiệp trong các quan hệ thương mại hàng hoá với các đối tác ASEAN. Đồng thời, những kết quả nghiên cứu này cũng sẽ giúp ích trực tiếp cho các doanh nghiệp và người dân trong việc chủ động tận dụng những lợi ích mà AFTA mang lại, cũng như hạn chế tối đa những tác động không mong muốn từ quá trình hội nhập AFTA nói riêng và những tiến trình tự do hoá thương mại phức tạp và rộng lớn hơn mà Việt Nam đã và đang chuẩn bị tham gia như TPP, EVFTA....

## **7. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, cấu trúc của luận án bao gồm 4 chương:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến đề tài luận án.
- Chương 2: Một số vấn đề lý luận về Khu vực thương mại tự do ASEAN trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.
- Chương 3: Những vấn đề pháp lý và thực tiễn thực hiện AFTA.
- Chương 4: Thực tiễn thực hiện nghĩa vụ thành viên và phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

Kể từ khi hình thành năm 1992 đến nay, Khu vực thương mại tự do ASEAN đã trở thành đối tượng khảo cứu trong nhiều công trình của các tác giả khác nhau ở nước ngoài cũng như ở Việt Nam. Về quy mô, những nghiên cứu này được thực hiện ở nhiều cấp độ: từ sách chuyên khảo, bài viết hội thảo, bài viết trên các tạp chí đến đề tài khoa học, luận văn thạc sỹ, luận án tiến sĩ... Nhìn chung, các công trình đó đã phân tích những khía cạnh khác nhau về tự do hóa thương mại, về các thỏa thuận thương mại khu vực, Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), những tác động của AFTA đối với ASEAN, các nước thành viên ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng, cũng như đối với các hoạt động thương mại ngoại khối của ASEAN.

Nghiên cứu các công trình liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, có thể khái quát thành nhóm công trình nghiên cứu tổng quan về hợp tác kinh tế của ASEAN nói chung và Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) nói riêng; nhóm công trình nghiên cứu về những tác động của AFTA đối với ASEAN, đối với từng quốc gia thành viên và mối quan hệ giữa Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) với các hoạt động thương mại ngoại khối; nhóm công trình nghiên cứu về Khu vực thương mại tự do ASEAN và những vấn đề liên quan Việt Nam.

#### **1.1. Nhóm công trình nghiên cứu tổng quan về hợp tác kinh tế của ASEAN và Khu vực thương mại tự do ASEAN**

Ngoài các công trình nghiên cứu lý thuyết cơ bản về kinh tế quốc tế, chủ nghĩa khu vực trong hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay và tự do hoá thương mại nói chung thì các vấn đề về hợp tác kinh tế của ASEAN và Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đã được nhiều công trình của các tác giả trong và ngoài nước đề cập đến.

Trong số các công trình của các tác giả ở nước ngoài thuộc về nhóm này, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: “Các hiệp định thương mại tự do ASEAN: Chính sách và những vấn đề pháp lý cho sự phát triển” (*ASEAN free trade agreements: Policy and legal considerations for development*) của tác giả Krit Kraichitti - Vụ trưởng Vụ điều ước quốc tế và các vấn đề pháp lý thuộc Bộ Ngoại giao Thái Lan, năm 2008 [127]; “Hình mẫu của khu vực tự do thương mại ở Châu Á (*Pattern of free trade area in Asia*) do hai tác giả Masahiro Kawai và Ganeshan Wignaraja công bố năm 2013 tại Trung tâm nghiên cứu Đông Tây (East West

Centre, Honolulu) - Hoa Kỳ với tư cách là một trong số các ấn phẩm có uy tín về nghiên cứu chính sách của Trung tâm này [128]. “Tổng quan về những kết quả và triển vọng của Khu vực thương mại tự do ASEAN” (*The achievements and Outlook of ASEAN Free trade area: An overview*) của tác giả Maung Maung Lwin, The Study of Social Relations, Japan năm 2001 [129]. Cuốn sách “Điều chỉnh hướng đến AFTA: Động lực của thương mại ở ASEAN” (*Adjusting Towards AFTA: The Dynamics of Trade in ASEAN*) của Jayant Menon, Institute of Southeast Asian Studies năm 1996 [124]; “AFTA: Con đường phía trước” (*AFTA: the way ahead*), cuốn sách do Pearl Imada và Seija Naya biên tập, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore năm 1992 [138]; “Con đường đến Cộng đồng kinh tế ASEAN” (*Roadmap to an ASEAN Economic Community*), sách của Denis Hew Wei-Yen, Institute of Southeast Asian Studies năm 2005 [109].

Trong bài viết “Các hiệp định thương mại tự do ASEAN: Chính sách và những vấn đề pháp lý cho sự phát triển”, Krit Kraichitti với những kinh nghiệm từ thực tiễn công việc của mình đã phân tích bối cảnh thế giới và khu vực dẫn đến sự ra đời của các Hiệp định thương mại khu vực. Điểm đáng chú ý của công trình này là tác giả tập trung phân tích những vấn đề về chính sách và pháp lý tác động đến việc ký kết các Hiệp định thương mại giữa các nước thành viên ASEAN với các đối tác như Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, Trung Quốc hay Nhật Bản. Từ việc đánh giá những thay đổi trong chính sách thương mại của các nước thành viên ASEAN sau khi các FTA được ký kết, bài viết đã có những nhận định rất sâu sắc về sự tác động của những Hiệp định thương mại khu vực đối với chính sách và pháp luật của các quốc gia. Tác giả của bài viết đã đi đến kết luận: “Để tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa những ảnh hưởng bất lợi, các nước ASEAN phải tăng cường hợp tác trong việc thiết lập chính sách các chiến lược thương mại và đầu tư chung phục vụ cho việc đàm phán các hiệp định tự do thương mại” (trang 15).

Trong bài viết “Tổng quan về những kết quả và triển vọng của Khu vực thương mại tự do ASEAN”, tác giả Maung Maung Lwin tập trung nghiên cứu về thành tựu cũng như triển vọng của AFTA từ khía cạnh của quá trình cắt giảm thuế quan và những tác động của quá trình đó. Để làm cơ sở cho những phân tích và đánh giá của mình, tác giả cũng đã giới thiệu về những mục tiêu của AFTA, những nội dung cơ bản của chương trình cắt giảm thuế quan theo Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (Common Effective Preferential Tariff - CEPT) và vai trò ngày càng giảm đi của thuế quan. Với một loạt các số liệu được đưa ra để dẫn chứng, tác giả đã đi đến nhận định rằng: “sẽ là phù hợp để kết luận rằng mục tiêu

*của AFTA trong việc cắt giảm thuế quan trong phạm vi ASEAN xuống từ 0 đến 5% là khả thi. Hơn nữa, thuế quan dường như đã giảm xuống đến 0 thay vì 5% bởi vì các chi phí cho hành chính và thu thuế đã vượt quá cả nguồn thu thuế quan”* (trang 191).

Một công trình đáng chú ý khác là cuốn sách “Điều chỉnh hướng đến AFTA: Động lực của thương mại ở ASEAN” của Jayant Menon, Institute of Southeast Asian Studies, năm 1996. Trong cuốn sách này, từ việc khái quát các hoạt động thương mại nội khối và thương mại ngoại khối của ASEAN từ năm 1981 đến năm 1991, tác giả đã phân tích những biện pháp được xem là nền tảng cho việc hình thành AFTA, đặc biệt là CEPT. Để có được những phân tích, tác giả đã xây dựng phương pháp luận cho việc đo lường những đóng góp của thương mại nội ngành và chênh lệch thương mại hàng hóa đối với sự tăng trưởng của toàn bộ hoạt động thương mại. Trong công trình của mình, tác giả cũng làm rõ những đóng góp của hoạt động xuất nhập khẩu đối với sự tăng trưởng của các hoạt động thương mại, thương mại nội ngành và chênh lệch thương mại hàng hóa. Điều hạn chế của cuốn sách này là các số liệu và những nội dung được trình bày trong công trình này chủ yếu là xuất phát từ các số liệu gắn với 5 nước thành viên là Thái Lan, Malaysia, Philippines, Singapore và Indonesia.

Khác với Jayant Menon, hai tác giả Pearl Imadam Mamul Montes và Seiji Naya thuộc Viện Nghiên cứu Đông Nam Á trong công trình xuất bản năm 1997 có tên là “Khu vực thương mại tự do, gợi ý đối với ASEAN” (*A free trade area, implication for ASEAN*), đã trình bày về Khu vực thương mại tự do ASEAN dưới các góc độ lý luận, pháp lý và thực tiễn. Về lý luận, cuốn sách đã phân tích những lợi ích của tự do hóa thương mại và việc hình thành các khu vực thương mại tự do nói chung, từ đó liên hệ cụ thể với Khu vực thương mại tự do ASEAN thông qua việc phân tích những cơ hội và lợi ích kinh tế mà AFTA mang lại cho mỗi quốc gia và cả khối. Về pháp lý, cuốn sách đã trình bày những vấn đề pháp lý về cắt giảm thuế quan theo quy định của CEPT/AFTA như: cách thức cắt giảm, lộ trình cắt giảm, ngoại lệ... Cuối cùng, thông qua việc trình bày những kết quả trong quá trình thực hiện các nghĩa vụ thành viên, tác giả đã đưa ra những đánh giá về tác động của AFTA đối với hoạt động thương mại nội khối của ASEAN trên cơ sở những số liệu kinh tế trong các hoạt động xuất nhập khẩu giữa các quốc gia.

“AFTA: Con đường phía trước” (*AFTA: the way ahead*) là cuốn sách do Pearl Imada và Seija Naya biên tập, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1992. Cuốn sách bao gồm 5 chương, là tập hợp những ý kiến phân tích của nhóm

tác giả về những yếu tố tác động, thuận lợi và thách thức đối với quá trình thực hiện AFTA và một số đề xuất mang tính nghiên cứu đối với ASEAN trong việc thực hiện những nội dung của Hiệp định này. Chương 1 là bức tranh toàn cảnh về phương diện kinh tế, xã hội, chính trị quốc tế và những vấn đề đang diễn ra, những nhân tố ngoại sinh và nội sinh tác động đến sự phát triển kinh tế nhanh chóng trong khu vực ASEAN. Trong chương 2, tác giả đề cập đến sự xuất hiện của một môi trường mới; những thay đổi trong quan niệm của các chính phủ và những chủ thể trong lĩnh vực tư về các chi phí, lợi ích của hội nhập kinh tế khu vực và hội nhập ASEAN; vai trò của FDI; quá trình toàn cầu hóa sản xuất do sự xuất hiện của những công ty đa quốc gia cũng như những áp lực đặt ra đối với chính sách tự do hóa thương mại giữa các nước ASEAN trước sự xuất hiện của một Thị trường đơn nhất Singapore - châu Âu năm 1992 và Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ. Với tiêu đề “Con đường dài và khúc khuỷu phía trước AFTA”, Chương 3 đã phân tích những mục tiêu của AFTA và những nhân tố cơ bản của một Khu vực thương mại tự do như quy tắc xuất xứ, cắt giảm thuế quan, các quy tắc cạnh tranh, giải quyết tranh chấp, đồng thời cũng chỉ ra những yếu tố quan trọng ở cả phạm vi quốc tế lẫn khu vực có thể phá vỡ những cam kết mà AFTA đã ghi nhận. Trong hai chương cuối cùng, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất về những vấn đề mà ASEAN cần lưu tâm như thu hẹp khoảng cách giữa các quốc gia, những vấn đề liên quan đến xây dựng thể chế của ASEAN nói chung và AFTA nói riêng.

Một công trình khác cần được đề cập đến là cuốn sách: “Khu vực thương mại tự do ASEAN: những bài học kinh nghiệm và thách thức phía trước” (*ASEAN Free Trade Area: Lessons learned and the challenges ahead*) của Tiến sĩ Myrna S. Austria, Trường Đại học De La Salle Philippines. Bằng các số liệu dẫn chứng thực tế, tác giả đã khảo cứu khá chi tiết về khoảng thời gian bắt đầu thực hiện AFTA, từ đó, tác giả đi đến những nhận định rằng: trải qua một số năm, AFTA đã có những “bước nhảy” cần thiết hướng đến việc đạt được những mục tiêu của mình. Trong đó, tác giả nhấn mạnh đến các “bước nhảy” như: các thời hạn liên tục được rút ngắn lại; đưa thêm nhiều sản phẩm được cắt giảm thuế mà dự định ban đầu không đưa vào; mở rộng phạm vi của AFTA hơn cả chương trình CEPT; và thuế quan được cắt giảm sâu trước thời hạn được đặt ra. Từ những phân tích các số liệu cụ thể, tác giả cũng đã rút ra được những bài học kinh nghiệm của AFTA, như môi trường chính sách bên trong của mỗi thành viên; khuôn khổ của AFTA; ý chí và cam kết mang tính chính trị; và nguyên tắc đồng thuận trong quá trình ra quyết định của ASEAN.... Bên cạnh đó, AFTA cũng còn phải đối mặt với rất nhiều thách thức ở



phía trước, như chương trình chưa hoàn thành, sự đòi hỏi về việc hội nhập ngày càng sâu hơn; chủ nghĩa khu vực gia tăng ở Đông Á.

Cuốn sách “Con đường đến Cộng đồng kinh tế ASEAN” (*Roadmap to an ASEAN Economic Community*) của Denis Hew Wei-Yen năm 2005 đã phân tích những cơ sở cho sự ra đời của Cộng đồng kinh tế ASEAN, từ bối cảnh thế giới, khu vực đến nhu cầu nội tại của ASEAN cũng như quá trình hợp tác kinh tế của tổ chức này; lợi ích và tác động cả về phương diện kinh tế và chính trị của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Trên cơ sở đánh giá những thành công của Liên minh châu Âu trong liên kết kinh tế, tác giả cũng phân tích những bài học kinh nghiệm mà ASEAN có thể tiếp thu từ tổ chức này trong quá trình xây dựng AEC, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vào những cải cách về thể chế. Trọng tâm của cuốn sách là trình bày những nội dung pháp lý và những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện các nội dung pháp lý của Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về vấn đề tự do hóa thương mại, hợp tác kinh tế của ASEAN và Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) của các tác giả nước ngoài, các học giả ở Việt Nam cũng đã có những nghiên cứu về vấn đề này. Đáng chú ý là các công trình như: *Tự do hoá thương mại ở ASEAN*, tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nxb. Khoa học xã hội năm 2003; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Tự do hóa thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*” năm 2009 của Trường Đại học Luật Hà Nội do tác giả Lê Minh Tiến làm chủ nhiệm đề tài; Cuốn sách “*Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) - Nội dung và lộ trình*”, tác giả Nguyễn Hồng Sơn chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội năm 2009; Cuốn sách “*Hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*” do tác giả Nguyễn Văn Hà chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội năm 2013.

Cuốn sách *Tự do hoá thương mại ở ASEAN*, tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung, đã làm rõ ba vấn đề cốt lõi mà hai trong số đó là những nội dung tổng quan về Khu vực thương mại tự do ASEAN và tự do hóa thương mại hàng hóa. Thứ nhất là những vấn đề lý luận và thực tiễn về tự do hóa thương mại ở các nước đang phát triển. Trong phần này, tác giả đã phân tích những lợi ích về kinh tế, những vấn đề cần phải giải quyết về chính sách, pháp luật, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế khi tham gia vào những thỏa thuận tự do hóa thương mại và những thách thức đặt ra với nền kinh tế của các quốc gia xuất phát từ sự hạn chế về năng lực cạnh tranh cũng như chưa đồng bộ về thể chế. Thứ hai là quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa của ASEAN. Cuốn sách đã làm rõ ý nghĩa của tự do hóa thương mại như một phương thức tất yếu để phát triển kinh tế của mỗi nước thành viên, làm rõ vai trò

của hợp tác kinh tế đối với ASEAN và ý nghĩa của việc thay đổi trong mô hình hợp tác của Hiệp hội khi xây dựng kinh tế trở thành “xương sống” trong hợp tác của ASEAN từ những năm 90 trở lại đây, từ đó, khẳng định sự cần thiết trong việc thiết lập những thỏa thuận tự do hóa thương mại giữa các thành viên. Trên cơ sở phân tích những nội dung pháp lý của Thỏa thuận ưu đãi thương mại PTA 1977 và Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN, cuốn sách đã khái quát lại quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa trong khuôn khổ ASEAN, từ đó làm rõ sự phát triển về phạm vi cũng như mức độ tự do hóa của AFTA so với những nội dung mà PTA năm 1977 trước đó đã quy định. Xuất phát từ những nội dung pháp lý, tác giả đã trình bày quá trình thực hiện những nghĩa vụ của AFTA tại các quốc gia thành viên, qua đó, đưa ra những nhận định về tác động của AFTA đối với nền kinh tế của các quốc gia và liên kết kinh tế của cả khối. Cuối cùng, cuốn sách phân tích về những cải cách trong các chính sách có liên quan đến việc thực hiện AFTA, như chính sách thương mại, chính sách xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cho đến xây dựng thể chế, pháp luật quốc gia....

Một đề tài khoa học có nội dung gắn với những vấn đề của luận án là Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Tự do hóa thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*” năm 2009 của Trường Đại học Luật Hà Nội do tác giả Lê Minh Tiến làm chủ nhiệm đề tài. Một trong những nội dung được làm rõ trong đề tài này là lý thuyết về tự do hóa thương mại, như: nội dung của tự do hóa thương mại, lợi ích của tự do hóa thương mại, chủ nghĩa khu vực trong hệ thống thương mại đa phương và vai trò của WTO, APEC và ASEAN đối với tự do hóa thương mại của các quốc gia thành viên. Các chuyên đề của Đề tài đã khẳng định những lợi ích tích cực của các thỏa thuận thương mại khu vực trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thế giới và khu vực nhưng đồng thời cũng có thể dẫn đến xu hướng bảo hộ, cản trở sự phát triển thống nhất của hệ thống thương mại thế giới.

Trong cuốn sách “*Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) - Nội dung và lộ trình*” do tác giả Nguyễn Hồng Sơn chủ biên, tại Chương 2 với tiêu đề “*Đặc trưng cơ bản của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và những vấn đề đặt ra*”, các tác giả đã đề cập đến Khu vực thương mại tự do ASEAN như một trong những nội dung của cấu trúc Cộng đồng kinh tế ASEAN. Cụ thể, cuốn sách đã giới thiệu những vấn đề pháp lý về AFTA theo quy định của Hiệp định ATIGA, bao gồm tự do hóa thuế quan (mục tiêu, lộ trình thực hiện), quy tắc xuất xứ, xóa bỏ rào cản phi thuế quan và những nội dung pháp lý của thuận lợi hóa thương mại. Bên cạnh đó, cuốn sách đã phân tích khái quát những tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN mà AFTA là

một trong những trụ cột cấu thành nền kinh tế ASEAN cũng như nền kinh tế của các thành viên.

Trong cuốn sách “*Hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*” do tác giả Nguyễn Văn Hà chủ biên, tại Chương 1 với tiêu đề “Khái quát mô hình AEC vào năm 2015”, các tác giả đã phân tích cấu trúc nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN với bốn trụ cột (i) Thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) Khu vực kinh tế có tính cạnh tranh cao; (iii) Khu vực kinh tế phát triển đồng đều và (iv) Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, trong đó, tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua Khu vực thương mại tự do ASEAN được tiếp cận dưới góc độ là một trong những nội dung cấu thành của trụ cột đầu tiên. Trong chương này, các tác giả không trình bày những vấn đề pháp lý về AFTA mà tập trung phân tích vị trí, vai trò của AFTA trong Cộng đồng kinh tế ASEAN và mối quan hệ giữa AFTA với những nội dung còn lại của trụ cột thứ nhất cũng như mối quan hệ giữa AFTA với ba trụ cột còn lại của AEC. Thông qua những phân tích này, cuốn sách đã khẳng định vị trí trụ cột, nền tảng của AFTA trong quá trình triển khai những nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN. Tại chương hai và chương ba với tiêu đề “Lộ trình, kế hoạch hành động và cơ chế vận hành AEC” và “Kết quả thực hiện bước đầu, tính khả thi và những vấn đề cơ bản nhằm hiện thực hóa AEC”, các tác giả đã giới thiệu lộ trình thực hiện những nội dung pháp lý của AFTA trên cả bốn vấn đề tự do hóa thuế quan, xóa bỏ rào cản phi thuế quan, quy tắc xuất xứ và các chương trình thuận lợi hóa thương mại, từ đó, đánh giá những kết quả đạt được của AFTA dưới góc độ là một trong những nội dung của trụ cột Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, đồng thời phân tích một số vấn đề nhằm hiện thực hóa AEC, trong đó có AFTA.

## **1.2. Nhóm công trình nghiên cứu những tác động của AFTA đối với ASEAN, đối với từng quốc gia thành viên và mối quan hệ giữa AFTA với các hoạt động thương mại ngoại khối**

Những tác động của AFTA đối với ASEAN, các nước thành viên và các nước không phải là thành viên ASEAN cũng được nhiều học giả trong và ngoài nước bàn luận đến.

Ở nước ngoài, có thể kể đến các công trình như: Luận văn thạc sỹ “Học thuyết tự do hóa thương mại, chủ nghĩa khu vực, khu vực thương mại tự do ASEAN và tác động của chúng đối với thương mại và chính sách thương mại” (*The free trade doctrine, regionalism, the ASEAN Free trade area and their effects on trade and trade policy*), Anuar Ariffior, 2007 tại Murdoch University, Western Australia;

“Những tác động về sản xuất và thương mại của Khu vực thương mại tự do ASEAN” (*Production and trade effects of an ASEAN Free trade area*) của tác giả Pearl Imada, *Developing Economics*, 1993, Volume 31, No.31; “Các khu vực thương mại tự do và thương mại nội khối: Trường hợp của ASEAN” (*Free trade areas and intra regional trade: The case of ASEAN*) của Maurice Bun, Franc Klaassen và Randolph Tan, *The Singapore Economic Review (SER)*, 2009, vol. 54, issue 03; “Sự tham gia khu vực thương mại tự do là bước đệm cho sự phát triển: Trường hợp của ASEAN” (*Free trade Area membership as a stepping stone to development: The case of ASEAN*) của tác giả Emiko Fukase, Will Martin, được đăng trong tài liệu thảo luận của Ngân hàng thế giới năm 2001 (*World Bank Discussion paper N. 421*)....

Trong luận văn thạc sỹ “Học thuyết tự do hóa thương mại, chủ nghĩa khu vực, Khu vực thương mại tự do ASEAN và tác động của chúng đối với thương mại và chính sách thương mại” (*The free trade doctrine, regionalism, the ASEAN Free trade area and their effects on trade and trade policy*) Anuar Ariffior, 2007, tác giả đã làm rõ hơn các học thuyết về tự do hóa thương mại, chủ nghĩa khu vực, các khu vực thương mại tự do (FTA). Đặc biệt, luận văn đã tập trung phân tích nhiều vấn đề về Khu vực thương mại tự do ASEAN. Luận văn được chia thành 3 phần. Phần 1 phân tích những học thuyết về tự do hóa thương mại và tác động của những chính sách thương mại đối với các quốc gia qua từng giai đoạn lịch sử và bối cảnh khu vực khác nhau. Phần 2 phân tích về chủ nghĩa khu vực và tác động của việc hình thành những khu vực thương mại tự do đối với thế giới, trong đó làm rõ yếu tố tác động đến việc ký kết những thỏa thuận thiết lập các khu vực thương mại tự do và ảnh hưởng của những thỏa thuận này trong mối tương quan với các thỏa thuận thương mại tự do mang tính toàn cầu. Phần 3 bao gồm hai nội dung, thứ nhất là phân tích những tác động của các khu vực thương mại tự do đối với các quốc gia thành viên và những quốc gia không phải thành viên, thứ hai là phân tích tác động của Khu vực thương mại tự do ASEAN đối với hoạt động thương mại và nền kinh tế của các quốc gia thành viên trong mối tương quan so sánh với những quốc gia không phải thành viên của AFTA. Trên cơ sở những phân tích này, tác giả đã chỉ ra những thay đổi mang tính chất tích cực trong mối quan hệ thương mại giữa các thành viên của AFTA so với thời kỳ trước khi AFTA được hình thành và những lợi ích kinh tế mà những thay đổi này mang lại trong tỷ trọng, cơ cấu xuất khẩu và lợi

nhuận thu được của mỗi quốc gia, từ đó, khẳng định những ưu điểm và lợi ích của việc thiết lập các khu vực thương mại tự do.

Có hai vấn đề cốt lõi được tác giả bàn luận trong bài viết “Những tác động của sản xuất và thương mại của Khu vực thương mại tự do ASEAN” (*Production and trade effects of an ASEAN Free trade area*) của tác giả Pearl Imada. Thứ nhất là quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN trước khi AFTA ra đời, trong đó chủ yếu phân tích những nội dung pháp lý và tác động của Thỏa thuận ưu đãi thương mại PTA năm 1977, những hạn chế của Thỏa thuận này và những yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định trong hợp tác kinh tế của các nhà lãnh đạo ASEAN. Thứ hai là đánh giá những lợi ích kinh tế của AFTA đối với ASEAN nói chung và các quốc gia thành viên nói riêng, đồng thời phân tích những tác động đối với một số lĩnh vực cụ thể như năng lượng, sản phẩm công nghiệp, giấy, sản phẩm hóa chất... tại ba quốc gia gồm Indonesia, Singapore và Thái Lan. Trên cơ sở những đánh giá trên, bài viết đã nêu ra những ưu điểm của AFTA so với các thỏa thuận hợp tác kinh tế của ASEAN trước đó và dự báo sự phát triển của AFTA trong tương lai.

Bài viết “Các khu vực thương mại tự do và thương mại nội khối: Trường hợp của ASEAN” (*Free trade areas and intra regional trade: The case of ASEAN*) của Maurice Bun, Franc Klaassen và Randolph Tan, 2009 đã phân tích một cách tổng quát những tác động của tự do hóa thương mại và tác động của việc thiết lập những khu vực thương mại tự do đối với các thành viên và hoạt động thương mại quốc tế. Trên cơ sở những vấn đề phổ quát, bài viết đã chỉ ra những tác động tích cực của AFTA đối với chính sách liên kết và quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN, đồng thời cũng phân tích những khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện các nội dung pháp lý của Khu vực này.

Tác giả Emiko Fukase và Will Martin đã công bố công trình: “Sự tham gia khu vực thương mại tự do là bước đệm cho sự phát triển: Trường hợp của ASEAN” (*Free trade Area membership as a stepping stone to development: The case of ASEAN*) trong Tài liệu thảo luận của Ngân hàng thế giới năm 2001 (World Bank Discussion Paper N. 421) [114]. Tài liệu đã phân tích những vấn đề tổng quan về Khu vực thương mại tự do ASEAN dưới góc độ lý luận và pháp lý, như cấu trúc kinh tế, lợi thế so sánh của một khu vực thương mại tự do và bản chất của AFTA, lộ trình và chương trình cắt giảm thuế quan theo CEPT. Bên cạnh những vấn đề chung, cuốn sách cũng tập trung phân tích về các nước ASEAN 4 (Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar) trên các phương diện: Nhân tố kinh tế của mỗi nước, chính sách kinh tế trong nước và nước ngoài, cách tiếp cận với vấn đề tự do hóa

thương mại, tự do hóa thương mại khu vực nói chung và AFTA nói riêng, lộ trình tự do hóa thương mại theo các quy định của CEPT/AFTA. Từ kết quả thực hiện AFTA tại các nước, tác giả đã đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của AFTA đối với những quốc gia này và tác động chung của AFTA đối với ASEAN trên cả phương diện kinh tế cũng như chính trị.

Bài viết: “Khu vực thương mại tự do ASEAN: Bài học kinh nghiệm và những thách thức phía trước” (*ASEAN Free trade area: Lessons learned and the challenges ahead*) của Myrna S. Austria [134] đã trình bày về lộ trình cắt giảm thuế quan của các quốc gia thành viên theo quy định của CEPT/AFTA và đánh giá những tác động của việc cắt giảm thuế quan đối với nền kinh tế của mỗi nước cũng như hoạt động thương mại nội khối giữa các quốc gia. Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được từ việc thực hiện CEPT/AFTA, bài viết đã phân tích những thành công của AFTA so với những hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN trước đó, đặc biệt là so với Thỏa thuận ưu đãi thương mại PTA 1977, đồng thời chỉ ra những hạn chế và thách thức mà các quốc gia sẽ phải đối mặt trong quá trình thực hiện các nội dung của thỏa thuận này.

Một công trình khác về vấn đề này là cuốn sách: “Thỏa thuận tự do thương mại ASEAN: tác động đối với dòng chảy thương mại và hàng rào thương mại ngoại khối” (*The ASEAN free trade agreements: Impact on trade flows and external trade barriers*), tác giả Hector Calvo - Pardo, Caroline Freuned và Emanuel Ornelas, Centre of economic performance, the London School of Economics and Political Science, 2009. Nội dung cuốn sách gồm 3 phần. Thứ nhất là phân tích tác động của việc giảm thuế quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên. Thứ hai là phân tích mối quan hệ giữa việc giảm thuế quan và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc MFN trong thương mại quốc tế. Cuối cùng là đánh giá kết quả thực hiện AFTA và những tác động của AFTA đối với mỗi quốc gia thành viên cũng như ASEAN trong mối quan hệ với những đối tác khác.

Bài viết “Những vấn đề trong hội nhập kinh tế khu vực: minh chứng từ AFTA” (*Issues in regional economic intergration: Evidence from AFTA*) của tác giả Normaz Wana Ismail, Putra University, Malaysia công bố năm 2010 đã trình bày những vấn đề lý thuyết chung về hội nhập kinh tế khu vực thông qua việc nhận diện các cấp độ hội nhập kinh tế và đặc trưng cơ bản của mỗi cấp độ căn cứ vào mức độ tự do hóa của các yếu tố sản xuất. Trên cơ sở những vấn đề chung, bài viết đã trình bày những vấn đề pháp lý của Khu vực thương mại tự do ASEAN, trong

đó, tập trung phân tích những vấn đề về cắt giảm thuế quan theo CEPT, từ đó, đánh giá những tác động của AFTA của đối với mỗi quốc gia và cả ASEAN.

Các tác giả Misa OKABE (Đại học Wakayama) và Shujiro URATA (Đại học Waseda) đã công bố công trình “Tác động của AFTA đối với thương mại nội khối” (*The Impact of AFTA on Intra - AFTA Trade*) năm 2014 [133]. Bài viết mở đầu bằng việc phân tích ba yếu tố cơ bản tác động đến quyết định hình thành Khu vực thương mại tự ASEAN. Tiếp đến, các tác giả đã trình bày những nội dung pháp lý của AFTA, trong đó, đặc biệt tập trung phân tích những vấn đề về CEPT. Trên cơ sở cách tiếp cận về kinh tế và toán học thông qua việc phân tích những số liệu thương mại giữa các quốc gia, các tác giả đã khẳng định AFTA thực sự tác động tích cực đến quá trình thúc đẩy thương mại nội khối của ASEAN. Trong phần cuối cùng, bài viết đã đưa ra những đánh giá về quá trình thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan theo CEPT, hiện trạng thuế quan hiện tại của các thành viên, đánh giá những ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của AFTA.

Cuốn sách “AFTA trong sự thay đổi của nền kinh tế quốc tế” (*AFTA in the changing international economy*) do Joseph L.H. Tan thuộc Viện nghiên cứu Đông Nam Á (Institute of Southeast Asian studies) biên tập năm 1997 cũng là một trong số những công trình phân tích khá sâu sắc về mối quan hệ giữa AFTA với nền kinh tế thế giới. Trong cuốn sách này, nhóm tác giả đã phân tích những vấn đề tổng quan về AFTA trong sự thay đổi của nền kinh tế thế giới dưới các khía cạnh hội nhập kinh tế thế giới của ASEAN thông qua AFTA, mối quan hệ giữa AFTA và vòng đàm phán Uruguay của WTO trong cách tiếp cận về mối quan hệ giữa các hiệp định thương mại toàn cầu với những hiệp định khu vực. Bên cạnh đó, các tác giả cũng phân tích những thay đổi và các vấn đề đặt ra đối với ASEAN khi số lượng thành viên từ ASEAN 6 tăng lên thành ASEAN 10. Sự thay đổi này không đơn thuần chỉ là thay đổi về số lượng mà đánh dấu sự thay đổi trong cách nhìn nhận về bản chất của tổ chức này cũng như những thách thức mà ASEAN phải đối mặt, đặc biệt do sự đa dạng và chênh lệch giữa những thành viên cũ và thành viên mới. Đồng thời, nhóm tác giả cũng trình bày những thay đổi trên phương diện kinh tế của các thành viên trước sự ra đời của AFTA, trong đó, chủ yếu phân tích những tác động của AFTA đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực. Phần cuối của cuốn sách tập trung phân tích mối quan hệ giữa AFTA với các đối tác thương mại trọng yếu của ASEAN như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Trung Quốc nhằm tìm

kiểm câu trả lời cho câu hỏi liệu rằng AFTA có đủ sức cạnh tranh với các nền kinh tế lớn trong khu vực.

Giáo sư Trần Văn Thọ, Trung tâm nghiên cứu kinh tế thuộc Trường Đại học Waseda cũng công bố một nghiên cứu về tác động của AFTA đối với thương mại ở Châu Á với nhan đề “AFTA trong bối cảnh năng động của thương mại châu Á” (*AFTA in the Dynamic Perspective of Asian Trade*) [146]. Công trình này được công bố năm 2002. Giáo sư Trần Văn Thọ, trong công trình của mình, đã có những đánh giá ban đầu về sự tác động của AFTA trong bối cảnh năng động của nền kinh tế Đông Á của những năm 1990 và được khái quát bởi những điểm rất đặc thù của AFTA. Trong công trình này, tác giả đề cập đến một số vấn đề mang tính lý luận để làm rõ về khu vực thương mại tự do nói chung cùng với những nét riêng của AFTA. Tác giả cũng làm rõ quá trình thực hiện chương trình CEPT. Với những phân tích và lập luận của mình, tác giả của công trình này cũng đã chỉ ra rằng trong khi AFTA là rất hữu ích đối với việc nâng cao hiệu quả phân phối trong các nước thành viên thì thương mại nội khối lại không đóng vai trò quan trọng như là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa ASEAN và phần còn lại của Đông Á. Cũng tương tự như vậy, trong khi sự tăng trưởng của Trung Quốc đương nhiên không phải là tạo ra trò chơi có tổng bằng không (ZERO-SUM GAME) với ASEAN thì điều cốt yếu với các nước ASEAN là nâng cấp hệ thống công nghiệp của mình để giành được lợi nhuận nhiều hơn từ các cơ hội tạo ra do sự phát triển của Trung Quốc. Trong bài viết của mình, tác giả cũng lập luận rằng sự hợp tác hơn nữa giữa ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc (ASEAN+3) là rất cần thiết đối với việc tăng cường sự phát triển năng động của khu vực.

Về những tác động của AFTA với các nước thành viên, cũng có thể thấy khá nhiều công trình của các học giả nước ngoài. Đó là những công trình tiếp cận AFTA dưới phương diện quốc gia như lộ trình thực hiện cam kết, tác động đến chính sách, hoạt động thương mại.... Về nội dung, những công trình này chỉ nghiên cứu những vấn đề đối với mỗi quốc gia cụ thể chứ không đưa ra đánh giá tổng quát trên cơ sở xem xét tại nhiều quốc gia.

Có thể kể đến một số công trình như bài viết “Các tác động của AFTA đối với các biến kinh tế vĩ mô và đói nghèo: Bằng chứng về Lào” (*The Effects of AFTA on Macroeconomic Variables and Poverty: Evidence of Laos*) của nhóm tác giả Phouphet Kyophilavong, Richard Record, Shinya Takamatsu, Konesawang Nghardsaysone và Inpaeng Sayvaya tại Đại học quốc gia Lào [140] đã phân tích những tác động tích cực của AFTA đối với tăng trưởng GDP và nền kinh tế nước



này theo hướng thuận lợi hóa và tăng cường đáng kể FDI, giảm nghèo và phân phối lại thu nhập một cách hợp lý hơn; nhưng mặt khác, cũng gây ra tình trạng thâm hụt thương mại do nhập siêu từ những nước có nền kinh tế phát triển hơn trong khu vực; Luận văn thạc sỹ “Tác động của AFTA đối với các dòng thương mại của Malaysia: Phân tích thực nghiệm dựa trên chế độ trọng lực” (*Impact of AFTA on Malaysian Trade Flows: An Empirical Analysis Based on Gravity Mode*), tác giả Goh, Lim Thye tại Đại học Putra Malaysia năm 2002 [120] đã khẳng định những tác động của AFTA trong việc tăng cường hoạt động thương mại nội khối giữa các nước ASEAN, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và việc làm tại quốc gia này; Cuốn sách “AFTA và Philippines, chính sách kinh tế quốc gia - tạo lập và hợp tác kinh tế khu vực” (*AFTA and the Philippines, National Economic Policy - Making and Regional Economic Cooperation*), tác giả Maria Socorro Gochoco - Bautista Jaime M. Faustino, Viện Nghiên cứu chiến lược và phát triển Philippines công bố năm 1994 với nội dung phân tích về quá trình hội nhập kinh tế ASEAN của Philippines và chính sách nội địa trong quá trình thực hiện AFTA tại nước này; Bài viết “WTO, tự do hóa thương mại khu vực và song phương: ý nghĩa đối với Indonesia” (*WTO, regional and bilateral trade liberalization: it's implication for Indonesia*) của TS. Agus Brotosusilo tại Đại học Indonesia [90] với những đánh giá về tác động của việc thực hiện những cam kết thương mại ở các cấp độ song phương, khu vực với Khu vực thương mại tự do ASEAN và cấp độ toàn cầu thông qua WTO đối với nền kinh tế và chính sách kinh tế đối ngoại của quốc gia này....

Cùng với những công trình nghiên cứu của nước ngoài về tác động của AFTA đối với các thành viên cụ thể, tại Việt Nam cũng có một số công trình nghiên cứu về tác động của AFTA đối với Việt Nam, như “*Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và doanh nghiệp Việt Nam, Thị trường Việt Nam thời kỳ hội nhập AFTA*”, Báo cáo “*Đánh giá tác động của AFTA đến nền kinh tế Việt Nam*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “*Tác động của 15 năm gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam*”, Bài viết “*Những thay đổi về chính sách thuế và hải quan của Việt Nam khi tham gia AEC*”.... Tuy nhiên, các công trình này đều chỉ tập trung đánh giá tác động của AFTA đối với một thành viên trong khối, cụ thể là Việt Nam, nên sẽ được khảo cứu và trình bày cụ thể tại Mục 1.3 của Luận án.

### **1.3. Nhóm công trình nghiên cứu về Khu vực thương mại tự do ASEAN và những vấn đề liên quan đến Việt Nam.**

Tuyệt đại đa số các công trình trong nhóm này là bằng tiếng Việt và tập trung chủ yếu vào những vấn đề đặt ra đối với Chính phủ Việt Nam cũng như cộng đồng

doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình thực hiện AFTA theo lộ trình được cam kết. Đáng chú ý là các công trình như: *Việt Nam hội nhập với ASEAN* - Sách chuyên khảo về chính sách do các cán bộ kinh tế Dự án Neal Forster và các chuyên gia nước ngoài thực hiện (Vụ các tổ chức kinh tế quốc tế, Văn phòng Chính phủ, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1999); *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và doanh nghiệp Việt Nam*, Hội nghiên cứu khoa học Đông Nam Á - Việt Nam, Viện hợp tác nghiên cứu ASEAN, Nxb. Chính trị quốc gia, 1999; *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tiến trình hội nhập của Việt Nam* của tác giả Nguyễn Xuân Thắng, Nxb. Thống kê, 1999; *Thị trường Việt Nam thời kỳ hội nhập AFTA*, Trung tâm thông tin thương mại, Nxb. Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2003; Báo cáo *Đánh giá tác động của AFTA đến nền kinh tế Việt Nam* của MUTRAP năm 2009 [33]; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ *Tác động của 15 năm gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam*, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Công thương, năm 2012 do TS. Nguyễn Văn Long làm chủ nhiệm đề tài [78], Bài viết *Những thay đổi về chính sách thuế và hải quan của Việt Nam khi tham gia AEC* của PGS. TS. Lê Xuân Trường, TS. Lý Phương Duyên trên Tạp chí Tài chính năm 2015 (606), tr. 12-15 [73].

Cuốn sách “*Việt Nam hội nhập với ASEAN*” đã phân tích về chiến lược tham gia ASEAN của Việt Nam. Trong đó đề cập đến hai vấn đề, thứ nhất là chiến lược chung khi gia nhập ASEAN trên cả phương diện đối nội, đối ngoại cũng như hội nhập kinh tế của Việt Nam với ASEAN vừa với tư cách thực hiện nghĩa vụ thành viên ASEAN vừa là cơ hội để tiếp nhận những lợi ích của tự do hóa thương mại, thứ hai là những vấn đề về thể chế của ASEAN và Việt Nam, những thách thức tương lai đối với năng lực thể chế của Việt Nam trước những nội dung hợp tác của ASEAN. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng phân tích những tác động của AFTA đối với Việt Nam dưới góc độ những thách thức đối với doanh nghiệp và thị trường trong nước khi phải mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp của ASEAN theo quy định của AFTA, đặc biệt với những mặt hàng vốn không phải thế mạnh cạnh tranh của Việt Nam như xi măng, sắt thép..., những ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách hàng năm do việc thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan theo đúng lộ trình mà CEPT quy định cũng như những tác động của điều này đến việc cân đối cơ cấu thu chi ngân sách và các chính sách kinh tế của quốc gia. Đặc biệt, trên cơ sở những nghiên cứu về thực tế năng lực cạnh tranh và nhu cầu thị trường, nhóm tác giả đã đưa ra những phân tích, đánh giá về chính sách định hướng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN trong thời gian tới. Nội dung cuối cùng của cuốn sách trình bày về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của các nước ASEAN vào Việt Nam theo các

chỉ số quốc gia, lĩnh vực đầu tư cùng với những đánh giá và dự báo về xu hướng nguồn FDI trong tương lai.

Cuốn sách “*Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và doanh nghiệp Việt Nam*” có hai phần chính. Thứ nhất là tổng quan về hội nhập kinh tế của Việt Nam và tác động của AFTA đến nền kinh tế. Trong phần này, các tác giả đã trình bày về bối cảnh kinh tế trong nước và quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN cũng như trình bày tiến trình hội nhập của Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế thông qua việc chính thức trở thành thành viên của tổ chức này, qua đó đưa ra những nhận định tổng quan về tác động của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam. Trên cơ sở trình bày tiến trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam đối với hàng hóa có xuất xứ từ ASEAN theo quy định của CEPT giai đoạn 2001 - 2006, cuốn sách không chỉ phân tích các cơ hội đối với doanh nghiệp Việt Nam khi tiếp cận dễ dàng hơn với những thị trường của các nước trong khu vực, từ đó nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp, mà còn chỉ ra các thách thức mà doanh nghiệp sẽ gặp phải khi đối mặt với sức ép cạnh tranh về giá cả, chất lượng hàng hóa nước ngoài trong bối cảnh rào cản thuế quan ngày càng được cắt giảm. Phần thứ hai của cuốn sách là những phân tích đối với một số ngành và lĩnh vực kinh tế trong bối cảnh hội nhập AFTA, bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp nói chung, thủy hải sản, dệt may, xi măng và ngành thép, qua đó, phân tích những vấn đề mà doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm nhằm tận dụng những lợi ích mà AFTA mang lại như nâng cao năng lực cạnh tranh, quản trị doanh nghiệp, tiếp cận thị trường....

Cuốn sách *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tiến trình hội nhập của Việt Nam* gồm ba chương. Chương đầu là những giới thiệu cơ bản về Khu vực thương mại tự do ASEAN như mục tiêu, bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực, nội dung, các công cụ pháp lý của AFTA và tiến trình thực hiện AFTA tại các nước thành viên. Nội dung của Chương 2 là tổng quan mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - ASEAN theo hai giai đoạn, trước và sau tháng 7 năm 1995. Cuốn sách đã phân tích những ý nghĩa của sự kiện Việt Nam gia nhập ASEAN cả trên phương diện kinh tế lẫn chính trị và quá trình thực hiện AFTA của Việt Nam thông qua việc ban hành Danh mục hàng hóa loại trừ tạm thời, Danh mục nhạy cảm và Danh mục loại trừ hoàn toàn. Trên cơ sở những nội dung này, Chương 3 đã đánh giá những tác động của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam trên cả phương diện thuận lợi và khó khăn, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến những vấn đề lớn đặt ra cho Việt Nam như năng lực cạnh tranh, thể chế và pháp luật. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích cụ thể những thách thức đối với thị trường và vấn đề bảo hộ thương mại trong việc giải quyết sự dung hòa giữa

nghĩa vụ cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường với yêu cầu không làm cho thị trường trong nước gặp các cú sốc, không có khả năng thích ứng; và kéo dài đến mức có thể sự bảo hộ hợp lý đối với sản xuất trong nước để các ngành sản xuất có thêm thời gian chuẩn bị đối phó với những thách thức khi tham gia AFTA. Ngoài ra, Chương 3 cũng đề cập đến những tác động của AFTA đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước ASEAN vào Việt Nam trong thời gian tới.

Trong cuốn sách *Thị trường Việt Nam thời kỳ hội nhập AFTA*, tác giả đã đánh giá tổng quan về tình hình kinh tế Việt Nam nói chung trong năm 2002 và những vấn đề về hoạt động xuất khẩu của Việt Nam như thuận lợi, khó khăn trong việc tìm kiếm và tiếp cận thị trường nước ngoài, đặc biệt là những thị trường mới, những mặt hàng xuất khẩu truyền thống, chủ lực, những thị trường quen thuộc của doanh nghiệp Việt Nam, đánh giá về năng lực của doanh nghiệp, các yêu cầu đặt ra nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu. Thêm vào đó, tác giả đã phân tích những tác động của AFTA đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI của các nước ASEAN vào Việt Nam. Nội dung chủ yếu của cuốn sách là những đánh giá về thị trường Việt Nam sau khi hội nhập AFTA, bao gồm ba vấn đề. Thứ nhất là dự báo thị trường và một số mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam 2010 - 2020, như các nguyên phụ liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước (xăng dầu, nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày, sản phẩm điện tử và linh kiện), gạo, dầu thô, các hàng hóa trong hoạt động xây dựng... cùng những đánh giá về việc cắt giảm nghĩa vụ thuế quan sẽ thúc đẩy giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với các nước ASEAN gia tăng mạnh mẽ. Thứ hai là đánh giá về những tác động của AFTA đối với các mặt hàng cụ thể là xi măng, cà phê và xuất khẩu phần mềm, trong đó xi măng được coi là hàng hóa sẽ chịu nhiều áp lực nhất trước sự tràn ngập và cạnh tranh của xi măng có xuất xứ từ các nước ASEAN do việc cắt giảm thuế quan về mức chỉ còn 0-5%. Thứ ba là dự báo về một số thị trường mà doanh nghiệp cần quan tâm trong thời gian tới.

Báo cáo “*Đánh giá tác động của AFTA đến nền kinh tế Việt Nam*” do MUTRAP thực hiện bao gồm hai phần: Phần thứ nhất, đánh giá những tác động mang tính chất định lượng của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam và Phần thứ hai, đánh giá những tác động mang tính chất định tính. Phần thứ nhất của báo cáo được chia thành ba nội dung chính. Trong nội dung thứ nhất, nhóm tác giả đã giới thiệu về lộ trình thực hiện cắt giảm thuế quan theo quy định của Hiệp định CEPT và của tất cả các quốc gia thành viên, đặc biệt khi so sánh với lộ trình cắt giảm thuế quan của AFTA với những FTA mà ASEAN ký kết với các đối tác, gồm Khu vực thương

mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Nhật Bản và ASEAN - Australia - Newzealand, Báo cáo đã chỉ ra rằng mức độ tự do hóa của AFTA cao hơn tất cả những khu vực thương mại tự do mà ASEAN thiết lập với bên ngoài. *Nội dung thứ hai*, Báo cáo chủ yếu mô tả mức thuế bình quân của Việt Nam, lộ trình giảm thuế của Việt Nam đối với một số nhóm hàng hóa nhất định theo cam kết của WTO, AFTA, Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Nhật Bản và ASEAN - Australia - New Zealand. *Trong nội dung thứ ba*, Báo cáo đã đánh giá những tác động của việc cắt giảm thuế quan theo AFTA đối với thuế trong nước, nguồn thu ngân sách của Việt Nam và các nhà sản xuất trong nước trên cơ sở sử dụng 5 phương pháp là phân tích SWOT, mô hình cân bằng từng phần, mô hình đa phương trình toán kinh tế, CGE và mô hình lực hấp dẫn. Phần thứ hai của Báo cáo bao gồm ba vấn đề chính. Thứ nhất là trình bày những vấn đề pháp lý của AFTA, từ thuế quan, xóa bỏ rào cản phi thuế quan đến quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại cũng như các thiết chế chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện những nội dung pháp lý này. Thứ hai là khái quát sự tham gia AFTA của Việt Nam, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa các cam kết của Việt Nam trong AFTA với WTO. Cuối cùng, Báo cáo đã chỉ ra một số nội dung mới trong hoạt động của ASEAN nhằm tăng cường sự liên kết và hội nhập sâu hơn của tổ chức này.

Với mục tiêu đánh giá tác động của 15 năm gia nhập ASEAN của Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp tận dụng những thuận lợi, vượt qua những thách thức để thúc đẩy thương mại Việt Nam phát triển trong Cộng đồng ASEAN, đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ *Tác động của 15 năm gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam* năm 2012 do TS. Nguyễn Văn Long làm chủ nhiệm bao gồm ba phần: (i) Tổng quan về ASEAN và các cam kết thương mại tự do trong ASEAN, xây dựng khung đánh giá tác động của 15 năm Việt Nam gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam; (ii) Đánh giá tác động của việc gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam và (iii) Phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển thương mại Việt Nam trong ASEAN đến năm 2015, tầm nhìn 2020. *Trong phần thứ nhất*, đề tài đã trình bày những vấn đề tổng quan về ASEAN, những vấn đề pháp lý của Khu vực thương mại tự do ASEAN theo quy định của Hiệp định CEPT và ATIGA, đồng thời xây dựng khung đánh giá tác động của việc Việt Nam gia nhập ASEAN tới thương mại Việt Nam, bao gồm: Tác động đến chính sách thương mại, tác động tới xuất nhập khẩu (về qui mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, chủng loại hàng hóa, thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài ASEAN), tác động đến thị trường, kinh tế

trong nước (tác động thu ngân sách, tác động đến công nghiệp, tác động đến doanh nghiệp và tác động đến đầu tư). Trong phần thứ hai, căn cứ vào việc thực hiện các cam kết trong các Hiệp định CEPT, ATIGA của Việt Nam và các nước trong ASEAN, đề tài đã đánh giá tác động của việc gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam trong 2 giai đoạn từ năm 1995 - 2002 và từ năm 2003 - 2010, từ đó nhận định về những tác động tích cực cũng như những hạn chế và tác động bất lợi cho Việt Nam. Trong phần cuối cùng, trên cơ sở dự báo triển vọng phát triển thương mại Việt Nam trong ASEAN, xem xét cơ hội và thách thức cũng như triển vọng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - ASEAN trong bối cảnh thiết lập Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015, đề tài đã đưa ra những quan điểm cơ bản và định hướng chiến lược, từ đó đưa ra những kiến nghị và giải pháp nhằm phát triển thương mại Việt Nam trong ASEAN đến năm 2015, tầm nhìn 2020.

Trong bài viết “*Những thay đổi về chính sách thuế và hải quan của Việt Nam khi tham gia AEC*” đăng trên Tạp chí Tài chính năm 2015 [73], hai tác giả Lê Xuân Trường và Lý Phương Duyên, trước tiên, đã khái quát những cam kết về thuế và hải quan theo quy định của Hiệp định CEPT và Hiệp định ATIGA. Tiếp đến, bài viết đã giới thiệu quá trình thực thi những cam kết của Việt Nam trong hai lĩnh vực này, những điều chỉnh chính sách thuế và hải quan để phù hợp với những quy định của ATIGA theo bốn nội dung (1) Cắt giảm thuế quan; (2) Hải hòa hóa mã số hàng hóa; (3) Tham gia thử nghiệm Cơ chế hải quan một cửa ASEAN; và (4) Điều chỉnh hệ thống thuế nội địa. Trong phần cuối cùng, các tác giả đã đưa ra một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế và hải quan nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập AFTA. Những giải pháp này chủ yếu tập trung vào ba vấn đề (i) Tiếp tục đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về hải quan để hướng dẫn thực hiện Luật Hải quan 2014 và thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện quy trình để tổ chức thực hiện các thỏa thuận về xuất xứ ASEAN, hệ thống tự động cấp giấy chứng nhận xuất xứ và các thủ tục hải quan điện tử, kiểm tra sau thông quan; (ii) Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất và minh bạch của chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cũng như cả hệ thống thuế và quản lý thuế và (iii) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan.

Ngoài các công trình nói trên, 3 công trình khác cũng đã được nhắc đến là *Tự do hoá thương mại ở ASEAN*, tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung, Nxb. Khoa học xã hội năm 2003, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Tự do hóa thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*” năm 2009 của Trường

Đại học Luật Hà Nội do tác giả Lê Minh Tiến làm chủ nhiệm đề tài và *Hiện thực hóa cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam* do tác giả Nguyễn Văn Hà chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội năm 2013 cũng đề cập đến những vấn đề liên quan đến trách nhiệm của Việt Nam khi tham gia AFTA.

Tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung trong cuốn sách “*Tự do hoá thương mại ở ASEAN*” đã trình bày những vấn đề liên quan đến quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN của Việt Nam, bao gồm tầm quan trọng của tự do hoá thương mại đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam, những điều kiện ban đầu của Việt Nam khi tham gia AFTA và quá trình thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam, từ đó đánh giá về tác động của AFTA đối với nền kinh tế Việt Nam.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Tự do hoá thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*” của Trường Đại học Luật Hà Nội cũng đã làm rõ các vấn đề: những cam kết pháp lý của Việt Nam đối với hàng rào thuế quan, xóa bỏ rào cản phi thuế quan cũng như hợp tác hải quan nhằm thuận lợi hóa thương mại và thực tiễn thực hiện những cam kết này; và đánh giá về tác động của AFTA đối với Việt Nam trên các phương diện thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài, công nghiệp và ngân sách nhà nước, trong đó các tác giả cũng đưa ra những vấn đề cần lưu tâm đối với cả Nhà nước và doanh nghiệp nhằm tận dụng những lợi ích mà AFTA mang lại.

Trong cuốn sách “*Hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đối với Việt Nam*” do tác giả Nguyễn Văn Hà chủ biên, mặc dù nghiên cứu một cách tổng thể tất cả những trụ cột của Cộng đồng kinh tế ASEAN nhưng nhóm tác giả cũng đã đưa ra những đánh giá cụ thể về AFTA đối với sự phát triển và hội nhập của Việt Nam trên cả hai phương diện là các tác động tích cực, như tạo ra sự chuyển biến trong thương mại, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình cải cách, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh... và các tác động tiêu cực cũng như thách thức đặt ra, như áp lực từ việc thực thi cải cách, nguy cơ tụt hậu hay gia tăng khoảng cách chênh lệch giữa các thành viên.... Trên cơ sở những đánh giá này, cuốn sách đã đưa ra một số gợi ý về các giải pháp chính sách phát triển và hội nhập kinh tế Việt Nam trong ASEAN và khu vực những năm sắp tới, như tiếp tục rà soát, hoàn thiện khung pháp lý cho quá trình thực hiện AFTA, thu hẹp khoảng cách phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh, hoàn thiện thể chế kinh tế....

#### **1.4. Đánh giá tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án**

Các công trình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài của Luận án đã có những phân tích và hệ thống hóa ở mức độ nhất định các khía cạnh của AFTA và các vấn đề liên quan đến quá trình hội nhập AFTA của Việt Nam. Cụ thể:

*Về lý luận*, những công trình này đã khái quát quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN, phân tích bối cảnh thế giới và khu vực trên cả phương diện kinh tế và chính trị dẫn đến sự ra đời của AFTA, như xu thế khu vực hóa, sức ép cạnh tranh từ những nền kinh tế lớn trong khu vực, cũng như nhu cầu cải thiện sự liên kết giữa các thành viên. Bên cạnh đó, những công trình này cũng đã phân tích những lợi ích của tự do hóa thương mại và việc hình thành các khu vực thương mại tự do nói chung, từ đó liên hệ cụ thể với Khu vực thương mại tự do ASEAN để chỉ ra những lợi ích mà AFTA mang lại cho mỗi quốc gia cũng như cho cả khối.

*Về pháp lý*, những công trình nghiên cứu, dù ở mức độ và phạm vi khác nhau nhưng đều làm rõ được những vấn đề pháp lý của AFTA theo quy định của Hiệp định CEPT 1992. Những bài viết hay cuốn sách này đều đã giới thiệu được cơ chế pháp lý của Khu vực thương mại tự do ASEAN theo CEPT, bao gồm mục tiêu, cách thức tiến hành, lộ trình cắt giảm thuế quan. Một số công trình được viết sau khi Hiệp định thương mại hàng hóa ATIGA năm 2009 ra đời đã bước đầu đề cập đến một số nội dung còn lại của AFTA, như xóa bỏ rào cản phi thuế quan, quy tắc xuất xứ và thuận lợi hóa thương mại.

*Về thực tiễn*, trên cơ sở phân tích kết quả của quá trình cắt giảm thuế quan theo CEPT tại một số nước thành viên đối với một số loại hàng hóa nhất định, những công trình này đã đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của AFTA đối với những quốc gia này và tác động chung của AFTA đối với ASEAN trên cả phương diện kinh tế cũng như chính trị, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả của AFTA.

*Về những vấn đề liên quan đến Việt Nam*, những công trình của các tác giả đã đề cập đến bốn vấn đề của AFTA. Một là, bối cảnh kinh tế, chính trị khi Việt Nam gia nhập AFTA. Hai là, quá trình thực hiện các cam kết của Việt Nam trong AFTA, chủ yếu là các cam kết về cắt giảm thuế quan theo lộ trình quy định tại CEPT. Ba là, tác động của AFTA, chủ yếu tập trung vào tác động của việc cắt giảm thuế quan đến nền kinh tế Việt Nam ở cả phương diện thuận lợi và khó khăn. Bốn là, một số đề xuất, giải pháp tăng cường hiệu quả của quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên nói riêng và hiệu quả của quá trình hội nhập nói chung.



Về cơ bản, những công trình này đã cung cấp những kiến thức tổng quát để có thể hình dung được về cơ chế hoạt động của AFTA ở cả cách thức thực hiện (như lộ trình, cơ chế cắt giảm thuế quan...) cũng như phương diện thực tiễn thực hiện cam kết của các quốc gia thành viên, từ đó đánh giá về những tác động cả tích cực và hạn chế, cũng như phân tích những vấn đề cần lưu tâm nhằm tận dụng tối đa các lợi ích và hạn chế những thách thức mà AFTA mang lại.

Tuy nhiên, những nghiên cứu này nhìn chung vẫn tồn tại những hạn chế sau:

*Thứ nhất*, mặc dù có khá nhiều công trình ở trong và ngoài nước có nội dung về AFTA nhưng chưa có một công trình nào tiếp cận và nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện và đầy đủ về AFTA trên tất cả các phương diện lý luận, pháp lý và thực tiễn:

- Đối với các công trình không nghiên cứu chuyên biệt về AFTA: Các công trình này là những công trình nghiên cứu tổng thể về ASEAN hoặc là các công trình nghiên cứu về tự do hoá thương mại và liên kết kinh tế quốc tế nói chung nên AFTA chỉ là một phần trong nội dung của các công trình này. Những công trình nghiên cứu tổng thể về ASEAN hoặc về Cộng đồng kinh tế ASEAN đề cập đến AFTA với tư cách là một trong các nội dung hợp tác kinh tế của ASEAN nên chỉ tập trung phân tích vai trò, mối quan hệ và tác động của AFTA đối với những lĩnh vực hợp tác khác của ASEAN. Những công trình nghiên cứu về tự do hoá thương mại hoặc liên kết kinh tế quốc tế nói chung khi đề cập đến AFTA thì xem xét AFTA như là một mô hình của liên kết kinh tế quốc tế nên chỉ tập trung phân tích những vấn đề lý luận về AFTA.

- Đối với các công trình nghiên cứu chuyên biệt về AFTA: Số lượng các công trình này không nhiều và đa số các công trình này chủ yếu chỉ dừng ở mức độ giới thiệu về AFTA nên thiếu những nghiên cứu, đúc kết sâu sắc về mặt lý luận và đặc biệt là không tiến hành đánh giá thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối cũng như quá trình thực hiện nghĩa vụ của các thành viên trên tất cả các phương diện hợp tác của Khu vực thương mại tự do ASEAN. Hơn nữa, các công trình này cũng không đánh giá được tác động của quá trình thực hiện AFTA đến liên kết nội khối của ASEAN với tư cách là một nội dung trong quá trình hợp tác giữa các thành viên trong một tổ chức quốc tế. Do vậy, các nghiên cứu này thiếu những đề xuất giải pháp mang tính chiến lược và tổng thể nhằm tăng cường hiệu quả của AFTA và quá trình hội nhập của các thành viên.

- Ngoài ra, cũng có một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về AFTA, nhưng chủ yếu các nghiên cứu này đều là các bài báo hoặc các công trình ngắn nên cũng

chỉ đề cập được một vài khía cạnh hợp tác của AFTA. Đại đa số các công trình này tập trung đề cập đến nội dung xóa bỏ hàng rào thuế quan, trong khi những vấn đề được thỏa thuận trong AFTA, ngoài thuế quan còn bao gồm cả xóa bỏ rào cản phi thuế quan, quy tắc xuất xứ cũng như những nội dung khác của thuận lợi hóa thương mại hàng hoá như hợp tác hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ....

*Thứ hai*, thiếu vắng những công trình nghiên cứu được tiến hành trong thời gian gần đây, nhất là kể từ khi Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA) được ký vào năm 2009, những công trình nghiên cứu về AFTA đã được thực hiện từ cách đây khá lâu, chủ yếu vào khoảng cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000. Điều này dẫn tới những hạn chế sau:

- Về khía cạnh lý luận, một số quan điểm, đúc kết trước đây không còn phù hợp, đòi hỏi cần phải được đánh giá và xem xét lại trong điều kiện, bối cảnh thực hiện AFTA có những thay đổi rất lớn như hiện nay (hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN, sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do và xuất hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, sự xoay trục của các cường quốc trong chính sách đối ngoại đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương...) và nhất là khi mà quan điểm, sự “hào hứng”, cách tiếp cận và giải quyết vấn đề của các chính phủ, doanh nghiệp và người dân ở các nước hiện nay đối với các tiến trình tự do hoá thương mại và liên kết kinh tế khu vực đã có những thay đổi so với trước đây.

- Về khía cạnh pháp lý và thực tiễn, các công trình về AFTA đều chưa cập nhật được các văn bản pháp lý mới được ký kết cũng như các số liệu thực tiễn gần đây. Các vấn đề pháp lý trong đại đa số các nghiên cứu đều được phân tích theo các nội dung của Thỏa thuận về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT 1992), trong khi hiện nay rất nhiều những nội dung pháp lý của AFTA đã có sự thay đổi và được bổ sung mới theo quy định của Hiệp định hàng hóa ASEAN (ATIGA 2009) và các văn bản kèm theo, chẳng hạn như việc tiếp tục đẩy mạnh nghĩa vụ cắt giảm thuế quan thay vì xuống mức 0-5 % như quy định của CEPT sẽ giảm tiếp xuống mức 0% theo ATIGA đối với hầu hết các hàng hóa của các nước thành viên, hoặc các quy định mới về quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại hay xóa bỏ rào cản phi thuế quan.... Nói cách khác, những công trình này chỉ phản ánh được chính xác phương diện pháp lý và thực tiễn cũng như tác động của AFTA ở thời điểm công trình được thực hiện. Hơn nữa, nhiều công trình được công bố trong những giai đoạn này chủ yếu phân tích và đánh giá dựa vào các số liệu thực tiễn của 6 nước thành viên đầu tiên của ASEAN là Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore.

*Thứ ba*, tại Việt Nam, những công trình nghiên cứu về Khu vực thương mại tự do ASEAN còn ít và những công trình này hoặc chỉ dừng lại ở việc giới thiệu AFTA như các ấn phẩm của Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hay của dự án MUTRAP nhằm cung cấp những thông tin pháp lý cơ bản nhất cho cộng đồng doanh nghiệp, chủ yếu liên quan đến những vấn đề về thuế quan, hoặc chỉ tiếp cận AFTA dưới góc độ là một nội dung trong quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên. Ngay cả cuốn sách *Tự do hoá thương mại ở ASEAN* của tác giả Nguyễn Thị Hồng Nhung, mặc dù là công trình nghiên cứu ở Việt Nam về AFTA khá toàn diện nhưng cũng mới chỉ dừng lại ở những nội dung pháp lý và thực tiễn mà chưa đưa ra những phương hướng, giải pháp nhằm hạn chế những tác động không mong muốn từ AFTA trong quá trình hội nhập.

Điều này xuất phát từ một số nguyên nhân. Một là ASEAN và AFTA chưa được quan tâm đúng mức từ phía Nhà nước, người dân, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là các doanh nghiệp. Hai là khi tiếp cận về ASEAN, nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu vẫn còn mang định kiến về một tổ chức quốc tế thiếu sự liên kết chặt chẽ trong nội bộ, thiếu cơ chế đảm bảo thực thi pháp luật nên hiệu quả của hoạt động tuân thủ cam kết từ phía các thành viên không cao - chỉ nói nhiều hơn là làm. Ngoài ra, còn do tâm lý hướng ngoại của người Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng nên các hoạt động trong chính Khu vực thường ít được quan tâm và đánh giá cao.

*Thứ tư*, một điều rất đáng lưu ý là các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về AFTA đa số là của các nhà kinh tế học, chính trị học hoặc quan hệ quốc tế học nên cách tiếp cận và xử lý vấn đề chủ yếu dùng các phương pháp của chính trị học, kinh tế học, quốc tế học và toán học. Các công trình của giới luật học trong và ngoài nước nghiên cứu về AFTA, nếu có cũng chỉ là các bài báo hoặc chuyên đề hội thảo ngắn đề cập tới những lĩnh vực hợp tác hẹp của AFTA. Có thể nói rằng, hầu như chưa có công trình của giới luật học kể cả ở trong và ngoài nước đề cập và giải quyết một cách có hệ thống các vấn đề pháp lý và thực tiễn của AFTA, cũng như đề xuất các giải pháp pháp lý nhằm tăng cường hiệu quả của AFTA và hội nhập AFTA của các quốc gia thành viên. Điều này dẫn đến hạn chế là những kiến giải và các giải pháp, đề xuất được đưa ra chưa toàn diện và thiếu tính pháp lý.

### **1.5. Những vấn đề về AFTA và thực tiễn hội nhập của Việt Nam cần tiếp tục được nghiên cứu**

Mặc dù các công trình trước đây ở các nước và Việt Nam đã làm rõ ở những mức độ nhất định đối với một số vấn đề cơ bản liên quan đến đề tài như đã trình bày

ở phần trên, tuy nhiên còn nhiều vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn về AFTA và tiến trình hội nhập của Việt Nam cần được nghiên cứu hoặc cần được tiếp tục làm sâu sắc hơn:

- **Về lý luận**

*Một là*, cần tổng kết, hệ thống hoá và tiếp tục làm sâu sắc thêm các vấn đề lý luận về tự do hoá thương mại, chủ nghĩa khu vực và khu vực thương mại tự do. Các nghiên cứu này cần phải được đặt trong mối quan hệ với bối cảnh hợp tác quốc tế mới và quan điểm, cách tiếp cận và chính sách hội nhập hiện nay của các quốc gia đối với các tiến trình liên kết kinh tế quốc tế.

*Hai là*, cần làm rõ một cách có hệ thống những đặc thù của Khu vực thương mại tự do ASEAN so với những liên kết kinh tế - thương mại khác trên thế giới. Thứ nhất, với tính cách là một cấp độ của tự do hoá thương mại, Khu vực thương mại tự do ASEAN có gì khác biệt về phạm vi và mức độ tự do hóa so với những tiến trình tự do hoá thương mại hiện hành khác, đặc biệt là các FTA thế hệ mới mà các nước ASEAN là thành viên cũng như những FTA mà ASEAN ký kết với các đối tác bên ngoài. Thứ hai, dưới góc độ là một liên kết pháp lý giữa các quốc gia trong khu vực, cơ chế hoạt động của Khu vực thương mại tự do ASEAN có gì đặc biệt so với những liên kết khu vực khác, nhất là so với các tổ chức quốc tế khu vực như Liên minh châu Âu - là những tổ chức quốc tế khu vực có phạm vi hợp tác toàn diện cả về kinh tế, chính trị và xã hội tương tự như ASEAN.

*Ba là*, làm rõ vị trí, vai trò và những yêu cầu đặt ra đối với AFTA trong điều kiện hợp tác quốc tế mới trên cả hai phương diện. Thứ nhất, vai trò của AFTA đối với nền kinh tế của mỗi nước thành viên. Thứ hai, vai trò và vị trí của AFTA trong quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN với tư cách là nội dung hạt nhân của một trong những trụ cột để xây dựng Cộng đồng này, qua đó đánh giá tác động của AFTA đối với ASEAN dưới góc độ mối quan hệ giữa liên kết kinh tế với liên kết chính trị - an ninh và văn hóa - xã hội giữa các thành viên. Đồng thời chỉ ra những tồn tại xuất phát từ những vấn đề nội tại của ASEAN, các thách thức đối với AFTA trong bối cảnh hợp tác mới và đề xuất các cải cách đối với AFTA và giải pháp tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam.

- **Về pháp lý**

Nghiên cứu một cách tổng thể, có tính hệ thống đối với tất cả vấn đề pháp lý của Khu vực thương mại tự do ASEAN, nhất là cần tập trung làm rõ toàn bộ các vấn đề pháp lý theo những văn bản pháp lý hiện hành (Hiệp định ATIGA 2009 và các văn bản kèm theo), gồm:

(i) Tự do do hóa thương mại với ba nhóm vấn đề: Tự do hóa thuế quan, Xóa bỏ rào cản phi thuế quan, Quy tắc xuất xứ;

(ii) Thuận lợi hóa thương mại với những nội dung về Hải quan, Tiêu chuẩn kỹ thuật, Biện pháp vệ sinh dịch tễ.

Đối với từng nhóm vấn đề, cần phải làm rõ về cơ chế pháp lý, gồm các nội dung về thể chế pháp lý, công cụ, cách thức thực hiện, thiết chế chịu trách nhiệm giám sát, thực thi.... Các kiến giải và đánh giá cần được đặt trong mối quan hệ với kinh nghiệm pháp lý của các liên kết kinh tế khu vực khác như Liên minh châu Âu, Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA)....

- ***Về thực tiễn***

*Một là*, tiếp tục đánh giá thực tiễn thực hiện AFTA của cả khối ASEAN và các nước thành viên trên cơ sở nguồn dữ liệu tin cậy được cập nhật từ Ban thư ký ASEAN và các quốc gia thành viên đối với tất cả các nội dung pháp lý của AFTA, từ đó chỉ ra được những thành tựu, hạn chế trong quá trình thực hiện AFTA của ASEAN, của các quốc gia thành viên, lý giải nguyên nhân của những hạn chế này và đưa ra những đề xuất cải cách cho ASEAN nhằm đạt được mục tiêu của AFTA trong điều kiện mới, đồng thời đánh giá những tác động thực tế của AFTA đối với các nền kinh tế thành viên và liên kết thương mại nội khối trong toàn ASEAN.

*Hai là*, đánh giá toàn diện quá trình thực hiện nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam từ khi gia nhập AFTA đến nay trên cả hai phương diện. Thứ nhất, hoạt động hoàn thiện pháp luật quốc gia để thực hiện nghĩa vụ thành viên theo tiêu chí có đảm bảo sự tương thích giữa pháp luật quốc gia với những quy định liên quan của AFTA hay không, pháp luật hiện hành đã đủ làm cơ sở pháp lý để thực hiện những cam kết quốc tế hay chưa, có bảo vệ được tối đa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và lợi ích quốc gia hay không. Thứ hai, quá trình thực thi các quy định pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền trên thực tế có tuân thủ theo đúng những chuẩn mực đã được pháp luật quy định hay không. Việc đánh giá phải chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại trong quá trình thực hiện AFTA. Từ đó, đưa ra phương hướng, giải pháp toàn diện trên các phương diện pháp lý, kinh tế, xã hội... nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam. Những giải pháp này đồng thời cũng sẽ là các bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong các tiến trình tự do hoá thương mại và liên kết kinh tế quốc tế khác rộng lớn và phức tạp hơn trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay.

## Chương 2

### MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ HIỆN NAY

Chương 2 của Luận án bao gồm các vấn đề: bản chất, nội dung và cấp độ của tự do hoá thương mại; khái niệm và các nội dung hợp tác của khu vực thương mại tự do; lịch sử hình thành và phát triển, những đặc thù và khác biệt của AFTA so với các tiến trình tự do hoá thương mại khác trên thế giới; vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN và các nền kinh tế thành viên trong điều kiện hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay.

#### 2.1. TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO

##### 2.1.1. Tự do hoá thương mại

Tự do hoá thương mại đã trở thành thực tiễn rất sôi động và phổ biến hiện nay trên thế giới. Mỗi quốc gia đều đã và đang tham gia vào quá trình tự do hoá thương mại với nhiều phạm vi, tầng nấc và cấp độ đan xen nhau, từ song phương, khu vực, liên khu vực cho tới toàn cầu.

##### *2.1.1.1. Bản chất và nội dung của tự do hóa thương mại*

Các lý thuyết về thương mại quốc tế đã chỉ ra rằng trong bất kỳ thời đại nào, môi trường nào, cạnh tranh hoàn hảo hay không hoàn hảo, thương mại quốc tế luôn mang lại lợi ích cho các nước tham gia. Lợi ích này vừa là kết quả, vừa là nguyên nhân dẫn đến và thúc đẩy hoạt động thương mại giữa các quốc gia. Đó là sự đáp ứng tự nhiên và có lợi đối với những khác biệt về giá, vốn dĩ đã tồn tại ngay cả khi không có thương mại. Những khác biệt này chủ yếu bắt nguồn từ sự khác nhau giữa các quốc gia về các nguồn lực, công nghệ hoặc về lợi thế kinh tế về quy mô hoặc vì cả hai lý do đó. Tuy nhiên, cho dù luôn mang lại những lợi ích to lớn nhưng chưa khi nào có “thương mại tự do” một cách hoàn toàn và đầy đủ trong lịch sử phát triển của thương mại quốc tế. Với nhiều lý do khác nhau, các quốc gia luôn can thiệp và hạn chế ở các mức độ khác nhau đối với hoạt động di chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động quốc tế bằng các rào cản thương mại trong “chính sách thương mại quốc tế”<sup>1</sup> của mình. Trên thực tế, chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia là rất khác nhau trong từng thời kỳ, bởi vì nó phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội - chính trị và mục tiêu của Nhà nước trong việc can thiệp và điều chỉnh các

---

<sup>1</sup> Chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia được hiểu là tổng thể các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc và các công cụ, biện pháp thích hợp mà Nhà nước sử dụng để tác động và điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế của quốc gia.

hoạt động thương mại quốc tế trong mỗi thời kỳ cụ thể. Tuy nhiên, dù thế nào, chúng cũng luôn chịu sự chi phối của hai xu hướng cơ bản là thương mại tự do và bảo hộ thương mại [45].

Tự do hoá thương mại là một thuật ngữ chung để chỉ hoạt động chuyển dần từ chế độ bảo hộ thương mại sang chế độ thương mại tự do thông qua việc loại bỏ từng bước các cản trở đối với thương mại quốc tế nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là xoá bỏ hoàn toàn mọi rào cản đối với thương mại quốc tế, tức là đạt được chế độ thương mại tự do. Nói một cách cụ thể hơn, tự do hoá thương mại được hiểu là “quá trình cải cách nhằm xoá bỏ dần dần mọi cản trở đối với thương mại quốc tế, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, được tiến hành trong mối liên hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của chính phủ” [45, tr. 40].

Như vậy, về bản chất, tự do hóa thương mại là một quá trình chuyển từ tình trạng của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, tức là chuyển từ trạng thái đóng cửa hoặc hạn chế sự di chuyển của các dòng hàng hóa, dịch vụ, vốn và người lao động sang tình trạng thương mại tự do, tức là một nền tảng thể chế mà ở đó hàng hóa, dịch vụ và các tư liệu sản xuất (đặc biệt là vốn và lao động) có thể lưu chuyển tự do giữa các quốc gia. Tự do hóa thương mại phải là một quá trình đi từ thấp đến cao, từ cục bộ đến toàn thể. Các biện pháp để thực hiện tự do hóa thương mại chính là việc điều chỉnh theo hướng nới lỏng dần dần các công cụ bảo hộ thương mại đã và đang tồn tại trong thương mại quốc tế với những bước đi phù hợp trên cơ sở các thỏa thuận song phương và đa phương giữa các quốc gia.

Theo cách tiếp cận của WTO, các công cụ để thực hiện chính sách thương mại quốc tế được phân thành hai loại: thuế quan và rào cản phi thuế quan. Để bảo hộ nền sản xuất trong nước, quốc gia sẽ sử dụng những công cụ này như những rào cản nhằm tạo ra những lợi thế cho nhà sản xuất trong nước và/hoặc cản trở, hạn chế các nhà sản xuất nước ngoài có thể tiếp cận thị trường quốc gia.

*Thuế quan:* Theo quy định của WTO, thuế quan là loại thuế áp dụng tại cửa khẩu đối với hàng hoá dịch chuyển từ một lãnh thổ hải quan này sang một lãnh thổ hải quan khác (Điều I GATT). Thuế quan bao gồm cả thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu. Tuy nhiên, rào cản chủ yếu mà các quốc gia muốn hạn chế và xoá bỏ là thuế nhập khẩu vì nó cản trở hàng hóa nước ngoài thâm nhập thị trường nội địa của một nước khác. Thuế quan ra đời với 2 mục đích chính là: (i) Góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước; và (ii) Bảo hộ sản xuất trong nước. Bằng cách đánh thuế cao vào hàng hóa nhập khẩu, Nhà nước tạo áp lực tăng giá bán của hàng hóa nhập khẩu, qua đó, giúp các nhà sản xuất trong nước có lợi thế cạnh tranh về giá với

hàng hóa nhập khẩu. Thông thường, tự do hóa thuế quan sẽ được thực hiện thông qua quá trình giảm dần tiến tới xóa bỏ thuế quan theo một lộ trình đã cam kết.

*Rào cản phi thuế quan:* Là các biện pháp phi thuế quan được sử dụng để cấm hoặc hạn chế hoạt động xuất nhập khẩu nhằm bảo hộ hàng hóa và sản xuất trong nước. Nếu như thuế quan mang bản chất kinh tế thì các rào cản phi thuế quan chủ yếu mang tính chất hành chính/kỹ thuật, như các quy định về cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, giấy phép, hạn ngạch, hạn chế xuất khẩu tự nguyện... hoặc những tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh, dịch tễ do một quốc gia quy định đối với hàng hóa nhưng lại được sử dụng như là một cách thức để cản trở hàng hóa nhập khẩu vào thị trường nội địa. Nguyên tắc chung trong tự do hoá thương mại là các quốc gia phải xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan được xác định là rào cản đối với thương mại quốc tế và không được áp dụng những biện pháp mới trong tương lai.

Trên cơ sở mục tiêu, tốc độ và trình tự đã được xác định và dự đoán về những tác động mà chương trình tự do hoá thương mại có thể đem lại, căn cứ vào những điều kiện kinh tế ban đầu, tính khả thi về chính trị và năng lực hành chính, các nhà hoạch định chính sách sẽ xác định nội dung của chương trình tự do hoá. Nội dung của chương trình đó gồm những cải cách cụ thể về thuế quan, các biện pháp phi thuế quan và các cải cách chính sách liên quan khác.

Việc thực hiện một chương trình tự do hóa thương mại luôn bị đe dọa sẽ quay ngược trở lại bởi các tác động không mong muốn. Vì vậy, các nước cần phải điều chỉnh các chính sách liên quan trong hệ thống chính sách quốc gia. Các chính sách có liên quan cần điều chỉnh có thể là chính sách tài chính, tỷ giá, tiền tệ, tiền lương, tín dụng.... Chẳng hạn, liên quan đến chính sách tài chính, để bù đắp thâm hụt ngân sách có thể xảy ra do việc cắt giảm thuế nhập khẩu, Chính phủ cần phải tiến hành cải cách chính sách thuế bằng việc phát triển các nguồn thu thay thế, như thuế thu nhập, thuế trị giá gia tăng hoặc giảm bớt chi tiêu.... Sự nhất quán giữa chính sách thương mại quốc tế và các chính sách khác sẽ là nền tảng bảo đảm cho sự thành công của chương trình tự do hóa thương mại.

Bên cạnh việc điều chỉnh những chính sách nhằm hạn chế những tác động tiêu cực, các quốc gia còn cần thiết phải thực hiện những cải cách nhằm hỗ trợ cho quá trình tự do hóa thương mại. Để đạt mục tiêu sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong dài hạn, các chính phủ cần kết hợp cải cách thương mại với cải cách đầu tư và liên quan với nó là chính sách thị trường lao động và chính sách giáo dục.... Chẳng hạn, do mối quan hệ giữa giáo dục và mức độ mở cửa của nền kinh tế là mối quan hệ hai chiều: khi mở cửa, người lao động do được tiếp xúc với những công nghệ và



kỹ thuật tiên tiến sẽ nâng cao được trình độ chuyên môn, tay nghề của mình, và ngược lại, trình độ chuyên môn và tay nghề cao của người lao động được nâng cao sẽ góp phần tăng cường hiệu quả trong phát triển kinh tế, vì thế cải cách chính sách giáo dục là yêu cầu quan trọng khi tiến hành tự do hoá thương mại [45].

### **2.1.1.2. Cấp độ của tự do hóa thương mại**

Các quốc gia có thể thực hiện chương trình tự do hóa thương mại thông qua việc thực hiện các chương trình cải cách ở các cấp độ khác nhau: quốc gia, song phương, khu vực hay toàn cầu. Chúng được gọi là các chương trình tự do hóa thương mại đơn phương, song phương, khu vực và toàn cầu.

Đối với *cấp độ đơn phương*, tự do hóa thương mại được thực hiện một cách đơn phương thông qua việc xóa bỏ các rào cản đối với hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu từ tất cả các đối tác thương mại của mình theo nguyên tắc không phân biệt đối xử hoặc từ những đối tác nhất định trên cơ sở quy chế tối huệ quốc. Ví dụ điển về tự do hóa thương mại kiểu này là Hồng Kông.

Ở *cấp độ song phương*, tự do hóa thương mại được thực hiện giữa hai quốc gia hoặc giữa quốc gia và một tổ chức quốc tế thông qua việc ký kết các Hiệp định thương mại song phương, qua đó các bên thỏa thuận xóa bỏ các rào cản thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc từ các bên ký kết khi nhập khẩu sang thị trường của nhau, cũng như dành cho nhau các ưu đãi thương mại khác trong quan hệ thương mại giữa hai bên. Nếu như trước đây, tự do hóa thương mại ở cấp độ song phương chủ yếu diễn ra giữa các quốc gia với nhau thì hiện nay các hiệp định thương mại song phương giữa quốc gia với các tổ chức quốc tế cũng ngày càng trở nên phổ biến, như các hiệp định thương mại ASEAN ký kết với Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... hay điển hình là Liên minh châu Âu với một loạt hiệp định ký kết với các đối tác khác nhau tại khắp các châu lục.

Ở *cấp độ khu vực*, trong thương mại quốc tế, chủ nghĩa khu vực được định nghĩa là “những hành động của các chính phủ nhằm thực hiện tự do hóa hoặc thuận lợi hóa thương mại trong phạm vi một khu vực, thường là thông qua việc thành lập các khu vực thương mại tự do hoặc các liên minh hải quan” [32, tr. 178]. Các khu vực thương mại tự do, các liên minh hải quan cũng như các liên kết khu vực khác được thiết lập trên cơ sở các hiệp định thương mại khu vực (RTAs). RTAs có thể là các hiệp định được kí kết giữa các thực thể mà không nhất thiết chúng phải cùng thuộc về một khu vực địa lý. Nội dung của các hiệp định khu vực có thể rất khác biệt, với những RTAs hiện đại nói chung và RTAs của những nền kinh tế phát triển nhất nói riêng thì chúng không chỉ bao gồm những cam kết cắt giảm thuế quan mà

còn qui định thêm một loạt các qui tắc để điều chỉnh thương mại nội khối, như các qui định về tiêu chuẩn, về biện pháp tự vệ thương mại, về thủ tục hải quan và chúng cũng thường xây dựng được một hệ thống những qui tắc ưu đãi dành cho thương mại khu vực. Những hiệp định thương mại khu vực phức tạp nhất đã vượt ra ngoài các công cụ chính sách thương mại truyền thống, bao gồm cả các qui tắc khu vực về đầu tư, cạnh tranh, môi trường và lao động [151].

Về lý thuyết cũng như trên thực tế, hiện nay các liên kết khu vực được thành lập vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều mô hình khác nhau. Sự đa dạng của các mô hình này được biểu hiện ở số lượng thành viên, trình độ phát triển kinh tế của mỗi thành viên, mức độ tự do hóa và tuân thủ các cam kết, trong đó yếu tố cơ bản để phân biệt các mô hình liên kết khu vực là mức độ tự do hóa.

Căn cứ vào mức độ tự do hóa, theo cách phân loại truyền thống trong thương mại quốc tế [118, tr. 3], các liên kết khu vực có thể được phân chia (một cách tương đối)<sup>2</sup> thành các mô hình liên kết sau:

- Câu lạc bộ thương mại ưu đãi (PTC). Có thể coi Câu lạc bộ thương mại ưu đãi là mô hình liên kết khu vực đầu tiên và có cấp độ tự do hóa thương mại thấp nhất khi hai hay nhiều nước tham gia ký kết thỏa thuận cắt giảm thuế quan ở một mức nhất định đối với chỉ một số loại hàng hóa nhất định trong xuất nhập khẩu giữa các thành viên. Hiệp định về các thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA) năm 1977 giữa sáu thành viên ASEAN khi đó là Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Singapore và Brunei với việc giảm thuế quan đối với một số loại hàng hóa nhất định là một thỏa thuận điển hình của Câu lạc bộ thương mại ưu đãi [71].

- Khu vực thương mại tự do (FTA). So với Câu lạc bộ thương mại ưu đãi thì phạm vi và mức độ tự do hóa thương mại của Khu vực thương mại tự do là rộng hơn và cao hơn. Các thành viên của Khu vực thương mại thực hiện việc xóa bỏ các rào cản thương mại, bao gồm cả thuế quan và rào cản phi thuế quan đối với hầu hết các loại hàng hóa (trừ những hàng hóa liên quan đến an ninh quốc gia hay lợi ích chung của cộng đồng) có xuất xứ từ một thành viên trong khu vực khi nhập khẩu vào thị trường của một thành viên khác. Tuy nhiên, mỗi thành viên trong khu vực vẫn duy trì một biểu thuế quan ngoại khối độc lập với bên ngoài [71]. Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) là một ví dụ cho mô hình liên kết này, NAFTA được thành lập trên cơ sở Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ ký ngày 12/08/1992

<sup>2</sup> Việc phân chia như được trình bày ở phần này chỉ mang tính chất tương đối trong nghiên cứu. Trong thực tiễn liên kết kinh tế khu vực sôi động hiện nay, các liên kết kinh tế khu vực thường được thiết lập với mô hình rất đa dạng, phức tạp và thường có sự giao thoa, kết hợp hoặc chồng lấn giữa các nội dung khác nhau của các mô hình liên kết kinh tế khu vực khác nhau.

giữa ba quốc gia Hoa Kỳ, Canada và Mexico. Theo quy định tại Mục B và Mục C của Hiệp định, các quốc gia không được thông qua hay duy trì bất kỳ nghĩa vụ thuế quan hay rào cản phi thuế quan nào đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giữa các thành viên, trừ những ngoại lệ liên quan đến bí mật, an ninh quốc gia, lợi ích công cộng.... Tuy nhiên, Hiệp định không điều chỉnh vấn đề thuế quan của các thành viên trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa với các đối tác bên ngoài. Nói cách khác, NAFTA chỉ tạo ra một thị trường chung giữa các thành viên với nhau thông qua việc xóa bỏ những rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước thành viên này khi xuất khẩu/nhập khẩu sang thị trường của một nước thành viên khác mà không thiết lập một thị trường thống nhất trong mối quan hệ thương mại với bên ngoài khi không quy định một chính sách thuế quan chung với các thực thể thương mại ngoại khối.

- Liên minh hải quan (Custom Union - CU). Một Liên minh hải quan được hình thành khi giữa các thành viên thực hiện việc xóa bỏ tất cả những rào cản thương mại trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa các thành viên với nhau, đồng thời thiết lập một biểu thuế quan ngoại khối chung đối với hàng hóa có xuất xứ từ một nước bên ngoài [71]. Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) với năm quốc gia thành viên Armenia, Belarus, Kazakhstan, Nga và Kyrgystan là một Liên minh hải quan được thành lập trên cơ sở Hiệp ước Liên minh liên minh kinh tế Á - Âu ký ngày 29/05/2014 [163]. Theo quy định tại Hiệp ước, trong khuôn khổ EAEU, các quốc gia thành viên không được phép áp dụng bất kỳ một nghĩa vụ thuế quan, các biện pháp phi thuế quan hay bất kỳ biện pháp nào mang tính chất cản trở thương mại đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giữa các thành viên. Đồng thời thiết lập một hệ thống thuế quan chung, chính sách thương mại chung và các quy tắc thương mại chung đối với bên thứ ba (Điều 25, 28 và 32 Hiệp ước Liên minh kinh tế Á - Âu).

- Thị trường chung (Common Market - CM). Thị trường chung được thành lập khi hai hay nhiều nước thiết lập một Liên minh hải quan và thêm vào đó là sự cho phép các yếu tố sản xuất di chuyển tự do giữa những nước này. So với các mô hình liên kết trên, Thị trường chung không chỉ giải quyết vấn đề tự do di chuyển của hàng hóa mà còn đảm bảo sự tự do di chuyển của những yếu tố sản xuất còn lại là dịch vụ, vốn và lao động [71]. Thị trường chung Nam Mỹ là một minh chứng cho mô hình liên kết này. Được hình thành trên cơ sở Hiệp ước thành lập Thị trường chung giữa Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay ký ngày 26/03/1991, Thị trường chung Nam Mỹ (MECORSURE) hiện nay bao gồm năm thành viên với hai

nội dung pháp lý cơ bản, thứ nhất là đảm bảo sự tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất khác giữa các thành viên, trong đó, xóa bỏ thuế quan, rào cản phi thuế quan và các biện pháp tương đương đối với hàng hóa, thứ hai là xây dựng hệ thống thuế quan ngoại khối chung đối với hàng hóa và thông qua chính sách thương mại chung trong mối quan hệ với các nước thứ ba hoặc các nhóm quốc gia khác (Điều 1).

- Liên minh kinh tế - tiền tệ (EMU). Liên minh kinh tế - tiền tệ được coi là mô hình liên kết kinh tế khu vực cao nhất hiện nay, bởi lẽ để đạt được mức độ liên kết này, đòi hỏi các nước thành viên ngoài việc đảm bảo sự tự do di chuyển của tất cả những yếu tố sản xuất, xây dựng được một biểu thuế quan ngoại khối chung còn phải hình thành được một chính sách tiền tệ chung và một đồng tiền chung. Đến nay, mới chỉ có duy nhất Liên minh châu Âu đạt đến mô hình liên kết này với đồng tiền chung châu Âu Euro và một chính sách tiền tệ chung áp dụng với các nước sử dụng đồng tiền này [71].

Cuối cùng là *cấp độ toàn cầu*. Ở cấp độ này, có sự tham gia của hầu hết các quốc gia trên thế giới vào quá trình ký kết và thực hiện các thỏa thuận tự do hóa thương mại. Điển hình cho cấp độ này là quá trình tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO. Theo Từ điển chính sách thương mại quốc tế, hệ thống thương mại đa phương (*The Multilateral<sup>3</sup> Trading System, MTS*) được định nghĩa là “một tổ chức không phân biệt đối xử đối với thương mại quốc tế tồn tại cùng với GATT từ năm 1947<sup>4</sup> và hiện nay được đại diện bằng hệ thống WTO” [32, tr. 145].

### 2.1.2. Khu vực thương mại tự do

Như đã trình bày ở Mục 2.1.1.2, Khu vực thương mại tự do (FTA) là một trong các mô hình liên kết kinh tế ở cấp độ khu vực và là mô hình liên kết kinh tế khu vực phổ biến nhất hiện nay. Tính đến ngày 21/06/2016, các thỏa thuận thành

<sup>3</sup> Từ “*đa phương*” (“*multilateral*”) được sử dụng để chỉ hệ thống thương mại của WTO thay cho các từ như “*toàn cầu*” (“*global*”) hay “*thế giới*” (“*world*”), bởi lẽ hiện nay vẫn còn một số quốc gia và vùng lãnh thổ chưa phải là thành viên của WTO. Ngoài ra, trong khuôn khổ WTO, thuật ngữ “*đa phương*” cũng được dùng với ý nghĩa phân biệt với các liên kết mang tính khu vực hoặc các liên kết ở phạm vi hẹp của một nhóm nhỏ các quốc gia. Đặc điểm này khác với cách sử dụng thuật ngữ “*đa phương*” trong các lĩnh vực quan hệ quốc tế khác, ví dụ như trong lĩnh vực an ninh - chính trị, khái niệm “*Thỏa thuận an ninh đa phương*” (*The multilateral security arrangement*) có thể là thỏa thuận mang tính chất khu vực [147].

<sup>4</sup> Hệ thống thương mại đa phương bắt đầu được hình thành gắn liền với sự ra đời của GATT 1947 (*The General Agreement on Tariffs and Trade*). Ban đầu, các nước dự định thành lập Tổ chức thương mại quốc tế (*The International Trade Organization, ITO*) và tiến hành đàm phán GATT 1947 để hiện thực hóa từng bước ý tưởng này. Nhưng sau đó, với sự thất bại trong việc thành lập ITO, GATT 1947 mặc dù chỉ là một Hiệp định thương mại, nhưng đã giữ luôn vai trò là một thiết chế thương mại điều chỉnh các quan hệ thương mại quốc tế trong suốt gần nửa thế kỷ, từ năm 1948 cho đến hết năm 1994, trước khi được thay thế bởi WTO từ ngày 01/01/1995.

lập khu vực thương mại tự do chiếm đến gần 90% trong số 320 hiệp định thương mại khu vực (RTAs) được thông báo cho WTO. Chỉ có khoảng hơn 40 hiệp định trong số này là các hiệp định về thành lập các mô hình liên kết kinh tế khu vực khác, trong đó có 12 hiệp định về thành lập Liên minh hải quan [158].

Cơ sở pháp lý thành lập các khu vực thương mại tự do là các hiệp định thương mại khu vực (RTAs) được ký kết giữa các nước thành viên. Chẳng hạn, Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) được thành lập trên cơ sở Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ ký ngày 17/12/1992 giữa ba quốc gia Hoa Kỳ, Canada và Mexico, Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) được hình thành trên cơ sở Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN ký ngày 28/01/1992 hay Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA) thành lập trên cơ sở Hiệp định về Hiệp hội thương mại tự do châu Âu ký ngày 04/01/1960 giữa Áo, Đan Mạch, Na Uy, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Vương quốc Anh [158].

Xét về mặt số lượng thành viên, các FTA song phương là loại hình phổ biến nhất hiện nay, bao gồm hai bên ký kết là quốc gia - quốc gia như Khu vực thương mại tự do Canada - Chile, Canada - Colombia, Trung Quốc - Singapore... hoặc quốc gia - tổ chức quốc tế như Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Hàn Quốc hay một loạt các Khu vực thương mại tự do hình thành giữa Liên minh châu Âu và các nước khác như EU - Hàn Quốc, EU - Chile, EU - Isarel... Ngoài ra, các FTA đa phương cũng chiếm một số lượng không nhỏ.

Nếu như trước đây, các FTA chủ yếu được hình thành giữa các quốc gia trong cùng một khu vực địa lý thì hiện nay khái niệm “khu vực” ngày càng được mở rộng, các FTA có thể được thiết lập giữa bất kì chủ thể nào với nhau, miễn là các bên tìm thấy lợi ích và dung hòa được những khác biệt. Chẳng hạn như các FTA giữa Liên minh châu Âu với một số nước châu Á như Khu vực thương mại tự do EU - Hàn Quốc, EU - Papua New Guinea...; với một số nước Trung Đông như EU - Ai Cập, EU - Isarel, EU - Palestine hay với một số nước châu Phi như EU - Cameroon, EU - Bờ Biển Ngà.

Nội dung pháp lý của các khu vực thương mại tự do được ghi nhận trong chính điều ước quốc tế thành lập các FTA và các điều ước quốc tế khác có liên quan. Về cơ bản, nội dung hợp tác của khu vực thương mại tự do bao gồm: (1) tự do hóa thuế quan; (2) xóa bỏ rào cản phi thuế quan; (3) qui tắc xuất xứ; (4) thuận lợi hóa thương mại; (5) giai đoạn chuyển đổi, lộ trình thực hiện và ưu đãi dành cho một số thành viên đang phát triển và kém phát triển; (6) đối xử MFN, NT và ưu đãi nội khối; (7) các điều kiện mở cửa thị trường; (8) các biện pháp khắc phục thương mại;

và (9) các vấn đề về thể chế và giải quyết tranh chấp. Trong đó, có thể nói, quan trọng nhất là các vấn đề về tự do hóa thương mại và thuận lợi hóa thương mại. Các nội dung khác đều là nhằm hỗ trợ cho hai nội dung này hoặc là giải quyết những vấn đề phát sinh từ các quá trình đó.

(1) Tự do hóa thuế quan: Trừ những ngoại lệ được phép duy trì đối với một số loại hàng hóa nhất định liên quan đến an ninh quốc gia hay lợi ích công cộng, nghĩa vụ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ một thành viên trong FTA khi nhập khẩu vào thị trường một thành viên khác sẽ được xóa bỏ. Nói một cách cụ thể, thuế xuất/nhập khẩu đối với hàng hóa khi tiến hành trao đổi thương mại giữa các thành viên trong khu vực sẽ được đưa về mức cuối cùng là 0%. Quá trình này có thể được thực hiện theo lộ trình giảm dần, tiến tới xóa bỏ thuế xuất nhập khẩu hoặc xóa bỏ ngay theo thời hạn quy định. Tự do hóa thuế quan theo cách thức nào, cơ chế và lộ trình ra sao sẽ do các thành viên thỏa thuận quyết định trên cơ sở phù hợp với đặc điểm của mỗi khu vực thương mại tự do. Tuy nhiên, FTA về bản chất chỉ tạo ra một thị trường hàng hóa tự do và thống nhất giữa các thành viên với nhau khi việc trao đổi hàng hóa giữa các thành viên về cơ bản giống như trao đổi, mua bán hàng hóa trong cùng một nước do thuế nhập khẩu được cắt giảm về mức 0%, mà không nhằm tạo ra một thị trường chung đối với bên ngoài.

(2) Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan: Do những tác động tiêu cực không chỉ đối với thương mại mà còn đối với cả các hoạt động quản lý của Nhà nước nên trong khu vực thương mại tự do, trừ những hàng hóa được xếp vào ngoại lệ vì lý do an ninh quốc gia và/hoặc lợi ích công cộng, các biện pháp phi thuế quan được xác định là rào cản thương mại trong FTA đều phải xóa bỏ. Loại rào cản phi thuế quan phổ biến nhất, được quy định trước hết là những hạn chế về số lượng. Quy tắc chung của tất cả các FTA là mọi quy định cấm hoặc hạn chế về số lượng đối với hàng hóa xuất/nhập khẩu giữa các thành viên đều phải bị xóa bỏ. Nhóm rào cản phi thuế quan tiếp theo được quy định chủ yếu là các biện pháp về/liên quan tính chất kỹ thuật, chất lượng của hàng hóa và các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Về bản chất, đây là những tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật hoặc những tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh dịch tễ được thiết lập nhằm đảm bảo chất lượng hàng hóa, hiệu quả của sản phẩm; đảm bảo sức khỏe, sự an toàn của con người, động thực vật, môi trường.... Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, những tiêu chuẩn/quy chuẩn, biện pháp này có thể trở thành những rào cản đối với thương mại quốc tế khi được sử dụng như là những phương tiện/công cụ bảo hộ sản xuất trong nước, cấm hoặc hạn chế việc thâm nhập của hàng hóa nước ngoài vào thị trường nước nhập khẩu. Đối với những tiêu chuẩn/quy

chuẩn và biện pháp bị các FTA coi là những công cụ bảo hộ thị trường trong nước thì các quốc gia sẽ phải xóa bỏ. Tương tự như thuế quan, việc xóa bỏ đối với hàng rào phi thuế quan có thể được tiến hành theo lộ trình hoặc xóa bỏ ngay tùy vào đặc điểm nền kinh tế của mỗi thành viên cũng như bản chất của từng loại biện pháp.

(3) Quy tắc xuất xứ: Do trong FTA, mỗi nước vẫn duy trì một chính sách thuế quan riêng đối với hàng hóa của các nước thứ ba nên dẫn tới hệ quả là hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài FTA có thể xâm nhập vào nước thành viên có mức thuế quan cao thông qua các thành viên có mức thuế quan thấp (hiện tượng này được các nhà phân tích gọi là “chệch hướng thương mại” - trade deflection), hoặc các nhà sản xuất từ ngoài khu vực vẫn có thể tránh thuế quan cao bằng cách xây dựng các nhà máy để thực hiện công đoạn cuối cùng của quy trình sản xuất ở nước thành viên có mức thuế quan thấp, sau đó xuất khẩu sang các nước thành viên khác có mức thuế quan cao hơn. Để giải quyết vấn đề này, các nước thành viên phải có khả năng phân biệt hiệu quả giữa hàng hóa có nguồn gốc từ khu vực với hàng hóa bên ngoài trên cơ sở những quy tắc nhất định để xác định xuất xứ của các loại hàng hóa. Quy tắc xuất xứ được hiểu là “tập hợp những quy định pháp luật và quyết định hành chính để xác định quốc gia xuất xứ của hàng hóa. Những quy định này nhằm xác định quốc gia nơi mà hàng hóa “thực sự” được thu hoạch hoặc sản xuất, chế biến, gia công; qua đó, xác định hàng hóa thuộc diện được hưởng ưu đãi thương mại mà FTA dành cho các thành viên” [62, tr. 66].

(4) Thuận lợi hóa thương mại: Nếu như bản chất của quá trình tự do hóa thương mại là xóa bỏ rào cản thương mại giữa các thành viên thì thuận lợi hóa thương mại là quá trình “đơn giản hóa, hài hòa hóa và tiêu chuẩn hóa những thủ tục trong thương mại quốc tế” [146], qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại giữa các quốc gia nhanh hơn, rẻ hơn và dễ dự đoán hơn.

Thuận lợi hóa thương mại liên quan đến bốn nguyên tắc cơ bản là minh bạch hoá, đơn giản hoá, hài hòa hoá và tiêu chuẩn hoá. Minh bạch hoá liên quan đến quyền tiếp cận và sử dụng các quy định, luật lệ và quyết định hành chính trong lĩnh vực thương mại cũng như quyền được tham gia, bày tỏ quan điểm, ý kiến đối với những dự thảo chính sách, luật lệ thương mại trước khi chúng được ban hành; đơn giản hoá là quá trình xóa bỏ tất cả những thủ tục, luật lệ và quy định không cần thiết; hài hòa hoá là quá trình hài hòa giữa các thủ tục, hoạt động và luật lệ của quốc gia với các quy định, thực tiễn và tiêu chuẩn quốc tế, thông qua việc ban hành và thực hiện những tiêu chuẩn tương tự giữa các thành viên; tiêu chuẩn hoá liên quan đến quá trình xây dựng những mô hình chung về thực tiễn, thủ tục, quy tắc, thông

tin và được các thành viên chấp nhận.

Bên cạnh vấn đề trọng tâm là hải quan, nội dung chính của các chương trình thuận lợi hóa thương mại còn gồm các vấn đề về tiêu chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn (thủ tục đánh giá sự phù hợp), các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Đối với các tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh dịch tễ không thuộc diện hàng rào phi thuế quan phải xoá bỏ trong FTA thì về nguyên tắc, các quốc gia thành viên được phép duy trì các biện pháp này. Nhưng khi ban hành hay áp dụng những tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng hóa nước ngoài, các quốc gia thành viên phải tuân theo những quy tắc chung đã được thống nhất trong các chương trình thuận lợi hoá thương mại của mỗi FTA nhằm đảm bảo những tiêu chuẩn, biện pháp này không gây ra các trở ngại cho quá trình tự do di chuyển của hàng hóa. Về mặt kỹ thuật lập pháp, một số hiệp định thương mại tự do quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật và biện pháp vệ sinh dịch tễ là một phần của nội dung thuận lợi hoá thương mại, một số hiệp định lại tách các vấn đề này thành các chương riêng ra khỏi phần quy định về nội dung thuận lợi hoá thương mại (tương tự như Hiệp định ATIGA), hoặc thậm chí tách thành các hiệp định riêng (tương tự như cách làm của WTO).

Ngoài các vấn đề trên, tùy theo mỗi FTA, các chương trình thuận lợi hoá thương mại còn có thể bao gồm các vấn đề về môi trường thương mại, các yếu tố, quá trình liên quan đến giao dịch thương mại và những yếu tố hỗ trợ từ quá trình sản xuất đến giao hàng tận tay người tiêu dùng như giao thông, thanh toán....

(5) Những ưu đãi hoặc quy định dành riêng cho các thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển hơn trong FTA. Trên thực tế, các khu vực thương mại tự do có thể được hình thành giữa nhiều nước khác nhau và không phải lúc nào giữa các nước này cũng đạt được sự tương đồng về trình độ phát triển, đặc biệt là về kinh tế. Do vậy, các FTA thường ghi nhận những quy định riêng cho những thành viên kém phát triển hơn, như dành các ưu đãi riêng hoặc quy định thời gian thực hiện nghĩa vụ (chủ yếu là về tự do hóa thuế quan và phi thuế quan) kéo dài hơn so với những thành viên khác trong khu vực. Mục đích của những quy định này là nhằm tạo điều kiện cho những thành viên chậm phát triển hơn có thời gian dài hơn để tự điều chỉnh, thích nghi khi tham gia các FTA, tránh tạo ra những cú sốc kinh tế hoặc những tác động không mong muốn mà tự do hóa thương mại gây ra.

(6) Các vấn đề về thể chế, chủ yếu liên quan đến hai nội dung. Thứ nhất là, cơ chế giám sát, đảm bảo thực thi những nội dung pháp lý trong FTA, bao gồm thiết lập các thiết chế khu vực, cách thức giám sát, biện pháp áp dụng nhằm điều chỉnh



cũng như xử lý khi có vi phạm. Thứ hai là, cơ chế phối hợp giữa các thành viên nhằm tăng cường và hỗ trợ cho nhau trong quá trình thực hiện FTA.

Các nội dung hợp tác nêu trên đều được quy định phổ biến trong hầu hết các hiệp định thành lập FTA. Đối với các vấn đề còn lại, như đối xử MFN, NT và ưu đãi nội khối; các điều kiện mở cửa thị trường; các biện pháp khắc phục thương mại; giải quyết tranh chấp... đa số được các hiệp định FTA dẫn chiếu tới các quy định của WTO hoặc có thể được quy định tại các thoả thuận chuyên biệt khác của Khu vực (chẳng hạn như các tranh chấp phát sinh trong thực hiện AFTA hiện nay sẽ được giải quyết theo Cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế - thương mại của ASEAN được quy định tại Nghị định thư về tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN 2004).

Từ những nội dung hợp tác như đã phân tích ở trên, có thể hiểu *khu vực thương mại tự do (nói chung)*<sup>5</sup> là *khu vực thương mại hình thành giữa hai hoặc nhiều quốc gia, lãnh thổ hải quan độc lập hoặc các tổ chức quốc tế, mà tại đó các rào cản thương mại được dỡ bỏ, đồng thời các hoạt động thuận lợi hoá thương mại được xúc tiến đối với hàng hoá qua lại giữa các thành viên*. Về bản chất, đúng như tên gọi của nó, khu vực thương mại tự do là một khu vực mà trong đó, hàng hóa được tự do di chuyển giữa các thành viên, qua đó, tạo ra một thị trường chung cho hàng hóa trong quá trình sản xuất và tiêu dùng trong khu vực. Đồng thời, cũng có thể thấy rằng, khu vực thương mại tự do là một mô hình liên kết kinh tế không đòi hỏi mức độ hội tụ quá cao giữa các nền kinh tế thành viên. Vì để thực hiện các nội dung hợp tác của khu vực thương mại tự do, về lý thuyết, quan trọng nhất giữa các thành viên là có sự hài hòa về thể chế, chính sách, pháp luật liên quan đến sự di chuyển của hàng hóa; còn những nội dung khác như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực... thực chất chỉ là các yếu tố hỗ trợ để hiện thực hóa những lợi ích kinh tế mà khu vực thương mại tự do mang lại. Ngược lại, những mô hình liên kết khác đòi hỏi mức độ hội tụ giữa các thành viên rất cao trên nhiều lĩnh vực khác nhau, theo nguyên tắc mức độ liên kết càng cao thì mức độ hội nhập giữa các thành viên càng phải rộng và sâu trên nhiều phương diện khác nhau.<sup>6</sup>

---

<sup>5</sup> Đây là cách hiểu chung nhất và mang tính truyền thống về khu vực thương mại tự do. Hiện nay, với thực tiễn hình thành rất sôi động các khu vực thương mại tự do trên thế giới, phạm vi điều chỉnh của các hiệp định thương mại tự do hiện nay có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn so với khái niệm và các nội dung pháp lý của khu vực thương mại tự do như được trình bày ở phần này, nhất là đối với các khu vực thương mại tự do được thành lập theo các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (về các FTA thế hệ mới, sẽ được trình bày cụ thể hơn ở các phần sau của Luận án).

<sup>6</sup> Ví dụ, để xây dựng một liên minh kinh tế - tiền tệ, đòi hỏi các thành viên phải hội tụ không chỉ về kinh tế mà còn cả trên phương diện tài chính, tiền tệ... để có thể vận hành hiệu quả một đồng tiền chung và một

## 2.2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG ĐẶC THÙ CỦA AFTA

### 2.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của AFTA

ASEAN được thành lập từ năm 1967 nhưng trong 10 năm đầu tiên, từ 1967 đến 1976, tổ chức này gần như không tiến hành được bất kỳ một hoạt động hợp tác chung nào về kinh tế, do bối cảnh chính trị khu vực cũng như các vấn đề nội bộ của các quốc gia thành viên [10]. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất năm 1976 đã đánh dấu sự thay đổi lớn trong các hoạt động hợp tác nội khối của ASEAN khi khẳng định kinh tế là một trong những nội dung hợp tác của ASEAN nhằm xây dựng nền tảng cho một cộng đồng thịnh vượng và hoà bình của các dân tộc ở Đông Nam Á (Điều 4 Hiệp ước Bali 1976). Việc ký kết Hiệp định về các thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA) năm 1977 giữa sáu nước thành viên ASEAN khi đó là Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Singapore và Brunei được coi là dấu mốc đầu tiên trong tiến trình tự do hóa thương mại của Hiệp hội. Nội dung của PTA là thiết lập các ưu đãi thuế quan nhằm tự do hoá thương mại hàng hoá, thúc đẩy các hoạt động trao đổi buôn bán trong nội bộ khu vực thông qua cắt giảm thuế quan đối với một số loại hàng hóa. Phạm vi các sản phẩm được hưởng ưu đãi theo PTA chỉ bao gồm những hàng hóa cơ bản, như gạo, dầu thô, các sản phẩm của các dự án công nghiệp với mức cắt giảm thuế quan ban đầu là 10%, sau đó được nâng lên 50%. Do các ưu đãi thuế quan chỉ được áp dụng đối với một số loại hàng hóa nhất định với mức cắt giảm khiêm tốn nên thực tế hiệu quả của Hiệp định này không cao và không thực sự đẩy mạnh được hoạt động thương mại hàng hóa giữa các nước thành viên [137].

Đến đầu những năm 90, sự kết thúc của chiến tranh lạnh và vấn đề Campuchia được giải quyết xong đã chấm dứt sự đối đầu giữa ASEAN với các nước Đông Dương, tạo tiền đề chính trị quan trọng cho khu vực Đông Nam Á nói chung, ASEAN khi đó nói riêng có thể chuyển chuyển trọng tâm hợp tác từ chính trị sang kinh tế. Trong những năm 80 và 90, quá trình công nghiệp hoá đã làm tăng nhanh

---

chính sách tiền tệ chung, đồng thời các quốc gia thành viên phải chấp nhận chuyển giao một phần chủ quyền quốc gia cho một thiết chế tiền tệ ở cấp độ liên minh với chức năng của một ngân hàng trung ương cho toàn khu vực. Như theo Điều 109 Hiệp ước Maastricht, chỉ xét riêng phương diện tài chính - tiền tệ, yêu cầu về mức độ hội tụ của các quốc gia khi gia nhập đồng Euro được xác định và cụ thể hoá qua bốn tiêu chí: (i) tỷ lệ nợ chính phủ không vượt quá 60% GDP hàng năm; (ii) tỷ lệ lạm phát ngắn hạn không được vượt quá 1,5% so với mức lạm phát bình quân của ba nước thành viên có tỷ lệ thấp nhất; (iii) lãi suất dài hạn không được cao hơn quá 2% mức lãi suất bình quân của ba quốc gia có tỷ lệ lãi suất thấp nhất; (iv) duy trì một tỷ giá ổn định, nằm trong khuôn khổ dao động cho phép so với tỷ giá trung tâm theo quy định của Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Âu (ERM) trong thời hạn ít nhất hai năm.

qui mô buôn bán giữa các nền kinh tế trong ASEAN, các nền kinh tế thành viên đã thể hiện xu thế hướng ngoại dựa vào xuất khẩu. Hơn bao giờ hết, lúc này chính phủ các nước đều nhận thấy nhu cầu bức thiết trong việc tìm kiếm và liên kết thị trường, trước hết là các thị trường láng giềng kề cận, đồng thời cũng thấy rõ những trở ngại của chủ nghĩa bảo hộ thương mại. Hơn nữa, các nước ASEAN khi đó đang phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt từ các nền kinh tế khu vực và trên thế giới, sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của hàng loạt các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc đã khiến các nước ASEAN ngày càng phải cạnh tranh gay gắt về thu hút đầu tư và thương mại, càng làm cho nhu cầu liên kết khu vực trở nên bức thiết hơn. Song song với đó, sự xuất hiện và phát triển của những mô hình liên kết kinh tế như EU (Liên minh châu Âu), NAFTA (Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ), MERCOSUR (Khu vực thương mại tự do châu Mỹ Latin) đã minh chứng cho xu hướng tất yếu và những lợi ích to lớn mà các khu vực thương mại tự do mang lại, nhưng đồng thời cũng tạo ra sức ép cạnh tranh không nhỏ đối với các nền kinh tế đơn lẻ [91, tr.129]. Bối cảnh đó đòi hỏi ASEAN phải có những điều chỉnh thích hợp, vừa để thích ứng với những thay đổi của thế giới và khu vực, vừa nhằm đáp ứng nhu cầu nội tại của các nước thành viên, và vì vậy, tự do hóa thương mại được coi là một lựa chọn tất yếu của Hiệp hội vào lúc này.

Ngày 28/01/1992, Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho AFTA (CEPT) đã được ký tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapore, là cơ sở pháp lý cho sự hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN. Trong đó, CEPT là công cụ pháp lý chủ yếu để thực hiện tiến trình tự do hóa thương mại hàng hóa của ASEAN với nội dung chính là Chương trình cắt giảm thuế quan chung xuống mức 0-5% đối với hầu hết các loại hàng hóa giữa các nước thành viên trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày 01/01/1993 đến 01/01/2003. Hai hiệp định này đã được sửa đổi, bổ sung bằng một loạt các nghị định thư sau đó (tính đến nay đã có 13 nghị định thư) [162].

Thành lập AFTA là bước ngoặt của ASEAN trong việc chuyển trọng tâm hợp tác của Hiệp hội từ các hoạt động chính trị sang hợp tác kinh tế. Thông qua AFTA, ASEAN mong muốn sẽ thúc đẩy mạnh mẽ tự do hóa thương mại hàng hoá trong khu vực, từ đó hỗ trợ các quốc gia thành viên đẩy mạnh tăng trưởng, thay đổi cơ cấu kinh tế, bổ sung lẫn nhau theo hướng trở thành một thế lực cạnh tranh có ưu thế so với các thị trường khu vực khác. Đồng thời, bằng việc xây dựng một khối thị trường chung thống nhất, AFTA cũng được hy vọng sẽ tăng cường thu hút đầu tư

nước ngoài vào khu vực, cũng như giúp ASEAN thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế mới [27, tr.17].

Năm 1996, Việt Nam và sau đó các nước thành viên mới khác của ASEAN là Lào, Myanmar và Campuchia cũng lần lượt gia nhập AFTA, mở ra triển vọng đưa AFTA thành một Khu vực thương mại tự do toàn Đông Nam Á như đúng với tên gọi của nó.

Ngày 29/11/2004, Hiệp định khung về hội nhập các ngành ưu tiên của ASEAN (APIS) đã được ký nhằm xây dựng khung pháp lý cho tiến trình hội nhập các ngành ưu tiên trong ASEAN, bao gồm cả tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại đối với các ngành hàng hoá được lựa chọn ưu tiên hội nhập với mục đích tập trung nguồn lực cho các trọng tâm, trọng điểm trong hợp tác kinh tế ASEAN, đồng thời cũng để tạo ra các lĩnh vực hợp tác kinh tế mũi nhọn và là chất xúc tác để đẩy nhanh hội nhập kinh tế ASEAN.<sup>7</sup>

Đề phù hợp với yêu cầu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) đã được ký năm 2009 trên cơ sở kế thừa và bổ sung những nội dung pháp lý mới so với các hiệp định được ký kết trước đây, điều chỉnh toàn diện và nâng cấp tất cả các lĩnh vực hợp tác về thương mại hàng hóa trong ASEAN. ATIGA đã quy định lộ trình xóa bỏ hoàn toàn thuế quan (xuống mức 0%) đối với tuyệt đại đa số các mặt hàng, trừ nông sản chưa chế biến (đưa về 0-5%) và một số ngoại lệ liên quan đến an ninh quốc gia, lợi ích công cộng. Ngoài những nội dung pháp lý về xóa bỏ các rào cản thương mại, các vấn đề khác trong khu vực thương mại tự do như thuận lợi hóa thương mại, hài hòa chính sách... lần đầu tiên đã được tích hợp trong ATIGA, tạo nên một hiệp định toàn diện điều chỉnh toàn bộ những vấn đề pháp lý của AFTA.

Như vậy, việc cho ra đời AFTA chính là tạo lập một khu vực mở, một sự thích ứng cho sự phát triển của ASEAN trong xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá. Qua 25 năm hình thành và phát triển, Khu vực thương mại tự do ASEAN hiện đã trở thành một bộ phận hợp thành rất quan trọng trong cấu trúc tự do hoá thương mại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và trên phạm vi toàn cầu nói chung.

---

<sup>7</sup> 12 lĩnh vực ưu tiên hội nhập được xác định theo Hiệp định và Nghị định thư bổ sung đến nay bao gồm: Sản phẩm nông nghiệp, cao su, gỗ, điện tử, xe hơi, dệt may và giày dép, e-ASEAN, đánh bắt cá, y tế, du lịch, hàng không và dịch vụ hậu cần logistic (xem thêm: Hiệp định khung của ASEAN về các lĩnh vực ưu tiên 2004 và Nghị định thư về hội nhập ngành dịch vụ hậu cần 2007).

### 2.2.2. Đặc thù của Khu vực thương mại tự do ASEAN

Xuất phát từ những đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước trong khu vực và đặc biệt là từ định hướng hợp tác “thống nhất trong đa dạng” của ASEAN, Khu vực thương mại tự do ASEAN có những điểm rất khác biệt so với các tiến trình tự do hoá thương mại khác trên thế giới.

#### *Thứ nhất, về đối tượng của tự do hoá*

Khu vực thương mại tự do ASEAN chỉ bao gồm những vấn đề về thương mại hàng hóa, không bao gồm các vấn đề về dịch vụ, đầu tư, lao động.... Theo các văn bản pháp lý của ASEAN, nội dung của AFTA bao gồm hai nhóm vấn đề chính:

- Một là về tự do hóa thương mại hàng hóa, gồm (1) tự do hóa thuế quan, (2) xóa bỏ rào cản phi thuế quan và (3) quy tắc xuất xứ;
- Hai là về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa, gồm (1) thủ tục hải quan, (2) tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp và (3) các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

Nếu so sánh với các FTA khác, nhất là với các FTA thế hệ mới (điển hình như TPP) thì đối tượng tự do hoá của AFTA là khá hẹp. Bởi AFTA không bao gồm tất cả các lĩnh vực tự do hoá mà chỉ gồm duy nhất một lĩnh vực là tự do hoá thương mại hàng hóa. Hơn nữa, AFTA cũng chỉ thuần túy bao gồm những vấn đề liên quan/về khía cạnh thương mại của hàng hóa mà không đề cập đến những khía cạnh/nội dung phi thương mại như lao động, môi trường hay thể chế của các quốc gia thành viên....

Sự khác biệt này xuất phát từ lý do lịch sử cũng như vị trí và vai trò của AFTA trong mô hình liên kết của Cộng đồng ASEAN. Khi AFTA được thành lập vào thời điểm năm 1992, là thời điểm mà các FTA trên thế giới và khu vực cũng mới chỉ tập trung vào thương mại hàng hóa. Trên thực tế, nếu xem xét toàn bộ lịch sử hợp tác kinh tế của ASEAN thì hàng hóa là lĩnh vực mà ASEAN tiến hành tự do hóa trước tiên. Ngay từ năm 1977, các thành viên ASEAN thời kì đó đã ký kết Thỏa thuận PTA dành cho một số loại hàng hóa có xuất xứ trong khu vực những ưu đãi nhất định về thuế nhập khẩu. Sau quyết định thành lập AFTA, ASEAN đã thực hiện các chương trình hợp tác trên nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau, như dịch vụ với việc ký Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) năm 1995, đầu tư với việc thành lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) năm 1998.... Do vậy, trong khuôn khổ ASEAN, AFTA chỉ điều chỉnh vấn đề thương mại hàng hóa; còn thương mại dịch vụ, đầu tư hay lao động... được điều chỉnh bởi những khuôn khổ pháp lý khác trong Cộng

đồng kinh tế ASEAN<sup>8</sup>. Hơn nữa, do tính chất của Cộng đồng ASEAN (AC) không chỉ là một liên kết về kinh tế mà AC là một tổ chức khu vực hợp tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế (với Cộng đồng kinh tế AEC), an ninh - chính trị (trong khuôn khổ Cộng đồng chính trị - an ninh APSC), văn hóa - xã hội (trong khuôn khổ Cộng đồng văn hoá - xã hội ASCC) nên những vấn đề phi thương mại (như được quy định trong các FTA thế hệ mới hiện nay) được ASEAN điều chỉnh trong các lĩnh vực hợp tác khác của AC mà không đưa vào AFTA. Chẳng hạn, những vấn đề về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thuộc phạm vi hợp tác của trụ cột Khu vực kinh tế đồng đều của AEC, hay lao động, môi trường sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của của cả AEC và ASCC.

*Thứ hai, về phạm vi và mức độ tự do hoá thương mại hàng hoá*

Nếu như đối tượng tự do hoá của Khu vực thương mại tự do ASEAN là khá hẹp thì ngược lại, phạm vi và mức độ của tự do hoá thương mại hàng hoá trong AFTA lại rộng và cao hơn so với WTO và các FTA giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối.

So sánh với những cam kết mà WTO đạt được qua các vòng đàm phán, có thể thấy phạm vi và mức độ tự do hoá thương mại hàng hoá của AFTA rộng và cao hơn. Về phạm vi hàng hoá, theo quy định của AFTA, việc cắt giảm thuế quan và xóa bỏ hàng rào phi thuế quan được tiến hành đối với tất cả các loại hàng hóa trong trao đổi nội khối, chỉ trừ một tỷ lệ nhỏ các sản phẩm được xếp vào Danh mục loại trừ hoàn toàn do ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng.... Trong khi đó, các loại hàng hóa được cắt giảm thuế quan theo quy định của WTO chủ yếu vẫn là nhóm hàng công nghiệp, còn đối với nhóm hàng nông nghiệp thì vẫn là nhóm hàng được lựa chọn để cắt giảm thuế quan dần dần.

Về mức độ tự do hoá thương mại hàng hoá, nếu như các quốc gia thành viên của AFTA thực hiện việc xóa bỏ thuế quan (xuống mức thuế 0%) trong quan hệ thương mại nội khối vào năm 2010 đối với ASEAN 6 và vào năm 2015, với linh hoạt tới năm 2018 đối với CLMV<sup>9</sup> thì tại WTO, thuế nhập khẩu mới chỉ được giảm xuống một mức độ nhất định. Cụ thể, sau Vòng đàm phán Uruguay, các nước phát triển cam kết tiến hành cắt giảm thuế quan hàng công nghiệp từ 6,3% xuống còn trung bình là 3,8% trong vòng 5 năm, tính từ 1/1/1995. Giá trị hàng hoá nhập khẩu

<sup>8</sup> Về các nội dung hợp tác của Cộng đồng kinh tế ASEAN, xem thêm: Hình 2.1 và Mục 2.3.1.1 của Luận án.

<sup>9</sup> “Linh hoạt tới năm 2018 của CLMV” được hiểu là thuế nhập khẩu của một số sản phẩm của CLMV không vượt quá 7% số dòng thuế, sẽ được xóa bỏ muộn hơn năm 2015 và muộn nhất là vào năm 2018. Danh mục các sản phẩm và lộ trình giảm thuế của các sản phẩm này được các nước CLMV xác định không muộn hơn ngày 1/1/2014.

vào các nước này được miễn thuế hoàn toàn (mức thuế 0%) là 44% (trước đó là 20%). Số lượng các sản phẩm phải chịu thuế suất hải quan cao được giảm xuống ở mức độ nhất định, số dòng thuế nhập khẩu phải chịu thuế suất trên 15% giảm từ 7% xuống còn 5% (riêng đối với các nước đang phát triển thì mức giảm này là từ 9% xuống 5%). Số lượng các dòng thuế ràng buộc mà các nước phát triển cam kết là 99%, các nước đang phát triển là 73% và các nền kinh tế chuyển đổi là 98% [152].

Không chỉ tự do hóa thương mại hàng hoá rộng và cao hơn WTO mà mức độ và phạm vi tự do hóa thương mại hàng hoá của AFTA còn cao hơn các FTA mà ASEAN đã ký kết với các đối tác thương mại bên ngoài. Tính đến thời điểm hiện tại, ASEAN đã ký kết các hiệp định thành lập FTA với 05 đối tác, bao gồm Australia - Newzealand, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Theo các hiệp định này, quá trình tự do hóa thuế quan chỉ được thực hiện ở mức độ và phạm vi hạn chế. Nói cách khác, trong các FTA giữa ASEAN với các đối tác không tiến hành việc xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các loại hàng hóa như AFTA mà chỉ xóa bỏ thuế quan đối với “phần lớn” hàng hóa theo tỷ lệ khác nhau giữa các FTA. Chẳng hạn, trong Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), thuế suất của không dưới 90% tổng số dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu của mỗi nước được đưa vào Lộ trình thông thường, phải cắt giảm dần dần và loại bỏ hoàn toàn vào 2010, với một số dòng thuế linh hoạt đến 2012 đối với ASEAN 6 và thời hạn tương ứng với Việt Nam là 2016, linh hoạt đến 2018 [88]; hay trong Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), 80% số dòng thuế cấp độ HS 6 số của Biểu thuế nhập khẩu được cắt giảm thuế, trong đó 71% số dòng thuế đạt mức 0% vào 2018 và 90% số dòng thuế đạt mức 0% vào 2021 [89]. Ngay cả Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA), được coi là hiệp định thương mại tự do toàn diện nhất của khối ASEAN với bên ngoài, nhưng theo kế hoạch đến năm 2018, các nước cũng chỉ cam kết xóa bỏ thuế quan với ít nhất 90% số dòng thuế [84].

### *Thứ ba, về mức độ hội tụ của các nền kinh tế thành viên*

Giữa các quốc gia thành viên Khu vực thương mại tự do ASEAN tồn tại khoảng cách chênh lệch không nhỏ về trình độ phát triển kinh tế, kinh nghiệm và hiệu quả hội nhập AFTA nói riêng, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung. Chênh lệch kinh tế trong ASEAN thể hiện rõ nét qua 4 lĩnh vực cơ bản: (i) cơ sở hạ tầng; (ii) thu nhập bình quân đầu người; (iii) cơ cấu kinh tế; và (iv) thể chế.

Về cơ sở hạ tầng kinh tế, thực tế cho thấy vẫn còn khoảng cách khá xa giữa ASEAN 6 và ASEAN 4 về kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và năng lượng, như mạng lưới đường cao tốc, đường sắt, hệ thống dây dẫn... ASEAN 4 cũng thiếu hạ tầng “mềm”, như công nghệ thông tin, viễn thông, hệ thống ITC. Những yếu tố hạ tầng này là các điều kiện tối cần thiết cho phát triển kinh tế hiện nay. Trong khi các nước ASEAN 6 có hệ thống giao thông công cộng tốt, internet rộng khắp... thì nhiều nơi ở Lào, Campuchia hay Myanmar, người dân không được tiếp cận với những thông tin liên lạc hiện đại, thậm chí có những nơi ở Myanmar còn chưa đủ điện sinh hoạt.

Chỉ số phát triển nhân lực HDI (dựa trên các thông số về trình độ chuyên môn, tỷ lệ biết chữ, mức đầu tư cho giáo dục) của các nước thành viên ASEAN hiện nay được chia thành 4 nhóm khác nhau: Nhóm “phát triển nguồn nhân lực cao” (HDI 1) chỉ bao gồm Singapore và Brunei; Nhóm “Phát triển nguồn nhân lực trung bình cao” (HDI 2) gồm Malaysia, Philippines và Thái Lan; Nhóm “Phát triển nguồn nhân lực trung bình” (HDI 3) gồm Indonesia, Việt Nam và nhóm cuối cùng “Phát triển nguồn nhân lực trung bình thấp” (HDI 4) gồm ba nước còn lại là Campuchia, Lào và Myanmar [148].

Năng lực cạnh tranh của các nước ASEAN cũng không đồng đều. Singapore liên tục giữ vị trí thứ hai trên bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu, trong khi nhóm nước gồm Lào, Campuchia, Myanmar có thứ hạng năng lực cạnh tranh rất thấp, lần lượt đứng thứ 83, 90 và 131 [61].

Thu nhập bình quân đầu người (GDP) cũng là một trong những chỉ số phản ánh rõ nét nhất sự chênh lệch giữa hai nhóm nước ASEAN 6 và ASEAN 4, khi GDP trung bình của các nước ASEAN 6 là 5.005 USD, còn ASEAN 4 là 1.709 USD, gấp gần 5 lần nhau. Thống kê của Ban thư ký ASEAN cho thấy Singapore, Brunei và Malaysia là ba quốc gia có GDP cao nhất. Ngược lại, GDP của các nước Việt Nam, Myanmar, Campuchia và Lào khá thấp, chênh lệch rất lớn với ba nước trên. Cụ thể, thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của quốc gia có GDP cao nhất ASEAN là Singapore với 56.287 USD, gấp 56 lần so với Myanmar, quốc gia có GDP thấp nhất, chỉ với 1.278 USD và gấp 28 lần so với Việt Nam, quốc gia có GDP cao nhất trong ASEAN 4 với 2.053 USD. Ngay nội trong ASEAN 6, mức độ chênh lệch giữa các nước cũng khá đáng kể khi thu nhập bình quân đầu người của ba nước thấp nhất trong nhóm này lần lượt là Philippines (2.816), Indonesia (3.901)



và Thái Lan (5.436), cộng lại chỉ bằng thu nhập bình quân đầu người của Malaysia (10.784), trong khi thu nhập bình quân đầu người của nước này mới chỉ bằng 1/4 so với Brunei và gần bằng 1/6 so với Singapore [100, tr. 8].

Ngoài sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế thì đặc biệt, khoảng cách về thể chế là một trong những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hội nhập AFTA của các nước thành viên. Các nước trong ASEAN 6 là những nước đã có kinh nghiệm nhiều năm trong phát triển thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, với hệ thống chính sách, pháp luật và con người khá đồng bộ. Ngược lại, những nước ASEAN 4 đều là những nền kinh tế vẫn còn đang trong quá trình chuyển tiếp sang nền kinh tế thị trường, cá biệt như Myanmar mới đang bắt đầu bước vào thời kì đổi mới.

*Thứ tư, về cách thức thực hiện và thông qua quyết định*

Sự khác biệt về đối tượng tự do hoá, phạm vi và mức độ tự do hoá thương mại hàng hoá và nhất là sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nền kinh tế thành viên dẫn đến cách thức thực hiện AFTA và nguyên tắc điều chỉnh liên kết kinh tế của ASEAN nói chung và AFTA nói riêng có nhiều điểm khác biệt so với các liên kết khu vực khác.

Theo các văn bản pháp lý của ASEAN, có sự khác biệt trong lộ trình thực hiện AFTA giữa ASEAN 6 và ASEAN 4, cũng như giữa các nước ASEAN 4 với nhau. Theo đó, thời điểm phải hoàn thành những nghĩa vụ pháp lý của AFTA đối với các nước ASEAN 4 được quy định chậm hơn so với ASEAN 6. Cụ thể, đối với nội dung tự do hóa thuế quan, các nước ASEAN 6 phải xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các sản phẩm trong quan hệ thương mại nội khối (trừ các sản phẩm thuộc diện loại trừ hoàn toàn trong Danh mục H được quy định tại ATIGA) vào năm 2010, trong khi đối với ASEAN 4 là năm 2015, với linh hoạt tới năm 2018; đối với xóa bỏ hàng rào phi thuế quan (ngoài những hạn chế về số lượng phải xoá bỏ ngay), lộ trình thực hiện được quy định cho từng nước, Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan xóa bỏ theo ba giai đoạn bắt đầu từ 01/01/2008, 2009 và 2010; Philippines theo 3 giai đoạn 01/01/2010, 2011 và 2012; các nước ASEAN 4 theo 3 giai đoạn vào 01/01/2013, 2014 và 2015 với linh hoạt tới năm 2018.

Nếu so sánh với một tổ chức quốc tế khu vực khác là Liên minh châu Âu, có thể thấy cách thức tiến hành tự do hóa thương mại hàng hóa của ASEAN rất khác biệt. Theo quy định tại Điều 30 Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu 2009 (TFEU): “Nghĩa vụ thuế quan và các nghĩa vụ có giá trị tương đương đối với

hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu giữa các các quốc gia thành viên cũng như những nghĩa vụ thuế mang tính chất tài chính công sẽ bị cấm”, tương tự đối với rào cản phi thuế quan, Điều 34 và 35 quy định: “Các hạn chế về số lượng nhập khẩu và các biện pháp có giá trị tương đương sẽ bị cấm giữa các quốc gia thành viên” (Điều 34 TFEU), “Các hạn chế về số lượng xuất khẩu và các biện pháp có giá trị tương đương sẽ bị cấm giữa các quốc gia thành viên” (Điều 35 TFEU).

Như vậy, nếu như ASEAN thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa theo lộ trình có sự phân biệt giữa các thành viên trên cơ sở trình độ phát triển và phân biệt giữa các loại hàng hóa do vai trò cũng như sự tác động khác nhau của chúng đối với mỗi nền kinh tế, thì cách thức mà Liên minh châu Âu tiến hành là quy định nghĩa vụ xóa bỏ ngay thuế quan cũng như rào cản phi thuế quan, không phân biệt giữa các QGTV hay các loại hàng hóa theo lộ trình như trong ASEAN. Sở dĩ EU có thể thực hiện tự do hóa nói chung và tự do hóa thương mại hàng hóa nói riêng theo cách thức này là do chênh lệch về trình độ phát triển giữa các thành viên không quá lớn. Sự tương đồng nhất định giữa các thành viên mà EU có được, một phần là do ngay từ trong quá trình chuẩn bị gia nhập EU, những nước xin gia nhập đã phải tiến hành quá trình cải cách, trên cơ sở sự hỗ trợ từ EU, nhằm hài hòa hóa về trình độ phát triển kinh tế, thể chế, pháp luật... với các thành viên hiện tại, qua đó thu hẹp khoảng cách giữa các thành viên. Ngược lại, ASEAN không có quá trình này nên nếu không tiến hành tự do hoá theo lộ trình thì những nước kém phát triển hơn trong ASEAN có thể không đủ năng lực thực hiện những cam kết pháp lý chung trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN.

Về phương thức ra quyết định, theo quy định của ASEAN, các quyết định liên quan đến AFTA nói riêng và các nội dung liên kết của ASEAN nói chung đều được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận. Điều này có nghĩa là, bất kì nội dung nào của AFTA, từ lộ trình thực hiện đến mức độ, phạm vi, cách thức tự do hóa... chỉ được quyết định khi có sự đồng ý của tất cả các quốc gia thành viên. Nguyên tắc đồng thuận đảm bảo sự nhất trí của mọi thành viên trước những vấn đề chung, tránh tình trạng chỉ một số thành viên trong khối đã có thể quyết định những vấn đề của cả Khu vực. Nhưng ngược lại, nguyên tắc này cũng có thể khiến quá trình thông qua quyết định và thực hiện AFTA trở nên khó khăn và bị kéo dài, do không phải lúc nào cũng tìm được tiếng nói chung, nhất là khi khoảng cách phát triển giữa những thành viên thực sự không nhỏ.

Để “bù đắp” và khắc phục những hạn chế do nguyên tắc đồng thuận gây ra, ASEAN áp dụng Công thức - X trong quá trình thực hiện AFTA. Theo Công thức này, những thành viên có trình độ phát triển thấp hơn được thực hiện các cam kết kinh tế chậm hơn so với lộ trình chung nhưng không được hưởng các ưu đãi mở cửa từ các quốc gia thực hiện theo lộ trình chung. Sự khác biệt trong thời điểm phải hoàn thành những nghĩa vụ xóa bỏ thuế quan và hàng rào phi thuế quan giữa các QGTV như vừa trình bày ở trên chính là một trong những biểu hiện cụ thể của việc áp dụng công thức - X trong AFTA. Áp dụng công thức - X là nhằm tạo điều kiện cho những quốc gia có trình độ phát triển kém hơn trong ASEAN có thêm thời gian tự điều chỉnh, thích nghi và giải quyết các vấn đề nội tại của nền kinh tế để tránh các cú sốc kinh tế do sức ép cạnh tranh khi tham gia vào quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực; mặt khác, cũng là tạo điều kiện cho những nước này có đủ thời gian để hài hòa thể chế, chính sách với các QGTV khác, từ đó chuẩn bị đầy đủ những điều kiện cần thiết để thực hiện các cam kết, hội nhập một cách hiệu quả và tận dụng được các lợi ích mà tự do hoá mang lại.

Nguyên tắc đồng thuận và công thức - X là sự bổ sung cho nhau trong quá trình ra quyết định và thực hiện AFTA, một mặt, nó đảm bảo sự thống nhất giữa tất cả các thành viên khi quyết định những vấn đề chung, nhưng mặt khác, vẫn tạo điều kiện cho những thành viên kém phát triển hơn thực hiện được những quyết định chung đó theo cơ chế riêng phù hợp với trình độ và khả năng của mình.

### **2.3. VAI TRÒ CỦA AFTA TRONG BỐI CẢNH HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ HIỆN NAY**

#### **2.3.1. Những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế hiện nay**

Trong những năm gần đây, nhất là kể từ khi Hiệp định ATIGA được ký năm 2009, bối cảnh quốc tế và bối cảnh khu vực đã có nhiều thay đổi. Trong đó, có ba yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và tác động lớn tới vị trí, vai trò và hiệu quả của AFTA.

##### ***2.3.1.1. Sự ra đời của Cộng đồng kinh tế ASEAN - khuôn khổ thể chế mới của hợp tác kinh tế ASEAN***

Ý tưởng về việc hình thành một cộng đồng kinh tế của ASEAN được Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đưa ra tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ VIII năm 2002 như một biện pháp nhằm hiện thực hóa kế hoạch đã được vạch ra trước đó trong Tầm nhìn ASEAN 2010: *“xây dựng một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và cạnh tranh cao với sự tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, sự tự do di chuyển hơn của dòng vốn, phát triển kinh tế công bằng, giảm đói*

*nghèo và chênh lệch kinh tế - xã hội vào năm 2010*". Ý tưởng này sau đó đã được các nhà lãnh đạo ASEAN chấp thuận và chính thức ghi nhận trong Tuyên bố Bali II năm 2003 với quyết định thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Tại Hội nghị Cấp cao năm 2005, các nhà lãnh đạo ASEAN đã yêu cầu các bộ trưởng, quan chức cao cấp của các nước thành viên nghiên cứu đẩy nhanh tiến trình hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế. Hội nghị Cấp cao năm 2007 đã nhất trí rút ngắn 5 năm thời hạn thực hiện Cộng đồng kinh tế ASEAN (đến năm 2015), đồng thời thông qua Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN đến năm 2015 (AEC Blueprint 2015) và Lộ trình chiến lược xây dựng AEC đã được Ban thư ký ASEAN xây dựng trước đó trên cơ sở những khuyến nghị của Nhóm đặc trách cao cấp (HLTF).

Việc hình thành AEC là sự tiếp nối những thành tựu kinh tế đã đạt được của ASEAN trong gần bốn thập kỷ phát triển và tiếp tục mở rộng và nâng cấp các liên kết kinh tế sẵn có của ASEAN. Đồng thời, quyết định thành lập AEC cũng là sự phản ứng chính sách của ASEAN trước sức ép cạnh tranh từ bên ngoài, mối đe dọa có thể bị hòa tan trước những liên kết kinh tế giữa các nền kinh tế lớn hơn trong khu vực và sự kém hiệu quả trong chính thực trạng liên kết nội khối của ASEAN.

Từ định dạng ban đầu được ghi nhận trong Tuyên bố Bali II, Hiến chương ASEAN tiếp tục bổ sung một số nội dung mới của AEC và đến bản Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015 (AEC Blueprint 2015) được thông qua, tất cả cấu trúc nội dung của Cộng đồng kinh tế đã được quy định một cách chi tiết và đầy đủ. Theo đó, nội dung của AEC hiện nay bao gồm bốn trụ cột: (1) một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (2) một khu vực kinh tế cạnh tranh cao; (3) một khu vực phát triển kinh tế đồng đều; (4) một khu vực hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế toàn cầu.<sup>10</sup> Có thể mô hình hoá cấu trúc về mặt nội dung của AEC thông qua Hình 2.1.

---

<sup>10</sup> Theo bản Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN 2025 (AEC Blueprint 2025), cấu trúc nội dung của Cộng đồng này đến năm 2025 sẽ bao gồm 5 trụ cột (so với 4 trụ cột theo AEC Blueprint 2015). Tuy nhiên, các nội dung thành phần của AEC về cơ bản là không thay đổi so với hiện nay. Thực chất, AEC Blueprint 2025 chỉ phân chia, sắp xếp lại các trụ cột, các nội dung thành phần với các tên gọi mới cho phù hợp với yêu cầu liên kết ngày càng cao và chặt chẽ hơn trong giai đoạn 2015-2025; đồng thời nhằm tăng cường tính cụ thể, thiết thực, hiệu quả và nhấn mạnh khía cạnh lấy con người làm trung tâm trong hoạt động của AEC. Trụ cột Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất được đổi tên thành trụ cột Kinh tế gắn kết và hội nhập cao, với 05 nội dung thành phần như trước đây: Thương mại hàng hoá, Thương mại dịch vụ, Đầu tư, Tài chính, Lao động tay nghề cao và doanh nhân, và 01 nội dung được chuyển từ trụ cột Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trước đây sang, là nội dung Tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trên cơ sở kết quả thực hiện của các thành viên, ngày 31/12/2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã tuyên bố Cộng đồng ASEAN chính thức được hình thành, trong đó gồm Cộng đồng kinh tế, Cộng đồng chính trị - an ninh và Cộng đồng văn hoá - xã hội. Sự ra đời của AEC đã tạo ra một khuôn khổ thể chế mới cho hợp tác kinh tế của ASEAN nói chung và cho Khu vực thương mại tự do ASEAN nói riêng.



HÌNH 2.1

### Cấu trúc nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN

Thứ nhất, AEC đã thiết lập một hệ thống thiết chế pháp lý mới cho hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN. Mặc dù về thực chất, các thiết chế của AEC không phải là các cơ quan hoàn toàn mới mà chủ yếu chỉ là sự sắp xếp lại để đặt trong cùng một Cộng đồng với tên gọi khác và quy định cụ thể mối quan hệ giữa các cơ quan, nhưng sự hình thành AEC đã tạo ra một khuôn khổ thiết chế thống nhất cho các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN theo nguyên tắc phân công, phối hợp giữa các thiết chế trong một cộng đồng và giữa ba cộng đồng với nhau. Cụ thể, trong AEC, các cơ quan chuyên ngành cấp bộ trưởng phụ trách từng lĩnh vực hợp tác cụ thể,<sup>11</sup> trong khi Hội đồng AEC chịu trách nhiệm cao nhất cho Cộng đồng này và Hội đồng điều phối ASEAN sẽ có trách nhiệm phối hợp hoạt động của AEC với Cộng đồng chính trị - an ninh và Cộng đồng văn hoá – xã hội.

Thứ hai, AEC đã tạo ra một hệ thống thể chế pháp lý mới điều chỉnh các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN. Trước sự chật hẹp và không còn phù hợp của nhiều khuôn khổ pháp lý trước đó, do nhu cầu nâng cấp liên kết kinh tế nội bộ lên

<sup>11</sup> Xem thêm chi tiết về các cơ quan này tại Phụ lục I Hiến chương ASEAN.

một tầm cao mới, nhiều văn bản pháp lý đã được ký kết, tạo thành một khuôn khổ pháp lý mới, điều chỉnh toàn diện những nội dung liên kết kinh tế của ASEAN, thay thế cho những quy định trước đó không còn phù hợp. Đối với AFTA, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN ký năm 2009 (ATIGA) là hiệp định thương mại hàng hoá toàn diện đầu tiên của ASEAN, thiết lập một khuôn khổ pháp lý hoàn chỉnh, điều chỉnh toàn bộ các lĩnh vực hợp tác thương mại hàng hóa nội khối của ASEAN. ATIGA đã được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết trước đó trong CEPT, các hiệp định, nghị định thư có liên quan nhưng ở mức độ chi tiết hơn và với yêu cầu tự do hoá thương mại hàng hoá cao hơn. Đồng thời, ATIGA cũng bổ sung những vấn đề mới chưa từng được luật hoá trước đây, như yêu cầu về sự công khai, minh bạch và chia sẻ thông tin về chính sách thương mại giữa các QGTV....

Thứ ba, AEC đã tạo ra một cơ chế pháp lý có tính tổng thể cho tất cả các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN. Thay vì thực hiện theo những cơ chế pháp lý tách biệt như trước kia, các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN đều đã được ghi nhận với tư cách là những nội dung cấu thành thống nhất trong AEC. Điều này đảm bảo sự thống nhất trong các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN khi bất kỳ nội dung hợp tác kinh tế nào cũng đều được đặt trong khuôn khổ pháp lý chung của AEC; đồng thời nó cũng thúc đẩy sự tác động qua lại giữa các nội dung liên kết kinh tế với nhau, từ đó đẩy nhanh tiến trình liên kết kinh tế nội khối của ASEAN.

Sự hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN không chỉ có ý nghĩa là tạo ra một khuôn khổ thể chế mới cho AFTA, mà nó còn mang lại những tác động cụ thể rất tích cực đối với quá trình thực hiện AFTA. Những tác động này được biểu hiện thông qua hai phương diện cơ bản sau đây:

Một là tác động trực tiếp của các yếu tố (tự do hoá dịch vụ, đầu tư, lao động) trong phạm vi trụ cột Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất đối với AFTA, với ý nghĩa hỗ trợ và thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại hàng hoá. Trong khi tự do hóa dịch vụ có khả năng làm gia tăng khối lượng thương mại, nâng cao hiệu quả phân phối của thương mại và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa thì việc thực hiện các nội dung của Khu vực đầu tư ASEAN có thể nâng cao năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như tăng khả năng đầu tư trong nội bộ ASEAN, từ đó khuyến khích sự tăng trưởng của mạng lưới sản xuất khu vực. Đồng thời, người lao động, nhất là lao động có tay nghề cao và doanh nhân được tự do di chuyển sẽ thúc đẩy

phân công lao động, phát triển nguồn nhân lực khu vực và sự gắn kết thị trường giữa các QGTV, từ đó làm gia tăng thương mại hàng hoá nội khối.

Hai là tác động hỗ trợ gián tiếp của những trụ cột còn lại trong AEC đối với AFTA thông qua mối quan hệ của chúng với trụ cột Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, mà trong đó, AFTA là hạt nhân của trụ cột này:

- Để xây dựng trụ cột Khu vực kinh tế cạnh tranh cao, đòi hỏi các nước ASEAN phải xây dựng, điều chỉnh các chính sách, luật lệ cạnh tranh và những vấn đề khác liên quan như phát triển cơ sở hạ tầng, bảo hộ người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ... thông qua đó tạo lập một môi trường kinh doanh lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của mỗi thành viên cũng như khu vực, từ đó, thúc đẩy các tiến trình liên kết kinh tế và tự do hoá thương mại của ASEAN.

- Trong mối quan hệ với trụ cột Khu vực kinh tế phát triển đồng đều, việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên cả về kinh tế, thể chế cũng như xã hội sẽ đẩy nhanh tiến trình thực hiện những cam kết tự do hóa của ASEAN và tạo điều kiện cho mỗi thành viên đều được thụ hưởng những thành quả mà hội nhập mang lại, qua đó thúc đẩy liên kết kinh tế khu vực, trong đó có Khu vực thương mại tự do ASEAN.

- Thiết lập một Khu vực hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu trong ASEAN, cũng có nghĩa là các quốc gia thành viên ASEAN phải tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời phải có một chính sách tiếp cận chung giữa các quốc gia thành viên và phải đảm bảo được vị trí trung tâm của ASEAN khi tham gia vào các quan hệ kinh tế với các đối tác bên ngoài. Để làm được điều đó, đòi hỏi các quốc gia thành viên phải thúc đẩy liên kết kinh tế nội khối, xây dựng ASEAN trở thành một “thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất” với quy mô và sức mạnh kinh tế tập thể của cả mười nước thành viên ASEAN.

Ngoài những tác động trong phạm vi AEC, sự hình thành APSC và ASCC cũng có những vai trò và ảnh hưởng tới AFTA. APSC có vai trò duy trì nền tảng ổn định về chính trị và an ninh giữa các thành viên cũng như trong khu vực cho các hoạt động hợp tác của ASEAN. ASCC có vai trò xây dựng một nền tảng xã hội và môi trường cho AEC và APSC, trong đó có sự phát triển và vận hành của AFTA, như vấn đề nguồn nhân lực, thu hẹp khoảng cách phát triển, giải quyết những vấn đề văn hoá - xã hội và môi trường phát sinh từ các hoạt động kinh tế....

Bên cạnh những tác động tích cực, sự hình thành AEC cũng rất có thể tạo ra những tác động không mong muốn đối với AFTA. Sự tác động của AEC đối với

AFTA, về bản chất, xuất phát từ mối quan hệ giữa các nội dung trong liên kết kinh tế của ASEAN được tích hợp và thực hiện trong một khuôn khổ chung. Điều này có nghĩa, chỉ cần một trong những yếu tố cấu thành AEC vận hành không hiệu quả, nó sẽ ảnh hưởng và cản trở sự vận hành của những yếu tố còn lại, từ đó tác động đến toàn hệ thống. Thực tế cho đến nay, các nội dung hợp tác kinh tế khác trong AEC đều vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hiệu quả chưa đạt như mong muốn, dẫn đến làm giảm hiệu quả hoạt động của AFTA.

Ngoài ra, nhiều thách thức mà AFTA và các nội dung liên kết kinh tế khác của AEC phải đối mặt hiện nay còn bắt nguồn từ những hạn chế trong hiệu quả liên kết chính trị - an ninh của APSC. Những dấu hiệu rạn nứt về chính trị khi có sự chia rẽ giữa các thành viên trước những vấn đề ảnh hưởng đến toàn Hiệp hội trong thời gian qua đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện AFTA và những cố gắng thúc đẩy liên kết kinh tế nội bộ của ASEAN lên một mức độ cao hơn. Tương tự như APSC, sự hạn chế trong quá trình triển khai các sáng kiến hội nhập, thu hẹp khoảng cách phát triển hay nâng cao nguồn nhân lực... trong ASCC cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến những khía cạnh xã hội là nền tảng cho việc thực hiện AFTA.

Như vậy, sự hình thành AEC đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các liên kết kinh tế của ASEAN, nhưng đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu và đòi hỏi mới đối với ASEAN nói chung và AFTA nói riêng. Một hệ thống thể chế mới đòi hỏi sự tăng cường trách nhiệm của tất cả các thiết chế của ASEAN trong việc định hướng chiến lược mang tính dài hạn cho đến giám sát quá trình thi hành các cam kết cũng như phối hợp hiệu quả hoạt động giữa các thiết chế cộng đồng. Đồng thời, một khuôn khổ thể chế mới sẽ đòi hỏi trách nhiệm thực thi các cam kết ở mức độ cao hơn đối với các QGTV, khi đó mỗi quốc gia đều phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng các yếu tố, từ pháp luật đến con người, thể chế kinh tế... để một mặt, vừa hoàn thành những nghĩa vụ pháp lý theo đúng quy định đặt ra nhưng không tạo ra những tác động không mong muốn đối với nền kinh tế quốc gia. Và cuối cùng, việc sắp xếp lại các lĩnh vực hợp tác kinh tế của ASEAN đã đặt tất cả trong một khuôn khổ chung là Cộng đồng kinh tế ASEAN, bên cạnh việc tạo ra sự thống nhất, thúc đẩy liên kết giữa các nội dung hợp tác với nhau cũng sẽ đặt ra những đòi hỏi, nhất là những đòi hỏi riêng đối với những lĩnh vực hợp tác trung tâm. Khu vực thương mại tự do ASEAN là nội dung hạt nhân có thể nói là quan trọng nhất trong “Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất” - trụ cột đầu tiên và cũng là trụ cột căn bản để xây dựng AEC, điều này đòi hỏi AFTA phải luôn đi tiên phong để tạo tiền đề động lực thúc đẩy việc thực hiện những nội dung còn lại trong AEC.



### ***2.3.1.2. Sự bùng nổ của các hiệp định thương mại tự do và xuất hiện các FTA thế hệ mới***

Với 162 thành viên tính đến hết năm 2015 [150], Tổ chức thương mại thế giới đã trở thành định chế thương mại lớn nhất điều chỉnh các hoạt động thương mại đa phương ở phạm vi toàn cầu. Nhưng chính sự đồng đảo về thành viên với sự đa dạng về trình độ phát triển và định hướng/chính sách thương mại đã khiến cho mục tiêu “thương mại ngày càng tự do” của WTO dường như đang gặp quá nhiều thách thức. Sự bế tắc của vòng đàm phán Doha (DDA - Doha Development Agenda) do những bất đồng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, cũng như giữa các nền kinh tế phát triển với nhau chính là một minh chứng rõ nét cho các thách thức đối với WTO hiện nay [47]. Một vấn đề nữa đối với WTO hiện nay là khuôn khổ pháp lý của GATT/WTO đang ngày càng trở nên chật hẹp, không đáp ứng được yêu cầu điều chỉnh một loạt vấn đề mới nảy sinh trong thương mại quốc tế. Để khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống thương mại đa phương toàn cầu và giải quyết nhu cầu nội tại của các nền kinh tế, việc đàm phán, ký kết các FTA, nhất là các FTA song phương đang ngày càng được đẩy mạnh trên khắp các châu lục. Các thỏa thuận thương mại khu vực (RTAs) đang ngày càng phát huy được vai trò và thế mạnh do tính ưu việt vốn có so với WTO khi thời gian đàm phán ngắn, lĩnh vực đàm phán rộng và các thành viên dễ dàng tìm được sự nhất trí hơn.

ASEAN và các thành viên của tổ chức này cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Ở cấp độ khu vực, mô hình phổ biến nhất đối với tổ chức này là các FTA theo công thức ASEAN+1, tức là ký kết các hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN với từng đối tác thương mại bên ngoài. Đến thời điểm này, ASEAN đã ký 05 FTA thành lập Khu vực thương mại tự do với 05 đối tác thương mại của khối gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia - Newzealand. Trong tương lai, con số các FTA mà ASEAN ký kết với các đối tác bên ngoài chắc chắn sẽ lớn hơn con số 05 khá nhiều do ASEAN đang ngày càng trở nên “hấp dẫn” hơn cả trên phương diện kinh tế lẫn chính trị, đặc biệt là đối với những cường quốc trên thế giới cũng như khu vực. Ít nhất tính đến thời điểm hiện tại, ASEAN đang trong quá trình đàm phán FTA với Liên minh châu Âu và đang tìm kiếm FTA với Hoa Kỳ. Bên cạnh mô hình ASEAN+1, FTA theo công thức ASEAN+3 cũng đang có khả năng trở thành hiện thực khi tại Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 tại Lào năm 2004, nguyên thủ quốc gia 10 nước ASEAN và 3 quốc gia Đông Bắc Á là Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản đã nhất trí về tính cần thiết của một Khu vực thương mại tự do toàn

Đông Á (EAFTA) và đã giao cho Bộ trưởng kinh tế của 13 quốc gia tổ chức nghiên cứu, sau đó soạn thảo Báo cáo về việc xây dựng EAFTA trong thời gian tới. Ngoài ra, khả năng về một FTA theo mô hình ASEAN+6 giữa 16 quốc gia trong khuôn khổ Cấp cao Đông Á gồm 10 nước ASEAN, 3 nước Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản) và 3 quốc gia còn lại là Australia, Newzealand và Ấn Độ cũng đang diễn biến khá nhanh và đã có được những nền tảng kinh tế, chính trị nhất định [20, tr. 249].

Ở cấp độ quốc gia, hiện nay tất cả các nước thành viên ASEAN đều tham gia ký kết các FTA với những thực thể không phải là thành viên của Hiệp hội, đặc biệt là Singapore đang có xu hướng đẩy nhanh các hiệp định song phương. Trong số này, điều đáng lưu ý là các thành viên ASEAN và cả chính ASEAN đều đã ký kết hoặc đang đàm phán các FTA với những đối tác thương mại chủ chốt như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Hoa Kỳ và EU.

**BẢNG 2.2**  
**Số lượng các FTA giữa các nước ASEAN với các đối tác ngoại khối**  
[16, tr. 43]

<b>Quốc gia</b>	<b>Số lượng FTA</b>	<b>Quốc gia</b>	<b>Số lượng FTA</b>
Singapore	38	Brunei	18
Thái Lan	29	Philippines	16
Malaysia	27	Lào	14
Indonesia	22	Myanmar	13
Việt Nam	19	Campuchia	12

Sự bùng nổ của các FTA nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại cũng đã cho ra đời thế hệ các FTA mới. Kết quả của quá trình hội nhập và toàn cầu hóa thương mại trên thế giới đã cho ra đời ba thế hệ FTA: FTA thế hệ đầu tập trung vào tự do hóa thương mại hàng hóa với việc cắt giảm thuế quan và loại bỏ các rào cản phi thuế quan, FTA thế hệ thứ hai tiếp tục ra đời và phát triển với việc tự do hóa thêm về thương mại dịch vụ, và FTA thế hệ thứ ba hay còn gọi là FTA thế hệ mới. So với các FTA truyền thống, các FTA thế hệ mới có ba điểm khác biệt cơ bản. Thứ nhất, về mức độ tự do hóa, các FTA thế hệ mới nhằm tiến tới thiết lập một khu vực thương mại tự do toàn diện với mức độ tự do hoá cao, “tiệm cận” với trạng thái “thương mại tự do hoàn toàn” đối với tất cả các yếu tố cơ bản của một thị trường và

cơ sở sản xuất thống nhất: hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động. Đồng thời các vấn đề về thuận lợi hoá, như các biện pháp vệ sinh dịch tễ, rào cản kỹ thuật, giải quyết tranh chấp... được thực hiện với các cơ chế hợp tác mới, siết chặt hơn về các yêu cầu; các thủ tục có liên quan được thực hiện một cách minh bạch hơn [24]. Thứ hai, về phạm vi cam kết, các FTA thế hệ mới không chỉ giới hạn trong các lĩnh vực thương mại truyền thống về hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm cả các lĩnh vực/khía cạnh phi truyền thống như các khía cạnh của lao động, vấn đề môi trường, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ..., nhất là các nội dung về lao động thường được ghi nhận chi tiết trong các FTA thế hệ mới, gồm: Quyền tự do lập hội, giải quyết tranh chấp, tôn trọng các quyền lao động cơ bản trong các công ước quốc tế, quy định về quyền tập hợp và đàm phán chung của người lao động, cấm sử dụng mọi hình thức lao động cưỡng bức, cấm khai thác lao động trẻ em, không phân biệt đối xử đối với người lao động... [2, tr. 10]. Thứ ba, các FTA thế hệ mới quy định rất nhiều về các vấn đề liên quan đến thể chế của các quốc gia thành viên, khác với các FTA trước đây chủ yếu quy định về chính sách thuế quan tại biên giới, các FTA thế hệ mới sắp tới có nhiều cam kết ảnh hưởng trực tiếp và lớn đến thể chế, chính sách pháp luật nội địa... (những vấn đề sau đường biên giới) [30].

Diễn hình của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có liên quan đến ASEAN và các quốc gia thành viên là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), với 4 trên tổng số 12 quốc gia tham gia ký thoả thuận này vào ngày 04/02/2016 là thành viên của ASEAN. Tính diễn hình của TPP thể hiện ở chỗ các thoả thuận của nó có tiêu chuẩn cao và quy mô lớn bậc nhất trong lịch sử tự do hóa thương mại. Ngoài ra, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) cũng được xem là những FTA thế hệ mới với phạm vi điều chỉnh rộng, mức độ tự do hóa cao và khả năng tác động đến thể chế lớn.

Sự bùng nổ của các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các FTA thế hệ mới đang tạo ra nhiều thách thức lớn đối với liên kết kinh tế nội khối của ASEAN nói chung và AFTA nói riêng. Đặc biệt là chúng gây ra tình trạng chông chéo giữa các hiệp định và rất dễ tạo ra xu thế “ly tâm” trong liên kết kinh tế của các quốc gia thành viên ASEAN, xu thế ưu tiên cho những liên kết với các đối tác bên ngoài hơn

là tăng cường liên kết giữa các thành viên trong Hiệp hội, từ đó sẽ làm rạn nứt và suy yếu những gắn kết kinh tế nội bộ của ASEAN, trong đó có AFTA.<sup>12</sup>

### ***2.3.1.3. Sự xoay chuyển trong chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương***

Vị thế địa - chính trị chiến lược của khu vực châu Á - Thái Bình Dương với cửa ngõ là Đông Nam Á ngày càng trở thành mối quan tâm đặc biệt của các cường quốc trên thế giới và khu vực, trong đó rõ nét nhất và có khả năng tạo ra những tác động lớn nhất hiện nay đối với châu Á - Thái Bình Dương nói chung và ASEAN nói riêng là các thay đổi trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc và Hoa Kỳ đối với khu vực này.

Từ sau công cuộc mở cửa, Trung Quốc đã vươn lên mạnh mẽ liên tiếp với hơn ba thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng, trở thành một trong ba cường quốc kinh tế mạnh nhất thế giới, nắm giữ những vị trí hàng đầu về xuất nhập khẩu hàng hóa, thu hút FDI, công xưởng sản xuất cũng như nắm giữ lượng ngoại tệ lớn nhất thế giới. Với mức tăng kim ngạch xuất nhập khẩu trung bình mỗi năm là 21,7%, Trung Quốc đã duy trì được nền kinh tế - thương mại khổng lồ, là quốc gia xếp thứ hai thế giới về nhập khẩu, đứng thứ nhất về xuất khẩu hàng hóa và là quốc gia có GDP cao nhất khu vực kể từ năm 2002 đến nay [82]. Sự trỗi dậy mạnh mẽ về kinh tế đã mang lại cho nước này tiềm lực kinh tế hùng hậu cùng vị thế chính trị ngày càng gia tăng, tiềm lực quân sự ngày càng vượt trội.

Với sức mạnh tổng hợp trên nhiều phương diện, Trung Quốc đã xây dựng được một vị thế chiến lược ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Về kinh tế, từ chỗ chỉ là một đối tác trung bình trong thương mại của các nền kinh tế khu vực, Trung Quốc đã vươn lên trở thành đối tác thương mại hàng đầu của hầu hết các quốc gia trong khu vực, trong đó có ASEAN. Liên tục là đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN từ năm 2009 đến nay với giá trị thương mại hai chiều lên tới 366.5 tỷ USD trong năm 2014, chiếm 14.5% tổng giá trị thương mại của ASEAN [105]. Vai trò chi phối kinh tế thương mại của nước này đối với ASEAN nói riêng và khu vực châu Á nói chung ngày một gia tăng, điều này chính là một phần trong chiến lược toàn cầu của Trung Quốc với sự tập trung vào khu vực Đông Á và đặc biệt là ASEAN. Có thể thấy, Trung Quốc đang tiên phong trong việc phát triển các FTA theo phương thức ASEAN+1 cũng như xây dựng các cơ chế hợp tác khu vực. Về chính trị, Trung Quốc đã thực hiện chiến lược “tấn công quyền rũ” từ hơn thập kỷ

<sup>12</sup> Các vấn đề này sẽ được tiếp tục phân tích và làm rõ hơn tại các Mục 3.3.4 và 3.3.5.

trước đối với các quốc gia Đông Nam Á và đã thu được những thiện cảm cũng như ảnh hưởng đáng kể trong khu vực, qua đó tăng cường ảnh hưởng chính trị tại khu vực này [74, tr.105].

Trước xu thế dịch chuyển trọng tâm kinh tế, chính trị về khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là sự dịch chuyển quyền lực về châu Á, cũng như sự trỗi dậy của Trung Quốc trong nỗ lực tìm kiếm vị thế bá quyền trong khu vực, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ đã có sự thay đổi với chiến lược “tái cân bằng” hay “xoay trục” về châu Á - Thái Bình Dương với mục tiêu lâu dài là đưa các nước đi theo quỹ đạo do Hoa Kỳ định hình và đứng đầu; khôi phục vị thế vai trò siêu cường duy nhất của Hoa Kỳ trong khu vực và trên thế giới [51].

Về an ninh - quốc phòng, Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đã có những điều chỉnh nguồn lực nhanh chóng để thích ứng với chiến lược mới của Hoa Kỳ tại châu Á - Thái Bình Dương thông qua việc tăng cường trang thiết bị và lực lượng tới khu vực, đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với một số nước trong khu vực cũng như khẳng định sự liên quan và vai trò của Mỹ trong việc giải quyết những tranh chấp trên biển Đông. Về thể chế khu vực, Mỹ đã tham gia vào một loạt sáng kiến hợp tác với các thể chế đa phương châu Á, trong đó có các vấn đề năng lượng, y tế thông qua Sáng kiến Hạ lưu sông Mekong (LMI), đầu tư và thương mại thông qua APEC, tăng trưởng kinh tế và biến đổi khí hậu thông qua ASEAN, tội phạm xuyên quốc gia và năng lượng sạch thông qua Cấp cao Đông Á (EAS)....

Về kinh tế - thương mại, Hoa Kỳ hiện đang theo đuổi chiến lược hai mũi nhọn về kinh tế tại khu vực, theo đó sử dụng chính sách ngoại giao để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ (còn gọi là ngoại giao thương mại) và đồng thời sử dụng can dự kinh tế để hỗ trợ cho các ưu tiên trong chính sách ngoại giao. Mặc dù Tổng thống Donald Trump đã ký một mệnh lệnh hành pháp (executive order) rút khỏi TPP ngay sau ngày nhậm chức, nhưng những nỗ lực đàm phán và ký TPP của Chính quyền Tổng thống tiền nhiệm đã thể hiện ý đồ triển khai TPP trước đó của Hoa Kỳ như một trụ cột trọng tâm về kinh tế của chiến lược “xoay trục” song song với việc phát triển quan hệ chiến lược Hoa Kỳ - Ấn Độ và mở cửa với Myanmar. Mặc dù các nhà kinh tế và ngoại giao Hoa Kỳ khẳng định TPP đơn thuần chỉ hướng đến mục tiêu thương mại nhưng cũng phải thấy rằng rất có thể TPP sẽ mang lại cho Hoa Kỳ cùng lúc nhiều lợi ích cả về kinh tế, chính trị khi mở đường cho Hoa Kỳ thực sự hội nhập vào nền kinh tế Đông Á, giải quyết được mối lo của những đồng minh tại châu Á như Nhật Bản, Philippines đang dần bị nền kinh tế Trung Quốc hấp dẫn, qua đó “lôi

kéo các nước trong khu vực Đông Á dần xa khỏi vòng ảnh hưởng của Trung Quốc và bước dần vào quỹ đạo mà Hoa Kỳ đang muốn định hình” [74, tr. 74].

Ngoài “cuộc cạnh tranh” trên nhiều phương diện của Trung - Mỹ, những tính toán chiến lược cả về kinh tế và chính trị của những thực thể lớn khác đối với khu vực như EU, Ấn Độ, Hàn Quốc và Nhật Bản, cũng như sự trở lại mạnh mẽ của Nga trong việc tìm lại vị thế của mình cũng sẽ tạo ra những tác động nhất định đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và ASEAN nói riêng. Tuy nhiên, những tác động từ các thực thể này là không quá lớn và rõ nét so với những tác động và ảnh hưởng từ chính sách của Hoa Kỳ và Trung Quốc. Bởi những tính toán của những thực thể này chủ yếu là để nhằm hoặc tận dụng lợi ích từ các quan hệ với một trong hai cường quốc này, hoặc để thoát khỏi sự trở dậy của Trung Quốc, khẳng định vị thế của mình, hoặc tìm đến châu Á - Thái Bình Dương như một đối tác mới, một thị trường mới trong bối cảnh bị cô lập.

Chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực mang lại cả những thuận lợi và những thách thức lớn đối với liên kết kinh tế của ASEAN, trong đó có AFTA. Về thuận lợi, do vị thế địa chiến lược của Đông Nam Á và ASEAN, các cường quốc đều dành cho ASEAN những sự quan tâm và hỗ trợ không nhỏ trên nhiều phương diện. Điều này góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại giữa các thành viên ASEAN với những đối tác bên ngoài, từ đó mang lại những lợi ích kinh tế trực tiếp cho mỗi quốc gia. Nhưng ngược lại, những tính toán của các cường quốc tại khu vực này rất dễ khiến các thành viên bị lôi kéo vào cuộc chiến chạy đua tranh giành ảnh hưởng hay phô bày sức mạnh trong khu vực và kết quả sẽ khiến ASEAN bị chia rẽ theo những tác động từ bên ngoài.<sup>13</sup>

### **2.3.2. Vai trò của Khu vực thương mại tự do ASEAN**

#### **2.3.2.1. Vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN**

Vị trí và vai trò của AFTA đối với Cộng đồng kinh tế ASEAN được thể hiện thông qua vai trò của AFTA với tư cách là yếu tố hạt nhân cấu thành nên một trong các trụ cột của AEC.

Như đã trình bày ở Mục 2.3.1, nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN bao gồm: 1) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; 2) Khu vực kinh tế cạnh tranh cao; 3) Khu vực phát triển kinh tế đồng đều; 4) Khu vực hội nhập hoàn toàn vào nền kinh tế toàn cầu, trong đó, trụ cột đầu tiên là Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất được tạo thành bởi năm yếu tố: 1) Tự do thương mại hàng hoá; 2) tự do thương

<sup>13</sup> Những tác động này sẽ tiếp tục được nghiên cứu và làm rõ hơn tại Mục 3.3.

mại dịch vụ; 3) tự do đầu tư; 4) tự do dòng vốn và 5) tự do di chuyển lao động lành nghề và hai nội dung quan trọng khác là Các lĩnh vực hội nhập ưu tiên và Lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp và lâm nghiệp.

Trong số bốn trụ cột nói trên của AEC thì trụ cột Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất được coi là trụ cột hợp tác chính của Cộng đồng kinh tế ASEAN. Không những vậy, trụ cột này còn là tiền đề và là điều kiện tiên quyết để thực hiện ba trụ cột còn lại. Các nội dung khác của Cộng đồng kinh tế ASEAN chỉ có thể được tiến hành hoặc/và tiến hành một cách có hiệu quả khi các quốc gia thành viên thực hiện tốt được nội dung này. Vị trí và vai trò này của Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất xuất phát từ những lý do cơ bản:

Thứ nhất, chỉ trên cơ sở hoàn thành mục tiêu xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, ASEAN mới có thể hướng tới mục tiêu tạo ra một khu vực kinh tế cạnh tranh cao. Bởi lẽ, một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất tạo điều kiện cho các nước thành viên và khu vực phân công lại lao động và sản xuất, qua đó, phân phối và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, giảm chi phí và nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động, trên cơ sở này, tạo ra tiền đề để nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực nói chung, các nước thành viên nói riêng.

Thứ hai, thông qua việc hình thành một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất sẽ tạo điều kiện nâng cao năng lực sản xuất, hiệu quả của các thành viên, từ đó những thành viên chậm phát triển hơn sẽ có điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện, nâng cao thu nhập, thu hẹp khoảng cách với những thành viên phát triển hơn.

Thứ ba, việc hình thành một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất cũng tạo điều kiện tốt nhất để ASEAN có thể hội nhập hiệu quả với phần còn lại của thế giới thông qua việc nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của toàn khu vực.

Với những ý nghĩa trên, có thể khẳng định, để xây dựng được Cộng đồng kinh tế ASEAN thì nhất thiết phải trên cơ sở một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất. Tuy nhiên, để một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất được hình thành thì nhiệm vụ trung tâm đối với ASEAN là đảm bảo được sự tự do di chuyển của hàng hóa thông qua việc xây dựng và thực hiện hiệu quả Khu vực thương mại tự do ASEAN. Nói cách khác, AFTA chính là yếu tố hạt nhân của một Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất. Vị trí và vai trò này của AFTA xuất phát từ những lý do sau:

Một là thông qua việc xóa bỏ những rào cản thương mại đối với hàng hoá, hàng hoá được sản xuất tại một nước này khi di chuyển sang một nước thành viên

khác giống như đang di chuyển trên chính thị trường nội địa của nước mình. Kết quả là chi phí sản xuất giảm, hiệu quả sản xuất, sức cạnh tranh được nâng cao, qua đó, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước thành viên. Đến lượt mình, quá trình này cũng tác động ngược trở lại với quá trình tự do hóa thương mại, từ đó góp phần vào việc loại bỏ những rào cản đối với thương mại, phá vỡ tính phân mảnh của thị trường các nước thành viên. Điều này sẽ tạo ra một thị trường thống nhất rộng lớn cho hàng hóa, nhà sản xuất và người tiêu dùng của các QGTV.

Hai là tự do hóa thương mại hàng hóa có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố còn lại của sản xuất, từ dịch vụ cho tới đầu tư và lao động:

- Đối với dịch vụ, những tác động tích cực mà AFTA mang lại sẽ thúc đẩy sự phát triển của thương mại dịch vụ tại mỗi nền kinh tế thành viên cũng như của cả ASEAN. Sự tăng trưởng của thương mại dịch vụ gắn chặt với sự tăng trưởng chung của cả nền kinh tế theo hướng vừa là kết quả, vừa là một trong những nhân tố tác động đến tăng trưởng. Việc tạo ra các dòng hàng hóa tự do trên cơ sở quá trình thực hiện những nội dung pháp lý của AFTA sẽ góp phần quan trọng trong việc gia tăng thương mại giữa các nước, cộng với một thị trường chung rộng lớn mà trong đó, các rào cản bảo hộ nền sản xuất trong nước không còn sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho các thành viên. Kết quả của quá trình này sẽ kéo theo sự phát triển của thương mại dịch vụ.

- Đối với đầu tư, việc hình thành một khu vực thương mại tự do không chỉ liên quan đến vấn đề cắt giảm thuế quan và biện pháp phi thuế quan mà còn tạo ra những hiệu ứng quan trọng đối với môi trường đầu tư và hành vi của nhà đầu tư [20, tr. 78]. Một khu vực thương mại tự do được hình thành có thể thúc đẩy cả dòng đầu tư nội địa và đầu tư nước ngoài bởi các lý do: Một là việc hình thành AFTA đã làm giảm đáng kể những “thiếu sót” trong môi trường đầu tư, sản xuất của các thành viên, từ đó thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư; Hai là quá trình thực hiện các cam kết của AFTA, đặc biệt những cam kết về tự do hóa thuế quan sẽ tạo ra một thị trường rộng lớn hơn với sức mua lớn hơn, từ đó thúc đẩy hoạt động đầu tư giữa các thành viên trong khu vực. Hơn nữa, dòng FDI lưu chuyển giữa các thành viên với nhau còn xuất phát từ mục tiêu tận dụng lợi thế về chi phí đầu vào của sản xuất, như chi phí lao động rẻ, giá cả hàng hoá, nguyên vật liệu thấp....

- Đối với lao động, tác động tăng trưởng kinh tế do quá trình tự do hóa trong AFTA mang lại sẽ thúc đẩy sự mở rộng quy mô sản xuất của mỗi doanh nghiệp,



vừa để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng khi thị trường không bị giới hạn, vừa đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp. Kết quả là nhu cầu đối với lao động, đặc biệt là lao động đã qua đào tạo của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Đây chính là cơ sở cho việc nâng cao nguồn nhân lực và di chuyển lao động giữa các quốc gia.

Như vậy, AFTA chính là yếu tố hạt nhân để hình thành Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, qua đó tạo cơ sở xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Trong bối cảnh hiện nay, với sự xuất hiện của nhiều điều kiện hợp tác kinh tế mới, Khu vực thương mại tự do ASEAN lại càng có một vị trí và vai trò đặc biệt. Trong các nội dung hợp tác kinh tế của ASEAN thì tự do hoá thương mại hàng hóa là nội dung được tiến hành trước tiên và hiện vẫn là nội dung liên kết thành công nhất trong các liên kết kinh tế nói riêng và liên kết trên tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN nói chung. Để xây dựng thành công Cộng đồng kinh tế ASEAN và Cộng đồng ASEAN thì ASEAN vẫn phải xuất phát từ nền tảng của AFTA để tăng cường liên kết kinh tế khu vực. Hơn nữa, AFTA còn là hạt nhân giữ vững sự gắn kết kinh tế nội bộ của ASEAN trước xu thế “ly tâm” ngày càng gia tăng của các thành viên trong khối và những tác động tiêu cực từ bên ngoài.

### **2.3.2.2. Vai trò của AFTA đối với các nền kinh tế thành viên**

Tự do hoá mang lại nhiều lợi ích cho tất cả các nước tham gia, nhất là đối với những nước đang phát triển như đa số các nước thành viên ASEAN, tự do hóa thương mại không những tạo thuận lợi cho các nước này mở rộng thị trường, tăng khả năng thương mại mà còn mang lại những lợi ích to lớn như cải thiện hiệu quả nền kinh tế, cải cách thể chế, tăng khả năng thu hút đầu tư nước ngoài....

Về lý luận, những tác động của tự do hóa thương mại thường được chia thành hai loại là tác động “tĩnh” và tác động mang tính chất “động”. Các tác động “tĩnh” được coi là những phản ứng một lần của các nhóm đối tượng đối với những thay đổi về giá tương đối nhờ vào tự do hóa thương mại, từ đó có thêm vốn và công nghệ, tập hợp lực lượng để không chỉ bảo vệ lợi ích của mình mà còn giúp cho các nước này cải cách thể chế và mô hình nền kinh tế. Những tác động này xuất phát từ việc tái phân bổ các nguồn lực giữa các ngành khi giá cả của các nước ngày càng tiến gần hơn với giá thế giới và nhìn chung được hiểu như đạt hiệu quả kinh tế cao hơn. Ngược lại, các tác động mang tính chất “động” diễn ra có tính chu kỳ và ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Mặc dù, những tác động này rất khó được phân tách trên thực tế, bởi vì bên cạnh tự do hóa thương mại, còn có nhiều yếu tố

khác tác động lên các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, và hơn nữa, chúng lại được thể hiện rất khác nhau ở các nước và trong mỗi giai đoạn phát triển của từng nước.

Trên thực tế, tự do hóa thương mại có những tác động rất đa chiều tới các mặt của đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia. Các tác động này thể hiện rõ nét nhất trên ba nhóm đối tượng: Người tiêu dùng, doanh nghiệp và rộng hơn là nền kinh tế và chính phủ.

**Đối với người tiêu dùng**, việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan cũng như rào cản phi thuế quan trong AFTA mang lại những lợi ích kinh tế trước tiên cho các đối tượng này.

Thông qua quá trình tự do hóa thương mại, người tiêu dùng được tiếp cận với một thị trường phong phú hơn về các loại hàng hóa với giá cả thấp hơn. Nói cách khác, người tiêu dùng với một số tiền như trước đây sẽ mua được nhiều hàng hóa hơn trong hiện tại và với một số tiền như vậy trong hiện tại sẽ mua được nhiều hàng hóa hơn trong tương lai. Tuy nhiên, tác động này sẽ không giống nhau trong cùng một thời điểm giữa các nhóm nước trong ASEAN. Do lộ trình thực hiện tự do hóa thuế quan của các nước ASEAN 6 được tiến hành nhanh hơn ASEAN 4 nên thời điểm các nước này hoàn thành việc cắt giảm thuế quan sẽ trước các nước còn lại. Vì thế, thời điểm người tiêu dùng của những nước này được hưởng những lợi ích kinh tế do giá cả thấp hơn trước khi cắt giảm thuế quan mang lại sẽ sớm hơn tại những nước ASEAN 4.

**Đối với doanh nghiệp và các nền kinh tế**, tự do hóa thương mại hàng hoá sẽ mang lại những lợi ích kinh tế to lớn.

*Thứ nhất*, doanh nghiệp và nền kinh tế sẽ có được sự tăng trưởng khi tham gia AFTA. Sự tăng trưởng của doanh nghiệp, trước tiên, xuất phát từ việc doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với những yếu tố đầu vào của sản xuất với chi phí thấp. Chi phí đầu vào thấp sẽ giảm chi phí sản xuất, từ đó giảm giá thành của hàng hóa cuối cùng khi được chuyển đến người tiêu dùng; và những hàng hóa cuối cùng của một doanh nghiệp này nhiều khi lại được sử dụng như hàng hóa trung gian để tạo thành sản phẩm cho một doanh nghiệp khác. Giá thành thấp của hàng hóa sẽ làm lợi cho người tiêu dùng khi mua được hàng nhập khẩu ở mức giá rẻ hơn trước khi tự do hoá thương mại được tiến hành. Điều này sẽ khuyến khích tiêu dùng, từ đó làm tăng nhu cầu đối với hàng nhập khẩu từ các thành viên trong AFTA và kết quả là gia tăng nhập khẩu hàng hóa của các thành viên khác trong khu vực thương mại tự do có mức giá thấp hơn giá hàng hóa nội địa của mình hoặc của nhà sản xuất ngoài AFTA. Hiện tượng này trong thương mại quốc tế được gọi là hiệu ứng tạo thêm

thương mại (trade creation) của các FTA [20, tr. 54]. Thông qua cơ chế này, cuối cùng sẽ tạo ra những lợi ích kinh tế lớn hơn cho toàn bộ nền kinh tế. Cùng với đó, khi những rào cản thương mại được xóa bỏ, doanh nghiệp sẽ có cơ hội mở rộng thị trường thông qua việc tiếp cận và đưa hàng hóa của mình sang thị trường của những quốc gia khác mà không bị hạn chế bởi những hàng rào bảo hộ (trên thực tế, AFTA đã tạo ra một thị trường rộng lớn với 616 triệu người) [122, tr. 2]. Thương mại gia tăng cùng với quy mô thị trường lớn hơn cuối cùng sẽ tạo ra hiệu ứng tăng trưởng cho nền kinh tế của các quốc gia thành viên AFTA.

Tuy vậy, tác động tăng trưởng trên thực tế đối với mỗi nền kinh tế thành viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố của chính bản thân nền kinh tế đó, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố: năng lực cạnh tranh, cơ cấu kinh tế và mức độ “tương tác” với AFTA. Tất cả các yếu tố này đều tác động theo hướng tỷ lệ thuận với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế mà AFTA mang lại:

- Đối với yếu tố năng lực cạnh tranh của nền kinh tế hoặc hẹp hơn là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, mặc dù về mặt lý thuyết, AFTA mang lại cho mỗi doanh nghiệp của mỗi quốc gia một thị trường chung rộng lớn với hơn 600 triệu dân của cả 10 quốc gia thành viên, nhưng việc có thể thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường đó hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp, không chỉ về giá cả, hình thức, chất lượng hàng hóa mà còn nhiều yếu tố khác như chiến lược kinh doanh, quảng bá sản phẩm.... Cơ cấu xuất nhập khẩu của mỗi nền kinh tế cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận những lợi ích mà AFTA đem lại. Do sự tương đồng trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa một số nước, đặc biệt giữa các nước ASEAN 4 nên nếu chỉ tiến hành xuất khẩu những loại hàng hóa tương đồng, ví dụ như hàng nông sản sang thị trường của nhau thì những lợi ích từ việc mở rộng thị trường, tăng trưởng thương mại sẽ là không lớn.

- Bên cạnh đó, nếu cơ cấu kinh tế quốc gia có những điểm chưa hợp lý, ví dụ như không có những ngành công nghiệp phụ trợ hay công nghiệp chế tạo thì có khả năng sẽ không hiện thực hoá được những lợi ích của quá trình tự do hóa thương mại đem lại. Chẳng hạn theo quy định của AFTA, để được hưởng những ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang thị trường một nước ASEAN, hàng hóa đó phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về quy tắc xuất xứ để được coi là hàng hóa có xuất xứ từ ASEAN, nhưng nếu đối chiếu tiêu chuẩn này với một số hàng hóa của Việt Nam hiện nay, điển hình như dệt may khi phần lớn nguyên liệu đều nhập khẩu từ Trung Quốc do nguồn nguyên liệu bông trong

nước mới chỉ đáp ứng nhu cầu từ 1-3% cho sản xuất sợi, còn nguyên liệu vải chỉ cung cấp được từ 20-25% cho ngành may nội địa và xuất khẩu [67], thì các doanh nghiệp dệt may Việt Nam dù xuất khẩu sang thị trường ASEAN nhưng cũng không thể hưởng những ưu đãi từ việc cắt giảm thuế quan mang lại do không đáp ứng được tiêu chí xuất xứ hàng hoá của ASEAN.<sup>14</sup>

- Đặc biệt, mức độ “tương tác” giữa mỗi nền kinh tế với AFTA, nói cách khác, mức độ “hấp dẫn” của AFTA trong việc thu hút các hoạt động thương mại nội khối giữa các nước thành viên, cũng sẽ tác động đáng kể tới lợi ích thương mại tạo ra cho mỗi thành viên. Bởi lẽ, nếu thị trường nội khối không hấp dẫn thì những giá trị thương mại mà AFTA mang lại cho các thành viên sẽ không lớn do các hoạt động thương mại chủ yếu vẫn diễn ra giữa các thành viên với các đối tác thương mại bên ngoài. Đặc biệt, khi trên thực tế, việc ký kết những FTA với bên ngoài không chỉ còn là những hiện tượng đơn lẻ mà đang ngày càng phổ biến như một xu thế như hiện nay thì những tác động và vai trò của AFTA đối với các QGTV khác nhau sẽ càng khác biệt.

Tất cả những yếu tố này lý giải tại sao giá trị trao đổi thương mại nội khối của mỗi thành viên ASEAN không giống nhau, trong đó, đặc biệt chênh lệch giữa các nước ASEAN 6 với trình độ phát triển cao hơn và các nước ASEAN 4 có sự phát triển thấp hơn về nhiều phương diện. Cụ thể, theo các số liệu thống kê từ Ban thư ký ASEAN năm 2016, có tới ba trên tổng số các nước trong ASEAN 6 có tổng giá trị trao đổi thương mại nội khối trên 100 tỷ USD, lần lượt là Malaysia hơn 102 tỷ USD, Thái Lan gần 105 tỷ USD và cao nhất là Singapore với hơn 182 tỷ USD; ba nước còn lại có giá trị trao đổi thương mại xếp từ cao xuống thấp là Indonesia - 63 tỷ USD, Philippines - 25 tỷ USD và Brunei - 3 tỷ USD. Trong số các nước ASEAN 4, Việt Nam là quốc gia có tổng giá trị thương mại trong AFTA lớn nhất, lên tới 41 tỷ USD, tiếp đến là Myanmar - 11 tỷ USD, Campuchia - 5 tỷ USD và cuối cùng là Lào - 4 tỷ USD [105]. Mặc dù số lượng có thể thay đổi theo từng năm nhưng tổng giá trị trao đổi thương mại nội khối giữa AFTA với các nước ASEAN 4 hiện nay vẫn có sự chênh lệch lớn so với các nước ASEAN 6. Tuy nhiên, nếu so sánh trong tổng giá trị thương mại của mỗi nước, ngoại trừ Lào và Myanmar thì tỷ trọng thương mại nội khối của mỗi nước trong tổng giá trị thương mại của nước đó về cơ bản là khá tương đồng giữa các QGTV. Do đó, những tác động tăng trưởng mà AFTA mang lại là không thể phủ nhận nhưng sẽ có sự khác nhau nhất định giữa các thành viên.

<sup>14</sup> Tiêu chí xuất xứ hàng hoá ASEAN sẽ được trình bày cụ thể tại Mục 3.1.4 và 3.2.1 của Luận án.

*Thứ hai*, quá trình tự do hóa trong khu vực thương mại tự do góp phần cải thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Một thị trường mở bên cạnh rất nhiều những lợi ích thì đồng thời cũng đặt các nhà sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp nước ngoài, bởi không một mệnh lệnh hành chính nào có thể buộc người tiêu dùng phải lựa chọn sản phẩm trong nước trong khi một sản phẩm cùng loại của nước ngoài có ưu thế hơn hẳn về giá cả và chất lượng. Điều này buộc các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới, cải tiến, hoàn thiện toàn bộ từ quy trình công nghệ, kỹ thuật đến quản trị doanh nghiệp để vừa nâng cao chất lượng sản phẩm nhưng vẫn phải đảm bảo giá ở mức có khả năng cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài.

Đối với toàn bộ nền kinh tế, nguyên tắc cạnh tranh đòi hỏi phải phân phối và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả. Điều này giúp cho mỗi quốc gia có thể tìm ra những ngành, những lĩnh vực thế mạnh để chuyên môn hóa. Những yếu tố này, về mặt lâu dài đều tạo nên những lợi ích tích cực cho toàn bộ nền kinh tế của quốc gia. Hơn nữa, khi tham gia vào thương mại quốc tế, một nước muốn duy trì lợi thế cạnh tranh phải đảm bảo năng lực của không chỉ doanh nghiệp mà còn của tất cả những yếu tố trong nền kinh tế như chính sách, luật lệ, môi trường kinh doanh, cơ quan thực thi pháp luật.... Chẳng hạn, thủ tục hành chính quá phức tạp, các luật lệ không có tính ổn định, hành vi thiếu trách nhiệm, cố tình gây khó khăn của công chức và các cơ quan công quyền... đều khiến môi trường kinh doanh của một quốc gia thiếu tính cạnh tranh so với các nước khác, và điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của chính nền kinh tế. Vì thế, sức ép của quá trình tự do hóa thương mại sẽ buộc các quốc gia phải cải cách, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh toàn diện của toàn bộ thể chế kinh tế và nền kinh tế quốc gia. Đây là những tác động mang tính chất trung và dài hạn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp và những nền kinh tế chậm phát triển như các nước ASEAN 4, thông qua quá trình vừa đảo thải vừa tự cải thiện để thích nghi với môi trường kinh doanh mới.

***Đối với chính phủ***, tự do hóa thương mại trong khuôn khổ ASEAN buộc các nước này phải cải cách thể chế và cơ cấu lại nền kinh tế theo mô hình mở cửa thị trường, qua đó có những bước chuẩn bị, “tập dượt” và tích lũy các bài học kinh nghiệm quý báu cho các tiến trình tự do hóa thương mại ở các cấp độ rộng lớn và phức tạp hơn như WTO, TPP, EVFTA....

Để thực thi những cam kết của AFTA, tất cả các quốc gia thành viên đều phải đảm bảo sự tương thích giữa thể chế quốc gia với những quy định trong các hiệp định tự do hóa thương mại. Chẳng hạn như sự tương thích giữa các quy định về hệ

thống thuế quốc gia với lộ trình cắt, giảm thuế quan của AFTA, hay tương thích trong hoạt động của cơ quan hải quan với những nguyên tắc, tiêu chuẩn và quy định về thuận lợi hóa thương mại của ASEAN. Đối các nước ASEAN, đa số là các nước đang phát triển và chậm phát triển, sẽ khó có được hệ thống thể chế tương thích ngay với những yêu cầu của quá trình tự do hóa thương mại. Vì vậy, những nước đang phát triển, chủ yếu là ASEAN 4 sẽ là những nước chịu tác động nhiều nhất từ yêu cầu cải cách toàn diện, từ hệ thống pháp luật, môi trường kinh doanh, thể chế hành chính và đội ngũ nhân lực... khi tham gia và thực hiện những nghĩa vụ pháp lý theo các quy định của AFTA.

Cùng với việc thực thi những hoạt động cải cách, quá trình thực hiện AFTA cũng sẽ tác động đến việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là những nước chậm phát triển hơn trong khối theo hướng phổ biến là chuyển dịch trong cơ cấu ngành từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ; chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp, nông thôn sang các lĩnh vực phi nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và chuyển dịch theo vùng lãnh thổ với việc phát triển kinh tế ở các vùng nông thôn, miền núi, các vùng kém phát triển nhằm khắc phục tình trạng chênh lệch trong phát triển.

Đặc biệt, khi quá trình tự do hóa thương mại của mỗi quốc gia đã và đang diễn ra theo rất nhiều tầng nấc đan xen lẫn nhau, thì những tác động đối với các chính phủ sẽ ngày càng lớn. Bởi lẽ một quốc gia không những cần phải cải cách để thực hiện cam kết trong AFTA mà còn phải thực hiện cả những cam kết trong các FTA giữa ASEAN với bên ngoài, cũng như giữa mỗi thành viên với riêng từng đối tác. Điều này đòi hỏi mỗi quốc gia, một mặt phải cải cách để thực thi tất cả những cam kết, nhưng mặt khác, không được tạo ra sự chông chéo, tản mạn và trạng thái bị động trong việc thực hiện các cam kết quốc tế.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Tự do hoá thương mại được hiểu là “quá trình cải cách nhằm xoá bỏ dần dần mọi cản trở đối với thương mại quốc tế, bao gồm thuế quan và phi thuế quan, được tiến hành trong mối liên hệ với các chính sách khác trong hệ thống chính sách kinh tế của chính phủ”. Về bản chất, tự do hóa thương mại là một quá trình chuyển từ tình trạng của chủ nghĩa bảo hộ thương mại, tức là chuyển từ trạng thái đóng cửa hoặc hạn chế sự di chuyển của các dòng hàng hóa, dịch vụ, vốn và người lao động

sang tình trạng thương mại tự do, tức là một nền tảng thể chế mà ở đó hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động có thể di chuyển tự do giữa các quốc gia.

Hiện nay, tự do hóa thương mại không còn là một xu thế mà đã trở thành một thực tiễn sôi động và phổ biến của nền kinh tế thế giới. Các quốc gia có thể tiến hành chương trình tự do hóa thương mại đồng thời ở nhiều cấp độ khác nhau: đơn phương, song phương, khu vực và toàn cầu. Ở cấp độ khu vực, các liên kết được thiết lập vô cùng đa dạng, phong phú với nhiều mô hình khác nhau. Căn cứ vào mức độ tự do hóa, các liên kết khu vực có thể được phân chia (một cách tương đối) thành các mô hình: Câu lạc bộ ưu đãi thuế quan, Khu vực thương mại tự do, Liên minh hải quan (Liên minh thuế quan), Thị trường chung và Liên minh kinh tế tiền tệ.

Trong các mô hình liên kết khu vực thì khu vực thương mại tự do (nói chung) được hiểu là khu vực thương mại hình thành giữa hai hoặc nhiều quốc gia, lãnh thổ hải quan độc lập hoặc các tổ chức quốc tế, mà tại đó các rào cản thương mại được dỡ bỏ, đồng thời các hoạt động thuận lợi hoá thương mại được xúc tiến đối với hàng hoá qua lại giữa các thành viên. Nội dung pháp lý của khu vực thương mại tự do bao gồm: (1) tự do hóa thuế quan; (2) xóa bỏ rào cản phi thuế quan; (3) qui tắc xuất xứ; (4) thuận lợi hóa thương mại; (5) giai đoạn chuyển đổi, lộ trình thực hiện và ưu đãi dành cho một số thành viên đang phát triển và kém phát triển; (6) đối xử MFN, NT và ưu đãi nội khối; (7) các điều kiện mở cửa thị trường; (8) các biện pháp khắc phục thương mại; và (9) các vấn đề về thể chế và giải quyết tranh chấp.

Khu vực thương mại tự do ASEAN được thành lập trên cơ sở Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho AFTA (CEPT) ký năm 1992. Các hiệp định này đã được sửa đổi, bổ sung bằng 13 nghị định thư sau đó. Để phù hợp với yêu cầu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN đã được ký năm 2009 trên cơ sở kế thừa và bổ sung những nội dung pháp lý mới so với các hiệp định được ký kết trước đây, điều chỉnh toàn diện và nâng cấp tất cả các lĩnh vực hợp tác về thương mại hàng hoá trong ASEAN.

So với các tiến trình tự do hóa thương mại khác, AFTA có những điểm khác biệt sau:

- Về đối tượng của tự do hoá, nếu so sánh với các khu vực thương mại tự do khác, nhất là các FTA thế hệ mới thì đối tượng của tự do hoá trong AFTA khá hẹp. AFTA chỉ bao gồm những vấn đề liên quan đến thương mại hàng hóa, mà không bao gồm các vấn đề về dịch vụ, đầu tư, lao động, môi trường, thể chế....

- Về phạm vi và mức độ tự do hóa thương mại hàng hoá, phạm vi và mức độ tự do hoá thương mại hàng hoá trong AFTA rộng và cao hơn so với WTO và những FTA mà ASEAN ký kết với các đối tác ngoại khối.

- Về mức độ hội tụ của các nền kinh tế thành viên, giữa các thành viên AFTA tồn tại khoảng cách chênh lệch không nhỏ về trình độ phát triển kinh tế và kinh nghiệm, hiệu quả hội nhập AFTA nói riêng, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung.

- Về cơ chế ra quyết định và thực hiện AFTA, mọi quyết định liên quan đến AFTA nói riêng và các nội dung liên kết của ASEAN nói chung đều được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận. Có nghĩa là, đối với bất kỳ nội dung nào của AFTA, từ lộ trình thực hiện đến mức độ, phạm vi tự do hóa... quyết định chỉ được thông qua khi có được sự đồng ý của tất cả các thành viên. Tuy nhiên, theo Công thức - X, quá trình thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa trong AFTA lại có sự phân biệt giữa các thành viên trên cơ sở trình độ phát triển và phân biệt giữa các loại hàng hóa do vai trò cũng như sự tác động khác nhau của chúng đối với mỗi nền kinh tế.

Qua 25 năm hình thành và phát triển, AFTA hiện đã trở thành bộ phận hợp thành quan trọng trong cấu trúc tự do hoá thương mại ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và trên phạm vi toàn cầu nói chung. Nó mang lại những lợi ích rất lớn cho người dân, doanh nghiệp và các nền kinh tế ASEAN. Đối với quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN, với vị trí là hạt nhân của một trong các trụ cột của Cộng đồng này, sự vận hành hiệu quả của AFTA sẽ đóng vai trò vừa là tiền đề vừa là động lực để thực hiện các nội dung liên kết kinh tế khác của ASEAN.

Trong những năm gần đây (nhất là kể từ khi Hiệp định ATIGA được ký năm 2009 đến nay), bối cảnh hợp tác khu vực đã có nhiều thay đổi cả về chủ quan lẫn khách quan, trong đó có những yếu tố ảnh hưởng lớn và trực tiếp tới quá trình vận hành cũng như vị trí và vai trò của AFTA, như: Sự hình thành khuôn khổ thể chế mới trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, sự bùng nổ của các FTA và xuất hiện của các FTA thế hệ mới, sự xoay trục trong chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Những yếu tố này mang lại cả những thuận lợi và những thách thức lớn đối với AFTA, đặt ra những đòi hỏi, yêu cầu mới mà ASEAN buộc phải có những cải cách để vận hành AFTA một cách hiệu quả trong thực tế, tạo cơ sở cho việc xây dựng thành công Cộng đồng kinh tế ASEAN, góp phần phát triển các nền kinh tế thành viên và nâng cao mức sống của người dân.



### Chương 3

## NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN AFTA

Kể từ khi ra đời cho đến nay, AFTA đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc thúc đẩy thương mại hàng hoá nội khối, góp phần phát triển các nền kinh tế thành viên và được xác định là một trong những nội dung trọng tâm của quá trình xây dựng AEC. Kết quả đó, một mặt xuất phát từ việc các quốc gia đã thực hiện một cách đồng bộ và có trách nhiệm đối với các cam kết của mình trong AFTA, mặt khác xuất phát từ chính những vấn đề pháp lý được các quốc gia thành viên thiết kế và liên tục hoàn thiện cho phù hợp với các đặc thù của ASEAN.

Nội dung của Chương 3 bao gồm: Các vấn đề pháp lý về khu vực thương mại tự do ASEAN (cơ chế pháp lý thực thi AFTA, tự do hóa thuế quan, xóa bỏ rào cản phi thuế quan, quy tắc xuất xứ và thuận lợi hóa thương mại hàng hóa), thực tiễn thực hiện AFTA trong toàn khối ASEAN và thực tiễn của một số quốc gia thành viên có điều kiện thực hiện AFTA tương tự như Việt Nam.

### 3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CỦA AFTA

#### 3.1.1. Cơ chế pháp lý thực thi AFTA

Về lý thuyết, cơ chế pháp lý thực thi AFTA được hiểu là tổng thể các nguyên tắc, quy định, biện pháp, công cụ, cách thức và các thiết chế pháp lý thực thi và đảm bảo thực thi AFTA. Tuy nhiên, để phù hợp với mục đích và phạm vi nghiên cứu của Luận án, trong phần này, Luận án tập trung làm rõ: cơ sở pháp lý, cách thức thực hiện và các thiết chế của AFTA ở cấp độ khu vực và cấp độ quốc gia.

#### ▪ **Cấp độ khu vực**

Về cơ sở pháp lý, Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho AFTA (CEPT) được ký năm 1992 là cơ sở pháp lý thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN và cũng là những công cụ pháp lý đầu tiên và chủ yếu thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa trong AFTA. Hai hiệp định này sau đó đã được sửa đổi, bổ sung bằng một loạt các nghị định thư (tính đến nay đã có 13 nghị định thư) [162]. Nhằm xây dựng khung pháp lý cho tiến trình hội nhập các ngành ưu tiên trong ASEAN, Hiệp định khung về hội nhập các ngành ưu tiên (APIS) đã được ký năm 2004 với các nội dung tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại đối với một số loại hàng hoá được ưu tiên hội nhập.<sup>15</sup> Trước những thay đổi của bối cảnh thế giới và khu vực, cũng như yêu

<sup>15</sup> 12 lĩnh vực ưu tiên hội nhập được xác định theo Hiệp định và Nghị định thư bổ sung đến nay bao gồm: Sản phẩm nông nghiệp, cao su, gỗ, điện tử, xe hơi, dệt may và giày dép, e-ASEAN, đánh bắt cá, y tế, du lịch,

cầu thúc đẩy liên kết nội bộ của ASEAN, Hiệp định về thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) đã được ký năm 2009, trở thành cơ sở pháp lý toàn diện điều chỉnh tất cả những nội dung pháp lý hiện nay của AFTA.

Bên cạnh những hiệp định về thương mại hàng hóa, các hoạt động trong AFTA còn được điều chỉnh bằng các hiệp định chuyên ngành, chủ yếu là các vấn đề liên quan đến thuận lợi hóa thương mại. Những hiệp định này bao gồm hai nhóm: Một là các hiệp định được ký kết giữa các thành viên ASEAN, gồm Hiệp định về hải quan ASEAN 2012, Nghị định thư thành lập và thực hiện Cơ chế hải quan một cửa ASEAN 2006, Hiệp định về hài hòa hóa các tiêu chuẩn điện và điện tử 2005, Hiệp định về hài hòa hóa các tiêu chuẩn đối với mỹ phẩm 2003, Hiệp định khung ASEAN về các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau 2012; Hai là những Hiệp định liên quan của WTO được ATIGA dẫn chiếu, gồm Hiệp định về các Thủ tục cấp phép nhập khẩu, Hiệp định về việc thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại năm 1994 trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO, Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Hiệp định áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

Ngoài các điều ước quốc tế kể trên, việc thực hiện AFTA còn được tiến hành thông qua một công cụ pháp lý rất quan trọng khác là các vòng đàm phán nhằm mục đích đẩy nhanh quá trình tự do hóa và thuận lợi hóa đối với đối với một số loại hàng hóa nhất định hoặc linh hoạt trong nghĩa vụ đối với một số quốc gia để phù hợp với trình độ phát triển và đặc điểm nền kinh tế của quốc gia đó. Kết quả của những vòng đàm phán này là các gói cam kết<sup>16</sup> được các quốc gia đưa ra hoặc những hiệp định của ASEAN được ký kết trong lĩnh vực thuận lợi hóa thương mại, chẳng hạn như các hiệp định về công nhận lẫn nhau (MRAs).

*Về cách thức thực hiện*, theo những văn bản pháp lý này, các quyết định trong AFTA được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên, để khắc phục những hạn chế do nguyên tắc này gây ra, trong quá trình thực hiện AFTA, ASEAN cho phép các quốc gia thành viên áp dụng công thức “-X” với nội dung những thành viên chưa đủ điều kiện thực hiện các cam kết có thể thực hiện các cam kết kinh tế chậm hơn so với lộ trình chung nhưng không được hưởng các ưu đãi mở cửa từ các quốc gia thực hiện theo lộ trình chung.<sup>17</sup>

---

hàng không và dịch vụ hậu cần logistic (xem thêm: Hiệp định khung của ASEAN về các lĩnh vực ưu tiên 2004 và Nghị định thư về hội nhập ngành dịch vụ hậu cần 2007).

<sup>16</sup> Đến nay đã có 10 gói cam kết về cắt giảm thuế quan do các quốc gia thành viên đưa ra trong mỗi giai đoạn nhất định đối với một số loại hàng hóa [xem thêm: 156].

<sup>17</sup> Về nội dung cụ thể, ưu nhược điểm của nguyên tắc đồng thuận và công thức -X, xem thêm: Mục 2.2.2 và Mục 3.3.1.

*Về thiết chế pháp lý*, theo quy định của Hiến chương ASEAN, chịu trách nhiệm tổng thể cho các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN, bao gồm cả AFTA, là Hội đồng AEC, gồm các bộ trưởng phụ trách lĩnh vực kinh tế của các quốc gia thành viên với trách nhiệm giám sát việc thực hiện tất cả các cam kết kinh tế của ASEAN, trong đó có các cam kết về AFTA, đồng thời phối hợp với các khuôn khổ hợp tác kinh tế trong những lĩnh vực khác để đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động hợp tác kinh tế của Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Chịu trách nhiệm trực tiếp đối với hoạt động của Khu vực thương mại tự do ASEAN là Hội đồng AFTA, được thành lập theo quyết định của Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapore theo quy định tại Điều 7 Hiệp định CEPT với thẩm quyền giám sát, phối hợp cũng như kiểm tra quá trình thực hiện những nội dung pháp lý của Khu vực thương mại tự do.

Hỗ trợ cho Hội đồng AFTA thực thi thẩm quyền của mình là Ban thư ký ASEAN và Hội nghị quan chức kinh tế cao cấp (SEOM) - cơ quan giúp việc của Hội đồng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Theo quy định tại Điều 90 Hiệp định ATIGA, Ban thư ký ASEAN sẽ hỗ trợ Hội nghị Bộ trưởng kinh tế AEM và Hội đồng AFTA trong việc giám sát, hợp tác và rà soát việc thực hiện Hiệp định này cũng như cung cấp những hỗ trợ đối với tất cả các vấn đề liên quan và giám sát, thường xuyên báo cáo lên Hội đồng AFTA về tiến trình thực hiện Hiệp định. Cùng với Ban thư ký ASEAN, SEOM cũng đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ thực thi các quy định của ATIGA. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, SEOM sẽ nhận được sự hỗ trợ và/hoặc phối hợp của hai cơ quan, một là Ủy ban điều phối thực hiện ATIGA (CCA) với thẩm quyền tham vấn, rà soát các quy định pháp lý của ATIGA, qua đó, hỗ trợ/phối hợp với SEOM xem xét việc thực hiện Hiệp định của các quốc gia thành viên trong các lĩnh vực cụ thể, và hai là các cơ quan kỹ thuật được thành lập theo Hiệp định, gồm Ủy ban tư vấn về tiêu chuẩn và chất lượng ASEAN (ACCSQ) và Ủy ban về các biện pháp vệ sinh dịch tễ ASEAN (AC-SPS) nhằm đảm nhận các chức năng liên quan đến các lĩnh vực thuộc thuận lợi hóa thương mại.<sup>18</sup>

#### ▪ **Cấp độ quốc gia**

*Về cơ sở pháp lý và cách thức thực hiện*, trên cơ sở những quy định của ASEAN về AFTA, tất cả các nước thành viên đều ban hành hệ thống các văn bản pháp luật quốc gia theo nhiều hình thức khác nhau, từ luật cho đến các văn bản dưới

<sup>18</sup> Về chức năng cụ thể của hai cơ quan này, xem thêm: Điều 78 và Điều 82 Hiệp định ATIGA.

luật với hai ý nghĩa: Một là để thực thi nghĩa vụ nội luật hóa được ghi nhận trong các hiệp định liên quan, chẳng hạn Điều 21 ATIGA quy định “từng thành viên sẽ, không muộn hơn chín mươi (90) ngày đối với ASEAN 6 và 6 tháng đối với CLMV sau khi Hiệp định này có hiệu lực ban hành một văn bản pháp lý phù hợp với luật pháp và quy định của mình để tạo hiệu lực cho việc thực hiện lộ trình tự do hóa thuế quan.... Trong trường hợp khi một văn bản pháp lý chung không thể được ban hành, các văn bản pháp lý để tạo hiệu lực cho thực hiện cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan của từng năm sẽ được ban hành ít nhất ba tháng trước ngày thực hiện hiệu lực”; Hai là làm cơ sở pháp lý ở cấp độ quốc gia cho việc thực hiện AFTA. Do các hiệp định của AFTA chủ yếu được quy định theo hướng đề ra mục tiêu, nguyên tắc và lộ trình chung. Vì vậy, mỗi quốc gia thường phải ban hành pháp luật quốc gia để cụ thể hóa những nội dung này vào pháp luật nước mình, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện những nghĩa vụ có liên quan. Thực chất đây chính là quá trình nội luật hóa các cam kết quốc tế vào pháp luật quốc gia trên cơ sở rà soát các quy định pháp luật liên quan đến việc thực hiện cam kết quốc tế để ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung những nội dung pháp luật trong nước không tương thích với cam kết quốc tế.

*Về thiết chế*, chịu trách nhiệm trực tiếp cho việc thực hiện AFTA là Cơ quan AFTA quốc gia với vai trò là cơ quan đầu mối của quốc gia để phối hợp thực hiện những nội dung pháp lý của AFTA. Chẳng hạn tại Việt Nam, theo Quyết định số 142/QĐ-TTG ngày 31/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc và phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam, Bộ Công thương được giao nhiệm vụ là cơ quan giúp việc của Bộ trưởng và là đầu mối phụ trách, điều phối các hoạt động của AEC, trong đó có AFTA. Bộ Công thương có trách nhiệm trao đổi thông tin thường xuyên, kịp thời và phối hợp hành động với các cơ quan tham gia trong AEC để kịp thời đề xuất, xử lý những vấn đề phức tạp, đồng thời thông báo cho Ban thư ký quốc gia về ASEAN (Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao) và báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ; phối hợp chuẩn bị và tham dự các cuộc họp của Hội đồng AEC và các Hội nghị các bộ trưởng chuyên ngành trong AEC....<sup>19</sup> Để xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc Bộ Công thương trong việc tham gia ASEAN, ngày 12/05/2009, Bộ trưởng Bộ Công thương đã ký ban hành Quyết định số 2238/QĐ-BCT về việc ban hành Quy chế làm việc và

---

<sup>19</sup> Về các nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan này, xem thêm: Quyết định số 142/QĐ-TTG ngày 31/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc và phối hợp giữa các cơ quan tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam.

phối hợp giữa các đơn vị trong Bộ Công thương trong quá trình tham gia hợp tác ASEAN. Theo đó, Vụ Chính sách và thương mại đa biên là đơn vị điều phối hợp tác kinh tế ASEAN, bao gồm cả AFTA, đồng thời là cơ quan đầu mối quốc gia của Việt Nam tham gia AFTA; Vụ Xuất nhập khẩu là đơn vị chủ trì các vấn đề về quy tắc xuất xứ trong AFTA. Các cơ quan này có trách nhiệm xây dựng các phương án, đề xuất triển khai việc thực hiện các cam kết theo AFTA, cũng như báo cáo định kỳ và tham mưu lên Bộ trưởng Bộ Công thương về các vấn đề có liên quan.

### **3.1.2. Tự do hóa thuế quan**

Thuế quan được định nghĩa tại Điểm (c) Khoản 1 Điều 2 của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) là “bất kỳ thuế nhập khẩu hoặc thuế hải quan nào và bất kỳ loại phí nào áp dụng đối với việc nhập khẩu của một loại hàng hóa, nhưng không gồm: Phí tương đương với một khoản thuế nội địa liên quan tới hàng hóa trong nước tương tự hoặc hàng hoá mà từ đó, hàng hóa nhập khẩu đã được sản xuất hoặc chế tạo toàn bộ hoặc một phần; Thuế đối kháng hoặc thuế chống bán phá giá; Lệ phí hoặc bất kỳ phí nào phù hợp với chi phí của dịch vụ cung cấp”.

#### ***3.1.2.1. Tự do hóa thuế quan theo Hiệp định CEPT***

Chương trình cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo CEPT được quy định thực hiện trong vòng 10 năm, kể từ ngày 01/01/1993 đến ngày 01/01/2003.

Hàng hóa thuộc phạm vi cắt giảm của CEPT được xác định ban đầu chỉ bao gồm các sản phẩm chế tạo, kể cả sản phẩm cơ bản, chế biến và những sản phẩm không phải là hàng nông sản theo định nghĩa của Hiệp định,<sup>20</sup> nhưng sau đó đã được mở rộng ra tất cả các sản phẩm chế tạo và sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Điều 2 Nghị định thư sửa đổi Hiệp định CEPT.

Về nguyên tắc, tất cả những hàng hóa này sẽ được cắt giảm thuế quan xuống mức thuế suất cuối cùng là 0 - 5% theo các thời hạn được quy định tại CEPT. Theo đó, các loại hàng hóa được phân chia thành 4 danh mục cắt giảm thuế quan với các lộ trình cắt giảm và xóa bỏ thuế quan khác nhau. Cơ chế cắt giảm thuế quan theo CEPT được mô hình hoá chi tiết tại Bảng 3.1.

<sup>20</sup> Hàng nông sản được định nghĩa tại Khoản 7 Điều 1 là “nguyên liệu nông nghiệp thô/các sản phẩm chưa chế biến được liệt kê trong các Chương 1 đến Chương 24 của Hệ thống cân đối (HS) và các nguyên liệu nông nghiệp thô/các sản phẩm chưa chế biến tương tự được nêu trong các đề mục của Hệ thống cân đối; và các sản phẩm đã qua sơ chế nhưng hình thức không thay đổi nhiều so với sản phẩm gốc”.

BẢNG 3.1

LỘ TRÌNH CẮT GIẢM THUẾ QUAN THEO CEPT			
DANH MỤC	THUẾ SUẤT	CẮT GIẢM BÌNH THƯỜNG	CẮT GIẢM NHANH
IL Từ 1/1/1993	$T \leq 20\%$	Giảm xuống 0- 5% trong vòng <b>7 năm</b>	Giảm xuống 0- 5% trong vòng <b>5 năm</b>
	$T > 20\%$	Giảm thuế trong 2 giai đoạn: + Giảm xuống 20% ( <b>5 năm đầu</b> ) + Giảm xuống 0- 5% ( <b>5 năm tiếp</b> )	Giảm xuống 0- 5% trong vòng <b>7 năm</b>
TEL Từ 1/1/1996	Mỗi năm chuyển 20% số hàng hóa sang danh mục (IL) → 1/1/2001: (TEL) chuyển hết sang (IL)		
SL Từ 1/1/2001 (linh hoạt 1/1/2003)	Đến <b>1/1/2010</b> thuế suất phải giảm xuống <b>0-5%</b>		
GEL	Không cắt giảm thuế quan		

- *Danh mục cắt giảm ngay (IL)*: CEPT quy định hai kênh cắt giảm thuế quan cho Danh mục IL: Kênh cắt giảm bình thường và Kênh cắt giảm nhanh. Các QGTV có thể lựa chọn một trong hai kênh này để cắt giảm thuế quan đối với hàng hoá được các QGTV đưa vào Danh mục IL. Hai kênh này khác nhau ở chỗ thời hạn phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan của Kênh giảm thuế nhanh được quy định ngắn hơn so với Kênh thông thường. Việc quy định hai kênh cắt giảm thuế quan tạo điều kiện cho các QGTV có thể linh hoạt lựa chọn tiến độ cắt giảm phù hợp với nền kinh tế và mục tiêu hội nhập của mình, đồng thời thông qua đó có thể thúc đẩy quá trình tự do hóa thương mại hàng hoá trong toàn khối diễn ra nhanh chóng hơn.

Trong thực tế, thông thường hàng hóa được QGTV lựa chọn đưa vào Danh mục cắt giảm ngay là những hàng hóa có thể đáp ứng yêu cầu cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài trong thời gian ngắn hoặc việc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hoá đó không ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách cũng như nền kinh tế quốc gia.

- *Danh mục loại trừ tạm thời (TEL)*: Hàng hóa thuộc Danh mục này tạm thời chưa phải thực hiện cắt giảm thuế quan ngay từ 01/01/1993 như đối với hàng hóa trong Danh mục cắt giảm ngay. Sau đó, kể từ ngày 01/01/1996, các nước ASEAN phải bắt đầu chuyển dần các mặt hàng từ TEL sang IL để cắt giảm thuế quan. Quá trình chuyển từ TEL sang IL được phép kéo dài trong 5 năm, mỗi năm phải chuyển 20% số mặt hàng của TEL sang IL.

Các hàng hoá được các QGTV đưa vào Danh mục này thường là những hàng hóa có tầm quan trọng quốc gia như xi măng, sắt thép, phân bón, xăng dầu... nên cần thêm thời gian để thích nghi với sự cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài khi hàng rào thuế quan bị cắt giảm.

- *Danh mục nhạy cảm cao (SL)*: Chủ yếu bao gồm các mặt hàng nông sản chưa chế biến. Việc cắt giảm thuế quan đối với những hàng hóa trong Danh mục này sẽ được bắt đầu từ ngày 01/01/2001 (với một số linh hoạt nhất định nhưng không được bắt đầu muộn hơn 01/01/2003), với mức thuế suất cuối cùng là 0-5% trước ngày 01/01/2010.

So với hai danh mục trên thì thời điểm bắt đầu thực hiện và thời điểm phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa trong Danh mục này là muộn nhất, do tính chất nhạy cảm của loại hàng nông sản chưa chế biến đối với các nền kinh tế thành viên ASEAN. Hầu hết các nước ASEAN đều là những nước nông nghiệp, hàng nông sản chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế nên quá trình tự do hóa thuế quan đối với hàng nông sản không chỉ ảnh hưởng đặc biệt đến nền kinh tế quốc gia mà còn tác động trực tiếp đến người nông dân, là nhóm dân cư có thu nhập thấp và chiếm tỷ lệ dân số lớn trong các nước ASEAN. Hơn nữa, vấn đề nông sản không chỉ có ý nghĩa quan trọng ở khía cạnh kinh tế mà còn liên quan trực tiếp đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực của mỗi quốc gia.

- *Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL)*: Bao gồm các loại hàng hoá có ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an ninh quốc gia, văn hoá, thuần phong mỹ tục.... Những hàng hoá thuộc Danh mục này sẽ không bị cắt giảm thuế quan theo CEPT.

*Đối với các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV)*, việc thực hiện nghĩa vụ tự do hóa thuế quan sẽ được tiến hành theo công thức - X. Theo đó, lịch trình cắt giảm (tất cả các mốc thời gian theo Bảng 3.1) của Việt Nam chậm hơn lịch trình chung 3 năm, Lào và Myanmar chậm hơn 5 năm và Campuchia chậm hơn 7 năm.

### **3.1.2.2. Tự do hóa thuế quan theo Hiệp định ATIGA**

Nhằm thúc đẩy hơn nữa sự tự do luân chuyển của hàng hóa trong ASEAN, Hiệp định ATIGA đã quy định nghĩa vụ của các thành viên phải tiếp tục xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các sản phẩm trong quan hệ thương mại nội khối (trừ các sản phẩm thuộc diện loại trừ hoàn toàn vì lý do an ninh quốc gia hoặc lợi ích của cộng đồng...) vào năm 2010 đối với ASEAN 6 và vào năm 2015, với linh hoạt tới năm 2018, cho các nước CLMV. Cách thức cắt giảm và xóa bỏ thuế quan theo ATIGA tương tự như CEPT, tức là cũng được tiến hành theo các lộ trình cắt giảm khác nhau trên cơ sở phân chia các loại hàng hóa và trình độ phát triển kinh tế của các QGTV. Tuy nhiên, so với CEPT, ATIGA quy định cụ thể và chi tiết hơn về lộ

trình cắt giảm thuế quan đối với một số loại hàng hóa cụ thể tại các nước thành viên, chủ yếu là các nước CLMV, như sản phẩm công nghệ thông tin, nông sản chưa chế biến, xăng dầu do vai trò quan trọng của những hàng hóa này đối với nền kinh tế hay an ninh quốc gia cũng như khả năng cạnh tranh trước những hàng hóa cùng loại của những nước phát triển hơn trong ASEAN. Theo đó, hàng hóa thuộc phạm vi cắt giảm thuế quan theo ATIGA được chia thành 8 danh mục với lịch trình và thời hạn cắt giảm khác nhau.<sup>21</sup> Lộ trình xoá bỏ thuế quan, hạn ngạch thuế quan theo quy định của ATIGA và tỷ lệ % thực tế của số dòng thuế trong mỗi danh mục (vào năm 2010) được thể hiện chi tiết tại Bảng 3.2.

**BẢNG 3.2**  
**Xoá bỏ thuế quan theo ATIGA năm 2010 (đơn vị: %)**  
[133, tr.3]

Lộ trình	A	B	C	D	E	F	G	H
<b>Sản phẩm</b>				Ban đầu thuộc Danh mục nhạy cảm	Ban đầu thuộc Danh mục nhạy cảm cao	Thuế suất ngoài hạn ngạch	Các sản phẩm từ dầu mỏ	Danh mục loại trừ hoàn toàn
<b>Thành viên</b>	ASEAN 6 (2010) CLMV 2015	CLMV (2010)	CLMV (2012)	ASEAN 6 (2010) CLMV 2013-17	MFN	Thái Lan & Việt Nam	Campuchia & Việt Nam	
Brunei	98,88	-	-	0,19	-	-	-	0,93
Indonesia	98,72	-	-	-	0,18	-	-	1,1
Malaysia	98,45	-	-	0,67	0,1	-	-	0,78
Philippines	98,6	-	-	0,89	0,21	-	-	0,3
Singapore	100	-	-	-	-	-	-	-
Thái Lan	99,04	-	-	0,06	-	0,9	-	-
Campuchia	90,37	2,22	5,52	0,72	-	-	0,22	0,95
Lào	61,16	4,67	30,48	2,65	-	-	-	1,04
Myanmar	99,28	-	-	0,13	-	-	-	0,59
Việt Nam	62,49	4,64	30,05	1,02	-	0,21	0,38	1,2

Danh mục A: Xóa bỏ thuế quan đối với ASEAN 6 vào năm 2010 và vào năm 2015 đối với CLMV;

Danh mục B: Đối với các thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông;

Danh mục C: Dành cho các mặt hàng ưu tiên hội nhập đối với các nước CLMV, xóa bỏ vào 2012;

<sup>21</sup> Lịch trình và thời hạn cắt giảm cụ thể, xem thêm: Điều 19 Hiệp định ATIGA.



---

Danh mục D và E: Đối với các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến;

Danh mục F: Dành cho các loại thuế ngoài hạn ngạch đối với Thái Lan và Việt Nam;

Danh mục G: Dành cho các sản phẩm từ dầu mỏ đối với Campuchia và Việt Nam;

Danh mục H: Dành cho các mặt hàng loại trừ hoàn toàn.

Trên cơ sở lộ trình chung như được mô tả tại Bảng 3.2, mỗi quốc gia thành viên phải xây dựng lộ trình cắt giảm thuế quan cụ thể cho mình và phải ban hành chính thức lộ trình đó trong thời hạn không muộn hơn chín mươi (90) ngày đối với ASEAN 6 và 6 tháng đối với CLMV sau khi ATIGA có hiệu lực<sup>22</sup> (Điều 20 Hiệp định ATIGA).

Cùng với vấn đề cắt giảm/xóa bỏ thuế quan, tự do hóa thuế quan theo quy định của ATIGA còn bao gồm các vấn đề pháp lý về *xóa bỏ hạn ngạch thuế quan*. Hạn ngạch thuế quan (Tariff Rate Quotas - TRQs) được hiểu là mức hạn ngạch mà ở đó thuế quan có sự thay đổi từ thuế quan ưu đãi sang thuế quan thông thường hoặc thuế quan mang tính chất phân biệt đối xử nếu số lượng hàng hóa nhập khẩu vượt quá số lượng được quốc gia quy định. Theo quy định tại Điều 20 ATIGA, “trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, từng quốc gia thành viên cam kết không áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQs) đối với nhập khẩu bất kì loại hàng hoá nào có xuất xứ từ các quốc gia thành viên khác hoặc đối với xuất khẩu bất kỳ hàng hoá nào tới lãnh thổ của các quốc gia thành viên khác”. Đối với những hạn ngạch thuế quan đang tồn tại, thời hạn để xóa bỏ những hạn ngạch này đối với Thái Lan lần lượt trong 3 giai đoạn ngày 01/01/2008, 2009 và 2010, đối với Việt Nam là ngày 01/01/2013, 2014 và 2015.

### **3.1.3. Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan**

Hàng rào phi thuế quan được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 1 Hiệp định CEPT và Điểm (k) Khoản 1 Điều 2 Hiệp định ATIGA là “biện pháp ngoài biện pháp thuế quan cấm hoặc hạn chế xuất nhập khẩu hàng hoá trong một quốc gia thành viên”. Hàng rào phi thuế quan bao gồm hai loại là các hạn chế về số lượng<sup>23</sup> và các rào cản phi thuế quan khác. Nguyên tắc chung trong việc xóa bỏ những biện pháp này là các QGTV không được thông qua hay duy trì bất kì rào cản phi thuế quan nào trừ trường hợp thuộc các ngoại lệ theo quy định của Hiệp định hoặc các quy định của

---

<sup>22</sup> ATIGA có hiệu lực từ ngày 30/4/2010 sau khi được tất cả các nước thành viên hoàn thành thủ tục biểu thị sự chấp nhận ràng buộc theo quy định của Hiệp định.

<sup>23</sup> Các hạn chế về số lượng được định nghĩa tại Điều 2 Hiệp định ATIGA là “các lệnh cấm hoặc hạn chế thương mại với các quốc gia thành viên khác, có thể thông qua hạn ngạch, giấy phép hoặc các biện pháp khác với tác dụng tương tự, bao gồm các biện pháp và yêu cầu hành chính làm hạn chế thương mại”.

WTO (Điều 40 ATIGA). Tuy nhiên, đối với mỗi loại biện pháp sẽ có cách thức và lộ trình xóa bỏ khác nhau. Cụ thể:

- *Đối với các hạn chế về số lượng*, các QGTV không được thông qua hoặc duy trì bất kỳ biện pháp cấm hoặc hạn chế số lượng đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu bất kỳ mặt hàng nào giữa các thành viên, trừ trường hợp phù hợp với các quy định của WTO hoặc những ngoại lệ đã được ATIGA ghi nhận (Điều 41 ATIGA).

- *Đối với các rào cản phi thuế quan khác*, việc xóa bỏ sẽ được tiến hành theo hai bước.

+ Bước 1: Rà soát để nhận diện và xác định các rào cản phi thuế quan khác. Việc xác định đầu là rào cản phi thuế quan để đưa vào chương trình xóa bỏ, trước tiên sẽ do các QGTV tự tiến hành trên cơ sở rà soát các chính sách, luật lệ liên quan trong “Cơ sở dữ liệu thương mại”<sup>24</sup> và được Hội đồng AFTA chấp thuận. Ngoài ra, nếu có thông báo của bất kỳ quốc gia khác hoặc của khu vực tư nhân về rào cản nào đó, Ủy ban điều phối thực hiện ATIGA (CCA) sẽ rà soát và đưa ra kết luận. Nếu biện pháp phi thuế quan đó được kết luận là rào cản thương mại thì quốc gia thành viên phải đưa biện pháp đó vào chương trình xóa bỏ.

+ Bước 2: Xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan đã được xác định là rào cản thương mại. Trừ những ngoại lệ được Hội đồng AFTA chấp thuận và những ngoại lệ được quy định tại ATIGA, các biện pháp phi thuế quan đã được nhận diện và xác định là rào cản phi thuế quan ở Bước 1 sẽ được xóa bỏ theo lộ trình cụ thể được xác định khác nhau giữa các nước thành viên:

- (1) Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan phải xóa bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ ngày 01/01/2008, 2009 và 2010.
- (2) Philippines phải loại bỏ theo 3 giai đoạn bắt đầu từ 01/01/2010, 2011 và 2012.
- (3) Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam phải xóa bỏ trong 3 giai đoạn vào ngày 01/01/2013, 2014 và 2015 với linh hoạt tới năm 2018.

Như vậy, các quy định của ATIGA về việc xóa bỏ hàng rào phi thuế quan có sự phân biệt giữa từng loại biện pháp và từng quốc gia thành viên. Đối với những hạn chế về số lượng, Hiệp định ấn định cho các QGTV nghĩa vụ phải xóa bỏ ngay loại rào cản này và không được phép đưa ra những quy định mới. Ngược lại, đối với những biện pháp phi thuế quan khác, trước khi tiến hành xóa bỏ, phải thực hiện giai

---

<sup>24</sup> “Cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN” bao gồm luật thương mại, luật hải quan và thủ tục của tất cả các quốc gia thành viên và các thông tin liên quan đến thương mại như biểu thuế, quy tắc xuất xứ, các biện pháp phi thuế quan... Về các nội dung cụ thể của Cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN, xem thêm: Điều 13 Hiệp định ATIGA.

đoạn rà soát để nhận diện những rào cản này rồi mới tiến hành xóa bỏ theo lộ trình được quy định cho từng nhóm nước, căn cứ vào trình độ phát triển kinh tế của những nước này. Sự khác nhau trong cách thức tiến hành xóa bỏ hai loại rào cản này là do, mặc dù bản chất của chúng đều là những rào cản mang tính chất hành chính/kỹ thuật, nhưng những hạn chế về số lượng để nhận diện hơn thông qua hình thức biểu hiện là những quy định giới hạn về số lượng đối với các hàng hóa xuất nhập khẩu. Trong khi đó, việc xác định đâu là một “rào cản phi thuế quan khác” là khó khăn hơn rất nhiều vì những rào cản này được thể hiện rất đa dạng và tinh vi dưới các hình thức hàng rào kỹ thuật, biện pháp vệ sinh dịch tễ, biện pháp an toàn... trong pháp luật và chính sách thương mại của các QGTV. Trên thực tế, việc xác định một biện pháp phi thuế quan có thực sự là rào cản phi thuế quan hay không không hề đơn giản. Chẳng hạn có thể có những quy định, nhìn bề ngoài, được áp dụng như nhau đối với hàng hoá trong nước và hàng hoá nhập khẩu nhưng trên thực tế lại trở thành rào cản đối với hàng hoá nhập khẩu, hoặc có những quy định mà những hạn chế do biện pháp đó tạo ra đối với sự di chuyển của hàng hóa là không đáng kể và những hàng hoá này vẫn có thể được đưa vào thị trường theo nhiều cách khác nhau. Do đó, trong tương lai, Hội đồng AFTA hay Ủy ban điều phối thực hiện ATIGA có thể căn cứ từ thực tiễn thương mại trong khu vực để đưa ra một định nghĩa cụ thể, rõ ràng về các loại rào cản phi thuế quan khác ngoài những hạn chế số lượng, nhằm tạo điều kiện cho quá trình xoá bỏ rào cản phi thuế quan được thống nhất và thuận lợi hơn.<sup>25</sup> Điều này cũng sẽ đặc biệt có lợi cho các doanh nghiệp ASEAN khi họ có căn cứ pháp lý tường minh để xác định một quyết định, chính sách hay biện pháp nào đó trong pháp luật của các QGTV có phải là một rào cản phi thuế quan hay không để từ đó yêu cầu QGTV phải loại bỏ biện pháp đó.

#### **3.1.4. Quy tắc xuất xứ**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 22 ATIGA, để được hưởng những ưu đãi thương mại của AFTA, hàng hóa phải có xuất xứ ASEAN. Hàng hóa có xuất xứ ASEAN là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại ASEAN hoặc đáp ứng được các điều kiện theo quy định của ATIGA khi hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại ASEAN.

<sup>25</sup> Chẳng hạn, có thể học hỏi kinh nghiệm của EU, theo quy định của Liên minh châu Âu, “Tất cả các quy định, luật lệ về thương mại do quốc gia ban hành mà có thể ngăn cản, một cách trực tiếp hay gián tiếp, trên thực tế hay trong tương lai, các hoạt động thương mại trong Cộng đồng, được coi là các biện pháp có giá trị tương đương với những hạn chế về số lượng”. Đây là định nghĩa được Tòa công lý Liên minh châu Âu đưa ra trong vụ Dassonville và được sử dụng để xác định đâu là một biện pháp phi thuế quan bị cấm trong hoạt động thương mại giữa các quốc gia thành viên.

### **3.1.4.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ**

Theo quy định tại Điều 26 ATIGA, có thể chia hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ thành các nhóm sau:

- Nhóm 1: Hàng hoá là động thực vật sinh trưởng và/hoặc được thu hoạch ở quốc gia thành viên;<sup>26</sup>

- Nhóm 2: Hàng hóa phi sinh vật được khai thác hoặc có nguồn gốc từ quốc gia thành viên;<sup>27</sup>

- Nhóm 3: Hàng hóa (bao gồm cả sản phẩm sinh vật và phi sinh vật) được khai thác bằng tàu có đăng ký và treo cờ của QGTV tại các vùng biển mà QGTV được quyền khai thác hoặc sản phẩm được tạo ra từ quá trình chế biến, sản xuất trên tàu treo cờ của QGTV;<sup>28</sup>

- Nhóm 4: Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại QGTV xuất khẩu từ các sản phẩm trên.

Có thể thấy cách quy định của ASEAN về hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ cũng tương tự như quy định của các liên kết kinh tế khu vực khác như EU hay NAFTA.... Theo đó, để được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ thì các hoạt động khai thác, sản xuất, chế biến phải được diễn ra tại lãnh thổ của một quốc gia thành viên hoặc bằng các tàu thuyền đăng ký, treo cờ của QGTV, đồng thời các nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất phải đến từ cùng một quốc gia.<sup>29</sup> Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là giới hạn một cách tuyệt đối việc sử dụng nguyên liệu nhập khẩu trong quá trình sản xuất ra hàng hoá được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ. Chẳng hạn trong trường hợp sản phẩm gạo thu hoạch tại Việt Nam nhưng được trồng từ hạt giống nhập khẩu từ Trung Quốc, thì vẫn có thể được coi là có xuất xứ thuần túy tại Việt Nam, có nghĩa là chỉ cần được sinh trưởng và phát triển tại lãnh thổ Việt Nam. Hoặc trong trường hợp Việt Nam nhập khẩu giống bò sữa từ Australia, và sau đó được nuôi lấy sữa tại các trang trại sữa tại Việt Nam, sản phẩm sữa thu được từ giống bò Australia cũng vẫn được coi là sản phẩm có xuất xứ thuần túy tại Việt Nam [13].

### **3.1.4.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ**

Đối với những hàng hóa không đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ thuần túy hay được sản xuất toàn bộ tại một QGTV sẽ chỉ được coi là có xuất xứ từ quốc gia

<sup>26</sup> Cụ thể, xem thêm: Điểm a, b và d Điều 27 Hiệp định ATIGA năm 2009.

<sup>27</sup> Cụ thể, xem thêm: Điểm e, i và j Điều 27 Hiệp định ATIGA năm 2009.

<sup>28</sup> Cụ thể, xem thêm: Điểm f, g và h Điều 27 Hiệp định ATIGA năm 2009.

<sup>29</sup> Nếu một hàng hóa được tạo ra từ các nguyên liệu có xuất xứ từ nhiều quốc gia thành viên khác nhau thì không được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một quốc gia thành viên, nếu được coi có xuất xứ ASEAN thì phải được xác định theo cách khác.

nơi quá trình sản xuất, gia công hay chế biến để tạo ra hàng hóa đó đạt một “mức độ đáng kể”. Các tiêu chí/tiêu chuẩn được quy định trong Quy tắc xuất xứ của các FTA chính là để sử dụng làm căn cứ để xác định xem hàng hóa đã được sản xuất ở “mức độ đáng kể” tại QGTV xuất khẩu hay không.

Theo quy định tại Điều 28 ATIGA, hàng hoá không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ sẽ được coi là có xuất xứ ASEAN khi hàng hoá đó đáp ứng được một trong hai tiêu chí:

- Tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (Regional Value Content - RVC);
- Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá (Change in Tariff Classification - CTC);

Đây là hai tiêu chí chính được sử dụng để xác định xuất xứ ASEAN đối với những hàng hóa không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại ASEAN. Mỗi quốc gia thành viên phải cho phép các nhà xuất nhập khẩu được quyết định sử dụng tiêu chí RVC hoặc tiêu chí CTC khi tiến hành xác định liệu hàng hoá của mình có đủ tiêu chuẩn là hàng hoá có xuất xứ ASEAN hay không. Đây được coi là một điểm mới đáng kể trong quy tắc xuất xứ hàng hoá của ASEAN so với giai đoạn trước. Trước đây, ASEAN chỉ sử dụng tiêu chí RVC để xác định sản phẩm có xuất xứ ASEAN. Tuy nhiên, trên thực tế, với sự đa dạng và phong phú của các loại sản phẩm xuất nhập khẩu, việc sử dụng kết hợp các tiêu chí xuất xứ khác nhau sẽ mang lại sự linh hoạt, phù hợp với từng loại sản phẩm và vì vậy sẽ khiến cho quy tắc xuất xứ trở nên linh hoạt hơn, từ đó giảm chi phí cho các nhà xuất nhập khẩu. Do vậy ASEAN đã bổ sung thêm tiêu chí CTC và Tiêu chí cụ thể mặt hàng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi trong AFTA.

*Tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (Regional Value Content - RVC):*

Theo quy định tại Khoản 1 điều 28 ATIGA 2009, “hàng hóa được sản xuất tại quốc gia thành viên và có hàm lượng giá trị khu vực RVC không dưới 40% thì được coi là có xuất xứ ASEAN”. Theo quy định tại điều 29 ATIGA, hàm lượng giá trị ASEAN được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp.

*Phương pháp trực tiếp*

$$RVC = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu ASEAN} + \text{Chi phí phân bổ trực tiếp} + \text{Chi phí khác} + \text{Lợi nhuận}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Phương pháp gián tiếp

$$\text{RVC} = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá của nguyên vật liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa không có xuất xứ}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Giá FOB là giá trị của hàng hoá được giao tại boong tàu, bao gồm chi phí vận tải đến cảng hoặc khu vực giao hàng cuối cùng tại quốc gia xuất khẩu;
- Chi phí phân bổ trực tiếp gồm khấu hao tài sản, thiết bị, tiền sáng chế, chi phí điện, nước, các khoản trả lãi, thuê mua....<sup>(30)</sup>

\* *Trường hợp “cộng gộp”*: Theo Điều 30 ATIGA, các quốc gia thành viên ASEAN có thể áp dụng quy định cộng gộp trong hai trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất, khi hàng hoá có xuất xứ từ quốc gia thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của quốc gia thành viên khác để sản xuất ra sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ của quốc gia thành viên sản xuất ra sản phẩm đó (Khoản 1 Điều 30 ATIGA).
- Trường hợp thứ hai, trong trường hợp RVC của nguyên vật liệu nhỏ hơn 40%, hàm lượng giá trị của ASEAN này sẽ được cộng gộp theo đúng tỉ lệ thực tế vào hàm lượng nội địa với điều kiện hàm lượng giá trị ASEAN này bằng hoặc lớn hơn 20% (Khoản 2 Điều 30 ATIGA). Trong trường hợp này, ASEAN cho phép cộng gộp “đầy đủ” (Full Cummulation) nhưng không hoàn toàn. Tức là chỉ cho phép cộng gộp với điều kiện RVC của nguyên vật liệu đạt tỷ lệ tối thiểu là 20%, nhưng được cộng gộp toàn bộ phần giá trị hàm lượng ASEAN có trong nguyên vật liệu (phần này sẽ có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng 20% và nhỏ hơn 40% giá trị của nguyên vật liệu được cộng gộp).

Các quốc gia thành viên được phép lựa chọn một trong hai cách tính RVC, trực tiếp hoặc gián tiếp. Qua các cách tính này, có thể thấy rằng, mặc dù phương pháp xác định RVC theo ATIGA đã được hoàn thiện và cụ thể hơn rất nhiều so với quy định chung chung và diễn giải không rõ ràng như trước đây nhưng cách tính RVC vẫn còn khá phức tạp. Việc tính toán được các chi phí trong các công thức này yêu cầu doanh nghiệp phải có một hệ thống kế toán chi tiết và chuyên nghiệp. Mặt khác, chi phí tuân thủ quy tắc này về mặt thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm vẫn còn khá cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

<sup>30</sup> Chi tiết về các loại chi phí, xem thêm: Điều 29 Hiệp định ATIGA năm 2009.

*Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá (Change in Tariff Classification - CTC):*

Hoạt động gia công, chế biến được coi là “đáng kể” khi hàng hoá đã thay đổi “thực sự” tính chất hoặc đặc tính riêng của nguyên liệu đã sử dụng. Sự thay đổi đặc tính đó được xác định (một cách kỹ thuật) theo Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá trong các FTA và các liên kết kinh tế quốc tế. Theo đó, các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất hàng hoá đã phải được chuyển đổi mã số trong Hệ thống hài hòa (Hệ thống HS)<sup>31</sup> thì được coi là đã thay đổi “thực sự” tính chất của nguyên vật liệu.

Hiện nay trên thế giới có nhiều hệ thống HS khác nhau, hệ thống HS được áp dụng trong AFTA là hệ thống tại Phụ lục của Công ước về hệ thống hài hoà mã số và mô tả hàng hoá, được thông qua và áp dụng ở các quốc gia thành viên theo luật pháp của quốc gia đó (Điều 2 ATIGA).

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Hiệp định ATIGA, hàng hoá được coi là có xuất xứ ASEAN nếu “tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó đã trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp 4 số của hệ thống hài hòa (CTC)”.

Chuyển đổi mã số hàng hoá ở cấp độ 4 số (CTC) hay còn gọi là chuyển đổi nhóm được thể hiện ở việc một thành phẩm được sản xuất ra phải có mã số HS ở cấp 4 số khác với mã số HS (cũng ở cấp 4 số) của các nguyên liệu đầu vào dùng để sản xuất ra sản phẩm đó. Hay nói cách khác, thành phẩm phải được xếp ở hạng mục cấp 4 số khác với hạng mục của tất cả nguyên vật liệu nhập khẩu đã sử dụng, điều này có nghĩa là thành phẩm không nằm trong các nhóm hàng của các nguyên vật liệu nhập khẩu đã sử dụng.

*\*Trường hợp De minimis* (trường hợp mức độ tối thiểu hoặc mức độ không đáng kể), nhằm mở rộng điều kiện để các doanh nghiệp của các quốc gia thành viên có thể tiếp cận với các ưu đãi thương mại khi chỉ một phần nhỏ nguyên vật liệu trong sản phẩm không đáp ứng được Tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hoá, theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 ATIGA, trong trường hợp hàng hoá không đáp ứng tiêu chí CTC vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ ASEAN nếu phần trị giá của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hoá không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng 10% trị giá FOB của hàng hoá, đồng thời hàng hoá phải đáp ứng các quy định khác của ATIGA.

---

<sup>31</sup> Hệ thống hài hòa là hệ thống tên gọi và mã số hàng hoá được tiêu chuẩn hoá quốc tế, dùng để phân loại hàng hoá. Tùy vào tên gọi, mô tả về tính chất, thành phần, cấu tạo, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hoá mà hàng hoá đó sẽ được mã hóa bằng mã số nhất định trên cơ sở các quy tắc của hệ thống hài hoà đó. Thông thường, cấp độ 4 số là mã hiệu của nhóm hàng, 6 số là mã hiệu của phân nhóm hàng 6 số, 8 số là mã hiệu của phân nhóm hàng 8 số....

*Tiêu chí cụ thể mặt hàng (Product Specific Rules - PSR):*

Ngoài hai tiêu chí chính như trên được áp dụng cho tất cả các loại mặt hàng, đối với những mặt hàng đặc thù, Khoản 2 Điều 28 ATIGA quy định riêng cách xác định xuất xứ các mặt hàng này theo Tiêu chí cụ thể mặt hàng (Product Specific Rules - PSR) tại Phụ lục 3 của ATIGA (Phụ lục về Danh mục các quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng).

Theo tiêu chí này, mỗi loại mặt hàng đặc thù sẽ có quy tắc xuất xứ riêng. Nếu hàng hoá được liệt kê trong Phụ lục 3 ATIGA và đáp ứng các quy định xuất xứ tương ứng quy định ngay tại Phụ lục này sẽ được coi là có xuất xứ ASEAN, mà không phụ thuộc vào việc có đáp ứng được tiêu chí RVC hay CTC hay không.

Các quy tắc xuất xứ cụ thể cho các loại hàng hoá trong Phụ lục 3 cũng được xây dựng dựa trên các yêu cầu đối với loại hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ; hoặc trên cơ sở yêu cầu về RVC, hoặc chuyển đổi mã số ở một cấp độ nào đó của hàng hoá, hoặc yêu cầu hàng hoá phải được gia công, chế biến một công đoạn nào đó tại quốc gia xuất khẩu; hoặc kết hợp các tiêu chí nói trên. Mỗi nước thành viên phải cho phép nhà xuất khẩu quyết định lựa chọn sử dụng tiêu chí cụ thể trong các tiêu chí nói trên để xác định xuất xứ hàng hoá. Ví dụ, đối với hàng dệt may, quy tắc xuất xứ được xác định theo tiêu chí quy trình sản xuất cụ thể (yêu cầu hàng hoá phải trải qua công đoạn gia công, chế biến nào đó tại nước xuất khẩu), do đó, hàng dệt may nếu trải qua công đoạn kéo xơ thành sợi tại nước thành viên sẽ được coi là có xuất xứ của nước thành viên đó (Khoản iii Điều 1).

### **3.1.5. Thuận lợi hóa thương mại hàng hóa**

Theo quy định tại Điều 46 Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA), thuận lợi hoá thương mại trong ASEAN hiện nay bao gồm ba vấn đề chính là: 1) Hải quan; 2) Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp; và 3) Các biện pháp vệ sinh dịch tễ; ngoài ra có thể bao gồm các lĩnh vực khác khi được Hội đồng AFTA xác định. Hoạt động thuận lợi hoá thương mại trong ASEAN hiện nay được tiến hành trên cơ sở các quy định của ATIGA và các hiệp định trong từng lĩnh vực chuyên ngành có liên quan của ASEAN như: Hiệp định về hải quan ASEAN năm 2012; Nghị định thư thành lập và thực hiện cơ chế hải quan một cửa ASEAN năm 2006; Hiệp định về hài hòa hóa các tiêu chuẩn điện và điện tử 2005, Hiệp định về hài hòa hóa các tiêu chuẩn đối với mỹ phẩm 2003, Hiệp định khung ASEAN về các Thoả thuận công nhận lẫn nhau 2012... và các hiệp định có liên quan của WTO được ASEAN dẫn chiếu.



### ***Nguyên tắc thuận lợi hoá thương mại***

Theo quy định tại Điều 47 ATIGA, hoạt động thuận lợi hoá thương mại của các quốc gia thành viên ASEAN được thực hiện trên cơ sở đảm bảo những nguyên tắc sau: Minh bạch hoá; Truyền thông và tham vấn; Đơn giản hoá, tính khả thi và hiệu quả; Tính nhất quán và có thể dự đoán trước; Hải hoà hoá, chuẩn hoá và thừa nhận; Hiện đại hoá và sử dụng công nghệ mới; Thủ tục pháp luật phù hợp và hợp tác.

Những nguyên tắc này được xây dựng nhằm điều chỉnh quá trình xây dựng và áp dụng các quy tắc, thủ tục thương mại của các quốc gia thành viên, qua đó đảm bảo tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại được diễn ra thuận lợi. Cụ thể:

- Trong quá trình xây dựng các quy tắc, thủ tục thương mại, cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên cần đảm bảo các quy tắc và thủ tục này không tạo thêm gánh nặng hoặc cản trở quá mức cần thiết các hoạt động thương mại. Đồng thời, các cơ quan này cần hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp, khu vực tư nhân và các quốc gia khác nhằm đảm bảo sự hài hoà giữa các quốc gia, hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được bày tỏ ý kiến đối với những quy định mà họ là đối tượng trực tiếp bị áp dụng;

- Trong quá trình áp dụng các quy tắc, thủ tục liên quan đến thương mại, cơ quan có thẩm quyền cần áp dụng một cách không phân biệt đối xử, đồng bộ, nhất quán và có thể dự đoán trước để giảm tối thiểu sự không ổn định tới thương mại và các bên liên quan tới thương mại cũng như đảm bảo sự minh bạch về thông tin và đơn giản, hiệu quả trong việc giải quyết công việc.

### ***Thủ tục hải quan***

Theo quy định tại Chương 6 ATIGA, mỗi quốc gia thành viên phải đảm bảo rằng những thủ tục và thông lệ hải quan của mình có thể dự đoán được, nhất quán, minh bạch và tạo thuận lợi cho thương mại thông qua việc nhanh chóng thông quan hàng hoá. Yêu cầu này đã được cụ thể hoá bằng các quy định trong từng giai đoạn của quy trình, thủ tục hải quan tại mỗi nước, như hải hoà hoá ở mức độ có thể trên cơ sở phù hợp với Hiệp định của WTO về các thủ tục hành chính và thông lệ định giá hàng hoá; hạn chế đến mức cần thiết việc kiểm soát hải quan; áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và triển khai kiểm tra sau thông quan (PCA)....

Để thực hiện được những nội dung trên, Hiệp định yêu cầu các quốc gia thành viên phải thực hiện minh bạch hoá các luật lệ, quy định, quyết định và quy tắc về hải quan. Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, các quốc gia thành viên sẽ tiến hành hỗ trợ và tham vấn lẫn nhau về các vấn đề hải quan ảnh hưởng đến việc trao đổi hàng hoá giữa các thành viên.

### ***Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp***

Mục đích của ASEAN khi xây dựng những quy định về tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp nhằm đảm bảo các quy định này không tạo ra những cản trở thương mại không cần thiết trong quá trình xây dựng ASEAN trở thành một thị trường sản xuất thống nhất đồng thời phù hợp với mục đích chính đáng của các quốc gia thành viên.

Về cơ bản, nhằm giảm thiểu hoặc xoá bỏ hoàn toàn các hàng rào kỹ thuật không cần thiết trong thương mại, các quốc gia thành viên có thể thực hiện một hoặc kết hợp nhiều biện pháp như hài hoà các tiêu chuẩn quốc gia với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan với thực tế; xúc tiến việc công nhận kết quả đánh giá hợp chuẩn trong các quốc gia thành viên; xây dựng và thực hiện các thoả thuận chuyên ngành về công nhận lẫn nhau trong ASEAN và xây dựng hệ thống quy định các tiêu chuẩn hài hoà trong các lĩnh vực quản lý và hợp tác giữa các cơ quan chứng nhận quốc gia và các Viện đo lường quốc gia (Điều 73 ATIGA).

Bên cạnh những biện pháp chung, Hiệp định còn ghi nhận những nội dung pháp lý mà quốc gia phải thực hiện trong từng lĩnh vực cụ thể:

- Đối với các tiêu chuẩn, quốc gia phải công nhận và tuân thủ Danh mục các thực nghiệm về soạn thảo, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn như được quy định tại Phụ lục 3 Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO; thông qua các tiêu chuẩn quốc tế liên quan trước khi chuẩn bị soạn thảo các tiêu chuẩn quốc gia mới hoặc sửa đổi các tiêu chuẩn hiện hành, đồng thời hài hoà hoá các tiêu chuẩn quốc gia hoặc đưa các tiêu chuẩn quốc tế vào thành tiêu chuẩn quốc gia mới phải dựa trên quy tắc “Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như các tiêu chuẩn khu vực hoặc quốc gia” (Điều 74 ATIGA).

- Đối với các quy định kỹ thuật, QGTV phải đảm bảo những quy định này dựa trên việc hài hoà giữa tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia để tạo ra những tiêu chuẩn quốc tế chung, được áp dụng không nhằm mục đích hoặc tác động đến việc tạo ra hàng rào kỹ thuật. Đồng thời, chúng không phải là các tiêu chuẩn chưa có tiền lệ nhằm tránh những cản trở không đáng có trong thương mại, ảnh hưởng tới sự cạnh tranh công bằng trên thị trường hoặc không dẫn tới giảm sút sự linh hoạt trong kinh doanh (Điều 75 ATIGA).

- Liên quan đến thủ tục đánh giá hợp chuẩn, Hiệp định quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải đảm bảo thủ tục đánh giá hợp chuẩn phù hợp với các tiêu chuẩn và theo thực tế quốc tế, không nhằm mục đích hoặc có tác động, tạo ra những hàng rào kỹ thuật thương mại không cần thiết. Hơn nữa, các thủ tục đó phải

được áp dụng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa nhà sản xuất trong nước và nhà sản xuất của quốc gia thành viên khác.

### ***Các biện pháp vệ sinh dịch tễ***

Tương tự như cách tiếp cận của WTO, các quy định về vệ sinh dịch tễ của ASEAN được xây dựng với hai mục đích, vừa để bảo vệ con người, động thực vật nhưng đồng thời cũng đảm bảo cho những quy định này không trở thành những rào cản gây trở ngại cho hoạt động thương mại giữa các bên. Nhằm đạt được những mục tiêu này, ATIGA quy định cho quốc gia thành viên nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc của Hiệp định SPS (Hiệp định về áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật) trong việc xây dựng, áp dụng hoặc công nhận bất kỳ biện pháp vệ sinh dịch tễ nào, đồng thời có thể áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan, hướng dẫn và đề xuất từ các tổ chức quốc tế như: Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex International Commission - Codex), Tổ chức sức khỏe động vật thế giới (OIE), Công ước bảo vệ thực vật thế giới (IPPC) trong việc thực hiện các biện pháp vệ sinh dịch tễ.... Để thực hiện hiệu quả các quy định về vệ sinh dịch tễ, Ủy ban về các biện pháp vệ sinh dịch tễ ASEAN (AC-SPS) đã được thành lập với chức năng tạo điều kiện trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan, giải quyết các vấn đề vệ sinh dịch tễ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại giữa và trong các quốc gia thành viên cũng như thuận lợi hoá việc hợp tác trong lĩnh vực vệ sinh hay dịch tễ và đệ trình báo cáo về các vấn đề thuộc thẩm quyền lên Hội đồng AFTA.

## **3.2. THỰC TIỄN THỰC HIỆN AFTA**

### **3.2.1. Thực tiễn thực hiện AFTA của ASEAN**

#### ***3.2.1.1. Tự do hóa thuế quan***

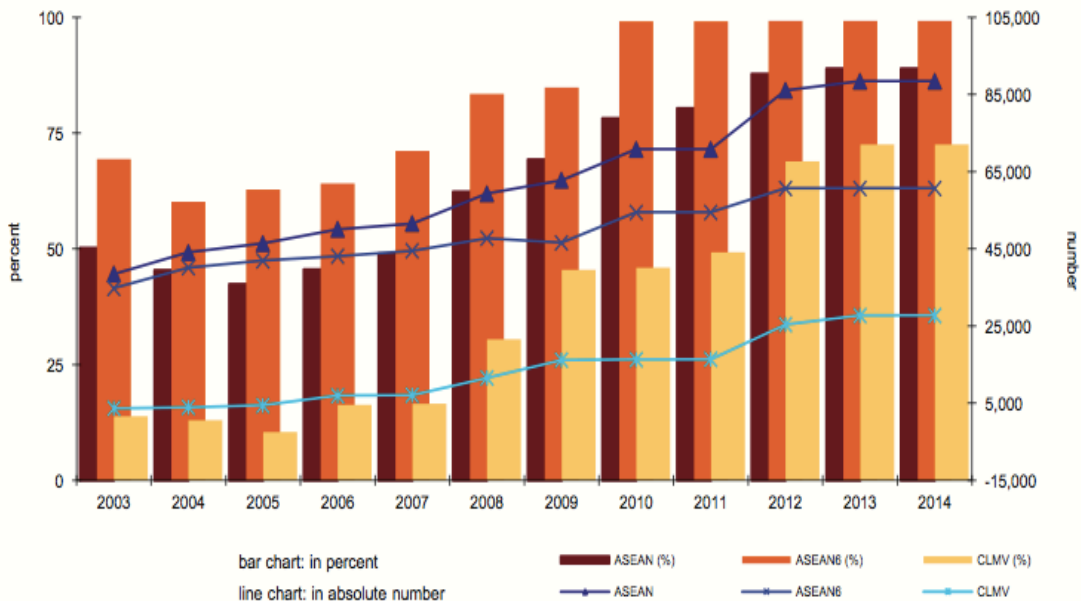
Trong vòng 10 năm, theo đúng thời hạn thực hiện nghĩa vụ tại CEPT, từ năm 1993 đến năm 2003, các nước ASEAN 6 đã cắt giảm hơn 470.000 dòng thuế, với tỷ lệ cắt giảm trung bình hàng năm hơn 42.000 dòng thuế. Từ năm 2004 đến tháng 02/2015, số lượng cắt giảm đã tăng lên nhanh chóng với hơn 710.000 dòng thuế, trung bình hàng năm hơn 59.000 dòng thuế, trong đó giai đoạn cắt giảm nhiều nhất là từ 2004 - 2006 với hơn 65.000 dòng thuế mỗi năm, từ 2013 đến nay, số lượng cắt giảm ở mức ổn định hơn 60.000 dòng thuế/năm. Như vậy, tính từ khi bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan theo CEPT và sau đó là ATIGA, các nước ASEAN 6 đã cắt giảm tổng số hơn 1.200.000 dòng thuế, trong đó từ năm 2010 đến nay, toàn bộ các dòng thuế này đã được cắt giảm về mức 0%.

Đối với các nước ASEAN 4, do gia nhập ASEAN muộn hơn và theo công thức -X, việc cắt giảm chỉ bắt đầu được thực hiện từ năm 1996 với sự tham gia của

Việt Nam, sau đó thêm Lào và Myanmar từ năm 1998 và Campuchia từ năm 2000. Trong thời hạn 10 năm thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan theo AFTA tương ứng với từng nước, tổng số dòng thuế được các nước ASEAN cắt giảm theo CEPT là khoảng 260.000, trong đó, Việt Nam - khoảng 70.000 dòng thuế, Lào - hơn 50.000, Myanmar - gần 68.000 và Campuchia - hơn 72.000 dòng thuế. Tính từ năm 2000 đến tháng 02 năm 2015, ASEAN 4 đã cắt giảm tổng số hơn 480.000 dòng thuế, trong đó thời điểm cắt giảm nhiều nhất bắt đầu từ năm 2005 với số lượng cắt giảm trung bình hơn 35.000 dòng thuế/năm.

Như vậy, tính từ thời điểm bắt đầu cắt giảm thuế quan (từ năm 1993) đến nay, các nước ASEAN đã cắt giảm tổng số gần 1.700.000 dòng thuế, trong đó giai đoạn cắt giảm nhiều nhất là từ năm 2005 đến 2007 với số lượng trung bình 103.000 dòng thuế/năm, từ năm 2013 đến nay, số lượng cắt giảm ở mức ổn định hơn 83.000 dòng thuế/năm [102].

**BIỂU ĐỒ 3.3**  
**Kết quả cắt giảm thuế quan trong AFTA (2003-2015)**  
[100, tr.15]



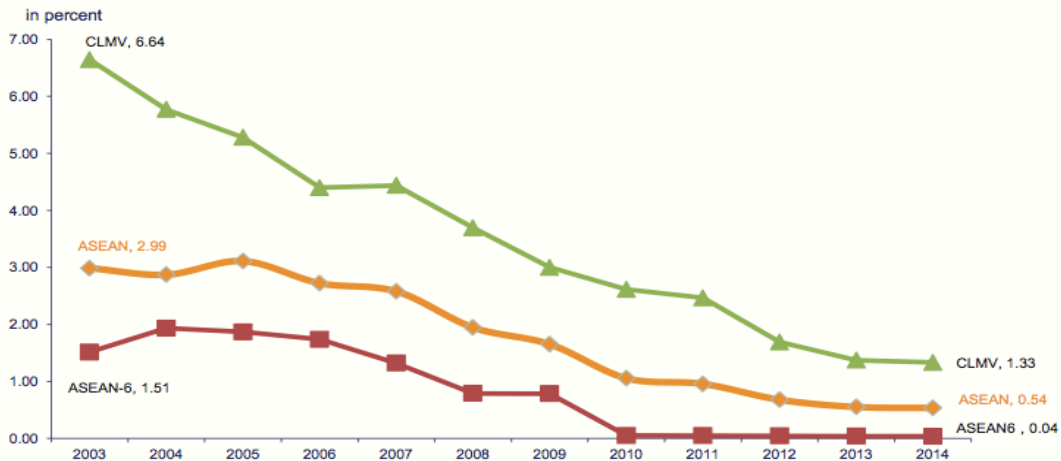
Thông qua quá trình cắt giảm thuế quan, thuế quan trung bình của ASEAN đã giảm từ 4.43% vào năm 2000 (năm bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế quan tại tất cả 10 nước thành viên) xuống còn 0.23% vào năm 2015, trong đó thuế quan trung bình của ASEAN 6 là 0.03% và ASEAN 4 là 0.55%. Xét dưới góc độ cơ cấu, tỷ lệ các dòng thuế ở mức 0% theo ATIGA đã tăng lên đối với ASEAN 6, tỷ lệ này là 99,2% trong năm 2014 và đối với CLMV tăng từ 46,5% năm 2007 lên 72,6% vào năm 2014 [101, tr. 9]. Như vậy, cho đến năm 2015, tỷ lệ này đối với toàn khối ASEAN

là 96%. Theo kế hoạch, trong khuôn khổ ATIGA, đến năm 2018 sẽ có thêm 7% số dòng thuế thuộc Danh mục hàng hóa nhạy cảm của các nước CLMV tiếp tục cắt giảm thuế xuống mức 0%.

BIỂU ĐỒ 3.4

**Thuế quan trung bình của các nước ASEAN (từ năm 2003 đến nay)**

[100, tr.15]



Những kết quả đã đạt được trong cắt giảm và xoá bỏ thuế quan là thành tựu rất to lớn trong tự do hoá thương mại của ASEAN, thể hiện tính hợp lý trong các quy định của cơ chế cắt giảm thuế quan trong CEPT và ATIGA, đồng thời nó thể hiện sự quyết tâm và trách nhiệm của các QGTV trong việc thực hiện các cam kết này. Cho đến nay, hoạt động này vẫn được đánh giá là lĩnh vực hợp tác thành công nhất của AFTA nói riêng và trong toàn bộ các mặt hoạt động của ASEAN nói chung. Tuy nhiên, khi đối chiếu với các yêu cầu của ATIGA, thì việc thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế quan của ASEAN của một số QGTV vẫn còn chưa được thực hiện đúng thời hạn. Trừ Brunei và Singapore, các thành viên còn lại trong ASEAN 6 đều chưa hoàn thành nghĩa vụ xoá bỏ toàn bộ thuế quan đúng thời hạn vào năm 2010. Cụ thể, thuế quan trung bình của các nước ASEAN 6 còn lại lần lượt là Thái Lan (0.01%), Indonesia (0.03%), Malaysia (0.05%) và Philippines (0.11%). Tỷ trọng của các dòng thuế ở mức 0% của những nước này gần như không thay đổi, vẫn ở mức 0,2% từ 2010 - 2014; số dòng thuế trong Danh mục loại trừ giảm không đáng kể, từ 297 năm 2011 xuống 277 dòng thuế năm 2014. Đối với các nước ASEAN 4, mặc dù được linh hoạt đến năm 2018 nhưng tỷ trọng các dòng thuế có mức thuế suất trên 5% của những nước này chưa được cải thiện nhiều trong giai đoạn 2011 - 2014, ở

mức 1,6%; số dòng thuế trong Danh mục loại trừ giảm rất ít, từ 632 dòng năm 2011 xuống 613 dòng năm 2014 [101, tr. 10].

### ***3.2.1.2. Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan***

Liên quan đến NTBs, theo cam kết, các nước sẽ phải loại bỏ việc sử dụng NTBs cho đến năm 2015, với sự linh hoạt đến năm 2018 cho các nước CLMV. Đồng thời, các nước phải báo cáo NTBs đang sử dụng trong ATR (ASEAN Trade Repository - Cơ sở dữ liệu thương mại ASEAN). Đến năm 2010, việc thực hiện xóa bỏ NTBs diễn ra khá thuận lợi, với các bản thông báo của các nước thành viên được đăng tải trên website chính thức của ASEAN. Gần đây, các nước ASEAN đã thông qua Chương trình làm việc về NTBs trong ASEAN giai đoạn 2013-2014. Theo đó, các nước thành viên phải xem xét lại NTBs của mình theo phân loại của UNCTAD dựa trên tiêu chuẩn của WTO, đồng thời xây dựng Cổng thông tin điện tử quốc gia về NTB, được kết nối với NTR (National Trade Repository - Cơ sở dữ liệu thương mại quốc gia) và ATR. Cho đến nay, việc phân loại lại các NTB cũng như việc xây dựng cơ sở dữ liệu về NTBs đang được triển khai ở hầu hết các nước thành viên. Với hướng tiếp cận này, việc loại bỏ các NTB sẽ được thuận lợi hơn, đồng thời chính sách cũng sẽ trở nên minh bạch hơn.

Theo các số liệu tại Bảng 3.5, đối với các hạn chế về số lượng, đã có 10/12 thành viên tiến hành xóa bỏ hoàn toàn loại rào cản này. Đối với các biện pháp còn lại (thuộc nhóm rào cản phi thuế quan khác), số lượng biện pháp hiện vẫn đang duy trì tại các QGTV đã giảm đáng kể, đặc biệt những biện pháp TBT đã được cắt giảm hơn 90% so với trước đây. Myanmar là quốc gia hiện đang áp dụng ít nhất - 1 biện pháp liên quan đến TBT, tiếp đến là Lào - 2 biện pháp, Campuchia - 3 biện pháp và Brunei - 5 biện pháp.

Tuy nhiên, xét một cách tổng thể, những kết quả đạt được này thực tế rất khiêm tốn so với nghĩa vụ đặt ra trong ATIGA. Đối với các biện pháp hạn chế về số lượng, mặc dù cả CEPT và ATIGA đều yêu cầu các nước phải xóa bỏ biện pháp này nhưng Singapore và Thái Lan vẫn đang áp dụng. Đối với nhóm biện pháp còn lại, tất cả các nước ASEAN 6 đều không hoàn thành theo đúng thời hạn quy định của ATIGA. Theo ATIGA, trừ Philippines được phép hoàn thành việc xóa bỏ vào năm 2012, năm thành viên còn lại phải hoàn thành vào năm 2008. Nhưng trên thực tế, tất cả những thành viên này đều vẫn đang duy trì các biện pháp phi thuế quan với số lượng khác nhau, trong đó nhiều nhất là Thái Lan và Philippines với 869 và 523 biện pháp. Thậm chí tại Indonesia, Thái Lan, Philippines và Malaysia, việc áp dụng

một số rào cản phi thuế quan khác, cụ thể là những biện pháp liên quan đến chống bán phá giá và an toàn còn gia tăng.

**BẢNG 3.5**  
**NTBs đang duy trì tại các nước ASEAN (tính tại thời điểm 2015)**  
[101, tr. 16]

	ADP		CV		QR	SG		SPS		SSG	TBT		Total
	I	F	I	F	F	I	F	I	F	F	I	F	
BRN	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0	2	0	5
CAM	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1	3
IDN	20	15	0	0	0	10	16	53	42	0	78	14	248
LAO	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	2
MYS	8	19	0	0	0	2	0	27	6	0	205	6	273
MMR	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1
PHL	1	0	0	0	0	4	7	119	142	7	242	1	523
SGP	0	0	0	0	43	0	0	36	17	0	28	11	135
THA	4	34	0	0	59	2	2	205	18	0	523	22	869
VNM	0	0	0	0	0	1	1	43	23	0	44	7	119
<b>Total</b>	<b>33</b>	<b>68</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>102</b>	<b>19</b>	<b>26</b>	<b>486</b>	<b>249</b>	<b>7</b>	<b>1,126</b>	<b>62</b>	<b>2,178</b>

Note:  
I = initiated; F = in force.

ADP (Antidumping): Chống bán phá giá

CV (Countervailing): Trợ cấp và đối kháng

QR (Quantitative Restrictions): Các hạn chế về số lượng

SG (Safeguards): Các biện pháp an toàn

SPS (Sanitary and Phytosanitary): Các biện pháp vệ sinh dịch tễ

SSG (Special Safeguards): Các biện pháp an toàn đặc biệt

TBT (Technical Barriers to Trade): Hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Như vậy, có thể thấy, nếu như việc xóa bỏ thuế quan được ASEAN, đặc biệt là ASEAN 6 tiến hành rất nhanh thì đối với hàng rào phi thuế quan, việc xóa bỏ được tiến hành khá chậm, các nước ASEAN 6 đều chưa hoàn thành nghĩa vụ xóa bỏ theo đúng lộ trình (trừ Brunei về cơ bản đã hoàn thành), trong khi tại các nước ASEAN 4, mặc dù thời hạn phải hoàn thành việc xóa bỏ được linh hoạt đến năm 2018 nhưng đã có 3 quốc gia về cơ bản đã hoàn thành.

Việc các nước phát triển hơn trong ASEAN lại là những nước đang áp dụng nhiều biện pháp phi thuế quan, hầu hết đều là những hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế, thực chất đều nhằm mục đích bảo hộ các ngành sản xuất trong nước. Do phải xóa bỏ thuế nhập khẩu, các nước sẽ sử dụng những biện pháp này để bảo vệ sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Đây cũng là hiện tượng đang ngày càng phổ biến trong thương mại quốc tế. Đặc biệt, càng những

nước phát triển với trình độ khoa học kỹ thuật cao lại càng sử dụng nhiều những biện pháp mang tính chất kỹ thuật để hạn chế hàng hóa từ bên ngoài. Vì vậy, để giải quyết tình trạng này, một mặt các quốc gia phải tuân thủ triệt để những nguyên tắc đã được WTO cũng như ATIGA ghi nhận liên quan đến thuận lợi hóa thương mại, đặc biệt là biện pháp TBT và SPS, mặt khác, cần tiến hành hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật giữa các thành viên để bất kỳ hàng hoá nào, chỉ cần đáp ứng đầy đủ những tiêu chuẩn chất lượng để lưu thông hợp pháp tại nước sản xuất cũng sẽ được nhập khẩu vào thị trường quốc gia thành viên khác.

### ***3.2.1.3. Quy tắc xuất xứ***

Các nước ASEAN đã tiến hành đơn giản hóa Thủ tục chứng nhận hoạt động về Chứng nhận xuất xứ cho ATIGA [136], hài hòa hóa hoặc sắp xếp lại các thủ tục quốc gia. Sự linh hoạt trong các quy định của ATIGA đã tạo thuận lợi rất nhiều cho các nhà sản xuất và xuất khẩu, họ có thể tự mình lựa chọn cách tính giá trị nội địa để sao cho được hưởng lợi tối đa từ ROO. Cần lưu ý rằng, số các dòng thuế được phép linh hoạt lựa chọn cách tính giá trị khu vực để hưởng lợi từ Quy tắc xuất xứ chiếm tới 84,3% trong tổng số 5.224 dòng thuế theo HS 2002 với 6 chữ số [131]. Hơn nữa, việc áp dụng Tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR) cho hàng loạt các sản phẩm đặc biệt trong ASEAN, nơi mà các chuỗi sản xuất được phát triển khá mạnh, đã làm cho việc áp dụng các quy định về ROO trên thực tế trở nên linh hoạt hơn rất nhiều.

Bên cạnh đó, việc áp dụng Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D (CO form D) từ 01/06/2014 với linh hoạt chậm hơn 2 năm cho Myanmar và Campuchia cũng là một bước tiến trong việc hài hòa hóa các thủ tục trong ASEAN. Các QGTV đang hướng tới việc áp dụng CO form D điện tử trong khuôn khổ Chế độ một cửa ASEAN.

Liên quan đến việc cải thiện Thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ, các QGTV đã áp dụng rộng rãi Quy định tự chứng nhận. Theo đó, các nhà sản xuất hay xuất khẩu có thể tự công bố xuất xứ hàng hóa của mình mà không cần phải đệ trình bất cứ giấy chứng nhận nào của cơ quan có thẩm quyền. Đến nay, đã có 2 dự án đang được áp dụng thí điểm. Dự án thứ nhất áp dụng từ năm 2010 với sự tham gia của Brunei, Malaysia, Singapore và bổ sung thêm Thái Lan năm 2011 và gần đây là Campuchia. Dự án thứ hai khởi động từ năm 2014 với sự tham gia của Indonesia, Philippines, Thái Lan, Myanmar và Việt Nam [113]. Việc thực hiện Tự chứng nhận xuất xứ mang lại rất nhiều lợi ích cho các nhà sản xuất và xuất khẩu, như giảm chi phí giao dịch, thuận tiện khi sử dụng biểu mẫu chung (form D), việc thông quan trở nên dễ dàng hơn, cải thiện được việc phân bổ các nguồn lực và đặc biệt là nhân lực.



Tuy nhiên, cho dù những quy định về quy tắc xuất xứ được xây dựng với mục tiêu hướng tới phục vụ lợi ích của doanh nghiệp, nhưng trên thực tế, tại một số nước, chủ yếu là các nước ASEAN 4, doanh nghiệp vẫn chưa tận dụng được hết những lợi ích mà quy tắc xuất xứ mang lại. Đối với Dự án thí điểm về Tự chứng nhận xuất xứ, dù đã được triển khai để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhưng không phải tất cả các thành viên đều tham gia dự án này. Những hạn chế này xuất phát từ một số nguyên nhân. Thứ nhất, doanh nghiệp phải chịu rất nhiều gánh nặng để có thể được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền cấp, do sự phức tạp trong việc đáp ứng đầy đủ những giấy tờ phải nộp theo yêu cầu của cơ quan cấp C/O để chứng minh xuất xứ hàng hóa của doanh nghiệp cũng như sự tốn kém về chi phí và thời gian để được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ. Thứ hai, bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt tại các nước ASEAN 4 vẫn còn khá mơ hồ về các quy định liên quan đến quy tắc xuất xứ, đặc biệt là hình thức Tự chứng nhận nên rất ngại sử dụng hình thức này. Thứ ba, vấn đề quản trị doanh nghiệp tại nhiều nước còn hạn chế nên khó có thể chứng minh được xuất xứ hàng hóa của doanh nghiệp mình theo đúng những quy định của ATIGA.

Để khắc phục những hạn chế này, đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường những chương trình đào tạo, thông tin cho doanh nghiệp cũng như tăng cường năng lực của những cơ quan được trao thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ để không tạo ra gánh nặng về thời gian, chi phí cho doanh nghiệp trong việc xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ; đồng thời, bản thân mỗi doanh nghiệp phải tự hoàn thiện cơ chế quản trị của mình để đáp ứng được những quy tắc mà ATIGA đặt ra trong việc chứng minh xuất xứ hàng hóa.

#### ***3.2.1.4. Thuận lợi hoá thương mại***

Các nước ASEAN đã thông qua Chương trình làm việc về thuận lợi hoá thương mại ASEAN (ATFWP) tại Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế năm 2008 và Khuôn khổ thuận lợi hoá thương mại ASEAN năm 2009, đồng thời đã chuẩn y bộ chỉ số thuận lợi hoá thương mại ASEAN cũng trong năm 2009. Chương trình ATFWP hàng năm được cập nhật và được Ủy ban điều phối ATIGA báo cáo trước Hội đồng AFTA. Hiện tại, theo kết quả của Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 21, họp vào tháng 05/2015 tại Kuala Lumpur, Malaysia, Ủy ban điều phối chung về thuận lợi hoá thương mại ASEAN (ATF-JCC) sẽ đảm nhận trách nhiệm điều hành và giám sát việc thực hiện ATFWP. Các nước ASEAN cũng đã quyết định sử dụng các tiêu chí đánh giá của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) về môi trường kinh doanh để xem xét mức độ thuận lợi hoá của các nước

thành viên. Đây là bước tiến quan trọng, hướng tới việc hài hoà hoá môi trường chính sách của ASEAN với các chuẩn mực quốc tế.

*Về xây dựng cơ sở dữ liệu thương mại*, 4 nước ASEAN gồm Indonesia, Lào, Myanmar và Thái Lan đã hoàn thành việc xây dựng công thông tin điện tử về Cơ sở dữ liệu thương mại (ATR), các nước còn lại đang trong quá trình xây dựng [112]. Việc xây dựng ATR có ý nghĩa lớn đối với việc minh bạch hoá chính sách, từ đó sẽ có được các giải pháp hữu hiệu trong việc loại bỏ các rào cản phi thuế quan (NTBs).

*Về thủ tục hải quan*, các bộ trưởng tài chính ASEAN đã kí Hiệp định hải quan ASEAN năm 2012 với mục đích đơn giản hoá và hài hoà các thủ tục hải quan và danh mục thuế để tính giá trị hải quan dựa trên các quy định của WTO, đảm bảo tính minh bạch, đồng nhất và dễ áp dụng trong trao đổi thương mại giữa các nước thành viên. Hầu hết các nước ASEAN đã áp dụng Hệ thống thuế hải hoá ASEAN (AHTN), cụ thể là AHTV 2012 - là hệ thống 8 chữ số được phát triển từ hệ HS 6 chữ số trước đó cho trao đổi thương mại nội khối. Ngoài ra, ASEAN cũng đã kí kết Hiệp định khung ASEAN về thuận lợi hoá hàng hoá quá cảnh (AFAFGIT) và đang từng bước triển khai thực hiện Hiệp định này.

*Về tiêu chuẩn và tính thích hợp*, việc hài hoà các tiêu chuẩn và các quy định điều tiết trong ASEAN đã được thực hiện trên cơ sở Bản hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy định điều tiết và thủ tục đánh giá tính thích hợp (STRACAP) của ASEAN. Bên cạnh đó, Hướng dẫn ASEAN về đánh giá tính thích hợp đang tạo thuận lợi cho việc công nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá về tính thích hợp giữa các nước thành viên ASEAN. Việc kí kết các hiệp định công nhận lẫn nhau (MRAs) đã và đang được áp dụng trong ASEAN, nhất là đối với các sản phẩm đặc biệt, trên cơ sở Hiệp định khung ASEAN về MRA 2002 và sau đó được thay thế bằng Hiệp định 2012. Hiệp định này đã xây dựng các nguyên tắc chung cho việc phát triển các MRA theo ngành giữa các nước ASEAN và các hoạt động liên quan khác nhằm thay thế các hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT). Cho đến nay, các nước ASEAN đã kí kết được 3 MRA theo ngành về mỹ phẩm, dược phẩm, thiết bị điện và điện tử. MRA về mỹ phẩm hiện chưa được thực hiện, hai MRA còn lại đã bắt đầu được thực hiện tương ứng từ năm 2009 và 2012. Hiện tại, các nước ASEAN đang đàm phán các MRA về thực phẩm chế biến, ô tô và xây dựng. Liên quan đến SPS, các nước ASEAN đã thông qua “Những yêu cầu chung về kiểm tra thực phẩm, hài hoà hoá một số tiêu chuẩn chọn lọc về an toàn thực phẩm trong ASEAN”. Việc hài hoà hoá tiêu chuẩn đối với hàng nông sản đã có được những bước tiến đáng kể. Cụ thể, ASEAN đã xây dựng được Danh mục 955 giới hạn cho phép tối đa về các hoá

chất được sử dụng đối với các sản phẩm nông sản được trao đổi phổ biến nhất; đã phê chuẩn 9 bản hướng dẫn về vệ sinh ASEAN cho nhập khẩu các sản phẩm ưu tiên và 46 tiêu chuẩn ASEAN cho sản phẩm nông sản và 5 quy trình sản xuất nông sản [101, tr. 20].

**BẢNG 3.6**  
**Một số chỉ số kinh doanh của các nước ASEAN (giai đoạn 2007 - 2014)**  
[101, tr. 24]

	2007	2010	2013	2014	2007	2010	2013	2014
	<b>Thời gian xuất khẩu (đơn vị: ngày)</b>				<b>Thời gian nhập khẩu (đơn vị: ngày)</b>			
Brunei	27	27	19	19	19	19	15	15
Campuchia	37	22	22	22	45	29	26	24
Indonesia	22	18	17	17	27	27	23	23
Lào	55	38	25	23	65	37	26	26
Malaysia	13	13	11	11	10	10	8	8
Myanmar	...	...	25	25	...	...	27	27
Philippines	17	16	15	15	18	16	14	14
Singapore	6	6	6	6	4	4	4	4
Thái Lan	24	14	14	14	22	13	13	13
Việt Nam	24	22	21	21	23	21	21	21
	<b>Số lượng giấy tờ cần thiết để xuất khẩu</b>				<b>Số lượng giấy tờ cần thiết để nhập khẩu</b>			
Brunei	5	5	5	5	5	5	5	5
Campuchia	9	9	8	8	10	10	9	9
Indonesia	4	4	4	4	8	8	8	8
Lào	12	10	10	10	15	10	10	10
Malaysia	4	4	4	4	4	4	4	4
Myanmar	....	...	9	9	...	...	9	9
Philippines	6	6	6	6	8	8	7	7
Singapore	3	3	3	3	3	3	3	3
Thái Lan	9	5	5	5	12	5	5	5
Việt Nam	5	5	5	5	8	8	8	8

Những kết quả đạt được của quá trình thuận lợi hóa thương mại của ASEAN đã cải thiện đáng kể môi trường thương mại hàng hóa và đã được phản ánh vào Bộ chỉ số thuận lợi hóa thương mại của ASEAN. Có thể minh họa điều này thông qua

những chỉ số kinh doanh cơ bản nhất của các nước ASEAN trong thời gian vừa qua tại Bảng 3.6.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả bước đầu, nhưng có thể thấy các hoạt động thuận lợi hóa thương mại vẫn chưa diễn ra đồng đều tại tất cả các nước thành viên. Điều này thể hiện rất rõ trên hai phương diện. Thứ nhất, một số nội dung rất quan trọng của thuận lợi hóa thương mại, như xây dựng Cơ sở dữ liệu thương mại và áp dụng Hệ thống hài hòa hải quan cũng mới chỉ được một số nước triển khai trong thời gian gần đây. Thứ hai, các chỉ số kinh doanh của một số nước, chủ yếu là ASEAN 4, dù đã được cải thiện, như thời gian thông quan hàng hóa, số lượng giấy tờ cần thiết đã giảm nhưng vẫn có sự khác biệt không nhỏ khi so với các nước ASEAN 6. Bên cạnh đó, việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật vẫn còn rất khiêm tốn khi mới chỉ có ba thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRAs) được ký kết đến thời điểm này, trong đó, mới có hai thỏa thuận được triển khai. Điều này trên thực tế đã hạn chế không nhỏ sự tự do di chuyển hàng hóa giữa các thành viên và khi đối chiếu ngược lại với NTBs thì những biện pháp liên quan đến hàng rào kỹ thuật vẫn đang được các nước ASEAN áp dụng rất nhiều. Những hạn chế này chủ yếu bắt nguồn từ vấn đề chính sách, pháp luật và việc thực thi pháp luật quốc gia tại các nước thành viên.

Như vậy, đánh giá một cách tổng quát, có thể kết luận rằng, mặc dù vẫn còn những hạn chế nhất định, nhưng cho đến nay AFTA vẫn là lĩnh vực hợp tác thành công nhất trong tất cả các lĩnh vực hợp tác kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội của ASEAN. Quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa cũng như thực hiện các nội dung về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa trong AFTA đã và đang tác động rất tích cực đến hoạt động thương mại nội khối của ASEAN. Tỷ lệ tăng trưởng thương mại nội khối giữa các nước ASEAN thậm chí cao hơn cả tăng trưởng tổng giá trị thương mại của cả khối cũng như thương mại ngoại khối với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm ở mức 10.5%, trong khi con số này đối với tổng thương mại của cả Khối và thương mại ngoại khối chỉ là 9.2% và 8.9% trong giai đoạn từ 1993 đến 2013. Kể từ khi Hiệp định thành lập AFTA được ký kết tới nay, tổng giá trị thương mại của ASEAN đã tăng lên gấp 6 lần trong vòng 20 năm (1993 – 2013), từ 430 tỷ USD lên tới 2.5 nghìn tỷ USD, trong đó, thương mại nội khối tăng gấp 7 lần, từ 82 tỷ USD, tương đương 17% GDP lên tới 609 tỷ USD, tương ứng với 25% GDP, thương mại ngoại khối tăng 5 lần, từ 348 tỷ lên đến 1.9 nghìn tỷ USD [98, tr.17].

### **3.2.2. Thực tiễn thực hiện AFTA của một số quốc gia thành viên**

Do sự chênh lệch và khác biệt lớn về trình độ phát triển kinh tế, đặc thù văn hoá - xã hội, thể chế và khả năng, kinh nghiệm hội nhập giữa các thành viên

ASEAN nên thực tiễn hội nhập AFTA của các QGTV cũng rất đa dạng và khác nhau về kết quả, hạn chế và nguyên nhân. Chính vì vậy, để phù hợp với mục đích nghiên cứu của đề tài (và cũng do giới hạn về dung lượng của một luận án tiến sĩ), phần này của luận án (chỉ chọn) tập trung nghiên cứu thực tiễn của một quốc gia thuộc ASEAN 6 (Philippines) và một quốc gia thuộc ASEAN 4 (Campuchia), là những nước có nhiều điểm tương đồng nhất so với Việt Nam về điều kiện thực hiện AFTA.

### ***3.2.2.1. Thực tiễn thực hiện AFTA của Philippines***

- *Về tự do hóa thuế quan*

Ngay từ khi chuẩn bị ký ATIGA năm 2009, Philippines đã ban hành nhiều văn bản thi hành (EO - Executive Orders) nhằm thực hiện các cam kết trong AFTA. Ngày 22/01/2008, Philippines đã ban hành EO số 703 cùng Biểu thuế thực hiện gói CEPT 2010 với Lịch trình cắt giảm các dòng thuế cho 2 năm 2009 và 2010 trên cơ sở Biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2007 [139]. Theo đó, tính đến hết năm 2009, thuế đối với sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp đã được xóa bỏ, trừ các sản phẩm như động vật sống, sắn, khoai lang, ngô, gạo và đường.

Tháng 12/2009, Philippines thông qua EO số 850 quy định về việc cắt giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0% trong năm 2010. Tháng 01/2010, Philippines đã xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 98,63% tổng số dòng thuế theo đúng cam kết trong ATIGA, 1,37% số hàng hóa còn lại chịu mức thuế từ 5-40% [139]. Tuy nhiên, so với các nước ASEAN 6 khác, Philippines vẫn là quốc gia có tỷ lệ số dòng thuế được xóa bỏ thấp nhất. Dù vậy, đến hết năm 2010, hầu hết các mặt hàng đã có mức thuế 0%. Thuế của các mặt hàng nhạy cảm đã được cắt giảm về mức 0-5% theo đúng cam kết.

Trong giai đoạn 2011-2012, Philippines ban hành Biểu thuế được xây dựng dựa trên cơ sở AHTN 2012, trong đó xóa bỏ thuế cho hầu hết các mặt hàng, trừ các mặt hàng trong Danh mục SL và HSL. Với tỷ lệ các dòng thuế được xóa bỏ là 98,63%, nếu so sánh với các QGTV khác, tỷ lệ này cao hơn so với các nước CLMV nhưng lại thấp nhất trong nhóm các nước ASEAN 6. Tỷ lệ này cũng không tăng so với tỷ lệ của năm 2010 do Philippines không xóa bỏ thêm thuế nhập khẩu trong năm 2011. Trong khi đó, các nước ASEAN 6 khác (trừ Thái Lan) đều có tỷ lệ các dòng thuế xóa bỏ tăng so với năm 2010. Tỷ trọng số dòng thuế có thuế suất lớn hơn 0% là 1,06% - mức cao nhất trong các nước ASEAN 6. Tuy nhiên, điểm nổi bật của Philippines là số dòng thuế trong Danh mục GEL rất thấp, chỉ chiếm 0,31% tổng số các dòng thuế.

Trong Biểu thuế công bố của Philippines, đã có sự thay đổi đáng kể khi Philippines chủ yếu chuyển dần các hàng hóa thuộc Danh mục HS và HSL (Schedule D, H) sang lộ trình cắt giảm thuế bắt đầu từ năm 2012, đẩy mạnh giảm mức thuế đối với các mặt hàng nông sản chưa chế biến, đưa dần các loại thuế này về 5% [160]. Nhóm sản phẩm SL là nông sản chưa chế biến sẽ được kéo dài lộ trình giảm thuế hơn so với các mặt hàng ngành khác. Philippines vẫn tiếp tục duy trì mức thuế 5% từ năm 2012 cho đến lộ trình sau năm 2015 với các sản phẩm như lợn sống, gà sống, thịt ngan, thịt ngỗng, sắn, khoai lang và ngô. Riêng mặt hàng gạo, Philippines vẫn được phép áp đặt mức thuế cao là 40%. Đến năm 2015, mức thuế suất của Philippines đối với gạo chỉ giảm 5% so với 2012, ở mức 35%. Mặt hàng đường cũng nằm trong chuỗi sản phẩm nông sản với mức thuế suất cao, 38% vào năm 2010 và 2011, giảm nhẹ xuống 28% vào năm 2012. Tuy nhiên, thuế suất cho mặt hàng đường đã giảm xuống 18%, 10% và 5% vào các năm tương ứng là 2013, 2014 và 2015.

Đối chiếu với quy định của ATIGA, có thể thấy, Philippines đến nay cũng chưa hoàn thành việc cắt giảm thuế quan theo đúng thời hạn đặt ra là năm 2010. Chủ yếu là do mức độ bảo hộ các sản phẩm nông nghiệp của nước này còn khá cao nên mức độ cắt giảm thuế quan với những sản phẩm trên khá chậm. Điều này làm cho lộ trình cắt giảm thuế quan chung của Philippines bị chậm hơn so với những thành viên khác trong ASEAN 6 và thuế quan trung bình hiện tại của Philippines vẫn đang ở mức cao nhất trong nhóm này (0.11%) [102].

- *Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan*

Hiện nay Philippines là quốc gia vẫn duy trì các biện pháp phi thuế quan cao thứ hai trong ASEAN, chỉ đứng sau Singapore, với tổng số 523 biện pháp. Các biện pháp phi thuế quan đang được quốc gia này áp dụng bao gồm: Các biện pháp liên quan đến bảo vệ sức khỏe - 11 biện pháp, các biện pháp liên quan đến vệ sinh dịch tễ - 261 biện pháp, các biện pháp liên quan đến bảo vệ sức khỏe đặc biệt - 7 biện pháp, các biện pháp liên quan đến chống bán phá giá - 1 biện pháp và các biện pháp liên quan đến hàng rào kỹ thuật - 243 biện pháp [101, tr.16]. Tương tự như nhiều quốc gia khác, hai loại biện pháp được áp dụng nhiều nhất tại nước này là những biện pháp liên quan đến vệ sinh dịch tễ và hàng rào kỹ thuật.

Đối chiếu với các quy định của ATIGA có thể khẳng định Philippines đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ về xóa bỏ những hạn chế về số lượng, tuy nhiên, với những rào cản phi thuế quan khác, việc xóa bỏ chưa được thực hiện theo đúng thời hạn. Điều này cũng xuất phát từ lý do nước này cũng sử dụng những biện pháp kỹ thuật

như một công cụ để bảo hộ nền sản xuất trong nước giống như nhiều nước phát triển khác trong ASEAN 6.

- *Thuận lợi hóa thương mại*

Tháng 09/2013, Ủy ban thuế quan của Philippines đã xây dựng một giao diện mới trên Website chính thức của cơ quan này, có tên gọi là Philippine Tariff Finder (PTF) nhằm giúp công chúng có thể dễ dàng truy cập và tra cứu mức thuế suất của Philippines cho các mặt hàng trong AHTN 2012. PTF là mô hình đầu tiên cung cấp một công cụ tìm kiếm cơ sở dữ liệu về thuế trong Cộng đồng ASEAN. Điều này đã giúp cho hoạt động của Ủy ban thuế quan Philippines được cải thiện và đáng tin cậy hơn, góp phần hỗ trợ Philippines hướng tới tăng trưởng toàn diện, bền vững và nhanh chóng. Ngoài ra, để thuận lợi hóa các thủ tục hải quan, Philippines đã triển khai thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (NSW) và đang cùng với Việt Nam, Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan thực hiện Cơ chế hải quan một cửa ASEAN (ASW).

### **3.2.2.2. Thực tiễn thực hiện AFTA của Campuchia**

- *Tự do hóa thuế quan*

Để thực hiện ATIGA, Chính phủ Campuchia đã ban hành Nghị định của Hoàng gia số 08/09.017 ngày 29/08/2009 và Prakash 288 MEF ngày 31/03/2011, quy định “Kế hoạch cụ thể cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế nhập khẩu theo các cam kết được quy định trong ATIGA”. Theo đó, Campuchia sẽ thực hiện cắt giảm thuế quan từ năm 2009 và sẽ loại bỏ thuế nhập khẩu đối với tất cả các sản phẩm vào năm 2015 và linh hoạt một số mặt hàng nhạy cảm đến năm 2018 với lộ trình như sau:

- Giảm ít nhất 80% số dòng thuế nhỏ hơn hoặc bằng 5% vào 01/01/2009;
- Loại bỏ thuế nhập khẩu các sản phẩm công nghệ thông tin vào 01/01/2009;
- Áp dụng mức thuế MFN cho mặt hàng nông sản nhập khẩu chưa qua chế biến trong Danh mục nhạy cảm cao;
- Loại bỏ thuế nhập khẩu đối với các lĩnh vực ưu tiên hội nhập (PIS) vào 2012;
- Loại bỏ thuế nhập khẩu đối với các lĩnh vực ưu tiên hội nhập trong Danh mục loại trừ (PIS-NL) vào năm 2015;
- Loại bỏ hoặc giảm ở mức 0-5% đối với thuế nhập khẩu cho hàng nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục nhạy cảm vào năm 2017;
- Duy trì 7% tổng số dòng thuế, tương ứng với 662 dòng thuế ở mức 5% cho đến năm 2018.

**BẢNG 3.7**  
**Các dòng thuế của các nước ASEAN 4 trong Biểu cam kết ATIGA**  
*(nguồn: Bộ Ngoại thương và Công nghiệp Philippines 2013)*

Quốc gia	Số lượng các dòng thuế 2011				Số lượng các dòng thuế 2013			
	0%	>0%	GEL	Tổng	0%	>0%	GEL	Tổng
Campuchia	821	7479	-	8300	3327	4834	-	8161
Lào	5890	2324	86	8300	7525	1946	87	9558
Myanmar	5029	3212	59	8300	7614	1882	62	9558
Việt Nam	4618	3492	190	8300	6905	2463	190	9558
<b>CLMV</b>	<b>16358</b>	<b>16507</b>	<b>335</b>	<b>33200</b>	<b>25371</b>	<b>11125</b>	<b>339</b>	<b>36835</b>

Theo như Bảng 3.7, nếu so với các nước ASEAN 4, số lượng dòng thuế ở mức 0% của Campuchia vẫn ở mức thấp, với 821 dòng thuế, tương ứng với 5% trong Tổng số dòng thuế ở mức 0% của nhóm này vào năm 2011. Trong khi đó, số dòng thuế trên 0% chiếm tỷ lệ cao (7479 dòng), gấp 3 lần Lào, gần gấp đôi Myanmar và Việt Nam. Đặc biệt, hàng hóa trong Danh mục GEL đã không được đưa vào lộ trình giảm thuế trong năm 2011. Theo biểu thuế của Campuchia đưa ra (AHTN 2012), các mặt hàng vẫn ở mức thuế cao (trên 5%) chủ yếu là động vật sống, cây và các bộ phận của cây để làm dược liệu, dầu mỏ, khoáng sản, hóa chất... Mặc dù vào năm 2013, số dòng thuế ở mức 0% đã tăng mạnh so với năm 2011, đạt 3.327 dòng chiếm 40,77% trong tổng số dòng thuế, song so với các quốc gia khác trong ASEAN 4, con số này vẫn ở mức cao. Tương tự như năm 2011, hàng hóa thuộc Danh mục GEL vẫn không được giảm thuế. Tuy nhiên, với những nỗ lực của Chính phủ, đến năm 2015, quá trình tự do hóa thuế quan của Campuchia về cơ bản đã sắp hoàn thành với 98,96% tổng số dòng thuế ở mức 0-5%. Cụ thể, tất cả các hàng hoá thuộc Danh mục cắt giảm thuế được giảm xuống 0%. Theo lộ trình được nước này công bố, sau năm 2015, Campuchia sẽ tập trung cắt giảm thuế đối với những hàng hóa thuộc Danh mục loại trừ, Danh mục SL và HSL. Tuy nhiên, Danh mục GEL bao gồm các mặt hàng có giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ sẽ không giảm thuế vì lý do an ninh quốc gia và bảo vệ giá trị cộng đồng. Campuchia cũng đã ban hành Biểu thuế cho giai đoạn sau 10 năm khi AEC được thành lập. Theo như biểu thuế này thì hầu hết các mặt hàng sẽ giảm mức thuế về 0%, các hàng hóa trong Danh mục nhạy cảm cũng sẽ giảm từ 35% (vào năm 2013) xuống còn 5-15% cho đến năm 2025.



Như vậy, có thể thấy, lộ trình cắt giảm thuế quan của Campuchia đang chậm hơn so với lộ trình được ATIGA quy định, kể cả lộ trình chung đối với ASEAN 4 và lộ trình riêng với sản phẩm nông nghiệp của nước này. Nguyên nhân chính là do lộ trình cắt giảm đối với những sản phẩm nông nghiệp và những sản phẩm làm nguyên liệu chế biến như dầu mỡ, khoáng sản của Campuchia khá chậm. Điều này làm cho thuế quan hiện tại của Campuchia vẫn ở mức cao, đứng thứ hai trong ASEAN 4, chỉ sau Việt Nam.

- *Xóa bỏ rào cản phi thuế quan*

Mặc dù thuộc nhóm nước CLMV, được áp dụng công thức -X, nhưng Campuchia lại là một trong các quốc gia thực hiện nghĩa vụ xóa bỏ hàng rào phi thuế quan nhanh chóng và tốt nhất trong ASEAN. Đến nay, nước này đã xóa bỏ hoàn toàn các hạn chế về số lượng theo đúng quy định của ATIGA. Đối với các rào cản phi thuế quan khác, Campuchia chỉ duy trì duy nhất một loại biện pháp là hàng rào kỹ thuật TBT với tổng số 3 biện pháp.

Như vậy, so với thời hạn phải xóa bỏ những rào cản phi thuế quan khác được ATIGA ấn định có thể linh hoạt đến năm 2018 thì Campuchia đã hoàn thành nghĩa vụ này sớm hơn thời hạn.

- *Quy tắc xuất xứ*

Hiện nay, Campuchia đang tham gia Dự án thí điểm thứ nhất về quy định tự chứng nhận. Bên cạnh đó, Campuchia cũng đã ban hành Luật quy định cụ thể về thủ tục nhận Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) trong Prakas số 112 MOC/SM năm 2013. Theo đó, các nhà xuất khẩu trong ASEAN cần phải xin C/O cho hàng hóa được hưởng ưu đãi nhận C/O tại Vụ Xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại và mỗi hàng hóa vận chuyển theo đường biển, đường bộ, hàng không sẽ có quy trình nhận C/O khác nhau. Campuchia cũng đã thành lập Cơ quan thương mại, hướng dẫn trực tiếp cho các doanh nghiệp thực hiện đúng các quy tắc xuất xứ trong luật. Những quy định rõ ràng này sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp cũng như cơ quan có thẩm quyền của Campuchia rút ngắn được các thủ tục và thực hiện một cách có hiệu quả hơn về quy tắc xuất xứ.

- *Thuận lợi hóa thương mại*

Cùng với Lào, Myanmar và Việt Nam, Campuchia đã bắt đầu xây dựng cơ sở cho việc phát triển Cơ chế hải quan một cửa quốc gia (NSW) và Hợp tác hải quan một cửa trong ASEAN 4. Tổng cục Hải quan và Thuế Campuchia sẽ quản lý, quy hoạch, phát triển và thực hiện các NSW theo các cam kết và thỏa thuận với các

quốc gia ASEAN, hướng tới Cơ chế hải quan một cửa ASEAN (ASW). Cụ thể, Campuchia đã phát triển kế hoạch NSW với sự hỗ trợ tài chính của Ngân hàng thế giới, hình thành nên Bộ thông số kỹ thuật và hệ thống các mô hình quản trị hoạt động điện tử. Đồng thời, Campuchia cũng đã hoàn thành Cơ chế phân tích khoảng cách để thực hiện ASW - kết nối ASEAN thông qua các dự án thương mại và đầu tư. Bên cạnh đó, với việc xác định “kết nối và tạo thuận lợi cho giao thông vận tải phải được tăng cường hơn nữa để tạo ra một thị trường và cơ sở sản xuất thuận lợi trong ASEAN”, Campuchia đang nỗ lực phát triển Logistic và Dịch vụ phân phối thông qua việc hợp tác với các nhà đầu tư trong và ngoài khu vực. Ngoài ra, để hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Chính phủ đã đề xuất nhiều ưu đãi về giảm thuế, đất đai, trợ giá nguyên liệu và tư vấn hỗ trợ cho các SMEs tận dụng được lợi thế cam kết trong ATIGA.

Từ những kết quả mà Philippines và Campuchia đã đạt được, cũng như những vấn đề còn tồn tại của hai quốc gia này, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong tiến trình hội nhập AFTA nói riêng, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, với mục tiêu vừa hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết, vừa bảo vệ tối đa lợi ích quốc gia, doanh nghiệp và người dân trong quá trình tham gia hội nhập:

*Về tự do hóa thuế quan.* Thực tế, lộ trình cắt giảm thuế quan của Philippines và Campuchia đều bị chậm hơn so với quy định của ATIGA, chủ yếu do lộ trình cắt giảm thuế quan đối với các sản phẩm nông nghiệp và một số sản phẩm công nghiệp chế biến khá chậm. Mặc dù điều này xuất phát từ thực trạng kinh tế của những quốc gia này nhưng xét trong tổng thể ASEAN sẽ làm chậm lại tiến trình tự do hóa thương mại của cả khối. Vì vậy, để vừa đảm bảo thực thi các cam kết theo đúng nghĩa vụ đặt ra, vừa giải quyết được cả các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh do việc cắt giảm thuế quan với nông sản, các QGTV cần xây dựng được một lộ trình mang tính dài hạn và hợp lý đối với những sản phẩm này. Song song với nhiệm vụ này, điều cần thiết là phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế để có thể đẩy nhanh tiến độ cắt giảm thuế quan đối với các mặt hàng hiện vẫn đang được kéo dài bảo hộ bằng hàng rào thuế quan và cũng là để đồng thời tận dụng được những lợi ích mà AFTA mang lại.

*Về các biện pháp phi thuế quan.* Trong bối cảnh những biện pháp mang tính chất kỹ thuật như SPS hay TBT ngày càng được những nước phát triển sử dụng rộng rãi như một “vũ khí bí mật” bảo hộ nền sản xuất trong nước thì pháp luật trong nước cần chú trọng xây dựng và ban hành các quy phạm điều chỉnh về tiêu chuẩn

kỹ thuật chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu và các biện pháp vệ sinh dịch tễ vừa với mục đích bảo hộ hợp lý cho nền sản xuất trong nước vừa với mục đích bảo vệ người tiêu dùng. Đây là thách thức đòi hỏi quốc gia cần xây dựng được chính sách pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với hàng hoá nhập khẩu nhằm bảo vệ được hàng hóa trong nước nhưng không vi phạm các nghĩa vụ xóa bỏ rào cản phi thuế quan của AFTA. Đồng thời, cần tăng cường phổ biến, giới thiệu, hướng dẫn cho các doanh nghiệp trong nước cũng như phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để nhận diện các biện pháp là hàng rào kỹ thuật đang duy trì tại các QGTV; hỗ trợ doanh nghiệp tiến hành các thủ tục khiếu nại kịp thời nhằm bảo vệ quyền lợi của mình khi bị vi phạm. Bản thân mỗi doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật các SPS và TBT mà đối tác đang áp dụng để sản xuất hàng hóa đáp ứng được những tiêu chuẩn ngày càng cao mà các quốc gia phát triển đặt ra để hàng hóa có thể thâm nhập được vào những thị trường không chỉ trong ASEAN mà còn đối với cả những thị trường rất khắt khe và đòi hỏi rất cao về chất lượng như châu Âu và Bắc Mỹ.

*Về thuận lợi hóa thương mại*, kinh nghiệm từ Philippines và Campuchia cho thấy, các quốc gia cần tích cực, chủ động cải tiến thể chế, nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin; cũng như cần thực hiện quá trình hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia với những thành viên khác trong khu vực và những tiêu chuẩn bước đầu được xây dựng trong ASEAN.

### **3.3. TỒN TẠI, THÁCH THỨC VÀ BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ AFTA**

Với những kết quả tích cực của ASEAN trong tự do hóa thuế quan, xóa bỏ hàng rào phi thuế quan và thuận lợi hóa thương mại, Khu vực thương mại tự do ASEAN đã đóng vai trò rất quan trọng đối với các nền kinh tế thành viên trong những năm qua và trở thành một trong các nền tảng cơ bản xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Tuy vậy, xuất phát từ những vấn đề nội tại trong thực tế gần 25 năm hoạt động, cũng như những thách thức đặt ra do bối cảnh hợp tác khu vực đang có nhiều thay đổi, ASEAN và các quốc gia thành viên cần có những cải cách kịp thời nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động và vận hành AFTA.

#### **3.3.1. Đối với nguyên tắc hoạt động của ASEAN**

Thực tế hoạt động của ASEAN trong những năm qua đã cho thấy, nguyên tắc đồng thuận của ASEAN đang làm chậm lại tiến trình liên kết của ASEAN trên nhiều phương diện, không chỉ về kinh tế, mà nghiêm trọng hơn, về lâu dài còn có thể tạo ra sự rạn nứt giữa các thành viên và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của

cả tổ chức. Hệ quả này, trước tiên, xuất phát từ sự khó khăn trong việc đạt được tiếng nói chung trước những vấn đề quan trọng, đặc biệt khi vấn đề đó lại có khả năng “đụng chạm” đến mối quan hệ giữa một thành viên với các cường quốc bên ngoài do sự khác biệt giữa các thành viên, cả trên phương diện đối nội (như thể chế, trình độ phát triển kinh tế...) cũng như phương diện đối ngoại (trong việc theo đuổi những lợi ích khác nhau với các đối tác bên ngoài). Điều này rất dễ dẫn tới xu hướng “ly tâm” trong hội nhập kinh tế khi những thành viên phát triển hơn trong khối cảm thấy “sốt ruột” với tiến trình tự do hóa thương mại bị chậm và kéo dài nên sẽ hướng nhiều hơn đến những mối quan hệ kinh tế với bên ngoài.

Để khắc phục vấn đề này, bên cạnh việc áp dụng công thức -X để bổ sung cho nguyên tắc đồng thuận, ASEAN cần cân nhắc tính đến các hình thức ra quyết định linh hoạt khác khi các thành viên không đạt được sự đồng thuận nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh của liên kết kinh tế ASEAN trước những liên kết với bên ngoài ngày càng gia tăng cũng như giải quyết được tình trạng rạn nứt khi một thành viên, vì những lợi ích riêng của mình có thể cản trở quá trình ra quyết định của cả tổ chức.

Trong khuôn khổ AFTA và các liên kết khác của ASEAN, có thể tham khảo cách giải quyết của Liên minh châu Âu (EU). Mặc dù bản thân EU hiện nay cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó có cả xu hướng chia rẽ giữa các thành viên (điển hình như hiện tượng Brexit), nhưng xét về tổng thể, Liên minh châu Âu vẫn là liên kết khu vực thành công nhất cho tới nay. Một trong những nguyên nhân tạo nên thành công của EU là giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các thành viên trong tổ chức với mối quan hệ giữa mỗi thành viên với các đối tác bên ngoài. Điều này được thể hiện rõ nét nhất trong Chính sách đối ngoại và an ninh chung của EU. Về nguyên tắc, những vấn đề liên quan đến an ninh và đối ngoại của Liên minh châu Âu được thông qua theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên để tránh tình trạng trì trệ, có thể ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chung của Liên minh thì bên cạnh việc duy trì vai trò chủ đạo của nguyên tắc này, EU còn kết hợp áp dụng hai nguyên tắc khác. Một là áp dụng nguyên tắc “đa số phiếu kép” (“qualified majority voting”), tức là không đòi hỏi phải được tất cả thành viên đồng ý nhưng số thành viên tán thành phải thỏa mãn đồng thời cả tiêu chí về số lượng thành viên (55%) và tiêu chí về tổng dân số khi những thành viên này phải đại diện ít nhất 65% dân số của toàn Liên minh (Điều 16 Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu - TFEU 2009) thì quyết định mới được thông qua. Hai là đối với những vấn đề bắt buộc phải thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, Hiệp ước về Liên minh châu Âu (TEU 2009) cho phép bất cứ nước thành viên nào cũng có thể không tham gia biểu

quyết một cách hợp lệ (“qualified abstention”) nếu nước đó đưa ra tuyên bố chính thức không tham gia biểu quyết và khi đó quá trình thông qua quyết định vẫn diễn ra bình thường giữa những nước còn lại, trừ khi “các thành viên không tham gia biểu quyết hợp lệ đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số các nước thành viên chiếm ít nhất một phần ba dân số của Liên minh thì quyết định đó không được thông qua” (Điều 23 TEU 2009). Thủ tục này được gọi là “không tham gia biểu quyết mang tính xây dựng” (“constructive abstention”). Trong trường hợp này nước không tham gia biểu quyết sẽ không có nghĩa vụ phải thực hiện quyết định của Hội đồng châu Âu hay Hội đồng Bộ trưởng nhưng vẫn phải thừa nhận rằng Liên minh bị ràng buộc bởi quyết định đó. Tuy nhiên, để đảm bảo sự liên kết trong Liên minh thì nước thành viên đó phải dừng mọi hành động có thể gây xung đột hoặc ngăn chặn hành động của Liên minh được thực hiện theo quyết định. Có thể thấy thủ tục không tham gia biểu quyết mang tính xây dựng (“constructive abstention”) là một cách làm hay của EU, một mặt nó giúp các thành viên giải quyết được tình trạng “khó xử” khi rơi vào tình huống buộc phải lựa chọn giữa một bên là tổ chức quốc tế mà mình là thành viên với một bên là đồng minh thân cận bên ngoài bằng cách thành viên đó có thể lựa chọn không tham gia vào quá trình bỏ phiếu nhưng mặt khác, vẫn đảm bảo được trách nhiệm của quốc gia đó trong tổ chức quốc tế khi quốc gia này sẽ không được có những hành động đi ngược lại quyết định chung của tổ chức nếu quyết định đó đã được thông qua.

Mặc dù có nhiều điểm khác biệt giữa hai tổ chức, nhưng ASEAN có thể vận dụng cả hai cách thức này từ kinh nghiệm của Liên minh châu Âu. ASEAN có thể quy định những trường hợp thông qua quyết định chỉ đòi hỏi số lượng thành viên đa số (quá bán hoặc 2/3...) nhưng phải đại diện cho một tỷ lệ dân số nhất định của cả ASEAN, đồng thời cho phép việc quốc gia thành viên tuyên bố không tham gia bỏ phiếu nhưng không được phép có những hành động chống lại hoặc mâu thuẫn nếu quyết định đó được ASEAN thông qua. Trong trường hợp áp dụng cả hai cách thức này thì quan trọng là ASEAN phải tính toán được những tỷ lệ hợp lý để đảm bảo vừa đẩy nhanh được quá trình ra quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo được lợi ích của hầu hết các thành viên.

### **3.3.2. Đối với thể chế pháp lý của ASEAN**

Về phương diện pháp lý, có thể nói rằng ATIGA và các văn bản kèm theo đã thiết lập một hệ thống các quy định hoàn chỉnh và tương đối hiện đại để vận hành AFTA, tuy nhiên trên thực tế, hiệu quả thực thi những quy định này vẫn còn hạn

ché khi các thành viên không đảm bảo thực hiện các cam kết pháp lý theo đúng yêu cầu đặt ra. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do ASEAN chưa có được một cơ chế đảm bảo thực thi pháp luật thực sự hiệu quả.

*Thứ nhất*, thẩm quyền giám sát thực thi pháp luật của ASEAN quy định quá dàn trải. Theo đó, tất cả những cơ quan chính của ASEAN đều có thẩm quyền này, gồm Cấp cao ASEAN, Hội đồng điều phối, các Hội đồng Cộng đồng, các Cơ quan chuyên ngành cấp bộ trưởng, Ban thư ký... Nhưng thực chất, ngoài Tổng thư ký và Ban thư ký là những cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động giám sát thực thi các thỏa thuận của ASEAN, thì hoạt động giám sát của các cơ quan còn lại chỉ mang tính gián tiếp, thông qua việc xem xét các báo cáo do những cơ quan khác đệ trình. Cụ thể, Cấp cao ASEAN xem xét báo cáo của Hội đồng điều phối, Hội đồng điều phối xem xét báo cáo của Tổng thư ký, các Hội đồng Cộng đồng và các Cơ quan chuyên ngành cấp bộ trưởng. Đối với AFTA, Hội nghị Bộ trưởng kinh tế (AEM), một trong những Cơ quan chuyên ngành cấp bộ trưởng của AEC sẽ xem xét báo cáo tình hình thực hiện AFTA do Hội đồng AFTA (một trong những thiết chế pháp lý của AFTA được thành lập theo các Hiệp định của AFTA) trực tiếp đệ trình, sau đó AEM sẽ lập báo cáo và đệ trình cho Hội đồng Cộng đồng kinh tế xem xét.

*Thứ hai*, cơ chế thực thi và tuân thủ pháp luật của ASEAN thiếu vắng các biện pháp đảm bảo thực thi pháp luật hiệu quả. Thẩm quyền đảm bảo thực thi pháp luật của các cơ quan ASEAN, kể cả các cơ quan có thẩm quyền chung hay các cơ quan chuyên ngành như Hội đồng AFTA được quy định chỉ dừng lại ở việc giám sát, theo dõi tiến độ hoặc rà soát quá trình thực hiện các hiệp định. Nói một cách rộng hơn, toàn bộ cơ chế đảm bảo thực thi và tuân thủ pháp luật của ASEAN chỉ bao gồm các nội dung được quy định một cách chung chung về theo dõi, giám sát việc thực hiện các thỏa thuận. Trong Hiến chương cũng như tất cả các hiệp định của ASEAN, không có điều khoản nào ghi nhận thủ tục và các biện pháp đảm bảo thực thi, tuân thủ pháp luật tương tự như các biện pháp kinh tế và phi kinh tế do Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc hay Ủy ban châu Âu áp dụng đối với quốc gia thành viên không thực thi đúng thỏa thuận hoặc không tuân thủ những khuyến nghị, khuyến cáo của các cơ quan có thẩm quyền đưa ra trong quá trình giám sát, theo dõi việc thực thi các cam kết của các quốc gia thành viên.<sup>32</sup>

---

<sup>32</sup> Mặc dù ASEAN có Cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế - thương mại được quy định tại Nghị định thư về tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN 2004, tuy nhiên bản chất của cơ chế này thuần túy là cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế giữa các chủ thể của Luật quốc tế. Theo đó, thủ tục và các

Để khắc phục những hạn chế và tồn tại này thì ASEAN cần thiết kế lại cơ chế đảm bảo thực thi pháp luật của mình. *Một là*, thay vì quy định chung chung và dàn trải như hiện nay, ASEAN cần quy định chức năng đảm bảo thực thi pháp luật cho một cơ quan cụ thể hoạt động thường trực, với thẩm quyền được quy định một cách rõ ràng, từ giám sát quá trình thực hiện các thỏa thuận của mỗi quốc gia, đưa ra những khuyến nghị, yêu cầu cần thiết nhằm điều chỉnh khi có hành vi vi phạm cho đến áp dụng những biện pháp cưỡng chế bắt buộc trong trường hợp quốc gia liên quan không tuân thủ theo những yêu cầu và chấm dứt hành vi vi phạm.... *Hai là*, cần quy định cụ thể về thủ tục áp dụng, các hình thức khuyến nghị, các yêu cầu của cơ quan đảm bảo thực thi pháp luật, các biện pháp cưỡng chế đối với các quốc gia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các cam kết của mình. Về điều này có thể tham khảo cách quy định của Liên minh châu Âu về chức năng đảm bảo thực thi pháp luật của Ủy ban châu Âu khi có vi phạm của các quốc gia thành viên (độc lập với chức năng giải quyết tranh chấp của Tòa án châu Âu).

### **3.3.3. Chênh lệch khoảng cách phát triển trong khu vực**

Như đã phân tích ở Mục 2.2.2, giữa các thành viên ASEAN tồn tại sự chênh lệch khá lớn trên nhiều phương diện khác nhau. Sự chênh lệch này đã và đang trở thành rào cản lớn đối với liên kết kinh tế của ASEAN nói chung và hoạt động của Khu vực thương mại tự do ASEAN nói riêng.

Thứ nhất, chênh lệch phát triển khiến cho các chương trình liên kết gặp rất nhiều khó khăn trong việc phối hợp và hài hòa hóa các thể chế liên quan đến hội nhập cũng như khó khăn trong việc thực hiện đồng bộ các biện pháp. Bởi lẽ, tiến trình hội nhập như hiện nay tạo điều kiện cho cả những nước chậm phát triển hơn thực thi những nghĩa vụ pháp lý của mình phù hợp với trình độ và điều kiện của quốc gia đó nhưng lại làm chậm quá trình tự do hóa của toàn khối; ngược lại, nếu đẩy nhanh tiến trình tự do hóa trong AFTA thì có thể chỉ phù hợp với những nền kinh tế phát triển trong ASEAN 6 mà không phù hợp với những thành viên còn lại.

Thứ hai, chênh lệch phát triển khiến quá trình triển khai các hoạt động hợp tác kinh tế trở nên khó khăn và thiếu hiệu quả. Sự chênh lệch về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và đặc biệt là thể chế kinh tế khiến việc thực hiện các cam kết tại các thành viên không đồng đều. Mặt khác, điều này cũng khiến cho bản thân các nước

---

biện pháp giải quyết tranh chấp theo cơ chế này chỉ được khởi động khi và chỉ khi một trong các quốc gia thành viên khởi kiện quốc gia thành viên khác. Các thiết chế pháp lý của ASEAN, doanh nghiệp và người dân ASEAN không có thẩm quyền khởi động thủ tục và các biện pháp theo cơ chế này, kể cả khi có vi phạm của các nước thành viên.

ASEAN không phải là thị trường hấp dẫn của nhau. Thực tế này được minh chứng bằng tỷ lệ thương mại hàng hóa nội khối giữa các nước ASEAN rất khiêm tốn, chỉ hơn 20% tổng giá trị thương mại [100, tr.10]. Hơn nữa, sự phát triển không đồng đều sẽ khiến cho các nước chậm phát triển hơn trong khối, do hạn chế về năng lực cạnh tranh nên lợi ích mà những nước này nhận được từ quá trình hội nhập sẽ không được phân bổ đồng đều so với những thành viên phát triển.

Do đó, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên có rất nhiều ý nghĩa, không chỉ giải quyết những vấn đề nội tại của ASEAN mà còn giúp tổ chức này thích ứng và đối phó được với những thách thức do những điều kiện mới trong bối cảnh hợp tác kinh tế hiện nay đem lại. Để giải quyết vấn đề này, trước mắt ASEAN cần tập trung đẩy mạnh việc triển khai những chương trình thu hẹp khoảng cách phát triển hiện tại trong cả Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa - xã hội (ASCC). Đối với AEC, việc phát triển kinh tế đồng đều liên quan đến việc thực hiện những biện pháp về hợp tác và phát triển các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và thực hiện các Sáng kiến liên kết ASEAN. Đối với ASCC, thu hẹp khoảng cách phát triển chủ yếu liên quan đến khía cạnh xã hội thông qua việc lồng ghép các vấn đề xã hội vào Sáng kiến liên kết ASEAN để mỗi nước ASEAN đều có thể phát huy tối đa tiềm lực, mỗi người dân ASEAN sẽ có được mức sống tốt, bình đẳng trước những cơ hội phát triển như y tế, giáo dục và khoa học kỹ thuật tiên tiến. Đồng thời, cần từng bước thực hiện hài hòa hóa chính sách, thể chế giữa quốc gia và khu vực. Điều này vừa là cơ sở, vừa hỗ trợ cho quá trình hình thành thể chế liên kết khu vực trong bối cảnh mà thể chế của các quốc gia thành viên vốn rất đa dạng và khác biệt trong quá trình liên kết. Bởi lẽ, trong một số trường hợp, thể chế khu vực trong quá trình liên kết có thể kiểm soát những chính sách của các thành viên có thể gây bất lợi cho quá trình hội nhập. Đồng thời, sự liên kết chặt chẽ ở cấp độ khu vực cũng làm gia tăng sự liên kết và hài hòa chính sách, pháp luật giữa các nước thành viên, từ đó, dần hình thành những nguyên tắc, thể thức và tiêu chuẩn chung cho cả khu vực. Sự phối hợp, hài hòa hóa chính sách, luật lệ giữa các thành viên cũng giúp các quốc gia tìm ra những điểm chung, loại bỏ những khác biệt trong quá trình hướng tới các thể chế chung khu vực.

#### **3.3.4. Tác động của xu hướng liên kết kinh tế ngoại khối đối với yêu cầu thực hiện AFTA**

Sự bùng nổ của FTAs và xuất hiện các FTA thế hệ mới kéo theo xu hướng hình thành các FTA tại ASEAN với hai chiều song song khác nhau, một là cách tiếp cận FTA tập thể của cả khối theo phương thức ASEAN+, hai là phương thức tiếp



cận FTA song phương và đa phương của riêng từng nước thành viên. Điều này dẫn đến tình trạng có khá nhiều FTA trùng lặp và chồng chéo đang tồn tại khi rất nhiều các nước ASEAN vừa thực thi các FTA với Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản... với tư cách là một thành viên của ASEAN trong Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản... vừa với tư cách là một bên độc lập trong các Khu vực thương mại tự do song phương hình thành giữa từng nước ASEAN với những đối tác thương mại này. Mặt khác, trong số mười thành viên của AFTA thì các thành viên cũng đồng thời tham gia các FTA thế hệ mới chiếm số lượng không nhỏ. Thực tế này có thể dẫn đến hệ quả là sự phân biệt đối xử giữa các thành viên và hiệu ứng chồng chéo “spaghetti”<sup>33</sup> về ưu đãi và quy tắc xuất xứ [107, tr. 798].

Xu hướng “ly tâm” đã tồn tại và có những lúc rất mạnh mẽ trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN, trở thành trở ngại lớn cho việc đẩy mạnh các quan hệ hợp tác nội khối trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội. Thực tế xu hướng liên kết ngoại khối của các FTA tại các nước ASEAN hiện nay đang cho thấy hai mặt của vấn đề. Một mặt, các FTA ASEAN+ cho thấy ASEAN đang trở thành một thị trường hấp dẫn đối với các nước đối tác chủ chốt không chỉ trên phương diện kinh tế mà cả về chính trị trong cuộc đua cạnh tranh ảnh hưởng địa - chiến lược của các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản hay Hoa Kỳ. Nhưng ngược lại, các FTA của từng thành viên ASEAN với bên ngoài cũng đang được đẩy mạnh triển khai, nhưng thiếu vắng một cơ chế phối hợp chung nên đang tạo ra nguy cơ phân rã những nỗ lực tăng cường hội nhập nội khối sâu rộng hơn của ASEAN trước chiều hướng “ly tâm” của các QGTV.

Khả năng hiện thực hoá mục tiêu trở thành “tâm trục” của ASEAN trong mạng lưới các FTA, ngoài các yếu tố về quy mô nền kinh tế và thương mại, đòi hỏi phải có một cơ chế phối hợp và thống nhất hiệu quả các lộ trình FTA song phương và khu vực. Tuy nhiên, trên thực tế, liệu ASEAN có thực sự đủ mạnh và gắn kết, để đóng vai trò “tâm trục” hay không vẫn là một vấn đề không dễ thực hiện. Bởi lẽ, ngoài việc chưa có một cơ chế phối hợp giữa các FTA thì quy mô kinh tế và thương mại của ASEAN còn khá khiêm tốn so với các đối tác. Mặt khác, việc mỗi thành

<sup>33</sup> Năm 1995, Bhagwati đã đưa ra khái niệm “Hiệu ứng bát mỳ Ý - Hiệu ứng Spaghetti” để mô tả những tác động tiêu cực của các thỏa thuận thương mại ưu đãi đối với khuôn khổ tự do hóa thương mại đa phương. Ông cho rằng, để tránh hiện tượng gian lận thương mại, các FTA thường đưa ra những quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa (ROO) để xác định những hàng hóa nào sẽ được hưởng những ưu đãi của FTA, nhưng các ROO này lại khác nhau dẫn đến một hỗn độn những quy định ưu đãi chồng chéo căn cứ theo xuất xứ hàng hóa. Hệ quả là những chi phí giao dịch trong mạng lưới các FTA sẽ tăng lên, trở thành rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp [123, tr. 290].

viên trong ASEAN theo đuổi các FTA với các đối tác bên ngoài cũng cho thấy sự “thiếu kiên nhẫn với những tiến triển chậm chạp của quá trình hội nhập và hợp tác khu vực hiện có” [20, tr. 161]. Trước yêu cầu phải đẩy mạnh cải cách nội bộ trong từng thành viên và tăng cường liên kết kinh tế ngày càng trở nên bức bách, nhiều nước ASEAN đã tìm lối thoát riêng cho mình thông qua việc ký kết các FTA với bên ngoài.

Trên thực tế, mọi liên kết quốc tế đều tồn tại hiện tượng “ly tâm” ở các mức độ khác nhau. Thậm chí ngay đối với EU - tổ chức quốc tế được đánh giá là thành công nhất hiện nay thì hiện tượng “ly tâm” cũng tồn tại không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn cả ở những lĩnh vực khác như chính trị, quân sự... và đỉnh điểm là sự kiện Brexit - Vương quốc Anh quyết định rời khỏi tổ chức này. Tuy nhiên, sự lấn át của xu hướng “ly tâm” đối với xu hướng “hướng tâm” và sự thiếu vắng một cơ chế kiểm soát, phối hợp chính sách đối ngoại nói chung và kinh tế đối ngoại nói riêng của các QGTV như ở ASEAN là rất hiếm trong các liên kết quốc tế. Do đó, việc hài hoà hai xu hướng này không chỉ để giải quyết yêu cầu thực hiện AFTA mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ vững liên kết nội khối của ASEAN trong bối cảnh mới với nhiều thách thức.

Để thực hiện được yêu cầu này, trước tiên đòi hỏi các thành viên ASEAN phải hội đủ quyết tâm chính trị nhằm tìm ra một cơ chế điều phối và tích hợp hiệu quả các lộ trình FTA quốc gia đơn lẻ để tăng cường sức mạnh tập thể của ASEAN, ngược lại, ASEAN sẽ không những không thể trở thành trung tâm của liên kết kinh tế Đông Á như kỳ vọng, mà ASEAN sẽ còn đứng trước nguy cơ bị xé lẻ do sức mạnh của các FTA song phương của từng thành viên với các đối tác thương mại bên ngoài. Bên cạnh đó, cần có một giải pháp tổng thể cho vấn đề hiệu quả trong liên kết kinh tế nội khối của tổ chức này. Bởi lẽ, sự xuất hiện ngày càng nhiều các FTA với bên ngoài chủ yếu bắt nguồn từ liên kết nội khối không mang lại hiệu quả thực sự cao. Đồng thời, ASEAN cũng sẽ phải tìm cách thay đổi từ chính quan niệm, “thói quen” của mỗi quốc gia thành viên - ưu tiên “hướng ngoại” hơn là tìm đến những thị trường trong khu vực.

### **3.3.5. Đảm bảo vai trò trung lập và trung tâm của ASEAN trong các tiến trình khu vực**

Bối cảnh địa - chiến lược của khu vực cũng khiến quá trình liên kết của ASEAN nói chung và liên kết trong lĩnh vực kinh tế, trong đó có AFTA trở nên phức tạp do sự can dự sâu cả về quân sự, đối ngoại lẫn kinh tế của các tác nhân ngoài khu vực, như sự trỗi dậy của Trung Quốc với chiến lược mở rộng sự tham gia

vào cả kinh tế lẫn chính trị hay chính sách xoay trục của Hoa Kỳ sang châu Á - Thái Bình Dương như đã trình bày ở Mục 2.3.1. Bên cạnh mặt tích cực là thúc đẩy quan hệ thương mại ngoại khối giữa các nước ASEAN với bên ngoài thì ngược lại, sự quan tâm đặc biệt dành cho châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á cũng khiến ASEAN rơi vào tâm điểm của sự cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc trong việc lôi kéo ASEAN cũng như thể hiện sức mạnh của mình trong các vấn đề của khu vực. Điều này sẽ gián tiếp gây ra sự chia rẽ sâu sắc trong nội bộ ASEAN khi có sự phân hóa thành nhiều nhóm nước với sự chi phối và chịu ảnh hưởng từ những cường quốc khác nhau.

Chính vì vậy, “*ASEAN cần thiết phải giữ vững định hướng trung lập*” mà ASEAN đã khẳng định ngay từ những năm 70 của thế kỷ trước cũng như tăng cường các công cụ pháp lý để nâng cao trách nhiệm của mỗi thành viên trong mối quan hệ với tổ chức, không được đặt lợi ích riêng rẽ của mỗi thành viên cao hơn lợi ích của cả Hiệp hội nếu muốn những liên kết kinh tế, chính trị mà ASEAN đang xây dựng ngày càng bền chặt và mang lại những hiệu quả thực chất. Bên cạnh đó, “ASEAN cần phải đẩy mạnh liên kết khu vực, từ đó, nâng cao hơn nữa vị thế của Hiệp hội trong quan hệ quốc tế, nhất là mối quan hệ với các cường quốc trên thế giới. Chỉ khi đó ASEAN mới thiết lập được chỗ đứng và vị trí chính đáng của nó trong khu vực” [145]. Mặt khác, mỗi nước thành viên của ASEAN cũng phải tự thân nỗ lực, thực hiện những chính sách quốc gia một cách phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra. Mục tiêu cuối cùng của mỗi quốc gia là bảo vệ độc lập, chủ quyền và phát triển kinh tế - xã hội, duy trì hòa bình, an ninh trong khu vực và hội nhập thành công. Trong điều kiện phức tạp của những mối quan hệ quốc tế và sự chòng chẹo về lợi ích đan xen giữa các quốc gia, “các nước thành viên ASEAN phải tiếp tục điều chỉnh chính sách đối ngoại một cách chủ động, khôn khéo và mềm dẻo để vừa đạt được những mục tiêu của mình nhưng không được làm ảnh hưởng đến lợi ích chung của cả Hiệp hội” [23].

Liên kết kinh tế, hiện nay và cả trong tương lai, vẫn là xương sống trong toàn bộ liên kết của ASEAN, trong đó Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) vẫn sẽ được coi là hòn đá tảng trong toàn bộ tiến trình liên kết kinh tế của Hiệp hội. Để có thể đạt được những mục tiêu của AFTA, đòi hỏi ASEAN phải tiếp tục giải quyết những cả những vấn đề về kinh tế lẫn các vấn đề chính trị nội bộ. Mặt khác, trong bối cảnh không thể đứng ngoài hay hạn chế xu thế hội nhập toàn cầu, tham gia các liên kết kinh tế “mở” với bên ngoài của mỗi thành viên hay của chính Hiệp hội, ASEAN cần phải có những điều chỉnh thích hợp đối với AFTA như một phản ứng

chính sách để đảm bảo vị trí trung tâm của ASEAN trong các liên kết “mở” với các đối tác bên ngoài. Một trong những điều chỉnh này có thể là một chính sách thương mại chung (chẳng hạn như một chính sách thuế quan chung của ASEAN) với những thực thể bên ngoài, nhưng trước mắt có thể không áp dụng với toàn bộ nền kinh tế của các thành viên như mô hình của Liên minh hải quan mà chỉ áp dụng với những ngành, những lĩnh vực kinh tế trọng điểm. Điều này sẽ tạo ra một ASEAN thống nhất về kinh tế trong môi quan hệ với bên ngoài.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hiệp định ATIGA và các văn bản pháp lý kèm theo của ASEAN đã thiết lập một cơ chế pháp lý tổng thể cho AFTA cả ở cấp độ ASEAN và cấp độ quốc gia, bao gồm tổng thể các quy định, biện pháp, cách thức, công cụ và các thiết chế pháp lý thực thi và giám sát thực thi AFTA.

*Về tự do hoá thuế quan*, cách thức tiến hành tự do hoá theo CEPT và ATIGA tương tự nhau, đều phân chia các loại hàng hoá thành các danh mục khác nhau với lịch trình và thời hạn cắt giảm khác nhau (CEPT - 4 danh mục, ATIGA - 8 danh mục), đồng thời áp dụng công thức -X giữa các nước ASEAN 6 và ASEAN 4.

Tính đến nay, các nước ASEAN đã cắt giảm tổng số gần 1.700.000 dòng thuế. Thuế quan trung bình của ASEAN đã giảm xuống còn 0.23%, tỷ lệ các dòng thuế ở mức 0% theo ATIGA trong toàn khối đã tăng lên 96% vào năm 2015. Số lượng các dòng thuế trong Danh mục loại trừ đã giảm đáng kể so với trước đây. Mặc dù hiện nay vẫn còn một số QGTV chưa hoàn thành nghĩa vụ đúng thời hạn, nhưng các số liệu về tự do hoá thuế quan trong AFTA là rất ấn tượng và đây là mặt hoạt động đạt kết quả tốt nhất trong AFTA nói riêng và ASEAN nói chung.

*Về xóa bỏ hàng rào phi thuế quan*, theo các quy định của AFTA, về nguyên tắc, các biện pháp hạn chế về số lượng phải được xóa bỏ ngay. Đối với các biện pháp phi thuế quan khác, sau khi đã được xác định là rào cản thương mại, sẽ phải xóa bỏ theo thời hạn: ASEAN 6 (trừ Philippines) chậm nhất vào năm 2010, Philippines vào 2012 và ASEAN 4 chậm nhất vào 2015 với linh hoạt tới 2018.

Cho đến nay, việc phân loại lại các NTB cũng như việc xây dựng cơ sở dữ liệu về NTBs đang được triển khai ở hầu hết các nước thành viên. Tính đến thời điểm 11/2015, 8/10 quốc gia ASEAN đã xóa bỏ hoàn toàn các hạn chế về số lượng (trừ Thái Lan và Singapore vẫn duy trì lần lượt là 59 và 43 hạn chế số lượng). Đối với các rào cản phi thuế quan khác, số lượng biện pháp hiện vẫn đang duy trì tại các

QGTV đã giảm đáng kể, đặc biệt là các biện pháp TBT đã được cắt giảm hơn 90%. Tuy nhiên, nếu hoạt động xóa bỏ thuế quan được các nước tiến hành, đặc biệt là ASEAN 6 thực hiện rất nhanh thì đối với hàng rào phi thuế quan, việc xóa bỏ tiến hành tương đối chậm, nhất là các nước ASEAN 6 (đây cũng là xu hướng chung của các nước phát triển trên thế giới trong tự do hóa thương mại).

*Về quy tắc xuất xứ*, có thể nói rằng các quy định về quy tắc xuất xứ của ASEAN là hoàn chỉnh và tương đối hiện đại. Ngoài loại hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại ASEAN thì các loại hàng hóa được coi là có xuất xứ khi đáp ứng được một trong ba tiêu chí: hàm lượng giá trị khu vực ( $RVC \leq 40\%$ ), chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 số (CTC) và tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR).

Về mặt thực tiễn, đến nay các QGTV đã đơn giản hóa được Thủ tục tác nghiệp về Chứng nhận xuất xứ cho ATIGA, hài hòa hóa và sắp xếp lại các thủ tục quốc gia. Các nước ASEAN đang hướng tới việc áp dụng CO form D điện tử trong khuôn khổ Chế độ một cửa ASEAN. Đồng thời, hiện đã có 2 dự án Tự chứng nhận xuất xứ đang được áp dụng thí điểm. Tuy những quy định về quy tắc xuất xứ đều được xây dựng hướng tới phục vụ lợi ích cho doanh nghiệp nhưng trên thực tế, vì nhiều lý do khác nhau (chủ yếu từ phía doanh nghiệp) nên các doanh nghiệp ASEAN vẫn chưa tận dụng được hết những lợi ích mà quy tắc xuất xứ mang lại.

*Về thuận lợi hóa thương mại*, thuận lợi hoá thương mại trong ASEAN hiện nay bao gồm ba vấn đề chính: Hải quan; Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp; và Các biện pháp vệ sinh dịch tễ, ngoài ra có thể bao gồm các lĩnh vực khác khi được Hội đồng AFTA xác định. Quá trình thuận lợi hoá thương mại trong ASEAN hiện nay được tiến hành trên cơ sở các quy định của ATIGA và các hiệp định trong các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan: Hiệp định về hải quan ASEAN 2012; Nghị định thư thành lập và thực hiện cơ chế hải quan một cửa ASEAN 2006 và các hiệp định của WTO được ASEAN dẫn chiếu.

Quá trình thuận lợi hóa thương mại trong thực tế của ASEAN đã cải thiện đáng kể môi trường thương mại hàng hóa ở ASEAN và đã được phản ánh vào Bộ chỉ số thuận lợi hóa thương mại của ASEAN. Tuy nhiên, các hoạt động thuận lợi hóa thương mại vẫn còn những hạn chế và diễn ra không đồng đều tại tất cả các nước thành viên. Những hạn chế này chủ yếu bắt nguồn từ vấn đề chính sách, pháp luật và hoạt động thực thi pháp luật tại các QGTV.

Quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa cũng như thực hiện các nội dung về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa trong AFTA đã và đang tác động rất tích cực đến hoạt động thương mại nội khối của ASEAN. Tỷ lệ tăng trưởng thương mại nội khối

giữa các nước ASEAN thậm chí cao hơn cả tăng trưởng tổng giá trị thương mại của cả khối cũng như thương mại ngoại khối với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm ở mức 10.5%, trong khi con số này đối với tổng thương mại của cả Khối và thương mại ngoại khối chỉ là 9.2% và 8.9% trong giai đoạn từ 1993 đến 2013.

Với những kết quả tích cực trong thực tiễn của các mặt hoạt động, có thể nói rằng, AFTA là lĩnh vực hợp tác thành công nhất hiện nay của ASEAN, có vai trò rất quan trọng đối với các nền kinh tế thành viên trong những năm qua và đã trở thành một trong các nền tảng cơ bản xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Tuy nhiên, xuất phát từ những vấn đề nội tại trong thực tế gần 25 năm hoạt động, cũng như những thách thức đặt ra do bối cảnh hợp tác khu vực đang có nhiều thay đổi, ASEAN và các quốc gia thành viên cần phải có những cải cách kịp thời nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động và vận hành AFTA. Nội dung của Chương 3 Luận án cũng đã đề xuất các cải cách cụ thể, tập trung ở các vấn đề/lĩnh vực: nguyên tắc hoạt động, thể chế pháp lý, chênh lệch khoảng cách phát triển, xu hướng “ly tâm” trong hợp tác kinh tế và vai trò của ASEAN trong các tiến trình khu vực.

Qua khảo sát thực tiễn thực hiện AFTA của hai QGTV có điều kiện thực hiện AFTA khá tương đồng với Việt Nam, có thể rút ra một số kinh nghiệm cho Việt Nam trong hội nhập AFTA và hội nhập kinh tế quốc tế:

- Cần xây dựng một lộ trình cắt giảm thuế quan của quốc gia mang tính dài hạn, hợp lý đối với những sản phẩm nhạy cảm và nhạy cảm cao, đặc biệt là hàng nông nghiệp. Song song với nhiệm vụ này, cần thiết phải nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế để vừa đẩy nhanh quá trình tự do hoá thương mại hàng hoá và vừa để tận dụng được những lợi ích mà AFTA mang lại.

- Pháp luật trong nước cần chú trọng xây dựng và ban hành các quy phạm điều chỉnh về tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu và các biện pháp vệ sinh dịch tễ với mục đích vừa bảo hộ hợp lý cho nền sản xuất trong nước vừa nhằm bảo vệ người tiêu dùng, nhưng không vi phạm các nghĩa vụ xóa bỏ rào cản phi thuế quan theo quy định của AFTA. Đồng thời, các doanh nghiệp trong nước cũng phải thường xuyên cập nhật để nhận biết các biện pháp phi thuế quan đang duy trì tại các QGTV để sản xuất hàng hóa đáp ứng được những tiêu chuẩn ngày càng cao mà các QGTV đặt ra.

- Cần tích cực, chủ động cải tiến thể chế, nhân lực, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin; cũng như cần thực hiện quá trình hài hòa hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia với những thành viên khác trong khu vực và những tiêu chuẩn bước đầu được xây dựng trong ASEAN.

## **Chương 4**

### **THỰC TIỄN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP AFTA CỦA VIỆT NAM**

Việt Nam bắt đầu tham gia AFTA từ năm 1995, sau ba năm so với ASEAN 6. Kể từ đó đến nay chúng ta đã có những bước tích cực hội nhập AFTA, qua đó góp phần cải cách và thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế quốc gia, tích lũy những kinh nghiệm đầu tiên và quý báu cho các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế sau này, như tham gia BTA năm 2001, gia nhập WTO năm 2007... và sắp tới là TPP, EVFTA. Chương 4 của Luận án sẽ phân tích, đánh giá toàn bộ quá trình hội nhập AFTA của Việt Nam từ năm 1995 đến nay trên tất cả các mặt: Tự do hóa thuế quan, xóa bỏ hàng rào phi thuế quan, quy tắc xuất xứ, hải quan, thuận lợi hóa thương mại hàng hóa về tiêu chuẩn kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp và biện pháp vệ sinh dịch tễ. Trên cơ sở đó, đề xuất một hệ giải pháp tổng thể nhằm đảm bảo cho việc chủ động tuân thủ các nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam, đồng thời bảo vệ được tối đa lợi ích của quốc gia, doanh nghiệp và người dân khi tham gia các quan hệ thương mại hàng hóa với các đối tác ASEAN trong khuôn khổ AFTA.

#### **4.1. THỰC TIỄN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN AFTA CỦA VIỆT NAM**

##### **4.1.1. Tự do hóa thuế quan**

- ***Hoạt động nội luật hóa các quy định của AFTA***

Nội luật hoá là công cụ pháp lý cơ bản và chủ yếu để các quốc gia thực hiện các cam kết và nghĩa vụ pháp lý quốc tế. Tại Việt Nam, việc sửa đổi và ban hành pháp luật để xây dựng Cộng đồng ASEAN nói chung và AFTA nói riêng đã được quan tâm từ lâu, nhưng bắt đầu đi vào chiều sâu hơn kể từ năm 2009.

Mặc dù việc rà soát, sửa đổi pháp luật trong nước nhằm xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN không thành những đợt công tác lớn giống như đối với việc hoàn thiện pháp luật để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA) hay WTO, nhưng trên thực tế, trong khi sửa đổi pháp luật để thực hiện các cam kết kinh tế quốc tế theo BTA, WTO và các hiệp định kinh tế - thương mại khác, các cơ quan có thẩm quyền (Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành...) cũng đã rất chú ý đến việc đảm bảo phù hợp với các cam kết xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Do đó, thực chất việc hoàn thiện pháp luật để thực hiện các cam kết trong khuôn khổ ASEAN về kinh tế nói chung và cam kết về thương mại hàng hoá nói riêng đã được

thực hiện trong khoảng thời gian khá dài thông qua việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới một số luật có liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Đầu tư và trực tiếp nhất là ban hành một hệ thống văn bản điều chỉnh chuyên biệt vấn đề cắt giảm thuế quan theo AFTA.

Một năm sau khi Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định CEPT, ngày 13/12/1996, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82/CP ngày 13/12/1996 về việc ban hành Danh mục hàng hoá của Việt Nam để thực hiện cho năm 1997. Đây có thể coi là văn bản pháp lý chuyên biệt đầu tiên của Việt Nam ghi nhận nghĩa vụ cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA. Sau Nghị định này, Chính phủ đã tiếp tục ban hành một số nghị định trong đó quy định Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam trong mỗi giai đoạn như Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/3/1998 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hoá của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 1998; Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung CEPT của các nước ASEAN cho các năm 2003 - 2006; Nghị định số 13/2005/NĐ-CP ngày 03/02/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2005 - 2013; Nghị định số 48/2005/NĐ-CP ngày 08/04/2005 của Chính phủ về việc giảm thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng để thực hiện thoả thuận giữa Việt Nam và Thái Lan liên quan đến việc Việt Nam hoãn thực hiện Hiệp định CEPT của các nước ASEAN đối với một số mặt hàng phụ tùng, linh kiện xe máy và ô tô tải nhẹ nguyên chiếc.... Cùng với các nghị định của Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương), trong đó chủ yếu là Bộ Tài chính cũng đã ban hành một loạt các thông tư, quyết định hướng dẫn thực hiện các quy định của CEPT, như Thông tư số 14/2006/TT-BTC ngày 28/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN; Quyết định số 09/2006/QĐ-BTC ngày 28/02/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung, Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12/06/2008 của Bộ tài chính về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc



biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN giai đoạn 2008-2013.

Đến giai đoạn thực hiện ATIGA, hệ thống pháp luật Việt Nam sau một thời gian dài sửa đổi, hoàn thiện liên tục để thực hiện hội nhập quốc tế, các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh lĩnh vực thương mại hàng hóa về cơ bản đã đủ để thực hiện ATIGA [54]. Do đó, việc sửa đổi, ban hành mới văn bản để thực hiện trực tiếp Hiệp định này không nhiều. Từ năm 2012 đến nay, chỉ một số ít văn bản dưới luật được ban hành nhằm thực hiện các cam kết trong ATIGA theo hình thức thông tư, bao gồm Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ Tài chính về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012-2014, sau đó là Thông tư số 165/2014/TT-BTC ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015-2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

Cùng với các văn bản quy định về cắt giảm thuế quan, việc xóa bỏ hạn ngạch thuế quan cũng được ghi nhận tại các thông tư do Bộ Công thương ban hành, bao gồm: Thông tư số 04/2014/TT-BCT hướng dẫn Nghị định số 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, trong đó quy định chỉ áp dụng hạn ngạch thuế quan với một số loại hàng hóa, Thông tư số 07/2015/TT-BCT và Thông tư số 01/2016/TT-BCT quy định việc xóa bỏ hạn ngạch thuế quan đối với việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu có xuất xứ từ các nước ASEAN.

Thông qua quá trình nội luật hóa, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống các quy định pháp luật khá chi tiết, cụ thể để làm căn cứ pháp lý quốc gia thực hiện các cam kết trong ASEAN nói chung và AFTA nói riêng. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo từng giai đoạn đã tạo điều kiện cho quá trình thực thi các nghĩa vụ của CEPT và ATIGA phù hợp với đặc điểm nền kinh tế quốc gia trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, điều này cũng khiến cho số lượng các văn bản được ban hành khá nhiều, gây ra tình trạng tản mạn, không có tính hệ thống khiến doanh nghiệp và các cơ quan thực thi pháp luật không dễ dàng tiếp cận, tra cứu và hiểu rõ những quy định liên quan.

- ***Kết quả cắt giảm thuế quan***

Năm 1996, Việt Nam bắt đầu tiến hành cắt giảm 857 dòng thuế. Trong hai năm 1997 và 1998, số lượng dòng thuế được cắt giảm tăng lên gần hai lần với gần 1.500 dòng thuế. Từ năm 2003 đến 2007, số lượng dòng thuế cắt giảm tăng nhanh chóng với trên 10.000 dòng thuế mỗi năm. Sau 10 năm thực hiện nghĩa vụ theo CEPT, Việt Nam đã cắt giảm tổng cộng khoảng 70.000 dòng thuế từ năm 1996 đến 2006, đứng thứ hai trong các nước ASEAN 4, sau Campuchia với hơn 72.000 dòng thuế [102].

Sau khi Hiệp định ATIGA có hiệu lực, lộ trình giảm dần tiến tới xóa bỏ thuế quan giữa các thành viên tiếp tục được tiến hành. Tính đến hết năm 2014, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu về 0% cho 6.897 dòng thuế, chiếm khoảng 72% trong tổng số 9.558 dòng thuế nhập khẩu, tập trung vào các ngành máy móc thiết bị điện, hóa chất, hàng thủy sản, quần áo, dệt may da giày, sắt thép, gỗ, thiết bị quang học, sản phẩm công nghệ kỹ thuật cao [35, tr. 14].

Theo quy định của Thông tư số 165/2014/TT-BTC công bố Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định ATIGA giai đoạn 2015 - 2018, tính đến thời điểm năm 2015, Việt Nam đã cắt giảm thêm 1.715 dòng thuế, chiếm 97% số dòng thuế của Việt Nam, từ thuế suất hiện hành là 5% xuống 0%.

Số sản phẩm chưa cắt giảm thuế quan hiện còn 293 dòng thuế (tương ứng với 3% Biểu thuế) sẽ được linh hoạt đến năm 2018 theo quy định của ATIGA, chủ yếu là những mặt hàng nhạy cảm cần có lộ trình dài hơn như ô tô và linh kiện, sắt thép, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng, đồ điện dân dụng, hoa quả tươi, sữa và các sản phẩm sữa, dầu thực vật, sản phẩm hóa chất.

Trừ các mặt hàng thông thường có thuế suất lớn hơn 0% và dự kiến phải giảm về 0% vào năm 2018 thì sau 2018 Việt Nam chỉ được duy trì thuế nhập khẩu với mức thuế suất tối đa là 5% đối với các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm như gia cầm sống, thịt gà, trứng gia cầm, quả có múi, thóc, gạo lứt, thịt chế biến, đường. Ngoài ra, còn 2 nhóm mặt hàng đặc biệt nhạy cảm trong ASEAN mà Việt Nam đang thực hiện theo lộ trình cắt giảm thuế riêng gồm ô tô & xe máy và thuốc lá. Thuế nhập khẩu ATIGA đối với ô tô & xe máy được tiếp tục giữ ở mức 50% trong năm 2015, cắt giảm xuống 40% trong năm 2016, sẽ giảm còn 30% năm 2017 và đến năm 2018 thì thuế suất nhập khẩu còn 0%. Các mặt hàng thuốc lá của Việt Nam vẫn thuộc Danh mục loại trừ, theo đó mặt hàng thuốc lá áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi MFN hiện hành.

Như vậy, tính từ khi bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế quan theo CEPT và sau đó là ATIGA đến nay, Việt Nam đã cắt giảm gần 80.000 dòng thuế, tỷ lệ thuế quan trung bình hiện tại là 0.8%. Nếu so sánh với các quốc gia còn lại trong nhóm CLMV thì số lượng dòng thuế Việt Nam cắt giảm là thấp nhất trong bốn nước này khi Campuchia và Myanmar cắt giảm gần 120.000 dòng thuế, Lào cắt giảm gần 100.000 dòng thuế. Tỷ lệ thuế quan trung bình hiện tại của Việt Nam vẫn là cao nhất trong ASEAN 4 [102]. Nói cách khác, so với các nước còn lại trong ASEAN 4, tỷ lệ cắt giảm thuế quan của Việt Nam là khá chậm khi số lượng dòng thuế cắt giảm vẫn thấp và tỷ lệ thuế quan vẫn cao, chỉ thấp hơn Philippines (0.11%). Kết quả này chủ yếu do thực tế lộ trình và mức độ cắt giảm thuế quan trong từng năm đối với những hàng hóa trong Danh mục nhạy cảm như sắt thép, nông, thủy sản... khá chậm. Đây đều là những hàng hóa quan trọng hoặc là không thuộc thể mạnh của Việt Nam hoặc có khả năng cạnh tranh thấp nên Nhà nước phải thông qua công cụ thuế quan để tiếp tục kéo dài tối đa thời gian có thể bảo hộ. Chẳng hạn như các mặt hàng thủy sản không chỉ chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu và giá trị xuất khẩu của Việt Nam mà còn liên quan đặc biệt đến nhóm đối tượng có thu nhập thấp và chiếm số đông trong xã hội là nông dân. Những loại hàng hóa là các sản phẩm công nghiệp chế tạo hay ô tô, do năng lực cạnh tranh thấp nên để đảm bảo cơ cấu kinh tế quốc gia, Việt Nam vẫn đang duy trì thuế quan ở mức cao [34]. Tuy nhiên, đặt trong tổng thể các cam kết theo ATIGA, Việt Nam vẫn đang thực hiện đúng lộ trình, bởi chỉ còn khoảng 3% số dòng thuế trong Biểu thuế cần phải tiếp tục cắt giảm cho đến năm 2018 theo đúng thời hạn ATIGA quy định.

Bên cạnh việc cắt giảm và xóa bỏ thuế quan, Việt Nam cũng đã chủ động xóa bỏ các hạn ngạch thuế quan theo các cam kết của ATIGA. Theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT hướng dẫn Nghị định số 187/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài, Việt Nam chỉ còn áp dụng hạn ngạch thuế quan với bốn mặt hàng là muối, thuốc lá nguyên liệu, trứng gia cầm, đường tinh luyện, đường thô theo nguyên tắc áp dụng giấy phép nhập khẩu để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan nêu trên. Nhưng từ ngày 01/01/2015, hạn ngạch thuế quan đối với việc nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu có xuất xứ từ các nước ASEAN đã được xóa bỏ theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BCT do Bộ Công thương ban hành.

Như vậy, đến thời điểm này Việt Nam chỉ còn áp dụng hạn ngạch thuế quan với ba loại hàng hóa là muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện cùng đường thô. Đối chiếu với quy định tại Điều 20 Hiệp định ATIGA, Việt Nam chưa hoàn thành nghĩa vụ xóa bỏ tất cả các hạn ngạch thuế quan theo đúng thời hạn là 01/01/2015. Những hàng hóa Việt Nam hiện vẫn đang áp dụng hạn ngạch thuế quan đều là hàng nông nghiệp. Do năng suất thấp và/hoặc chất lượng kém nên những sản phẩm này rất khó có khả năng cạnh tranh với những sản phẩm cùng loại của các nước có nền sản xuất lớn, hiện đại trong khu vực như Thái Lan hay Singapore nên vẫn cần tiếp tục được kéo dài bảo hộ. Ở góc độ quốc gia, điều này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn để giải quyết những vấn đề xã hội liên quan đến nhóm đối tượng là nông dân. Tuy nhiên, ở góc độ quốc tế, việc không xóa bỏ những rào cản thương mại theo đúng thời hạn quy định là không phù hợp với những cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Vì vậy, trong thời gian tới cũng cần phải có giải pháp mang tính tổng thể và dài hạn để hài hòa giữa việc tuân thủ các nghĩa vụ tự do hóa thương mại với những vấn đề kinh tế - xã hội của quốc gia.

#### **4.1.2. Xóa bỏ hàng rào phi thuế quan**

Theo Điều 5.A.2 của Hiệp định CEPT, các nước ASEAN cam kết “sẽ loại bỏ dần các rào cản phi thuế quan khác trong vòng 5 năm kể từ khi được hưởng các ưu đãi áp dụng cho các sản phẩm của mình”. Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình loại bỏ NTBs của Việt Nam còn chậm và các văn bản thực thi trong giai đoạn này cũng không đề cập nhiều đến NTBs. Chỉ đến khi Việt Nam và các nước ASEAN kí kết ATIGA thì quá trình thực thi cam kết giảm NTBs mới diễn ra rõ nét.

Trừ những hạn chế về số lượng, các biện pháp phi thuế quan khác đã được Việt Nam tập hợp và công bố tại Hệ thống dữ liệu các biện pháp phi thuế quan trên Website của ASEAN [154]. Tuy nhiên, Hệ thống dữ liệu này hiện nay mới chỉ cập nhật đến tháng 10/2012. Các thông tin được ghi nhận trong Hệ thống này bao gồm: Mã HS của hàng hóa, loại biện pháp phi thuế quan, lý do áp dụng biện pháp đó, cơ sở pháp lý, tóm tắt nội dung văn bản pháp lý, cơ quan ban hành và cơ quan liên quan của ASEAN, giá trị xuất/nhập khẩu của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phi thuế quan trong ASEAN. Dữ liệu của Việt Nam được phân chia thành 16 nhóm, tương ứng với từng cơ quan chuyên ngành của ASEAN chịu trách nhiệm đối với biện pháp đó, như Hội nghị quan chức cao cấp về viễn thông, Hội nghị các nhóm công tác về hàng hải, Ủy ban ASEAN về nông nghiệp và thông tin, Nhóm công tác về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực dược phẩm....

Do hầu hết các nước ASEAN (trừ Myanmar) đều đã là thành viên WTO [150] nên để thuận tiện trong việc đối chiếu với các quy định của WTO về những biện pháp phi thuế quan, Danh mục tổng hợp các NTBs đã được ASEAN chia thành 7 nhóm theo cách tiếp cận của WTO, gồm: Chống bán phá giá, Trợ cấp và đối kháng, Các hạn chế về số lượng, Các biện pháp an toàn, Các biện pháp vệ sinh dịch tễ, Các biện pháp an toàn đặc biệt và Các hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Theo thống kê của Ban thư ký ASEAN, các hạn chế về số lượng đã được Việt Nam xóa bỏ phù hợp với quy định của ATIGA [101, tr.16]. Nhưng đối với các biện pháp phi thuế quan khác, đến nay Việt Nam vẫn còn duy trì ba loại biện pháp là các biện pháp an toàn (2 biện pháp), các biện pháp vệ sinh dịch tễ (66 biện pháp) và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (51 biện pháp) [101, tr.16]. So với các nước ASEAN 4, số lượng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam là nhiều nhất, với 119 biện pháp so với 1 biện pháp của Myanmar, 2 biện pháp của Lào và 3 biện pháp của Campuchia [101, tr.16].

Có thể thấy, số lượng các biện pháp phi thuế quan khác mà Việt Nam đang duy trì còn nhiều. Mục đích của việc áp dụng những biện pháp này chủ yếu là nhằm bảo hộ một số ngành sản xuất đặc biệt trong nước khi hàng rào thuế quan không còn được phép duy trì theo quy định của ATIGA. Như đã phân tích ở Chương 3, đây cũng là thực tế khá phổ biến trong thương mại quốc tế cũng như nhóm các nước phát triển hơn trong ASEAN hiện nay, là sử dụng các biện pháp mang tính chất kỹ thuật để hạn chế hàng hóa nước ngoài thay thế cho hàng rào thuế quan đã phải xóa bỏ theo cam kết.

#### **4.1.3. Quy tắc xuất xứ**

Ngày 17/05/2010, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 21/2010/TT-BCT thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. Thông tư này sau đó đã được sửa đổi, bổ sung bằng hai thông tư cũng do Bộ Công thương ban hành tiếp đó là Thông tư số 24/2012/TT-BCT ngày 17/09/2012 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/05/2010 của Bộ Công thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN và Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18/11/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/05/2010 của Bộ công thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN. Thông tư 21/2010/TT-BCT đã đề cập khá đầy đủ về các quy tắc chung, thủ tục cấp C/O và tổ chức quản lý việc cấp C/O cũng như đính kèm các giấy tờ cần thiết hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nước và ngoài nước làm đúng các yêu cầu chứng nhận ROO để

hưởng mức thuế suất ưu đãi. Năm 2014, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 42/2014/TT-BCT để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT nhằm thực hiện ROO trong ATIGA một cách chính xác và phù hợp với yêu cầu chung của ASEAN. Theo đó, Việt Nam áp dụng Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2012 (AHTN2012) thay vì phiên bản 2007 (AHTN2007), đồng thời bổ sung thêm mã 96.19 về sản phẩm băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự trong “Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may”.

Về thủ tục cấp và kiểm tra C/O, để thuận tiện cho các doanh nghiệp, C/O có thể được cấp trước thời điểm xuất khẩu hoặc cấp vào thời điểm xuất khẩu hoặc một thời gian ngắn sau đó. Về cơ quan có thẩm quyền cấp C/O, hiện có 57 tổ chức có thẩm quyền cấp C/O. Bên cạnh các Phòng quản lý xuất nhập khẩu các khu vực thì các Ban quản lý các khu công nghiệp và các khu kinh tế của nhiều tỉnh cũng có thẩm quyền cấp C/O mẫu D cho các hàng hoá được hưởng ưu đãi theo ATIGA.<sup>34</sup>

Sau khi chính thức tham gia Dự án thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ thứ hai trong ASEAN vào tháng 09/2014, Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20/08/2015 quy định về việc thực hiện thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN. Theo đó, doanh nghiệp thỏa mãn những điều kiện gồm: (1) Là nhà sản xuất đồng thời là nhà xuất khẩu hàng hoá do chính mình sản xuất; (2) Không vi phạm quy định về xuất xứ trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký; (3) Kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN được cấp C/O mẫu D năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 triệu USD và (4) Có cán bộ được đào tạo, được cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ về xuất xứ hàng hoá do đơn vị đào tạo được Bộ Công thương chỉ định cấp sẽ được tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Các doanh nghiệp có nhu cầu tham gia Chương trình thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá sẽ gửi hồ sơ đăng ký đến Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công thương hoặc đăng ký qua mạng Internet tại địa chỉ [www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn). Các cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành kiểm tra nơi doanh nghiệp đặt cơ sở sản xuất nhằm kiểm tra thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp, làm căn cứ quyết định có cấp “Văn bản chấp thuận” cho doanh nghiệp được tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá hay không. Mỗi Văn bản chấp thuận sẽ có một mã số riêng (mã số tự chứng nhận). Doanh nghiệp sẽ ghi mã số này trên hoá đơn

<sup>34</sup> Về Danh sách các tổ chức có thẩm quyền cấp C/O: Xem chi tiết tại Phụ lục IV Thông tư số 42/2014/TT-BCT ngày 18/11/2014 của Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17/05/2010 của Bộ công thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN.

thương mại có nội dung khai báo xuất xứ phát hành trong thời gian có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Bên cạnh đó, để giúp cho các doanh nghiệp cập nhật các quy định của pháp luật liên quan đến thực hiện thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 10177/QĐ-BCT ngày 23/09/2015 chỉ định Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công thương trung ương là cơ sở đào tạo về Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công thương trung ương có nhiệm vụ tổ chức các khoá đào tạo về tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp thông tin cập nhật, hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang thị trường mà Việt Nam ký kết FTA, tập trung vào Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ để thực hiện Thông tư số 28/2015/TT-BCT và cấp chứng chỉ về xuất xứ hàng hoá cho các doanh nghiệp - một trong những tiêu chí để doanh nghiệp trở thành Nhà xuất khẩu tự chứng nhận [60].

Để được hưởng những ưu đãi thuế quan theo quy định của ATIGA, doanh nghiệp phải xuất trình được Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Tuy vậy, doanh nghiệp Việt Nam hiện dường như vẫn đang không tận dụng được những lợi ích mà quy tắc xuất xứ mang lại khi trên thực tế, doanh nghiệp vẫn đang chủ yếu sử dụng quy tắc xuất xứ trong Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc, sau đó mới là của Khu vực thương mại tự do ASEAN [48, tr. 77]. Đặc biệt, đối với hình thức Tự chứng nhận xuất xứ, mặc dù mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp nhưng theo thống kê của Bộ Công thương, tính đến ngày 25/06/2016, mới chỉ có duy nhất một doanh nghiệp của Việt Nam được tự chứng nhận xuất xứ là Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), trong khi đó tại các nước khác cũng tham gia Dự án thí điểm như Lào, Philippines, Indonesia, Thái Lan đã có khá nhiều doanh nghiệp đã thực hiện theo hình thức này [59]. Thực tế này xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

*Thứ nhất*, do không nắm rõ các quy định về quy tắc xuất xứ nên doanh nghiệp chưa biết phải chuẩn bị hồ sơ như thế nào cho phù hợp hoặc thay đổi quy trình sản xuất như thế nào, thay đổi cơ cấu nguyên liệu ra sao để có thể đáp ứng quy tắc xuất xứ đó.

*Thứ hai*, tiêu chí xác định xuất xứ hàng hóa theo quy định của ATIGA, cụ thể là Tiêu chuẩn giá trị hàm lượng khu vực (RVC) khá phức tạp đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Dù xác định RVC theo phương pháp nào thì việc tính toán được các chi phí trong công thức này cũng yêu cầu doanh nghiệp phải có một hệ thống kế

toán chi tiết và chuyên nghiệp. Tuy nhiên, xuất phát từ vấn đề quản trị doanh nghiệp và nhiều lý do khác, không phải doanh nghiệp Việt Nam nào cũng xây dựng được cơ sở dữ liệu chứng minh xuất xứ và phục vụ cho quá trình kiểm tra minh chứng của các cơ quan hải quan.

*Thứ ba*, đối với hình thức Tự chứng nhận xuất xứ, ngoài lý do doanh nghiệp vẫn e ngại cơ quan hải quan nước nhập khẩu sẽ không cho thông quan hàng hóa vì không kê khai đúng nội dung như yêu cầu của giấy chứng nhận xuất xứ, nguyên nhân quan trọng nhất khiến hầu hết doanh nghiệp Việt Nam chưa áp dụng phương pháp này là không đáp ứng được tiêu chuẩn về kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN của năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 triệu USD để được Bộ Công thương cấp phép trở thành Doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ.

#### **4.1.4. Thuận lợi hóa thương mại hàng hóa**

##### **4.1.4.1. Lĩnh vực hải quan**

- *Hoạt động nội luật hoá các quy định của AFTA về hải quan*

Từ khi tham gia sâu rộng các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là kể từ năm 2012 đến nay, hệ thống pháp luật về hải quan tiếp tục được hoàn thiện một bước căn bản, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật hải quan đã cơ bản bao quát toàn diện về thủ tục hải quan, các hoạt động nghiệp vụ hải quan, các chế độ quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu. Cụ thể, Luật hải quan được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, thay thế Luật hải quan số 29/2001/QH10 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 năm 2005, cùng với đó là hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành gồm 03 nghị định, 02 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 12 thông tư của Bộ Tài chính và 17 quy trình nghiệp vụ của Tổng cục hải quan.<sup>35</sup> Ngoài ra, ngày 31/08/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 48/2011/QĐ-TTg cho phép triển khai thí điểm Cơ chế một cửa quốc gia, tiếp đó, ngày 29/11/2011 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2120/QĐ-TTg thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN và Cơ chế một cửa quốc gia (đã được thay thế bằng Quyết định 1899/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại). Gần đây nhất, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ đã được ban hành, quy định chi tiết về cách thức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, trách nhiệm của các bộ, ngành

<sup>35</sup> Các số liệu này được tra cứu và tổng hợp từ Thư viện (điện tử) văn bản pháp luật của Tổng cục Hải quan, <http://www.customs.gov.vn/Lists/VanBanPhapLuot/Default.aspx>, truy cập ngày 01/10/2016.



trong việc thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, trong đó Bộ Tài chính là đơn vị chủ trì.

- *Thủ tục hải quan*

Sự ra đời của Luật Hải quan 2014 cùng với hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản hướng dẫn quy trình, nghiệp vụ hải quan đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới và hiện đại hóa hoạt động hải quan theo các nguyên tắc được ATIGA ghi nhận:

- *Về thủ tục hải quan điện tử*: Tính đến ngày 31/12/2015, thủ tục hải quan điện tử đã được triển khai tại tất cả các đơn vị hải quan trên toàn quốc, quy trình thủ tục hải quan cơ bản đã được tự động hóa, 63,11 nghìn doanh nghiệp (chiếm 99,52%) tham gia thực hiện thủ tục hải quan qua Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 324,25 tỷ USD, tổng số tờ khai xuất nhập khẩu đạt 8,42 triệu tờ [12].

- *Về công tác kiểm tra, giám sát hải quan*: Việc ứng dụng trang thiết bị kỹ thuật trong kiểm tra, giám sát hải quan được đẩy mạnh, như soi chiếu hàng hóa, hành lý trước; sử dụng máy soi container để kiểm tra hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan, áp dụng hệ thống mã vạch trong giám sát hải quan đã tạo điều kiện giảm thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, thời gian xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát góp phần nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát hải quan, tạo thuận lợi cho việc thông quan hàng hóa nhanh chóng.

- *Về áp dụng quản lý rủi ro*: Việc ngày càng mở rộng áp dụng hình thức này đã góp phần tạo thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ pháp luật. Tỷ lệ kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa giảm so với các năm trước (trong năm 2015 số tờ khai luồng xanh đã giảm xuống 54,81%, số tờ khai luồng vàng là 37,65% và số tờ khai luồng đỏ là 7,55%), tỷ lệ phát hiện vi phạm trong kiểm tra hải quan từng bước được nâng cao [7].

- *Về áp dụng Hệ thống thông quan điện tử đối với tàu biển xuất nhập cảnh (Hệ thống E-Manifest)*: E-Manifest là hệ thống tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh. Với trên 90% các hãng tàu, đại lý hãng tàu, công ty giao nhận đều đã tham gia thực hiện E-manifest, đến nay hệ thống đã tiếp nhận 100% hồ sơ điện tử tàu biển và thông quan điện tử đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh tại 09 Cục Hải quan tỉnh, thành phố có các cảng biển quốc tế lớn [65].

- *Về thu nộp thuế*: Hoạt động thanh toán điện tử trên cơ sở kết nối hệ thống công nghệ thông tin hải quan với các hệ thống công nghệ thông tin của Kho bạc nhà

nước và các ngân hàng thương mại đã được tiến hành. Tính đến 31/06/2016, Tổng cục Hải quan đã thực hiện thu thuế xuất nhập khẩu bằng phương thức điện tử với 28 ngân hàng thương mại, chiếm hơn 90% số thu ngân sách của ngành [9].

- *Về kiểm tra sau thông quan:* Tính đến ngày 31/12/2015, tổng số cuộc kiểm tra sau thông quan là 7.561 cuộc, trong đó có 1.288 cuộc kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan (chiếm 51% tổng số cuộc kiểm tra tại các Chi cục Kiểm tra sau thông quan và tăng gấp 1,61 lần so với năm 2014), ra quyết định ấn định thuế và phạt 2.181 tỷ đồng (gấp 1,97 lần so với năm 2014), đã thực thu vào ngân sách nhà nước 2.160 tỷ đồng (gấp 1,94 lần so với năm 2014), đạt 117% chỉ tiêu được giao [8].

- *Về cải cách thủ tục hành chính:* Với việc triển khai toàn diện hoạt động cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, 85 thủ tục hành chính đã được bãi bỏ, 127 thủ tục hành chính đã được thay thế theo hướng đơn giản hóa bộ hồ sơ hải quan, quy định rõ ràng các bước trong quy trình thủ tục hải quan, giảm thời gian kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa.

- *Về minh bạch hóa các quy định hải quan:* Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, của tổ chức và cá nhân có liên quan, các quy trình, thủ tục trong hoạt động hải quan đã được công khai trên website của Hải quan Việt Nam (<http://www.customs.gov.vn/default.aspx>) cũng như hải quan của các địa phương, như Cục hải quan Hải phòng (<http://hpcustoms.gov.vn/Portal/Default.aspx>), Cục hải quan Hà Nội (<http://www.hanoicustoms.gov.vn/Default.aspx>)... Cùng với sự minh bạch về thông tin hải quan, trách nhiệm của công chức hải quan cũng được cụ thể hóa, có sự phân định rõ trách nhiệm giữa người khai hải quan và công chức hải quan, của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan, đồng thời có cơ chế khuyến khích tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thông qua quy định về doanh nghiệp ưu tiên, doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan.

- *Về hài hòa hóa mã hàng hóa:* Để đảm bảo thuận lợi cho hoạt động thương mại hàng hóa và thực hiện thỏa thuận với ASEAN, trên cơ sở khuyến nghị của Tổ chức hải quan thế giới (WCO), ngày 12/04/2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 49/2010/TT-BTC hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đây là hoạt động quan trọng để đưa các quy định về hải quan của Việt Nam gần hơn với các thông lệ quốc tế và các thỏa thuận của ASEAN. Theo đó, Danh mục biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được xây dựng trên cơ sở Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN). Đây là Danh mục hàng hóa của các nước ASEAN được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa (HS) của Tổ chức Hải quan thế giới. Trong quá trình thực hiện,

do còn một số tồn tại bất cập, nên ngày 30/01/2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 14/2015/TT-BTC hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thay thế Thông tư 49/2010/TT-BTC nêu trên nhằm sửa đổi những bất cập phát sinh trong phân loại hàng hóa thời gian qua, đồng thời đảm bảo tuân thủ triệt để Công ước quốc tế về hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của WCO và kết hợp xử lý toàn diện các vấn đề có liên quan đến thủ tục hải quan đối với hàng hóa giao thương giữa các nước ASEAN và Việt Nam nhằm thực hiện đầy đủ các cam kết trong ATIGA về phân loại hàng hóa.

- *Cơ chế một cửa*

Ngày 04/09/2015, theo ủy quyền của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Nghị định thư về Khung pháp lý Cơ chế một cửa ASEAN. Ngày 08/09/2015, tại Hà Nội, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn nút, công bố chính thức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kết nối kỹ thuật Cơ chế một cửa ASEAN.<sup>36</sup> Theo báo cáo của Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo quốc gia, Cơ chế một cửa quốc gia được triển khai qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) đã phối hợp với các Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương thực hiện nhiều thủ tục hành chính một cửa liên quan đến các lĩnh vực quản lý tàu biển xuất cảnh/nhập cảnh/quá cảnh tại 05 cảng biển quốc tế; thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ ưu đãi đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu có xuất xứ ASEAN (C/O mẫu D) theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN; thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu mô tô phân khối lớn; thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu đối với các chất làm suy giảm tầng ozone.

- Giai đoạn 2: Cơ chế một cửa quốc gia tiếp tục mở rộng kết nối với các Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và môi trường.

- Giai đoạn 3: Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Thông tin và truyền thông và Bộ văn hóa, thể thao và du lịch hoàn tất để có thể kết nối Cơ chế một cửa quốc gia trong các lĩnh vực kiểm tra chất lượng đối với các hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục kiểm tra chất lượng; cấp phép nhập khẩu thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện; đồ chơi trẻ em nhập khẩu. Các thủ tục này đã được triển khai từ tháng 09/2015 đến hết năm 2015 [5].

---

<sup>36</sup> Theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Luật Hải quan năm 2014, Cơ chế một cửa quốc gia là “việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp”

Tính đến ngày 31/12/2015, ngoài thủ tục thông quan hàng hóa (Bộ tài chính), 28 thủ tục hành chính của 9 bộ còn lại (Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Thông tin và truyền thông) đã được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia. Tổng số doanh nghiệp thực hiện thủ tục xuất nhập cảnh phương tiện là 2.149 với tổng số hồ sơ thực hiện là 28.585; tổng số doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp phép là 8.730 với tổng số hồ sơ là 7.548 [8].

Từ 17/08/2015 tới giữa tháng 09/2015, trong khuôn khổ Dự án thí điểm Cơ chế một cửa ASEAN, Việt Nam đã lần lượt thực hiện thành công kết nối kỹ thuật và trao đổi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa điện tử theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (C/O mẫu D) giữa Cơ chế một cửa quốc gia Việt Nam với Cơ chế một cửa quốc gia của Indonesia, Malaysia và Thái Lan (khai trương kết nối kỹ thuật Cơ chế một cửa ASEAN vào ngày 08/09/2015). Từ ngày 26/10/2015, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia bắt đầu thực hiện giai đoạn 2 kết nối thử nghiệm để trao đổi Chứng nhận xuất xứ mẫu D và đặc biệt là đến nay Việt Nam đã sẵn sàng kết nối chính thức Cơ chế một cửa ASEAN.

Có thể thấy, pháp luật cũng như hoạt động hải quan trong thời gian qua đã có nhiều cải cách và chuyển biến rất tích cực. Một là, Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đáp ứng tương đối đầy đủ các yêu cầu của ATIGA, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thuận lợi hóa cho thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN. Hai là, hoạt động hải quan đã được cải cách theo hướng đơn giản hóa, hiện đại hóa, tạo một bước ngoặt mới trong hoạt động của cơ quan hải quan, như thay đổi căn bản phương thức thực hiện thủ tục hải quan từ phương thức truyền thống, bán điện tử sang phương thức điện tử; tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính về hải quan; áp dụng đầy đủ nguyên tắc quản lý rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan. Ba là, Tổng cục hải quan đã cùng với các bộ, ngành nỗ lực triển khai Cơ chế một cửa ASEAN, hoàn thành tốt nhiệm vụ của một nước thành viên, trở thành một trong những nước tiên phong trong việc thúc đẩy việc triển khai Cơ chế một cửa ASEAN trong khu vực.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động hải quan của Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. Một là hệ thống pháp luật hải quan vẫn còn chồng chéo, tản mạn, nội dung còn dài dòng, phức tạp, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan chấp hành. Chẳng hạn, cùng điều chỉnh thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhưng hàng hóa đã xuất khẩu, hành lý của người xuất/nhập cảnh, hàng hóa theo

phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất... được quy định chi tiết ở Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, trong khi hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất, hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu... lại được quy định chi tiết tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC. Mặt khác, văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành của các bộ, ngành liên quan quá nhiều, chưa đồng bộ, nhiều nội dung, dễ dẫn đến cách hiểu, cách áp dụng không thống nhất, như quy định về thời điểm khai bổ sung, trách nhiệm của cơ quan quản lý chuyên ngành, của người khai hải quan trong việc gửi kết quả kiểm tra chuyên ngành cho cơ quan hải quan trong trường hợp chưa áp dụng Cơ chế một cửa quốc gia.... Hai là việc thực hiện các thủ tục hải quan của cán bộ hải quan tại một số giai đoạn còn chưa hiệu quả, gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp, làm cho thời gian thực hiện kiểm tra sau thông quan bị kéo dài hơn so với kế hoạch, nội dung kiểm tra còn chồng chéo, trùng lặp, chưa chú trọng vào việc phân tích, lựa chọn đối tượng kiểm tra sau thông quan [49, tr. 7]. Hạn chế này chủ yếu xuất phát từ việc do lực lượng kiểm tra sau thông quan chưa được bổ sung đầy đủ cũng như chưa được đào tạo đáp ứng yêu cầu của mô hình quản lý hải quan mới nên còn thiếu kinh nghiệm trong quá trình thực hiện. Ba là đối với Cơ chế một cửa quốc gia, do hạ tầng công nghệ thông tin của một số bộ, ngành chưa hoàn thiện, chưa đảm bảo để phục vụ kết nối nên trên thực tế chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

#### ***4.1.4.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và biện pháp vệ sinh dịch tễ***

Ngày 29/06/2006, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đã được Quốc hội thông qua, tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới toàn diện và thống nhất điều chỉnh hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy các tiến trình tự do hoá thương mại và thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT/WTO). Trên cơ sở Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, nhiều văn bản dưới luật theo nhiều hình thức khác nhau đã được ban hành, trong đó chủ yếu là các thông tư của Bộ Khoa học và công nghệ, tạo nên một khuôn khổ pháp lý toàn diện cho lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp.

Trong lĩnh vực vệ sinh dịch tễ, ngay từ khi chưa gia nhập WTO, cũng như ATIGA sau này, Việt Nam đã có các quy định về vệ sinh dịch tễ (SPS), bao gồm Pháp lệnh thú y 2004, Pháp lệnh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2001, Luật bảo vệ môi trường 2005 và các văn bản dưới luật. Để phù hợp với yêu cầu từ thực tiễn quản lý cũng như những nguyên tắc được WTO và ATIGA ghi nhận, nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung mới đã được ban hành. Khung pháp lý điều chỉnh vấn đề vệ sinh dịch tễ hiện nay của Việt Nam bao gồm: Luật an toàn thực phẩm 2010, Luật bảo vệ

và kiểm dịch thực vật 2013, Luật bảo vệ môi trường 2014, Luật thú y 2015 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành. Liên quan đến Cơ quan thông báo của quốc gia, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/05/2005 của Thủ tướng Chính phủ với vai trò là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hoá theo yêu cầu của Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) của WTO. Hiện nay, Văn phòng này cũng đảm nhận chức năng đầu mối SPS của các FTA khác mà Việt Nam là thành viên, bao gồm cả ATIGA.

**BẢNG 4.1**  
**Mức độ hài hoà tiêu chuẩn khu vực ASEAN của Việt Nam**  
[68]

<b>Sản phẩm</b>	<b>Số lượng tiêu chuẩn</b>	<b>Mức độ hài hoà của Việt Nam</b>	<b>Cơ quan đầu mối</b>
<b><i>Thiết bị điện - điện tử</i></b>	120 TC ISO/IEC	101 TCVN	Bộ Khoa học và Công nghệ
<b><i>20 nhóm ưu tiên về an toàn</i></b>	38 ISO/IEC, CISPR	33 TCVN	Bộ Khoa học và Công nghệ
<b><i>Trang thiết bị y tế</i></b>	16 ISO/IEC	14 TCVN	Bộ Y tế
<b><i>Sản phẩm cao su</i></b>	47 TC ISO	24 TCVN	Bộ Công Thương
<b><i>Sản phẩm gỗ</i></b>	34 TC ISO	8 TCVN	Bộ Nông Nghiệp
<b><i>Ô tô và phụ tùng</i></b>	32 UNECE	25 QCVN, TCVN	Bộ Giao thông vận tải

Tính từ khi công bố tiêu chuẩn đầu tiên vào năm 1962 đến nay đã có trên 10.000 tiêu chuẩn quốc gia được công bố, trong đó, gần 6.400 tiêu chuẩn (TCVN) đã được ban hành hoặc rà soát/chuyển đổi theo quy định của Luật tiêu chuẩn và kỹ thuật. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của Việt Nam đã thường xuyên được điều chỉnh và sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là nhằm phù hợp với yêu cầu tăng cường mức độ hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến. Hiện tại, mức độ hài hoà các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đạt mức 48%, trong đó

mức hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế đạt 43%, mức độ hài hòa tiêu chuẩn thực phẩm với tiêu chuẩn Codex (Ủy ban tiêu chuẩn hóa và thực phẩm) và ASEAN đạt mức 65% [14].

Qua Bảng 4.1, có thể thấy mức độ hài hòa hóa các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam trong ASEAN là khá cao. Tuy nhiên, ở cấp độ khu vực, tương tự các thành viên khác, việc ký kết các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRAs) giữa các nước ASEAN vẫn còn rất hạn chế khi mới chỉ có 03 MRAs được ký kết. Do đó, trong thời gian tới Việt Nam cũng như các quốc gia ASEAN cần tích cực đàm phán để ký kết nhiều hơn các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau, qua đó thúc đẩy hơn nữa hoạt động thương mại giữa các thành viên.

Không thể phủ nhận những tác động tích cực của hoạt động hài hòa hóa các tiêu chuẩn đối với việc hoàn thiện các tiêu chuẩn quốc gia theo hướng “gần hơn” với những tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, cũng như tạo thuận lợi cho hàng hóa quốc gia có thể tiếp cận thị trường nước ngoài khi chất lượng có sự tương đồng với các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề là nếu việc hài hòa hóa không dựa trên trình độ phát triển của nền sản xuất quốc gia sẽ dẫn đến việc hàng hóa trong nước không thể đáp ứng được những tiêu chuẩn chất lượng quá cao do chính nước mình ban hành, từ đó sẽ giảm tính cạnh tranh của hàng hóa đối với hàng hóa nước ngoài ngay tại thị trường trong nước. Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần xác định được “ngưỡng” trong việc thực hiện hài hòa tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, trên cơ sở phù hợp với trình độ công nghệ, trình độ sản xuất của doanh nghiệp cũng như những cam kết mà quốc gia là thành viên, để từ đó xây dựng một lộ trình phù hợp cho hoạt động này cũng như vận dụng linh hoạt những phương pháp khác nhau để thực hiện hài hòa hoá tiêu chuẩn một cách hợp lý với sự đồng thuận cao từ phía các nhà sản xuất, kinh doanh, các cơ quan quản lý và người tiêu dùng.

#### **4.2. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP AFTA CỦA VIỆT NAM**

Kể từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, Việt Nam luôn xem ASEAN là một trong những ưu tiên chiến lược trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới trên nhiều phương diện. ASEAN trở thành điểm tựa, đòn bẩy trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Sự kiện gia nhập ASEAN năm 1995 là một dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Nhất là trong lĩnh vực kinh tế, việc tham gia vào các thể chế hợp tác và liên kết kinh tế ASEAN trên các lĩnh vực

thương mại, công nghiệp, nông - lâm nghiệp... là những hoạt động hội nhập kinh tế đầu tiên của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Nhận thức được ý nghĩa của việc hội nhập ASEAN cũng như vai trò của ASEAN trong bối cảnh khu vực châu Á - Thái Bình Dương và thế giới hiện nay, các văn bản của Đảng và Nhà nước đều khẳng định vị trí trung tâm của ASEAN trên các lĩnh vực trong tiến trình hội nhập của Việt Nam. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2014 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã khẳng định:

Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển và an ninh của đất nước; đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác. Chủ động và tích cực tham gia các thể chế đa phương, góp phần xây dựng trật tự chính trị và kinh tế công bằng, dân chủ, ngăn ngừa chiến tranh, xung đột, củng cố hòa bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi. Trong đó, đặc biệt chú trọng việc tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN giữ vai trò trung tâm, nhằm tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối, củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực.

Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ ngày 13/05/2013 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế cũng nhấn mạnh một trong những công việc mà các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải thực hiện trong hội nhập kinh tế là “nâng cao hiệu quả tham gia và đóng góp thiết thực tại các cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương... ưu tiên đóng góp xây dựng và khai thác hiệu quả sự tham gia của nước ta trong Cộng đồng kinh tế ASEAN và hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các nước đối tác”. Trong Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/07/2015 về tiếp tục triển khai Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế đã chỉ thị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về một trong những nhiệm vụ cấp bách phải thực hiện là “hỗ trợ hiệu quả các địa phương, doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về các cơ hội và thách thức của hội nhập, đặc biệt là về Cộng đồng ASEAN”.



Phù hợp với quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước về hội nhập ASEAN trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có kinh tế, đồng thời để đạt được những mục tiêu đề ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế khu vực nói riêng, cũng như xuất phát từ thực tiễn thực hiện Khu vực thương mại tự do ASEAN trong thời gian qua, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế quốc gia để thực hiện một cách chủ động, tích cực hơn những cam kết pháp lý theo AFTA.

#### **4.2.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thông lệ quốc tế**

Hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về hội nhập quốc tế trước hết là xuất phát từ đòi hỏi nội tại của hệ thống pháp luật nhằm *“phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế”* [38]. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã nêu rõ xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế là một trong những định hướng trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Một trong những nhiệm vụ quan trọng để hoàn thiện pháp luật là *“đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”, “khẩn trương rà soát, hoàn thiện pháp luật theo yêu cầu gia nhập WTO; thực hiện các cam kết với ASEAN”* [38].

Hoàn thiện pháp luật quốc gia là một trong những nhiệm vụ quan trọng phục vụ cho quá trình hội nhập. Quá trình hội nhập quốc tế đòi hỏi quốc gia phải chủ động tham gia xây dựng, ký kết và thực hiện các luật lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ tối đa lợi ích quốc gia, dân tộc. Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế là các quốc gia có nghĩa vụ thực hiện một cách tận tâm, thiện chí và đầy đủ các cam kết quốc tế của mình (nguyên tắc *Pacta sunt servanda*). Pháp luật quốc gia chính là một trong những cơ sở để quốc gia thực hiện nghĩa vụ này. Thông qua cơ chế quốc gia mà trong đó pháp luật đóng vai trò chủ yếu, các cam kết quốc tế mới được thực thi đầy đủ trên thực tế, và nhờ đó, quốc gia có thể thực hiện hiệu quả quá trình hội nhập của mình.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật phải được thực hiện trên cơ sở định hướng của Đảng, đã được thể hiện trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020,

Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/03/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2014 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế, các nghị quyết khác của Đảng về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước và hội nhập quốc tế; đặc biệt là Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/04/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Để nâng cao hiệu quả hội nhập AFTA, nhiệm vụ hoàn thiện pháp luật hiện nay chủ yếu tập trung vào hai yêu cầu:

- Một là tiếp tục rà soát để nội luật hóa những quy định của AFTA theo nguyên tắc phải đảm bảo sự tương thích giữa các quy định của ASEAN và pháp luật Việt Nam.

Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ ngày 13/05/2014 về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã ghi nhận “tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy theo hướng tăng cường rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bãi bỏ các quy định không còn phù hợp với các cam kết quốc tế, nội luật hóa các cam kết quốc tế, ban hành các quy định mới đáp ứng các yêu cầu hội nhập” là một trong những yêu cầu cần thực hiện để xây dựng thể chế, nâng cao năng lực hội nhập. Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/07/2015 tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế cũng khẳng định “tăng cường rà soát, triển khai nội luật hóa đầy đủ, rõ ràng, minh bạch và đồng bộ các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia; sửa đổi những quy định không còn phù hợp” là một trong những nhiệm vụ cấp bách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để đạt được mục tiêu hội nhập.

- Hai là rà soát, sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ đáp ứng yêu cầu thực hiện AFTA

Sự chồng chéo, mâu thuẫn lẫn nhau trong các quy định của pháp luật Việt Nam về việc thực hiện AFTA đang ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thực thi pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền cũng như quá trình áp dụng, tuân thủ pháp luật của các cá nhân, tổ chức có liên quan. Do đó, cần tiến hành quá trình rà soát để phát hiện nhằm giải quyết tình trạng này, qua đó nâng cao chất lượng của hoạt động lập pháp cũng như chất lượng của hệ thống pháp luật.

#### **4.2.2. Cải cách thủ tục hành chính liên quan đến thực hiện các nội dung pháp lý của AFTA**

Cải cách hành chính nhà nước được xem là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của Chính phủ trong quá trình hội nhập nói chung và thực hiện những nội dung pháp lý của AFTA nói riêng. Trong đó, cải cách thủ tục hành chính đóng vai trò quan trọng và trực tiếp đối với quá trình thực hiện những nội dung pháp lý của AFTA, đặc biệt các quy định liên quan đến thuế và hải quan.

Yêu cầu đặt ra là nền hành chính quốc gia vừa phải đảm bảo đồng bộ với các chính sách, chương trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cần phải đổi mới theo hướng tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình thủ tục trong giải quyết công việc cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp....

Với định hướng đó, cải cách thủ tục hành chính phục vụ việc thực thi các nội dung pháp lý của AFTA đòi hỏi phải được triển khai một cách đồng bộ với Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 được ban hành bởi Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 08/11/2011 và những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP của Chính phủ ngày 28/04/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020.

Cải cách hành chính phải góp phần đạt được mục tiêu chỉ số môi trường kinh doanh của Việt Nam tối thiểu đạt mức trung bình của nhóm nước ASEAN 4 trên một số chỉ tiêu chủ yếu theo thông lệ quốc tế. Cụ thể là, quy định rõ danh mục hàng hóa, dịch vụ phải kiểm dịch, kiểm tra phù hợp tiêu chuẩn, chất lượng trước khi thông quan theo hướng hàng hóa, dịch vụ tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa tuân thủ các tiêu chuẩn, phương thức phù hợp với các cam kết, thông lệ quốc tế; Đơn giản quy trình, hồ sơ và thủ tục xuất, nhập khẩu, hải quan; Nâng cao năng lực của các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước trong việc kiểm dịch, kiểm tra tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa, dịch vụ tại các cửa khẩu trọng yếu trên toàn quốc; thiết lập cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa hải quan và cơ quan quản lý nhà nước liên quan; giảm thời gian hoàn thành thủ tục xuất khẩu xuống còn dưới 10 ngày và thời gian nhập khẩu xuống còn dưới 12 ngày. Để thực hiện được mục tiêu và các yêu cầu này, Việt Nam cần phải nỗ lực rất nhiều để thực hiện cải cách thể chế, thủ tục hành chính liên quan trong quá trình thuận lợi hoá thương mại hàng hoá ở ASEAN.

### **4.2.3. Phát triển đội ngũ thực thi pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế nói chung và AFTA nói riêng**

Để thực hiện có hiệu quả các nội dung pháp lý của AFTA, một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng là đội ngũ thực thi pháp luật. Lợi ích quốc gia, lợi ích của người dân và các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập được đảm bảo nhờ vào vai trò tích cực và chủ động của đội ngũ thực thi pháp luật. Để hoàn thành được trọng trách lớn lao đó, đội ngũ thực thi pháp luật cần được phát triển để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập.

Thực tế trong thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rất rõ khâu yếu nhất hiện nay là thực thi pháp luật, trong đó liên quan đến bộ máy thực thi pháp luật, chất lượng của nguồn nhân lực pháp luật. Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã chỉ rõ một trong những yếu kém trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là “năng lực đội ngũ cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập”.

Những hạn chế của đội ngũ thực thi pháp luật chủ yếu bao gồm: (i) Bộ máy còn cồng kềnh, chất lượng cán bộ thực sự chưa cao, kỹ năng làm việc chưa thành thạo, tính chuyên nghiệp chưa cao, thậm chí còn một số cán bộ, công chức không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung được đào tạo, bồi dưỡng nhiều, tuy nhiên chưa chú trọng tới tính thực tiễn, nặng về lý luận chung chung; (ii) Chất lượng thực thi công vụ chưa cao, thể hiện qua tinh thần phục vụ; không ít cán bộ công chức thường thể hiện thái độ kè kè, xin - cho, cách xử lý máy móc, gây khó khăn cho doanh nghiệp....

Nhận thức được những hạn chế này, Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 07/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã nhấn mạnh “xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn bị nguồn nhân lực tham gia hội nhập quốc tế trong ngành, lĩnh vực phụ trách” là một trong những nhiệm vụ cấp bách phải thực hiện để đáp ứng những yêu cầu của quá trình hội nhập. Do tầm quan trọng của nguồn nhân lực phục vụ quá trình hội nhập quốc tế nói chung và AFTA nói riêng nên để phát triển được nguồn nhân lực này, đòi hỏi phải chú trọng đào tạo kiến thức pháp luật quốc tế, tăng cường thông tin về cam kết quốc tế của Việt Nam nói chung và AFTA nói riêng cho cán bộ, công chức. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế hiệu quả để có thể tuyển chọn và sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập đối với những người làm việc trong bộ máy công quyền. Đồng

thời, xây dựng cơ chế hữu hiệu để đánh giá, năng lực cán bộ, công chức để có thể đảm bảo được tính trách nhiệm của cán bộ, công chức đối với công việc.

#### **4.2.4. Tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế**

Nếu như hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính và phát triển đội ngũ thực thi pháp luật đáp ứng yêu cầu quá trình hội nhập là cơ sở để quốc gia thực thi tốt những cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập thì nâng cao năng lực cạnh tranh là cơ sở để quốc gia tận dụng được những lợi ích từ quá trình hội nhập mang lại. Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức rõ một trong những hạn chế trong quá trình hội nhập của Việt Nam là “chất lượng nguồn nhân lực và kết cấu hạ tầng chậm được cải thiện... doanh nhân chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập” [40]. Những hạn chế này đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trước những nền kinh tế khác trong ASEAN.

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Diễn đàn kinh tế thế giới được công nhận rộng rãi là chỉ số phổ biến dùng để đánh giá năng lực cạnh tranh của các nền kinh tế trong tương quan so sánh toàn cầu. Trong giai đoạn 2006-2015, chỉ số GCI đánh giá năng lực cạnh tranh được phản ánh thông qua 12 chỉ số trụ cột được phân vào 3 nhóm: *Nhóm 1 - Các chỉ số phản ánh các yêu cầu căn bản của một nền kinh tế*, gồm: (1) thể chế, (2) cơ sở hạ tầng, (3) môi trường kinh tế vĩ mô, (4) y tế và giáo dục tiểu học; *Nhóm 2 - Các chỉ số để nền kinh tế phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả* gồm: (5) giáo dục và đào tạo sau tiểu học, (6) hiệu quả thị trường hàng hóa, (7) hiệu quả thị trường lao động, (8) trình độ phát triển của thị trường tài chính; (9) sẵn sàng công nghệ và (10) quy mô thị trường và *Nhóm 3 - Các chỉ số phản ánh trình độ của doanh nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo* gồm: (11) trình độ kinh doanh, (12) năng lực đổi mới sáng tạo. Mặc dù 12 chỉ số trụ cột được đo lường riêng biệt, nhưng trên thực tế, các trụ cột này và các chỉ số thành phần đều liên quan đến nhau và tương tác, hỗ trợ cho nhau.

Qua hơn 30 năm đổi mới, năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã có sự thay đổi và được cải thiện dần, nhưng so với thế giới và kể cả khu vực ASEAN vẫn còn ở mức thấp. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2015, Việt Nam có thứ hạng 56/140 nền kinh tế, đạt 4,3/7 điểm, tăng 12 bậc so với năm 2014 và là thứ hạng cao nhất của Việt Nam giai đoạn 2006-2015. Các lĩnh vực Việt Nam có thứ hạng thấp ở nửa cuối, trung bình và dưới trung bình gồm: Thể chế (85/140), phát triển thị trường tài chính (84/140), đào tạo và giáo dục sau tiểu học (95/140), cơ sở hạ tầng (76/140), trình độ kinh doanh (100/140), sẵn sàng công nghệ (92/140), đổi mới sáng tạo (73/140). Nếu so với các nước ASEAN, Singapore, Malaysia, Thái

Lan và Brunei đều có điểm số đạt trên 4,5, thứ hạng năm 2015 của Việt Nam chỉ cao hơn các nước còn lại trong ASEAN 4, có 7/12 lĩnh vực mà Việt Nam thậm chí còn đứng sau một vài nước ASEAN 4 về thứ hạng toàn cầu. Khả năng theo kịp các nước ASEAN 6 còn xa, trong khi nguy cơ bị các nước ASEAN 4 vượt qua cũng là một thách thức [25]. Do đó, để tận dụng hiệu quả những lợi ích mà hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và AFTA nói riêng mang lại, cần tập trung cải thiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến cơ sở hạ tầng, năng lực của doanh nghiệp cũng như chất lượng người lao động.

#### **4.2.5. Nâng cao nhận thức về những vấn đề pháp lý liên quan đến hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng cho cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp**

Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế trong ASEAN nói riêng mang lại lợi ích to lớn cho quốc gia, người dân cũng như doanh nghiệp nếu các cơ quan nhà nước, các cán bộ, công chức và các doanh nghiệp có hiểu biết sâu sắc về những nội dung pháp lý của các thông lệ và các cam kết quốc tế để tận dụng tối đa các cơ hội sẵn có. Hiểu biết sâu sắc những vấn đề pháp lý của AFTA không chỉ giúp cho các doanh nghiệp cũng như người dân tận dụng được những lợi thế, những cơ hội để phát triển mà còn tránh được những rủi ro không đáng có.

Trên thực tế, không ít trường hợp doanh nghiệp Việt Nam không tận dụng được những lợi ích mà AFTA mang lại. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là doanh nghiệp thiếu hiểu biết về những nội dung pháp lý của AFTA. Không có được những hiểu biết về lộ trình cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể chủ động trong việc xây dựng các chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài không phải chỉ ở thị trường của nước ngoài mà ngay ở thị trường trong nước. Với công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý kém, thiếu các kế hoạch nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể phát huy được các lợi thế của mình ngay cả ở thị trường trong nước khi Việt Nam hoàn thành việc cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan theo lộ trình đã cam kết.

Nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp về hội nhập quốc tế nói chung và về những nội dung pháp lý của AFTA nói riêng được xem là có ý nghĩa rất lớn để bảo đảm hiệu quả quá trình hội nhập của Việt Nam. Xuất phát từ ý nghĩa đó, Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/07/2015 về tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã xác định một trong những nhiệm vụ phải tiến hành để thúc đẩy quá trình

hội nhập kinh tế là “*tăng cường nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các cam kết kinh tế, thương mại mới của Việt Nam; thúc đẩy sự chủ động tham gia hiệu quả của doanh nghiệp trong triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế*”.

### **4.3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP AFTA CỦA VIỆT NAM**

#### **4.3.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA**

##### ***4.3.1.1. Xây dựng các văn bản luật riêng biệt để thực thi các liên kết kinh tế khác nhau mà Việt Nam là thành viên***

Việt Nam cần có cách tiếp cận mới trong việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật. Để thực thi các cam kết trong các tổ chức quốc tế cũng như các FTA mà Việt Nam là thành viên, cách làm truyền thống lâu nay của chúng ta là nội luật hoá trên cơ sở rà soát, đối chiếu giữa pháp luật trong nước với từng cam kết pháp lý trong các khuôn khổ hợp tác mà Việt Nam tham gia. Trong bối cảnh những FTA mà Việt Nam tham gia sẽ ngày càng nhiều, đặc biệt là các FTA thế hệ mới với những cam kết mới hơn, sâu rộng hơn trên nhiều phương diện và đối với AFTA, không ít những cam kết pháp lý mới trong khuôn khổ ASEAN sẽ phải bổ sung để thực hiện những nội dung của Cộng đồng kinh tế ASEAN thì cách làm truyền thống như trên vừa tốn kém về thời gian, vừa tạo ra sự thiếu ổn định và đồng bộ của hệ thống pháp luật. Vì vậy, cần hướng đến giải pháp xây dựng các văn bản pháp luật riêng biệt chỉ để thực hiện cam kết với các nước thành viên trong một khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế nào đó. Chẳng hạn, Việt Nam có thể ban hành Luật thực hiện Hiệp định TPP, Luật thực hiện Hiệp định EVFTA, Luật thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh kinh tế Á - Âu với Việt Nam, thậm chí nên có cả đạo luật riêng về thực hiện các cam kết trong ASEAN. Ưu điểm của việc ban hành các luật riêng để thực thi các hiệp định khác nhau là giảm thiểu đến mức tối đa việc sửa đổi, ban hành quá nhiều văn bản pháp luật khi triển khai thực thi một hiệp định nào đó. Hơn nữa, việc xây dựng các văn bản pháp luật riêng biệt đó vẫn bảo đảm nguyên tắc thực hiện ưu đãi riêng phù hợp với cam kết của Việt Nam đối với các thành viên của từng khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế nhưng không ảnh hưởng đến việc thực thi các cam kết khác.

##### ***4.3.1.2. Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành những quy định mới để bảo vệ lợi ích của quốc gia, doanh nghiệp trong quá trình hội nhập***

Bên cạnh những giải pháp hoàn thiện pháp luật để tương thích và phục vụ quá trình thực thi các cam kết trong AFTA, các cơ quan nhà nước của Việt Nam cũng cần phải rà soát, sửa đổi và bổ sung các qui định nhằm bảo vệ tối đa lợi ích quốc

gia, doanh nghiệp trong quá trình thực thi AFTA. Trong đó, có một số lĩnh vực cần được chú trọng:

- *Lĩnh vực thuế:*

- Đối với thuế xuất nhập khẩu, về cơ bản tính đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã gần hoàn tất theo lộ trình cam kết trong ATIGA. Do vậy, thuế xuất nhập khẩu trong thời gian tới, ngoài việc tiếp tục quy định các biểu thuế suất theo lộ trình cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan thì cần hướng tới việc quy định thuế phòng vệ, các quy định tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng cao, hàng hóa Việt Nam có lợi thế trong nội khối ASEAN. Bên cạnh đó, mức thuế suất của thuế xuất khẩu cần được xây dựng theo hướng hạn chế xuất khẩu khoáng sản, tài nguyên chưa qua chế biến; đồng thời, thực hiện bảo hộ hợp lý, có thời hạn, phù hợp với thông lệ quốc tế đối với một số hàng hóa sản xuất trong nước. Pháp luật về thuế xuất nhập khẩu cũng cần khắc phục những tồn tại về việc nhiều mức thuế suất gây khó khăn trong việc thi hành. Mặt khác, việc hoàn thiện thuế xuất nhập khẩu cũng cần phải đảm bảo mục tiêu đơn giản biểu thuế, thực hiện mã số hàng hóa thống nhất theo cam kết quốc tế và sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế.

- Đối với hệ thống thuế nội địa, việc cải cách và hoàn thiện hệ thống thuế nội địa phải đảm bảo đồng viên mức thu hợp lý từ hệ thống thuế nội địa nhằm bù đắp cho việc sụt giảm mức thu từ thuế quan bị cắt giảm. Cụ thể, (i) đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, cần điều chỉnh mức thuế suất phù hợp, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính và thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; mức thuế suất và ưu đãi về thuế cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng khuyến khích đầu tư vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, các ngành công nghiệp hỗ trợ, sử dụng công nghệ cao, sử dụng các nguồn nhiên liệu xanh và sạch, giảm ô nhiễm môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; bổ sung các quy định đối với các hoạt động kinh tế có thể dự đoán được sẽ phát sinh trong quá trình hội nhập và phù hợp với thông lệ quốc tế (chẳng hạn như hoạt động thương mại điện tử); (ii) đối với thuế giá trị gia tăng, cần hướng tới giải quyết khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất để xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế của Việt Nam trong lĩnh vực nông sản, thủy sản; bổ sung các quy định nhằm khuyến khích xuất khẩu qua việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu như thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau đối với một số mặt hàng; không hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để xuất khẩu; bổ sung các quy định về chống gian lận trong hoàn thuế VAT đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước; (iii) đối với thuế tiêu



thụ đặc biệt, cần đảm bảo sự công bằng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa trong nước trong Luật thuế tiêu thụ đặc biệt cũng như bổ sung các quy định về thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô theo hướng khuyến khích các dòng xe tiết kiệm năng lượng; bổ sung quy định về giá tính thuế đối với một số trường hợp hợp tác, phân công giữa các nước trong chuỗi sản xuất toàn cầu [19].

- *Lĩnh vực hải quan:*

- Xây dựng, sửa đổi và bổ sung hệ thống văn bản quy định chi tiết Luật hải quan 2014; sửa đổi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm tra chuyên ngành theo hướng thu hẹp diện kiểm tra chuyên ngành;

- Xây dựng cơ sở pháp lý để triển khai mô hình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa theo hướng tập trung nhiều cho Chi cục Hải quan; thành lập một số Chi cục Kiểm định trực thuộc Cục Kiểm định, trụ sở đặt tại một số Cục Hải quan tỉnh, thành phố lớn; thành lập bổ sung các địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung tại cửa khẩu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá;

- Xây dựng cơ chế kiểm soát về xuất xứ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chế độ quản lý đối với các loại hình hàng hoá, phương tiện vận tải phù hợp cam kết theo đúng lộ trình.

- Xây dựng và thực hiện Danh mục hàng hóa rủi ro đối với doanh nghiệp không tuân thủ và doanh nghiệp có rủi ro cao.

- *Lĩnh vực tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật đối với hàng hóa*

Pháp luật trong nước cần chú trọng xây dựng và ban hành các quy phạm điều chỉnh về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu vừa với mục đích bảo hộ hợp lý cho nền sản xuất trong nước vừa với mục đích bảo vệ người tiêu dùng. Các rào cản thương mại được dỡ bỏ, việc tiếp cận thị trường dễ dàng hơn nhưng trên thực tế các nước nhập khẩu trên thế giới đặt ra nhiều quy định, tiêu chuẩn đối với sản phẩm nhập khẩu nhằm tạo ra rào cản nhập khẩu và bảo hộ hàng hoá trong nước. Các quốc gia thay vì sử dụng thuế, giấy phép xuất nhập khẩu, hạn ngạch... sẽ sử dụng một loại rào cản mới tinh vi, phức tạp và khó vượt qua đó là rào cản kỹ thuật. Đây là thách thức đòi hỏi quốc gia cần xây dựng được chính sách pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa nhập khẩu nhằm bảo hộ hàng hóa trong nước nhưng không vi phạm các nghĩa vụ xóa bỏ rào cản phi thuế quan của AFTA.

#### ***4.3.1.3. Thường xuyên rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật hiện hành bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam***

Để hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA, Việt Nam cần tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định

pháp luật. Trong đó, các bộ cần tập trung rà soát, sửa đổi và bổ sung những lĩnh vực cụ thể sau:

- *Một là*, Bộ Công thương cần sớm rà soát các văn bản về hạn ngạch thuế quan đang áp dụng. Đặc biệt, cần sớm ban hành văn bản xóa bỏ hạn ngạch thuế quan đang được duy trì với ba loại hàng hóa là muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện cùng đường thô bảo đảm phù hợp với quy định của Hiệp định ATIGA.

- *Hai là*, Bộ Y tế và các cơ quan có liên quan tiến hành rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật về y tế. Trong đó, tập trung rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về các biện pháp liên quan đến dược, vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch y tế để xác định những biện pháp bị coi là rào cản phi thuế quan theo quy định của ATIGA và các văn bản chuyên ngành của ASEAN, trên cơ sở đó, ban hành quy định xóa bỏ những biện pháp này. Mặc dù ATIGA cho phép Việt Nam cùng các nước ASEAN còn lại trong nhóm ASEAN 4 được linh hoạt trong việc xóa bỏ hàng rào phi thuế quan (trừ những hạn chế về số lượng) đến năm 2018 nhưng so với thời hạn cuối cùng phải thực hiện chỉ còn 01 năm nên chúng ta cần xóa bỏ dần những biện pháp đang áp dụng, chủ yếu liên quan đến kiểm dịch động, thực vật để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cam kết theo đúng lộ trình.

- *Ba là*, Bộ Khoa học và công nghệ và các cơ quan có liên quan cần rà soát, bổ sung, sửa đổi các qui định về thuận lợi hóa thương mại liên quan đến các tiêu chuẩn kỹ thuật. Trong quá trình xây dựng các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật phải đảm bảo nguyên tắc hài hòa hóa với tiêu chuẩn của các quốc gia thành viên khác cũng như phù hợp với các tiêu chuẩn chung đã được hình thành và ghi nhận trong những hiệp định của ASEAN.

#### **4.3.2. Cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ hội nhập hiệu quả AFTA**

##### ***4.3.2.1. Đơn giản và hiện đại hóa các thủ tục hành chính liên quan đến việc thực hiện AFTA, đặc biệt là thủ tục về thuế và hải quan***

***Thứ nhất***, tập trung cải cách thủ tục về thuế ở một số khía cạnh cơ bản sau:

- *Một là*, đơn giản hóa các thủ tục về thuế như giảm thời gian khai thuế, nộp thuế, từ đó giảm chi phí của người nộp thuế; cung cấp các dịch vụ tra cứu và hệ thống hỗ trợ, tư vấn cho người nộp thuế; thay đổi phương pháp tính thuế, mức thuế theo hướng đơn giản, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; xã hội hóa một số khâu trong quá trình thu thuế; triển khai các biện pháp để hỗ trợ và tư vấn thuế để giúp doanh nghiệp, người nộp thuế tiếp cận hệ thống thuế một cách dễ dàng và thuận lợi trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

- *Hai là*, áp dụng công nghệ thông tin một cách toàn diện và hiệu quả trong tất cả các khâu, đảm bảo tính bảo mật thông tin và hồ sơ của người nộp thuế, hệ thống thuế điện tử có tính liên kết cao và thống nhất, được cập nhật thường xuyên; hoàn thiện phần mềm và cơ sở dữ liệu về giải quyết khiếu nại liên quan đến thuế; nghiên cứu, xây dựng cơ chế cấp mã số thuế tự động cho doanh nghiệp triển khai trên toàn quốc; phát triển hệ thống đại lý thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong nộp thuế.

- *Ba là*, giải quyết kịp thời, đúng thời hạn hồ sơ khiếu nại của người nộp thuế; công khai nội dung trả lời vướng mắc, giải quyết khiếu nại cũng như công khai, minh bạch các quy định của Luật quản lý thuế, các quy trình thanh tra, giải quyết khiếu nại.

- *Bốn là*, bổ sung các quy định, chính sách để tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra về thuế, quy định các hình thức xử phạt vi phạm đủ sức răn đe các hành vi trốn thuế, khai gian thuế, hoặc gian lận trong làm hồ sơ để hưởng các quy định ưu đãi, miễn giảm thuế.

**Thứ hai**, minh bạch, đơn giản và hiện đại hóa thủ tục hải quan đáp ứng các chuẩn mực và thông lệ của hải quan thế giới. Trong đó, chú trọng vào việc tiếp tục hoàn thiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện tử trong hoạt động hải quan. Cụ thể:

- *Về đơn giản hóa các quy trình, thủ tục hải quan.:*

- Xây dựng và ban hành đầy đủ Danh mục các mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành theo hướng thu hẹp diện kiểm tra chuyên ngành, chi tiết mã số HS; ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành làm căn cứ để kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Đẩy mạnh, khuyến khích Tổ chức đánh giá sự phù hợp tham gia thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng xã hội hóa để bổ sung cơ sở kiểm tra, đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh mẽ của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tiết kiệm nguồn lực đầu tư của Nhà nước;

- Đổi mới phương pháp kiểm tra chuyên ngành theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, giảm chi phí, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa; triển khai hoạt động của Cục Kiểm định hải quan;

- Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- *Về hoàn thiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN:*
  - Cùng cố và triển khai mở rộng toàn quốc các thủ tục hành chính đã kết nối chính thức thực hiện qua Cơ chế một cửa quốc gia, bao gồm: Các thủ tục đối với phương tiện, hàng hóa vận tải vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi, phương tiện vận tải vào, rời cảng hàng không; Thủ tục hành chính của các bộ, ngành (như Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và công nghệ) tham gia quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; và Thanh toán điện tử;
  - Triển khai sử dụng các chứng từ điện tử (giấy phép điện tử, giấy chứng nhận điện tử và các giấy tờ điện tử tương đương) được cấp thông qua Cơ chế một cửa quốc gia khi thực hiện các thủ tục hành chính khác có liên quan;
  - Triển khai mở rộng Hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin lược khai hàng hoá điện tử (e-Manifest) đối với tất cả cảng biển và cảng hàng không trên phạm vi toàn quốc;
  - Xây dựng, nghiên cứu triển khai kết nối với ASEAN trong khuôn khổ các Nghị định thư số 2 và số 7 về quá cảnh;
  - Thực hiện trao đổi và công nhận lẫn nhau về các chứng từ thương mại được cấp dưới dạng điện tử với các nước ASEAN và Cộng đồng kinh tế ASEAN.
- *Về hoàn thiện cơ sở hạ tầng điện tử trong hoạt động hải quan:*
  - Duy trì, giám sát và vận hành Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS) ổn định, an ninh và an toàn 24/7;
  - Cung cấp đầy đủ, kịp thời các dịch vụ hỗ trợ, bảo trì, bảo hành Hệ thống VNACCS/VCIS và hạ tầng kỹ thuật;
  - Đầu tư nâng cao năng lực quản lý, giám sát, điều hành 24/7 cơ sở vật chất của Trung tâm dữ liệu ngành Hải quan.

#### ***4.3.2.2. Xây dựng cơ chế hiệu quả trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và đào tạo cán bộ, công chức phục vụ việc thực thi pháp luật trong các lĩnh vực liên quan đến AFTA***

Như đã phân tích ở trên, chất lượng nguồn nhân lực thực thi pháp luật có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập AFTA của Việt Nam. Để bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm việc trong các lĩnh vực về thuế, hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ... cần có cơ chế tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và đào tạo một cách khoa học và hiệu quả. Vì vậy, cần thực hiện triệt để các biện pháp cụ thể sau:

- *Một là* công tác tuyển dụng và bố trí nhân lực nói chung và nhân lực phục vụ việc thực thi pháp luật về hội nhập AFTA nói riêng cần được tiến hành trên cơ sở

hiệu quả công việc gắn liền với các tiêu chuẩn về năng lực, trình độ và chịu trách nhiệm đến cùng đối với kết quả công việc. Trong đó, phải bảo đảm công bằng, khách quan và minh bạch trong tuyển dụng; thực hiện việc bố trí, sử dụng nhân sự theo cơ chế giao việc, khoán việc và quy trách nhiệm đến cùng; xác định vị trí việc làm cụ thể trong các cơ quan làm cơ sở cho việc xác định biên chế, tiền lương, tiền công và các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức.

- *Hai là* công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cần được thực hiện thiết thực, hiệu quả. Việc xây dựng chương trình, tài liệu, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng phải xuất phát từ nhu cầu công việc và trên cơ sở năng lực của cán bộ, công chức làm công tác thực thi pháp luật. Đặc biệt, phải chú trọng phát triển các kỹ năng thực thi công vụ, kỹ năng xử lý và giải quyết các vấn đề từ đòi hỏi của thực tiễn công việc và cuộc sống. Để công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt được kết quả thiết thực, cần phải phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giỏi về lý luận, am hiểu thực tiễn, thành thạo về phương pháp trong đào tạo và bồi dưỡng. Đồng thời, phát triển một số cơ sở đào tạo ngang tầm khu vực, có đủ các điều kiện để đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi giảng viên với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Ba là* bảo đảm công bằng trong đánh giá đối với cán bộ, công chức. Xây dựng tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức theo từng nhóm đối tượng có vị trí, chức năng, nhiệm vụ tương đương nhau, không sử dụng cùng một tiêu chí để đánh giá cán bộ công chức có vị trí việc làm khác nhau; sử dụng các tiêu chí khác nhau để đánh giá công chức chuyên môn và công chức giữ vị trí lãnh đạo, quản lý.

- *Bốn là* xây dựng và thực hiện chế độ đãi ngộ phù hợp với năng lực làm việc để thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, kinh nghiệm và có hiệu quả. Chế độ đãi ngộ, nhất là chế độ tiền lương và thu nhập đối với cán bộ công chức cần bảo đảm sự công bằng, đồng thời khuyến khích sự sáng tạo và trách nhiệm của cán bộ, công chức đối với công việc được giao.

- *Năm là* thường xuyên giáo dục ý thức trách nhiệm và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức nói chung và cán bộ công chức thực thi pháp luật về hội nhập AFTA nói riêng. Xây dựng và thực thi chế tài nghiêm khắc, nghiêm trị những hành vi vi phạm pháp luật để phòng, chống những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức công vụ, trái với lương tâm và đạo đức xã hội trong khi thi hành công vụ; thiết lập thể chế chặt chẽ, minh bạch, công khai nhằm ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức.

### **4.3.3. Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp nhằm tận dụng tối đa các lợi ích từ AFTA**

#### ***4.3.3.1. Nhà nước cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia***

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông cả về đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không trên cơ sở sử dụng nguồn lực hợp lý, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các công trình có tính lan tỏa, đảm bảo kết nối các trung tâm kinh tế, các vùng kinh tế trọng điểm và các phương thức vận tải thông qua việc rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế; đẩy mạnh thu hút mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng giao thông, bao gồm cả nguồn lực trong và ngoài nước, đặc biệt chú trọng phối hợp để các địa phương tham gia mạnh mẽ hơn nữa vào huy động các nguồn lực phát triển hạ tầng giao thông; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công các dự án; làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, xử lý các vấn đề liên quan đến tiến độ và chất lượng công trình.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin trên cơ sở cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, huy động các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực này.

- Đầu tư phát triển những lĩnh vực khác về hạ tầng kinh tế như điện, nước... đảm bảo các yêu cầu về chất lượng và giá cả cho doanh nghiệp.

#### ***4.3.3.2. Doanh nghiệp chủ động hoàn thiện để tăng cường năng lực hội nhập AFTA nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung***

Hệ thống doanh nghiệp được coi là trụ cột của mỗi nền kinh tế. Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế phải bắt đầu từ cải thiện năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp Việt Nam cần tập trung tiến hành các biện pháp cụ thể sau:

- *Một là*, tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp gắn với điều kiện cụ thể của nền kinh tế nhằm tăng cường liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong và ngoài nước. Có thể hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn với sự tham gia của các doanh nghiệp có lợi thế ở các lĩnh vực khác nhau và đã có được uy tín trong và ngoài nước.

- *Hai là*, hiện đại hóa phương thức tổ chức, quản lý của doanh nghiệp và của doanh nhân.... Trong đó, các doanh nghiệp cần áp dụng một cách linh hoạt các mô hình quản lý hiện đại để phát huy tối đa sự chủ động và sự gắn kết giữa các bộ phận trong doanh nghiệp nhằm phát huy các nguồn lực hiện có cũng như khả năng hợp tác với các đối tác của doanh nghiệp. Các doanh nhân và các nhà quản lý của

các doanh nghiệp cần được nâng cao kiến thức và năng lực quản trị doanh nghiệp để có thể đối mặt với những thách thức trong bối cảnh doanh nghiệp phải cạnh tranh ngày càng khốc liệt ở thị trường trong nước và quốc tế.

- *Ba là*, nghiên cứu phát triển và ứng dụng các công nghệ mới phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp để nâng cao chất lượng và làm phong phú các sản phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu của các thị trường khác nhau.

- *Bốn là*, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể, doanh nghiệp cần đa dạng hóa các hình thức huy động vốn như tăng nguồn vốn góp của chủ đầu tư, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay vốn từ các tổ chức tín dụng.... Đồng thời, xây dựng hệ thống kế toán quản trị để định kỳ đánh giá hiệu quả huy động và sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp, từ đó có sự điều chỉnh hợp lý trong việc huy động và sử dụng các nguồn vốn và tài sản của doanh nghiệp.

- *Năm là*, bên cạnh những nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp, trong bối cảnh tình hình kinh tế chưa thực sự ổn định và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt thì Nhà nước cũng cần có các chính sách cụ thể, thiết thực để hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp, nhất là các chính sách về thuế, chính sách hỗ trợ tài chính thông qua cơ chế tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ và công nghệ thông tin, thị trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp này nâng cao được năng lực cạnh tranh trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

#### **4.3.4. Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan đến hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung và hội nhập trong ASEAN nói riêng**

*Thứ nhất*, đa dạng hình thức tuyên truyền, giới thiệu về ASEAN, Cộng đồng kinh tế ASEAN nói chung và Khu vực thương mại tự do ASEAN nói riêng theo nhiều hình thức khác nhau:

- Tuyên truyền theo các sự kiện quan trọng của ASEAN thông qua hoạt động đưa tin của các cơ quan báo chí trên các phương tiện truyền thông;

- Tuyên truyền về ASEAN và AFTA trên các phương tiện đài, báo trung ương và địa phương, như mở các chuyên mục, chuyên trang thông tin, tuyên truyền về ASEAN, đặc biệt là về Cộng đồng kinh tế ASEAN và Quan hệ Việt Nam - ASEAN; sản xuất và phát sóng các phóng sự về Cộng đồng ASEAN, đặc biệt là về Cộng đồng kinh tế ASEAN; xây dựng chương trình, tin, bài, phóng sự về ASEAN phát trong chương trình thời sự; thực hiện các chương trình tọa đàm với các chủ đề khác nhau về ASEAN, đặc biệt là về AFTA hoặc thực hiện các Game Show (trò chơi truyền hình) lồng ghép tuyên truyền về ASEAN...;

- Xây dựng Cổng thông tin điện tử chung về ASEAN để đăng tải, cung cấp và phổ biến tất cả các thông tin về ASEAN tới đông đảo người dân; lập thư viện/liên kết các cơ sở dữ liệu sẵn có để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các văn kiện, tài liệu cơ bản về ASEAN...; cung cấp thông tin cập nhật, dưới dạng hỏi đáp thắc mắc; đăng tải tất cả các dữ liệu, sự kiện chính thức về ASEAN cũng như các sản phẩm được sản xuất từ hoạt động của các cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm trong lĩnh vực liên quan;

- Xây dựng và phát hành các bộ tài liệu, ấn phẩm, sách, phụ san, tờ rơi tuyên truyền về ASEAN và Cộng đồng kinh tế ASEAN;

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về ASEAN cho học sinh phổ thông, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và cán bộ, công chức, người lao động làm việc trong doanh nghiệp.

*Thứ hai*, chú trọng tiến hành công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về ASEAN nói chung và AFTA nói riêng phù hợp với từng đối tượng:

- Đối với doanh nghiệp, đây là đối tượng đầu tiên và cần phải hiểu rõ nhất về các quy định pháp luật của Cộng đồng kinh tế ASEAN, trong đó có AFTA, bởi họ chính là các chủ thể sẽ trực tiếp chịu tác động cũng như trực tiếp phải vận dụng những quy định của AFTA trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đối với chủ thể này, cần phải hỗ trợ để doanh nghiệp hiểu được đầy đủ, chính xác các vấn đề pháp lý của AFTA; những cơ hội, thách thức mà AFTA mang lại cho nền kinh tế, cho doanh nghiệp cũng như những vấn đề mà doanh nghiệp cần chuẩn bị để hội nhập hiệu quả.

Thực hiện công tác tuyên truyền, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp cần phải sử dụng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức các hội thảo, tọa đàm do các bộ, ngành, cơ quan nhà nước... chủ trì với sự tham gia của doanh nghiệp; xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên các thể loại báo chí, từ báo hình, báo viết đến báo nói, báo điện tử, trong đó đăng tải những thông tin giới thiệu, những đánh giá, bình luận, khuyến nghị của chuyên gia; biên soạn và xuất bản những tài liệu hướng dẫn, bồi dưỡng Pháp luật ASEAN phù hợp với đối tượng doanh nghiệp, trong đó, ngoài các nội dung pháp lý phải có những hướng dẫn, giải thích rõ ràng, minh họa cụ thể bằng các ví dụ, vụ việc; tổ chức các khóa đào tạo với chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu, thực tế hiểu biết của doanh nghiệp, đội ngũ giảng dạy phải vừa chuyên sâu về pháp lý, vừa nắm vững thực tiễn; tổ chức các trung tâm cung cấp thông tin để kịp thời giải đáp những thắc mắc của các doanh nghiệp.

Ngoài ra, cần kịp thời cập nhật những thỏa thuận, quy định mới của ASEAN cũng như các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam trên website chính thức



của một bộ giữ vai trò đầu mối trong việc cung cấp, đăng tải tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quốc gia và quy định của ASEAN trên một thư mục để doanh nghiệp tiện theo dõi và tra cứu.

- Đối với cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan trực tiếp liên quan đến AFTA như cơ quan thuế, hải quan... ngoài những nội dung trên cần phải tổ chức các khóa học, khóa đào tạo chuyên sâu về những nội dung pháp lý của AFTA liên quan đến nghiệp vụ của những cán bộ, công chức này.

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Trên cơ sở các quy định của AFTA, Việt Nam đã nội luật hóa và xây dựng được một hệ thống các quy định pháp luật khá chi tiết, cụ thể để làm căn cứ pháp lý quốc gia thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA nói riêng và ASEAN nói chung.

Về cắt giảm thuế quan: Tính từ khi bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế quan theo CEPT và sau đó là ATIGA đến nay, Việt Nam đã cắt giảm gần 80.000 dòng thuế, tỷ lệ thuế quan trung bình hiện tại là 0.8%. Nếu so sánh với các quốc gia còn lại trong nhóm CLMV thì số lượng dòng thuế Việt Nam cắt giảm là thấp nhất và tỷ lệ thuế quan trung bình vẫn là cao nhất. Kết quả này chủ yếu do lộ trình cắt giảm thuế quan đối với Danh mục nhạy cảm diễn ra chậm, do Danh mục này gồm những hàng hóa đặc biệt quan trọng, hoặc là không thuộc thế mạnh của Việt Nam hoặc có khả năng cạnh tranh thấp nên Nhà nước phải tiếp tục kéo dài bảo hộ. Đối với hạn ngạch thuế quan, đến thời điểm này Việt Nam chỉ còn áp dụng hạn ngạch thuế quan với ba loại hàng hóa là muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện & đường thô.

Về xóa bỏ hàng rào phi thuế quan: Các hạn chế về số lượng đã được Việt Nam xóa bỏ phù hợp với quy định của ATIGA. Dù vậy, đến nay Việt Nam vẫn còn duy trì ba loại biện pháp phi thuế quan khác là các biện pháp an toàn, các biện pháp vệ sinh dịch tễ và các hàng rào kỹ thuật trong thương mại. So với các nước khác trong ASEAN 4, số lượng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đang áp dụng vẫn là cao nhất, với 119 biện pháp.

Về quy tắc xuất xứ: Bộ Công thương đã lần lượt ban hành ba thông tư để thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định ATIGA. Việt Nam cũng đã tham gia Dự án thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ thứ hai trong ASEAN vào tháng 09/2014, theo đó Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 28/2015/TT-BCT quy định về việc thực hiện thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong ATIGA. Mặc dù các quy định và thủ tục về quy tắc xuất xứ đã có sự thuận tiện và mang lại nhiều lợi ích, nhưng

trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam dường như đang không tận dụng được những lợi ích này vì nhiều lý do khác nhau xuất phát từ chính các doanh nghiệp.

Về lĩnh vực hải quan: Pháp luật cũng như hoạt động hải quan trong thời gian qua đã có nhiều cải cách và chuyển biến tích cực. Một là, Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đáp ứng tương đối đầy đủ các yêu cầu của ATIGA, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thuận lợi hóa thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN. Hai là, hoạt động hải quan đã được cải cách theo hướng đơn giản hóa và hiện đại hóa, tạo một bước ngoặt mới trong hoạt động của các cơ quan hải quan. Ba là, Tổng cục hải quan đã cùng với các bộ, ngành nỗ lực triển khai Cơ chế một cửa ASEAN, trở thành một trong những nước tiên phong trong việc thúc đẩy việc triển khai Cơ chế một cửa ASEAN. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động hải quan của Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. Một là, hệ thống pháp luật hải quan vẫn còn chồng chéo, tản mạn, nội dung còn dài dòng, phức tạp, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan chấp hành. Hai là, việc thực hiện các thủ tục hải quan của đội ngũ cán bộ hải quan tại một số giai đoạn còn chưa hiệu quả, gây ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp.

Về hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ: Trong thời gian qua, hệ thống này của Việt Nam đã thường xuyên được điều chỉnh và sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là nhằm phù hợp với yêu cầu tăng cường mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến. Hiện tại, mức độ hài hòa các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đạt mức 48%, trong đó mức hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế đạt 43%, mức độ hài hòa tiêu chuẩn thực phẩm với tiêu chuẩn Codex (Ủy ban tiêu chuẩn hóa và thực phẩm) và ASEAN đạt mức 65%. Như vậy, mức độ hài hòa các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam trong ASEAN là khá cao. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề là nếu việc hài hòa hóa không dựa trên trình độ phát triển của nền sản xuất quốc gia sẽ dẫn đến hàng hóa trong nước không thể đáp ứng được những tiêu chuẩn chất lượng quá cao do chính nước mình ban hành, từ đó sẽ giảm tính cạnh tranh của hàng hóa đối với hàng hóa nước ngoài ngay tại thị trường trong nước.

Xuất phát từ thực tiễn thực hiện AFTA của Việt Nam nói trên, nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế quốc gia để thực hiện một cách chủ động và tích cực hơn nữa các nội dung pháp lý của AFTA, để đạt được những mục tiêu đề ra trong quá trình hội nhập kinh tế ASEAN nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung của nước ta, Chương 4 của Luận án cũng đã đề xuất phương hướng và một hệ giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam.

## KẾT LUẬN

Tự do hoá thương mại là quá trình chuyển dần từ chế độ bảo hộ thương mại sang chế độ thương mại tự do thông qua việc loại bỏ từng bước các cản trở đối với thương mại quốc tế nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là xoá bỏ hoàn toàn mọi rào cản đối với thương mại quốc tế, tức là đạt được chế độ thương mại tự do.

Khu vực thương mại tự do là mô hình liên kết phổ biến nhất hiện nay của tự do hoá thương mại ở cấp độ khu vực và được hiểu là khu vực thương mại hình thành giữa hai hoặc nhiều quốc gia, lãnh thổ hải quan độc lập hoặc các tổ chức quốc tế, mà tại đó các rào cản thương mại được dỡ bỏ, đồng thời các hoạt động thuận lợi hoá thương mại được xúc tiến đối với hàng hoá qua lại giữa các thành viên. Khu vực thương mại tự do ASEAN được thành lập trên cơ sở Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung cho AFTA (CEPT) ký năm 1992. Các hiệp định này đã được sửa đổi, bổ sung bằng 13 nghị định thư sau đó. Nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN đã được ký năm 2009 điều chỉnh toàn diện tất cả các lĩnh vực hợp tác về thương mại hàng hoá trong ASEAN. Hiệp định này và các văn bản pháp lý kèm theo của ASEAN đã thiết lập một cơ chế pháp lý tổng thể cho AFTA, bao gồm hệ thống các quy định, biện pháp, cách thức, công cụ và các thiết chế pháp lý thực thi và giám sát thực thi AFTA.

Theo các văn bản pháp lý của ASEAN, Khu vực thương mại tự do ASEAN chỉ điều chỉnh các vấn đề về thương mại hàng hoá mà không điều chỉnh các vấn đề về thương mại dịch vụ, đầu tư và lao động. Nội dung của AFTA bao gồm hai nhóm vấn đề chính: Một là về tự do hóa thương mại hàng hóa, gồm: tự do hóa thuế quan, xoá bỏ hàng rào phi thuế quan và quy tắc xuất xứ; Hai là về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa, gồm: thủ tục hải quan, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật, thủ tục đánh giá sự phù hợp và các biện pháp vệ sinh dịch tễ. Mặc dù giữa các thành viên AFTA tồn tại khoảng cách chênh lệch không nhỏ về trình độ phát triển và thể chế kinh tế nhưng các cam kết mà các QGTV đạt được trong AFTA là rất cao trên các phương diện của tự do hoá thương mại hàng hoá. Phạm vi các loại hàng hoá được đưa vào chương trình tự do hoá thương mại và mức độ tự do hoá thương mại đối với hàng hoá trong AFTA là rộng và cao hơn so với WTO và các FTA khác mà ASEAN ký kết với bên ngoài.

Cách thức tiến hành tự do hoá thuế quan theo CEPT và ATIGA tương tự nhau, đều phân chia các loại hàng hoá thành các danh mục khác nhau với lịch trình và thời hạn cắt giảm khác nhau (CEPT - 4 danh mục, ATIGA - 8 danh mục), đồng thời áp dụng công thức -X giữa các nước ASEAN 6 và ASEAN 4. Tính đến nay, các nước ASEAN đã cắt giảm tổng số gần 1.700.000 dòng thuế. Thuế quan trung bình của ASEAN đã giảm xuống còn 0.23%, tỷ lệ các dòng thuế ở mức 0% theo ATIGA trong toàn khối đã tăng lên 96% vào năm 2015. Số lượng các dòng thuế trong Danh mục loại trừ đã giảm đáng kể so với trước đây. Mặc dù hiện nay vẫn còn một số QGTV chưa hoàn thành nghĩa vụ tự do hoá thuế quan đúng thời hạn, nhưng có thể nói rằng đây là mặt hoạt động đạt kết quả tốt nhất trong AFTA.

Đối với các biện pháp hạn chế về số lượng, về nguyên tắc, các quốc gia thành viên phải thực hiện xoá bỏ ngay. Đối với các biện pháp phi thuế quan khác, sau khi đã được xác định là rào cản thương mại, sẽ phải xoá bỏ theo thời hạn: ASEAN 6 (trừ Philippines) chậm nhất vào năm 2010, Philippines chậm nhất vào 2012 và ASEAN 4 chậm nhất vào 2015 với linh hoạt tới năm 2018. Cho đến nay, việc phân loại lại các NTB cũng như việc xây dựng cơ sở dữ liệu về NTBs đang được triển khai ở hầu hết các nước thành viên. Tính đến năm 2015, 8/10 quốc gia ASEAN đã xoá bỏ hoàn toàn các hạn chế về số lượng (trừ Thái Lan và Singapore vẫn duy trì một số hạn chế về số lượng). Đối với các biện pháp phi thuế quan khác, số lượng biện pháp hiện vẫn đang duy trì tại các QGTV đã giảm đáng kể, đặc biệt những biện pháp TBT đã được cắt giảm tới hơn 90%. Tuy nhiên, nếu hoạt động xoá bỏ thuế quan được các nước tiến hành, đặc biệt là ASEAN 6 thực hiện rất nhanh thì đối với hàng rào phi thuế quan, việc xoá bỏ được tiến hành tương đối chậm so với quy định, nhất là các nước ASEAN 6.

Về quy tắc xuất xứ, ngoài loại hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại ASEAN thì hàng hóa được coi là có xuất xứ ASEAN khi đáp ứng được một trong ba tiêu chí: hàm lượng giá trị khu vực ( $RVC \geq 40\%$ ), tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 4 số (CTC) và tiêu chí cụ thể mặt hàng (PSR). Về mặt thực tế, đến nay các nước ASEAN đã đơn giản hóa được Thủ tục tác nghiệp về Chứng nhận xuất xứ cho ATIGA, hài hòa hóa hoặc sắp xếp lại các thủ tục quốc gia. Đồng thời, hiện đã có 2 dự án Tự chứng nhận xuất xứ đang được áp dụng thí điểm. Tuy những quy định về quy tắc xuất xứ đều được xây dựng hướng tới phục vụ lợi ích của các doanh nghiệp nhưng vì nhiều lý do khác nhau (chủ yếu từ phía doanh nghiệp) nên hiện nay các doanh nghiệp ASEAN vẫn chưa tận dụng được hết những lợi ích mà quy tắc xuất xứ mang lại.

Về thuận lợi hóa thương mại, quá trình thuận lợi hoá thương mại trong ASEAN hiện nay được tiến hành trên cơ sở các quy định của ATIGA và các hiệp định trong các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan: Hiệp định về hải quan ASEAN năm 2012; Nghị định thư thành lập và thực hiện cơ chế hải quan một cửa ASEAN năm 2006 và các hiệp định của WTO được ASEAN dẫn chiếu. Thực tiễn thực hiện thuận lợi hóa thương mại hàng hoá của ASEAN trong thời gian qua đã cải thiện đáng kể môi trường thương mại hàng hóa ở ASEAN và đã được phản ánh vào Bộ chỉ số thuận lợi hóa thương mại của ASEAN. Tuy nhiên, các hoạt động thuận lợi hóa thương mại hàng hoá diễn ra không đồng đều tại tất cả các nước thành viên và vẫn còn những hạn chế. Những hạn chế này chủ yếu bắt nguồn từ vấn đề chính sách, pháp luật và hoạt động thực thi pháp luật tại các quốc gia thành viên.

Quá trình tự do hóa thương mại hàng hóa cũng như thực hiện các nội dung về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa trong AFTA đã và đang tác động rất tích cực đến hoạt động thương mại nội khối của ASEAN. Tỷ lệ tăng trưởng thương mại nội khối giữa các nước ASEAN thậm chí cao hơn cả tăng trưởng tổng giá trị thương mại của cả khối cũng như thương mại ngoại khối với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm ở mức 10.5%, trong khi con số này đối với tổng thương mại của cả Khối và thương mại ngoại khối chỉ là 9.2% và 8.9% trong giai đoạn từ 1993 đến 2013. Kể từ khi Hiệp định thành lập AFTA được ký kết tới nay, tổng giá trị thương mại của ASEAN đã tăng lên gấp 6 lần trong vòng 20 năm (1993 – 2013), từ 430 tỷ USD lên tới 2.5 nghìn tỷ USD, trong đó, thương mại nội khối tăng gấp 7 lần, từ 82 tỷ USD, tương đương 17% GDP lên tới 609 tỷ USD, tương ứng với 25% GDP, thương mại ngoại khối tăng 5 lần, từ 348 tỷ lên đến 1.9 nghìn tỷ USD [98, tr. 17].

Với những kết quả này, cho đến nay, AFTA vẫn được đánh giá là lĩnh vực hợp tác thành công nhất của ASEAN. Kết quả đó, một mặt xuất phát từ việc các quốc gia đã thực hiện một cách đồng bộ và có trách nhiệm đối với các cam kết của mình khi tham gia AFTA, mặt khác xuất phát từ chính những vấn đề pháp lý được các quốc gia thành viên thiết kế và liên tục hoàn thiện cho phù hợp với các đặc thù của ASEAN. AFTA đã và đang mang lại những lợi ích rất lớn cho người dân, doanh nghiệp và các nền kinh tế thành viên. Trong quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN, với vị trí là hạt nhân của một trong các trụ cột của Cộng đồng này, sự vận hành hiệu quả của AFTA sẽ vừa là tiền đề vừa là động lực để thực hiện các nội dung liên kết kinh tế khác của ASEAN, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu của Cộng đồng này.

Tuy vậy, trong những năm gần đây, bối cảnh hợp tác khu vực đã có nhiều thay đổi cả về chủ quan lẫn khách quan. Thực tế đã xuất hiện những yếu tố ảnh hưởng và tác động trực tiếp tới quá trình thực thi AFTA, như sự hình thành khuôn khổ thể chế mới trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, sự bùng nổ của các FTA và xuất hiện của các FTA thế hệ mới, sự xoay trục trong chính sách đối ngoại của các cường quốc đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Những yếu tố này mang lại cả những thuận lợi và thách thức lớn đối với AFTA, đặt ra những đòi hỏi, yêu cầu mới và ASEAN buộc phải có những cải cách kịp thời để vận hành AFTA một cách hiệu quả trong thực tế. Để nhằm tăng cường hiệu quả của AFTA, Luận án cũng đã đưa ra những đề xuất cải cách đối với ASEAN. Các đề xuất được đưa ra chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: cải cách nguyên tắc ra quyết định, cải cách thể chế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên và đảm bảo vai trò trung tâm của ASEAN trong các liên kết quốc tế mà ASEAN tham gia hoặc khởi động.

Tương tự như các quốc gia thành viên khác, Việt Nam đã tiến hành nội luật hóa các quy định của AFTA và đã xây dựng được một hệ thống các quy định pháp luật khá chi tiết, cụ thể để làm căn cứ pháp lý quốc gia thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA nói riêng và ASEAN nói chung.

Tính từ khi bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế quan theo CEPT và sau đó là ATIGA cho đến nay, Việt Nam đã cắt giảm gần 80.000 dòng thuế, tỷ lệ thuế quan trung bình hiện tại là 0.8%. Nếu so sánh với các quốc gia còn lại trong nhóm CLMV thì số lượng dòng thuế Việt Nam cắt giảm là thấp nhất và tỷ lệ thuế quan trung bình vẫn là cao nhất. Đối với hạn ngạch thuế quan, đến thời điểm này Việt Nam chỉ còn áp dụng hạn ngạch thuế quan với ba loại hàng hóa là muối, trứng gia cầm và đường tinh luyện cùng đường thô.

Các hạn chế về số lượng đã được Việt Nam xóa bỏ phù hợp với quy định của ATIGA. Dù vậy, đến nay Việt Nam vẫn còn duy trì ba loại biện pháp phi thuế quan khác là các biện pháp an toàn, các biện pháp vệ sinh dịch tễ và các hàng rào kỹ thuật trong thương mại. So với các nước khác trong ASEAN 4, số lượng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam vẫn là nhiều nhất.

Liên quan đến quy tắc xuất xứ, Bộ Công thương đã lần lượt ban hành ba thông tư để thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định ATIGA. Việt Nam cũng đã tham gia Dự án thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ thứ hai trong ASEAN vào tháng 09/2014, theo đó Bộ Công thương đã ban hành Thông tư số 28/2015/TT-BCT quy định về việc thực hiện thí điểm Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong ATIGA.

Mặc dù các quy định và thủ tục về quy tắc xuất xứ tương đối thuận tiện và mang lại nhiều lợi ích, nhưng trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam dường như vẫn đang không tận dụng được những lợi ích này vì nhiều lý do khác nhau, các lý do này chủ yếu xuất phát từ chính bản thân các doanh nghiệp Việt Nam.

Pháp luật cũng như hoạt động hải quan trong thời gian qua đã có nhiều cải cách và chuyển biến rất tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động hải quan của Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. Đối với hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của Việt Nam, trong thời gian qua đã thường xuyên được điều chỉnh và sửa đổi nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là nhằm phù hợp với yêu cầu tăng cường mức độ hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến. Mức độ hài hòa các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam trong ASEAN được đánh giá là khá cao.

Nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế quốc gia để thực hiện một cách chủ động, tích cực hơn nữa nghĩa vụ thành viên AFTA và đạt được những mục tiêu đề ra trong quá trình hội nhập kinh tế ASEAN nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung của nước ta, Luận án đã đề xuất phương hướng và một hệ giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả hội nhập AFTA của Việt Nam.

Hoàn thiện cơ chế quốc gia để thực hiện AFTA phải xuất phát trên cơ sở quan điểm và định hướng của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng, phải phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế của đất nước và đáp ứng được yêu cầu thực hiện tốt nghĩa vụ thành viên AFTA, nhưng đồng thời phải bảo vệ được tối đa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và lợi ích quốc gia trong quá trình hội nhập. Trên cơ sở đó, Luận án đã đề xuất một hệ giải pháp tổng thể, gồm:

- Nhóm các giải pháp về xây dựng các văn bản luật riêng biệt để thực thi các liên kết kinh tế khác nhau, trong đó có các cam kết theo AFTA;
- Nhóm các giải pháp về sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành những quy định mới để bảo vệ lợi ích của quốc gia, doanh nghiệp trong quá trình hội nhập AFTA;
- Nhóm các giải pháp về rà soát, sửa đổi, bổ sung các qui định pháp luật hiện hành bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ thành viên AFTA của Việt Nam;
- Nhóm các giải pháp về đơn giản và hiện đại hóa các thủ tục hành chính liên quan đến việc thực hiện AFTA, đặc biệt là thủ tục về thuế và hải quan;

- Nhóm các giải pháp về xây dựng cơ chế hiệu quả trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đánh giá và đào tạo cán bộ, công chức phục vụ việc thực thi pháp luật trong quá trình hội nhập AFTA;
- Nhóm các giải pháp về việc Nhà nước cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế để phát huy hiệu quả hội nhập;
- Nhóm các giải pháp về việc doanh nghiệp chủ động thay đổi để tăng cường năng lực hội nhập;
- Nhóm các giải pháp về tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan đến hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung và hội nhập AFTA nói riêng.

Tuy nhiên, do khuôn khổ của một luận án tiến sĩ, nên còn những vấn đề liên quan đến đề tài Luận án vẫn chưa thể giải quyết một cách triệt để và thấu đáo, cần có những nghiên cứu tiếp theo để tiếp tục làm rõ và sâu sắc hơn. Các vấn đề này gồm:

1. Một số vấn đề pháp lý về hải quan trong khuôn khổ ASEAN và thực tiễn thực thi cam kết của Việt Nam;
2. Một số vấn đề pháp lý về tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp trong khuôn khổ AFTA và sự tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam;
3. Một số vấn đề pháp lý về các biện pháp vệ sinh dịch tễ của Khu vực thương mại tự do ASEAN và thực tiễn thực thi của Việt Nam.
4. Những biện pháp cụ thể, chi tiết và có tính kỹ thuật để triển khai thực hiện hệ các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập của AFTA mà Luận án đã đề xuất.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

1. Ari Kokko (1997), *Quản lý quá trình chuyển sang chế độ thương mại tự do: chính sách thương mại của Việt Nam cho thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Báo cáo số 79/BC-CP của Chính phủ về kết quả đàm phán và kí kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ngày 18/3/2016.
3. Báo cáo tháng 05/1998 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về Phương hướng và các biện pháp điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư của các ngành sản xuất trong quá trình thực hiện CEPT/AFTA.
4. Báo Diễn đàn doanh nghiệp (2016), *Doanh nghiệp tập tự lập*.  
<http://enternews.vn/doanh-nghiep-tap-tu-lap.html>, truy cập ngày 01/02/2016.
5. Báo điện tử Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Chính thức thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và kết nối Cơ chế một cửa ASEAN*.  
<http://baochinhphu.vn/Tieu-diem/Chinh-thuc-thuc-hien-Co-che-mot-cua-quoc-gia-va-ket-noi-Co-che-mot-cua-ASEAN/235782.vgp>, truy cập ngày 05/01/2016.
6. Báo điện tử Đài Truyền hình Việt Nam (2016), *65% các tiêu chuẩn thực phẩm của Việt Nam đã hài hòa với Codex*.  
<http://vtv.vn/trong-nuoc/65-cac-tieu-chuan-thuc-pham-cua-viet-nam-da-hai-hoa-voi-codex-20160531143647309.htm>, truy cập ngày 3/11/2016.
7. Báo Hải quan Online – Cơ quan của Tổng Cục Hải quan (2016), *Giải pháp để nâng cao năng lực quản lý rủi ro Hải quan*.  
<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Giai-phap-de-nang-cao-nang-luc-cong-tac-quan-ly-rui-ro-Hai-quan.aspx>, truy cập ngày 1/7/2016.
8. Báo Hải quan Online - Cơ quan của Tổng Cục Hải quan, *Kiểm tra sau thông quan đạt kết quả nổi bật trong năm 2015*.  
<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Kiem-tra-sau-thong-quan-dat-ket-qua-noi-bat.aspx>, truy cập ngày 20/03/2016.
9. Báo Hải quan Online - Cơ quan của Tổng Cục Hải quan (2015), *Tổng cục Hải quan đã ký phối hợp thu ngân sách Nhà nước với 26 ngân hàng*.  
<http://www.baohaiquan.vn/Pages/Tong-cuc-Hai-quan-ky-phoi-hop-thu-NSNN-voi-26-ngan-hang.aspx>, truy cập ngày 03/03/2016.
10. Bộ Ngoại giao, Vụ ASEAN (1998), *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á*

- (ASEAN), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/07/2015 về Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.
  12. Cục hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2015), *Ngành Hải quan: Thực hiện hiệu quả Nghị quyết 19 của Chính phủ*.  
<https://haiquanvungtau.gov.vn/baiviet/Nganh-hai-quan-thuc-hien-hieu-qua-nghi-quyet-19-cua-chinh-phu-3144.html>, truy cập ngày 01/03/2016.
  13. Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công thương (2015), *Tận dụng quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi trong các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế*.  
[http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/sukien/tan\\_dung\\_quy\\_tac\\_xuat\\_xu\\_de\\_huong\\_uu\\_dai\\_thue\\_quan\\_theo\\_fta.pdf](http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/sukien/tan_dung_quy_tac_xuat_xu_de_huong_uu_dai_thue_quan_theo_fta.pdf), truy cập ngày 2/4/2016.
  14. Vũ Đức Đàm (1996), “Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) với công cuộc phát triển kinh tế Việt Nam”, *Những vấn đề kinh tế thế giới* (12), tr. 27-35.
  15. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  16. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Thị Mai (2014), “Cộng đồng kinh tế ASEAN: Khả năng và hiện thực”, *Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, 11 (223).
  17. David Begg, Stanley Fischer và Rudiger Dornbusch (1995), *Kinh tế học*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
  18. Deborah Elms (2012), “Vai trò của Việt Nam trong AEC và RCEP”, chuyên đề Hội thảo quốc tế *Các xu hướng trong liên kết kinh tế tại châu Á – Thái Bình Dương và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, UNDP và Bộ Ngoại giao Việt Nam tổ chức tại Hà Nội ngày 23/11/2012.
  19. Nguyễn Văn Đức (2016), “Tác động của tự do hóa thương mại hàng hóa ASEAN và việc hoàn thiện thể chế Việt Nam về thuế”, Kỷ yếu Hội thảo *Tự do hóa thương mại hàng hóa ASEAN và những tác động đối với hệ thống thể chế thương mại của Việt Nam*, Viện Pháp luật và kinh tế ASEAN & Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 154-172.
  20. Bùi Trường Giang (2010), *Hướng tới chiến lược FTA của Việt Nam: Cơ sở lý luận và thực tiễn Đông Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  21. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Hữu Cát, Nguyễn Thị Quế (2008), *Hợp tác liên kết ASEAN hiện nay với sự tham gia của Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
  22. Nguyễn Văn Hà chủ biên (2013), *Hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  23. Trần Xuân Hiệp (2015), “Sự trỗi dậy của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra

- đối với khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Khoa học* (07), tr. 28-35.
24. Nguyễn Tiến Hoàng, Lê Thị Kim Ngân (2015), *Việt Nam trong xu hướng FTA thế hệ mới*.  
<http://www.vlr.vn/vn/news/img/trong-nuoc/2185/viet-nam-trong-xu-huong-fta-the-he-moi-ky-1-vlr>, truy cập ngày 10/09/2015.
  25. Hội đồng cạnh tranh Việt Nam (2016), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế*.  
<http://www.hoidongcanhtranh.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&id=125>, truy cập ngày 30/09/2016.
  26. Hội nghiên cứu khoa học Đông Nam Á – Việt Nam, Viện hợp tác nghiên cứu ASEAN (1999), *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và doanh nghiệp Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  27. Nguyễn Thị Thuý Hồng (2008), *Kinh tế các nước ASEAN*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
  28. Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/04/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
  29. Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/03/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
  30. Vũ Tiến Lộc (2015), *Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam*.  
<http://enternews.vn/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-co-hoi-va-thach-thuc-cua-nen-kinh-te-viet-nam.html>, truy cập ngày 10/6/2016.
  31. Micheal P. Todaro (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba: Giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách phát triển*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
  32. MUTRAP (2005), *Từ điển chính sách thương mại quốc tế*.  
<http://mutrap.org.vn/index.php/vi/explore/finish/56/561>, truy cập ngày 10/6/2016.
  33. MUTRAP (2009), *Đánh giá tác động của AFTA đến nền kinh tế Việt Nam*.  
[http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/hiepdinhkhac/danh\\_gia\\_tac\\_do\\_ng\\_cua\\_afta\\_mutrap.pdf](http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/hiepdinhkhac/danh_gia_tac_do_ng_cua_afta_mutrap.pdf), truy cập ngày 15/10/2016.
  34. MUTRAP (2013), *Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đối*

với kinh tế Việt Nam.

[http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/danh\\_gia\\_tac\\_dong\\_cua\\_cac\\_fta\\_doi\\_voi\\_vn.pdf](http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/danh_gia_tac_dong_cua_cac_fta_doi_voi_vn.pdf), truy cập ngày 20/01/2016.

35. MUTRAP (2016), *Báo cáo Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định thương mại tự do (FTA) đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các biện pháp hoàn thiện cơ chế điều hành xuất nhập khẩu của Bộ Công thương giai đoạn 2011 – 2015*.  
[http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/tac\\_dong\\_cua\\_cam\\_ket\\_m\\_o\\_cua\\_thi\\_truong\\_trong\\_wto\\_va\\_cac\\_fta\\_cua\\_vn.pdf](http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/tac_dong_cua_cam_ket_m_o_cua_thi_truong_trong_wto_va_cac_fta_cua_vn.pdf), truy cập ngày 01/08/2016.
36. Bùi Thành Nam (2016), *Phân tích lý thuyết về tác động của Hiệp định thương mại tự do (FTA): Các quan điểm khác nhau*, Đại học Khoa học xã hội - nhân văn.  
[http://www.khoaquoctehoc.edu.vn/index.php?option=com\\_content&view=article&id=534%3Aphan-tich-ly-thuyt-v-tac-ng-ca-hip-nh-thng-mi-t-do-ftacac-quan-im-khac-nhau&catid=19%3Abai-nghien-cu&Itemid=26&lang=vi](http://www.khoaquoctehoc.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=534%3Aphan-tich-ly-thuyt-v-tac-ng-ca-hip-nh-thng-mi-t-do-ftacac-quan-im-khac-nhau&catid=19%3Abai-nghien-cu&Itemid=26&lang=vi), truy cập ngày 20/07/2016.
37. Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế.
38. Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24/05/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
39. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
40. Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 10 /04 /2013 về hội nhập quốc tế.
41. Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ ngày 08/11/2011 về Ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011.
42. Nghị quyết số 31/NQ-CP của Chính phủ ngày 13/05/2014 về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế.
43. Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP của Chính phủ ngày 28/04/2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020.
44. Hoàng Thanh Nhân (2007), *FTA song phương của các nước ASEAN và tác*

- động đến Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng ASEAN (AC), Chuyên đề Hội thảo quốc tế “Xây dựng một Cộng đồng ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới” tổ chức tại Viện Khoa học xã hội, ngày 07/08/2007.*
45. Nguyễn Hồng Nhung (2003), *Tự do hóa thương mại trong ASEAN*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  46. P. Krugman và M. Obstfeld (1996), *Kinh tế học quốc tế: Lý luận và chính sách*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
  47. Phòng thương mại và công nghiệp Việt nam (2010), *Vòng đàm phán Doha và tác động đối với Việt Nam*.  
<http://trungtamwto.vn/wto/nguyen-cuu-tranh-luan/vong-dam-phan-doha-va-tac-dong-doi-voi-viet-nam>, truy cập ngày 10/7/2014.
  48. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2011), *Báo cáo đánh giá tác động của các quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam*.  
[http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/danh\\_gia\\_tac\\_dong\\_cua\\_r\\_o\\_o\\_trong\\_cac\\_fta.pdf](http://www.trungtamwto.vn/sites/default/files/wto/danh_gia_tac_dong_cua_r_o_o_trong_cac_fta.pdf), truy cập ngày 10/12/2015.
  49. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2015), *Ý kiến đóng góp Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam thường niên 2015*.  
<http://enternews.vn/wp-content/uploads/2015/12/kien-nghi-hai-quan.pdf>, truy cập ngày 05/05/2016.
  50. Lê Quốc Phương (2000), “Đánh giá định lượng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bằng phương pháp mô hình”, *Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương* (1), tr. 3-9.
  51. Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Thị Thúy (2016), “Chiến lược xoay trục, tái cân bằng của Mỹ đối với châu Á - Thái Bình Dương”, *Lý luận chính trị*.  
<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1264-chien-luoc-xoay-truc-tai-can-bang-cua-my-doi-voi-chau-a-thai-binh-duong.html>, truy cập ngày 27/03/2016.
  52. R.I. McKinnon (1995), *Trình tự tự do hoá kinh tế - Quản lý tài chính trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
  53. Nguyễn Hồng Sơn chủ biên (2009), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Nội dung và lộ trình*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  54. Tạp chí Cộng sản (2015), *Hướng tới Cộng đồng ASEAN: Hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với các cam kết trong ASEAN*.

<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=36777&print=true>, truy cập ngày 02/01/2016.

55. Nguyễn Xuân Thắng (1999), *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tiến trình hội nhập của Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
56. Nguyễn Xuân Thắng chủ biên (2006), *Chênh lệch phát triển và an ninh kinh tế ở ASEAN*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Trần Đình Thiên (2005), *Liên kết kinh tế ASEAN: Vấn đề và triển vọng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
58. Hoàng Xuân Thọ và những người khác (1996), *Ảnh hưởng của việc gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đến nền kinh tế Việt Nam trên phương diện thương mại và sản xuất*, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại, Hà Nội.
59. Thời báo tài chính Việt Nam - Cơ quan của Bộ Tài chính (2016), *Tự chứng nhận xuất xứ: Doanh nghiệp 'mắc' vì tiêu chí cao*.  
<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2016-09-07/tu-chung-nhan-xuat-xu-doanh-nghiep-mac-vi-tieu-chi-cao-35339.aspx>, truy cập ngày 09/09/2016.
60. Thông báo của Bộ Công thương về việc mở khóa đào tạo về “Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa” cho doanh nghiệp và cá nhân, năm 2015.  
<http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/5992/thong-bao-ve-viec-mo-khoa-dao-tao-ve-%E2%80%9Ctu-chung-nhan-xuat-xu-hang-hoa%E2%80%9D-cho-doanh-nghiep-va-ca-nhan.aspx>, truy cập ngày 05/12/2015.
61. Thông tấn xã Việt Nam (2016), *Cải cách thuế trong ASEAN: Khó do "vênh" về trình độ phát triển*.  
<http://bnews.vn/cai-cach-thue-trong-asean-kho-do-venh-ve-trinh-do-phat-trien/7638.html>, truy cập ngày 15/06/2016.
62. Lê Minh Tiến (2011), “Quy tắc xuất xứ hàng hóa của Khu vực thương mại tự do ASEAN”, *Tạp chí Luật học*, (09), tr. 65-72.
63. Lê Minh Tiến (2016), “Chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của ASEAN”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (06), tr. 65-70.
64. Tổng cục Hải quan (2015), *Bộ Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết nối Cơ chế một cửa quốc gia*.  
<http://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=22492&Category=M%E1%BB%99t%20c%E1%BB%ADa>, truy cập ngày 01/01/2016.

65. Tổng cục Hải quan (2015), *Hệ thống E-Manifest*.  
<http://www.customs.gov.vn/Lists/HaiQuanVietNam/Details.aspx?List=74c6bc80-f976-4544-a90e-a90f0cbefddc&ID=165&Source=http%3A%2F%2Fwww.customs.gov.vn%2FLists%2FHaiQuanVietNam%2FAll.aspx&ContentTypeId=0x01009F0BD5F1CCEE4A43AC75412DE23ADF3D>, truy cập ngày 04/03/2016.
66. Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (2016), *Hoạt động quản lý về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật*.  
<http://www.tcvn.gov.vn/sites/head/vi/tin-chi-tiet-hoat-dong-quan-ly-ve-tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat-b22e7179.aspx>, truy cập ngày 1/11/2016;
67. Đỗ Huyền Trang (2016), “Ngành dệt may Việt Nam: Cơ hội và thách thức từ TPP”, *Tạp chí tài chính*, (02), tr. 24-28.
68. Trung tâm hỗ trợ hội nhập WTO TP. HCM (2015), *Hài hoà tiêu chuẩn trong AEC – Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam*.  
<http://www.hoinhap.org.vn/chuyen-de/hiiep-dinh-da-ky-ket/10854-hai-hoa-tieu-chuan-trong-aec-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-doanh-nghiep-viet-nam.html>, truy cập ngày 12/03/2016.
69. Trung tâm kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (1994), *Lý luận và thực tiễn thương mại quốc tế*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
70. Trung tâm thông tin thương mại (2003), *Thị trường Việt Nam thời kỳ hội nhập AFTA*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
71. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Tự do hóa thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Lê Minh Tiến chủ nhiệm đề tài.
72. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Pháp luật Cộng đồng ASEAN*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
73. Lê Xuân Trường, Lý Phương Duyên (2015) “Những thay đổi về chính sách thuế và hải quan của Việt Nam khi tham gia AEC”, *Tạp chí Tài chính* (606), tr. 12 – 15.
74. Dương Minh Tuấn chủ biên (2016), *Sự hình thành hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và tác động đối với các nước Đông Bắc Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Nguyễn Vũ Tùng (2007), *Kiến tạo chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai: từ SEATO đến ASEAN*, Chuyên đề Hội thảo quốc tế “ASEAN: Bốn mươi năm nhìn lại và hướng tới” tổ chức tại Trường Đại học

Khoa học xã hội và nhân văn, ngày 19/07/2007.

76. Viện Kinh tế thế giới (1993), “Tự do hóa thương mại quốc tế - Những xu hướng và chính sách”, *Thông tin chuyên đề*, Nxb. Khoa học - xã hội, Hà Nội.
77. Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Viện khoa học xã hội (2008), *Phản ứng chính sách của các nước Đông Nam Á đối với tiến trình hình thành AC*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Nguyễn Thị Mỹ chủ nhiệm đề tài.
78. Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Công thương (2012) *Tác động của 15 năm gia nhập ASEAN đối với thương mại Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Nguyễn Văn Long chủ nhiệm đề tài.
79. Viện ngôn ngữ học (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
80. Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao (1998), *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Vụ các tổ chức kinh tế quốc tế, Văn phòng chính phủ (1999), *Việt Nam hội nhập với ASEAN*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Xin Hua (2015), *Hợp tác trong các lĩnh vực giữa Trung Quốc – ASEAN phát triển nhanh chóng*.  
<http://vietnamese.cri.cn/761/2001/11/04/1s163583.htm>, truy cập ngày 11/07/2016.
83. Nguyễn Như Ý chủ biên (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hoá – thông tin, Hà Nội.

## TIẾNG ANH

84. Agreement establishing the Free Trade Area ASEAN - Australia - New Zealand.
85. Agreement on ASEAN Harmonized Cosmetic Regulatory Scheme 2003.
86. Agreement on the ASEAN Harmonized Electrical and Electronic Equipment (EEE) Regulatory Regime 2005.
87. Agreement on the Common Effective Preferential Tariff Scheme for the ASEAN Free Trade Area 1992 (CEPT).
88. Agreement on Trade in Goods under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between ASEAN and South Korea in 2006 and the attached Appendix 2006.
89. Agreement on Trade in Goods under the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between ASEAN and India.



90. Agus Brotosusilo (2015), *WTO, regional and bilateral trade liberalization: it's implication for Indonesia*.  
[http://www.aseanlawassociation.org/9GAdocs/w3\\_Indonesia.pdf](http://www.aseanlawassociation.org/9GAdocs/w3_Indonesia.pdf), truy cập ngày 30/9/2015.
91. Anuar Ariffior (2007), *The free trade doctrine, regionalism, the ASEAN Free trade area and their effects on trade and trade policy*, MBA, Murdoch University, Western Australia.
92. ASEAN Agreement on Customs 2012.
93. ASEAN Economic Community Blueprint 2009-2015.
94. ASEAN Economic Community Blueprint 2015-2025.
95. ASEAN Framework Agreement for the Integration of Priority Sectors (APIS) 2004.
96. Asean Framework Agreement on Mutual Recognition Arrangements 2012.
97. ASEAN Secretariat (2014), *Implementation of ASEAN Trade in Goods Agreement (ATIGA)*, Posted in Upcoming Activities on May 8, 2014.
98. ASEAN Secretariat (2014), *ASEAN Economic Community Chartbook 2014*.
99. ASEAN Secretariat (2015), *A Blueprint for Growth ASEAN Economic Community 2015: Progress and Key Achievements*, Jakarta.
100. ASEAN Secretariat (2015), *ASEAN Economic Community Chartbook 2015*.
101. ASEAN Secretariat (2015), *ASEAN Integration Report 2015*, Jakarta.
102. ASEAN Secretariat (2015): *Average CEPT - AFTA tariff rate 1993- 2015*.
103. ASEAN Trade in Goods Agreement 2009 (ATIGA).
104. Association of Southeast Asian Nations (2016), *Intra - and extra - ASEAN trade*.  
[http://asean.org/?static\\_post=external-trade-statistics-3](http://asean.org/?static_post=external-trade-statistics-3), truy cập ngày 25/11/2016.
105. Association of Southeast Asian Nations (2016), *Overview of ASEAN - China Dialogue Relation*.  
[http://asean.org/?static\\_post=overview-asean-china-dialogue-relations](http://asean.org/?static_post=overview-asean-china-dialogue-relations), truy cập ngày 12/7/2016.
106. Athur I. Bloomfiel (1994), *Essays in the History of International Trade Theory*, Edward Elgar Publishing Limited, Boston, USA.
107. Battigalli, Pierpaolo and Giovanni Maggi (2002), "Rigidity, Discretion and the Costs of Writing Contracts [J]", *American Economic Review*, Vol. 92 (04).

108. David Greenaway and Chris Milner (1993), *Trade and Industrial Policy in Developing Countries*, The McMillan Press Ltd., USA.
109. Denis Hew Wei-Yen (2005), *Roadmap to an ASEAN Economic Community*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
110. Department of Trade and Industry of Philippines (2012). *Number of Tariff lines at 0% in the ATIGA Tariff Schedule of 2011*. Philippines.
111. Domingo, G. L. (2013). “ASEAN Economic Community 2015”. *Mindanao Business Conference*. Philippines, Department of Trade and Industry of Philippines.
112. Edited NTM trade repository.  
<http://www.asean.org/storage/images/2015/October/outreachdocument/Edited%20NTMs%20Trade%20Repository.pdf>, truy cập ngày 22/02/2016.
113. Edited Roo Self Certification.  
<http://www.asean.org/storage/images/2015/October/outreachdocument/Edited%20ROO%20Self%20Certification.pdf>, truy cập ngày 20/2/2016.
114. Emiko Fukase, Will Martin (2001), *Free trade Area membership as a stepping stone to development: The case of ASEAN*, World Bank Discussion Paper No. 421.
115. Eric W. Bond, Raymond Riezman and Constantinos Syropoulos (1999), *A Theory of Free Trade Areas*, Working Papers, Florida International University.
116. Ernst & Young (2015), *Removal of Trade Barriers: Self Certification of Origin*, Global Limited [www.EY.com](http://www.EY.com), 24 April 2015.
117. Framework Agreements on Enhancing ASEAN Economic Cooperation, Singapore, 28 January 1992.
118. Gandolfo, Giancarlo (1998), *International Trade Theory and Policy*, Sprignger - Verlag, Berlin.
119. General for International Trade of Cambodia (2013), *Cambodia Trade Integration Strategy 2013-2018 and Trade Swap Road Map 2013-2018*.
120. Goh, Lim Thye (2002), *Impact of AFTA on Malaysian Trade Flows: An Empirical Analysis Based on Gravity Mode*, Putra Malaysia University.
121. Hector Calvo - Pardo, Caroline Freuned và Emanuel Ornelas (2009), *The ASEAN free trade agreements: Impact on trade flows and external trade barriers*, CEP Discussion Paper No 930 May 2009, The London School of

Economics and Political Science, England.

122. International Monetary Fund (2015), *World Economic Outlook*.  
<https://www.imf.org/external/ns/cs.aspx?id=29>, truy cập ngày 1/12/2015.
123. Jagdish N. Bhagwati (1998), *A Stream of Windows: Unsettling Reflections on Trade, Immigration, and Democracy*, Massachusetts Institute of Technology.
124. Jayant Menon (1996), *Adjusting Towards AFTA: The Dynamics of Trade in ASEAN*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
125. Joint Statement of the 1<sup>st</sup> ASEAN Finance Ministers' and Central Bank Governors' Meeting (AFMGM) Kuala Lumpur, Malaysia, 21 March 2015  
Theme: *Our People, Our Community, Our Vision*.
126. Joseph L.H. Tan (1997), *AFTA in the changing international economy*, Institute of Southeast Asian studies, Singapore.
127. Krit Kraichitti (2008), *ASEAN free trade agreements: Policy and legal considerations for development*.  
[http://www.aseanlawassociation.org/9GAdocs/w3\\_Thailand.pdf](http://www.aseanlawassociation.org/9GAdocs/w3_Thailand.pdf), truy cập ngày 2/10/2015.
128. Masahiro Kawai and Ganeshan Wignaraja (2013), *Pattern of free trade area in Asia*, Policy Studies, No. 65, Honolulu: East-West Center, USA.
129. Maung Maung Lwin (2001), *The achievements and Outlook of ASEAN Free trade area: An overview*, The Study of social relations, 179-200, 2001-03, Kumamoto Gakuen University, Japan.
130. Maurice Bun, Franc Klaassen and Randolph Tan (2009), *Free trade areas and intra regional trade: The case of ASEAN*, The Singapore Economic Review (SER), 2009, vol. 54, issue 03, pages 319-334.
131. Medalla, Erlinda M. (2015). "Towards an Enabling Set of Rules of Origin for the Regional Comprehensive Economic Partnership", *ERIA Discussion Paper Series*. ERIA-DP-2015-03.  
<http://www.eria.org/ERIA-DP-2015-03.pdf>, truy cập ngày 2/3/2016.
132. Michael Mussa (January 1987), *Macroeconomic Policies and Trade Liberalization: Some Common*", Research Observer 2, No.1, January.
133. Misa OKABE and Shujiro URATA (2013), *The Impact of AFTA on Intra-AFTA Trade*, Wakayama University, Japan, Waseda University and Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA), Journal of Asian Economics No. 10/2013.  
<http://www.eria.org/ERIA-DP-2013-05.pdf>, truy cập ngày 08/12/2015.

134. Myrna S. Austria (2004), *ASEAN Free trade area: Lessons learned and the challenges ahead*.  
<http://www.dlsu.edu.ph/research/centers/cberd/pdf/papers/Working%20Paper%202004-01.pdf>, truy cập ngày 02/10/2015,
135. Normaz Wanalsmail (2007), *Issues in regional economic intergration: Evidence from AFTA*, MBA, University of Southampton, England.
136. Operational Certification Procedures (OCP) for ATIGA ROO.
137. Pearl Imada (1993), *Production and trade effects of an ASEAN Free trade area*, The Developing Economies, Volume 31, Issue 1, pages 1-23.
138. Pearl Imada and Seija Naya (1992), *AFTA: the way ahead*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
139. *Philippine Tariff Commission's website at Philippine tax*.  
<http://finder.tariffcommission.gov.ph/index.php?page=tariff-finder3>, truy cập ngày 01/01/2016.
140. Phouphet Kyophilavong, Richard Record, Shinya Takamatsu, Konesawang Nghardsaysone and Inpaeng Sayvaya (2015), *The Effects of AFTA on Macroeconomic Variables and Poverty: Evidence of Laos*, Asian Economic Paper, Vol. 14, No. 2, Pages 94-96.
141. Protocol to Establish and Implement the ASEAN Single Window 2006.
142. Raul L. Cordenillo, *The future of the ASEAN free trade arean and the free trade areas between ASEAN and its dialogue partners*.  
[Unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan024776.pdf](http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan024776.pdf), truy cập ngày 01/3/2016.
143. Senate Foreign Relations Committee of the US (2013), *Strategic Assessment Report of the US rebalancing in Asia – Pacific*.  
<http://www.foreign.senate.gov/imo/media/doc/872692.pdf>, truy cập ngày 13/07/2016.
144. Shandre M. Thangavele and Aekapol Chongvilaivan (2009), *Free trade agreement, regional integration and growth in ASEAN*.  
<http://paftad.org/files/33/Thangavelu%20&%20Chongvilaivan.pdf>, truy cập ngày 30/9/2015.
145. Speech by Prime Minister Lee Hsien Loong at the ASEAN Day Lecture, Singapore, 7 August 2007.  
<http://www.aseansec.org/20820.htm>, truy cập ngày 8/7/2016.
146. Trần Văn Thọ (2002), *AFTA in the Dynamic Perspective of Asian Trade*, The

Journal of the Korean Economy, Vol. 3, No. 1.

147. *Understanding the WTO: Basics*.  
[http://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/tif\\_e/fact1\\_e.htm](http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/fact1_e.htm), truy cập ngày 20/5/2016.
148. UNDP, *Human Development Report 2015*.  
[http://hdr.undp.org/sites/default/files/2015\\_human\\_development\\_report.pdf](http://hdr.undp.org/sites/default/files/2015_human_development_report.pdf), truy cập ngày 12/6/2016.
149. United Nation Economic Commission for Europe (UNECE), *Trade facilitation - principle and benefits*.  
<http://tfig.unece.org/details.html>, truy cập ngày 30/7/2016.
150. World Trade Organization, *Members and Observers*.  
[https://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/tif\\_e/org6\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/org6_e.htm), truy cập ngày 10/7/2016.
151. World Trade Organization, *Regional trade agreements: Scope of RTAs*.  
[http://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/scope\\_rta\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/scope_rta_e.htm), truy cập ngày 20/6/2016.
152. World Trade Organization, *Tariffs: more bindings and closer to zero*.  
[https://www.wto.org/english/thewto\\_e/whatis\\_e/tif\\_e/agrm2\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/agrm2_e.htm), truy cập ngày 6/7/2016.
153. Yoo Jungho (1993), *The Political Economy of Protection Structure in Korea*, in the book “Trade Protection”, edited by Takatoshi Ito and Anne O. Krueger The University of Chicago Press, Chicago and London.

#### **WEBSITE**

154. [http://asean.org/?static\\_post=non-tariff-measures-database](http://asean.org/?static_post=non-tariff-measures-database), truy cập ngày 30/09/2016.
155. <http://asean.org/asean-economic-community/>, truy cập ngày 11/08/2016.
156. <http://asean.org/asean-economic-community/asean-free-trade-area-afta-council/other-documents/>, truy cập ngày 29/10/2016.
157. <http://asean.org/storage/2016/06/12.-April-2016-ASEAN-Economic-Community-AEC-Chartbook-2015.pdf>, truy cập ngày 10/3/2016.
158. <http://rtais.wto.org/UI/PublicAllRTAList.aspx>, truy cập ngày 21/6/2016.
159. <http://rtais.wto.org/UI/PublicShowRTAIDCard.aspx?rtaid=152>, truy cập ngày 21/6/2016.
160. <http://www.asean.org/news/item/annex-2-tariff-schedules>, truy cập ngày

19/11/2015.

161. <http://www.asean.org/news/item/asean-free-trade-area-afta-an-update>, truy cập ngày 01/08/2015.
162. <http://www.aseansec.org/19801.htm>, truy cập ngày 1/12/2015.
163. <http://www.eurasiancommission.org/en/Pages/default.aspx>, truy cập ngày 29/6/2016.
164. [http://www.naftanow.org/about/default\\_en.asp](http://www.naftanow.org/about/default_en.asp), truy cập ngày 21/6/2016.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN  
ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

**A. Các công trình đã được công bố trên các Tạp chí khoa học trong thời gian Nghiên cứu sinh thực hiện Luận án**

1. ThS. Lê Minh Tiến (2016), “Thuận lợi hóa thương mại hàng hóa trong ASEAN hiện nay”, *Tạp chí Luật học* (06), tr. 60-66.
2. ThS. Lê Minh Tiến (2016), “Chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của ASEAN”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (06), tr. 65-70.
3. ThS. Lê Minh Tiến (2016), “Những tồn tại, thách thức và giải pháp tăng cường hiệu quả của Khu vực thương mại tự do ASEAN”, *Tạp chí Luật học* (12), tr. 56-68.

**B. Các công trình khác liên quan trực tiếp đến đề tài Luận án**

4. ThS. Lê Minh Tiến (2007), “Cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN”, *Tạp chí Luật học* (07), tr. 69-77.
5. ThS. Lê Minh Tiến (2008), “Cơ cấu tổ chức của ASEAN - từ Tuyên bố Băng cốc đến Hiến chương”, *Tạp chí Luật học* (09), tr. 8-16.
6. ThS. Lê Minh Tiến và Phạm Hồng Hạnh (2008), “Triển vọng của đồng tiền chung ASEAN và kinh nghiệm từ đồng EURO”, *Tạp chí Luật học* (09), tr. 79-88.
7. ThS. Lê Minh Tiến (2009), Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Tự do hóa thương mại trong ASEAN, APEC, WTO và thực tiễn hội nhập của Việt Nam*”, Trường Đại học Luật Hà Nội.
8. ThS. Lê Minh Tiến (2011), “Quy tắc xuất xứ hàng hóa của Khu vực thương mại tự do ASEAN”, *Tạp chí Luật học* (09), tr. 65-72.
9. ThS. Lê Minh Tiến (2012), Đồng chủ biên *Giáo trình Pháp luật Cộng đồng ASEAN*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
10. ThS. Lê Minh Tiến (2012), “Chương 3: Luật Cộng đồng kinh tế ASEAN”, *Giáo trình Pháp luật Cộng đồng ASEAN*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 145-234.
11. ThS. Lê Minh Tiến (2015), *Tổng quan về Cộng đồng ASEAN*, Tài liệu bồi dưỡng Pháp luật ASEAN của ngành Tư pháp, Bộ Tư pháp, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 21-47.
12. ThS. Lê Minh Tiến (2016), Chủ biên sách *Hỏi đáp về ASEAN và Hệ thống văn bản pháp luật ASEAN*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.